

はじめての日本語能力試験

N1 単語

3000

3000 Essential Vocabulary for the JLPT N1

アークアカデミー

英語・中国語訳

with English Translation

另附中文翻译

FREE!

音声 & 模擬試験はウェブサイトへ!
Audio files and practice tests are available at our website.



N1 Chapter

1

人と人との関係

ひと ひと かんけい

사람과 사람과의 관계
Mối quan hệ giữa người với người



単語 No.
たんご

1	肉親 にくしん	육친 (혈족 관계) Người thân	1~36
2	友人 ゆうじん	친구 Bạn bè	37~61
3	知り合い し あい	아는 사람 Người quen biết	62~83
4	恋人 こいびと	연인 Người yêu	84~126
5	いろいろな関係 かんけい	다양한 관계 Các mối quan hệ khác	127~155

Section 1

肉親 にくしん



육친 (혈족 관계) / Người thân

1	身内 みうち	身内 に医者があると、何かと安心だ。 みうち いしゃ なに あんしん
名	일가친척 / 집안사람 bà con	집안사람에 의사가 있으면, 어딘지 안심된다. Trong bà con dòng họ nếu có người làm bác sĩ thì lẽ có chuyện gì mình có thể yên tâm.

+ 親類 친척 / họ hàng • 親戚 친척 / họ hàng thân thuộc (có mối quan hệ huyết thống)
しんるい しんせき

2	肉親 にくしん	父が他界し、 肉親 は兄だけになった。 ちち たかいにくしん あに
名	육친 (혈족 관계) người thân	아버님은 타계하시고 육친은 형만 남았다. Khi cha qua đời thì chỉ còn mỗi anh trai là người thân của tôi.

3	配偶者 はいぐうしゃ	配偶者 の有無をこちらに書いてください。 はいぐうしゃ う む か
名	배우자 người phối ngẫu	배우자의 유무를 여기에 적어 주세요. Vui lòng viết vào đây là bạn có hay không có người phối ngẫu.

+ パートナー 파트너 / người phối ngẫu, bạn đời

4	家系 かけい	自分のルーツを知るために、 家系図 を作った。 じぶん し かけいず つく
名	가계 (혈연관계) gia phả	자신의 뿌리를 알기 위해 가계도 (족보) 를 만들었다. Đề biết về gốc gác của mình tôi đã tạo ra sơ đồ gia phả.

+ 家系図 가계도 / 족보 / gia phả • 血縁 혈연 / huyết thống
かけいず けつえん

5	おふくろ	A 「今の電話、誰から？」 いま でん わ だれ B 「 おふくろ 。」
名	어머니 mẹ, má, bà bô	A " 지금 전화, 누구한테서 ?" B " 어머니." A: Cuộc gọi vừa rồi là của ai thế? B: Mẹ tôi.

+ おふくろの味 어머니의 맛 / hương vị mẹ nấu
あじ

+ 남자가 자기 "어머니" 를 부를 때 사용하는 친근감 있는 표현 / Cách gọi mẹ thân mật của đàn ông

6	おやじ	息子 「 おやじ 、まだ帰ってないの？」 むす こ かえ 母 「今日も飲んでるんじゃない？」 はは きょう の
名	아버지 cha, tía, ông bô	아들 " 아버지 아직 안 돌아오셨나 ?" 어머니 " 오늘도 마시고 계시겠지 ?" Con trai: Tía vẫn chưa về ă? Mẹ: Chắc hôm nay cũng lại đi nhậu chứ gì?

+ 남자가 자기 "아버지" 를 부를 때 사용하는 친근감 있는 표현 / Cách gọi cha thân mật của đàn ông

7	よこす	週に一度は母親が電話を よこす 。 しゅう いち ど ははおや でんわ
☐	動 전화 / 소식을 전해 온다 / 보내오다 gửi tới, gọi tới, đưa tới	일주일에 한 번 어머니가 전화를 걸어온다. Mẹ gọi điện thoại cho tôi mỗi tuần một lần.
8	女房 にょうぼう	A 「今日、一杯どう？」 きょう いっぱい B 「 女房 がうるさいから、帰るよ。」 にょうぼう かえ
☐	名 아내 / 마누라 vợ, bà nhà	A "오늘 한잔 어때?" B "마누라가 시끄러우니까 돌아갈게." A: Hôm nay uống một ly không? B: Bà nhà tôi hay cảm phiền lắm nên tôi về đây!
👉 "아내"의 친근감 있는 표현 / Cách gọi vợ thân mật		✚ 家内 안사람 / vợ か ない
9	亭主 ていしゅ	A 「ご主人、単身赴任なの？」 しゅじん たんしん ふ にん B 「 亭主 は元気で留守がいいって言うじゃない。」 ていしゅ げん き る す い
☐	名 남편 / 바깥주인 chồng, ông nhà	A "바깥분은 단신 부임이야?" B "남편은 건강하고 부재중이 좋다고 말하잖아." A: Ông xã đi làm xa gia đình hả? B: Người ta vẫn hay nói "Chồng thì nên mạnh khỏe và ra ngoài bên ba" đấy thôi."
✚ 亭主関白 집안에서만 위세를 부리는 남편 / người chồng gia trưởng • 旦那 남편 / ông xã ていしゅかんぱく だんな		
👉 남편 "의 친근감 있는 표현 / Cách gọi chồng một cách thân mật		
10	温もり ぬく	結婚したら、 温もり のある家庭を作りたい。 けっこん ぬく か てい つく
☐	名 따스한 온기 hơi ấm	결혼 후 따스한 가정을 만들고 싶다. Nếu tôi kết hôn, tôi muốn xây dựng một gia đình ấm áp.
		✚ 温かみ 훈훈한 정 / sự ấm áp あたた
11	授かる さず	姉夫婦が女の子を 授かった 。 あねふう ふ おんな こ さず
☐	動 점지받다 được trời ban, được ban thưởng	언니 / 누나 부부가 여자아이를 점지받았다. Vợ chồng chị gái tôi được trời ban cho một bé gái.
		✚ (～を) 授ける (～을) 부여하다 / nhận ~ さず
12	名付ける な づ	日本では昔、長男を太郎と 名付ける ことが多かった。 にほんむかし ちやうなん たろう な づ おお
☐	動 명명하다 / 이름을 붙이다 đặt tên	일본에서는 옛날, 장남을 타로라고 이름을 붙이는 것이 많았다. Ở Nhật hay đặt tên cho con trai trưởng là Taro.
✚ 名付け親 대부 (아이에게 이름을 지어준 사람) / cha mẹ đỡ đầu • な づ おや		命名〈する〉 명명〈하다〉 / mệnh danh, gọi là めいめい

Section 1

13



副

すやすや

새근새근
(ngủ) say sưa

赤ちゃんがすやすや眠っている。
あか ねむ

아기가 새근새근 자고 있다.
Đứa bé đang ngủ say sưa.

✧ 아기와 어린이에 자주 사용된다. / Thường hay sử dụng để mô tả trẻ em hoặc trẻ sơ sinh.

14



名

しぐさ

몸짓 / 태도 / 표정
cử chỉ

娘のしぐさは、私によく似ているらしい。
むすめ わたし に

딸의 몸짓은 나를 닮은 것 같다.
Cử chỉ của chị tôi hình như rất giống tôi.

15



イ形

愛しい
いと

사랑스러운
đáng yêu

子どもが寝ている姿が、愛しくてたまらない。
こ ね すがた いと

아이가 자고 있는 모습이 사랑스러워서 견딜 수 없다.
Bộ dạng của trẻ con khi đang ngủ trông đáng yêu không chịu nổi.

16



動

懐く
なつ

따르다 / 친해지다
thân quen

末っ子は父親になかなか懐かない。
すえ こ ちちおや なつ

막내는 아버지를 좀처럼 따르지 않는다.
Đứa út vẫn chưa thể thân quen với ba nó.

17



動

ねだる

조르다 / 보채다
vòi vĩnh

妹は父に、よくおもちゃをねだっている。
いもうと ちち

여동생은 아버지에게 자주 장난감을 사달라고 졸랐다.
Em gái tôi cứ hay vòi vĩnh đòi ba tôi mua đồ chơi cho.

✦ 세가む 달라고 조르다 / nằng nặc · おねだり<する> 조름 / 보채를 <하다> / vòi vĩnh

18



動

すねる

토라지다
hờn dỗi

妹は自分の我がまがまが通らないと、すぐすねる。
いもうと じぶん わ とお

여동생은 자기가 제멋대로 하는 것이 통하지 않으면 곧 토라진다.
Mỗi khi em gái tôi không được làm theo ý là sẽ hờn dỗi ngay.

19



名

指図 <する>
さしず

지시 <하다>
ra lệnh, chỉ tay năm ngón

幼い頃から私は兄に指図されるのが嫌だった。
おきな ころ わたし あに さしず いや

어려서부터 나는 형 / 오빠에게 지시받는 것이 싫었다.
Từ bé thơ tôi đã rất ghét bị anh trai ra lệnh.

✦ 指示<する> 지시 <하다> / (ra) chỉ thị · 命令<する> 명령 <하다> / (ra) mệnh lệnh

20



名

横取り <する>
よこど

가로챘 <하다>
lấy ngang, cướp tay trên

子どもの頃、兄にいつもおもちゃを横取りされた。
こ ころ あに よこど

어릴 때 형 / 오빠는 항상 내 장난감을 가로챘다.
Hồi nhỏ tôi hay bị anh trai lấy ngang đồ chơi.

21



名

反発 <する>
はんぱつ

반발 <하다>
phản bác

いつも兄に反発して、けんかになってしまう。
あに はんぱつ

항상 형 / 오빠에게 반발해서 싸움이 되어 버린다.
Tôi hay phản bác anh trai nên hai anh em hay cãi nhau.

✦ 反抗<する> 반항 <하다> / phản kháng

22 家出〈する〉

□

名

가출 <하다>
bỏ nhà đi両親がうるさくて、何回か家出したことがある。

りょうしん

なんかい

いえで

부모가 시끄러워서 여러 번 가출한 적이 있다.

Ba mẹ hay cảm râm nên tôi đã từng bỏ nhà đi mấy lần.

+ プチ家出〈する〉 짧은 기간 가출 <하다> / bỏ nhà đi trong thời gian ngắn
いえで

23 ぎくしゃく〈する〉

□

副

원만하지 않다 / 어색하다
lục đục, xào xáoささいなことが理由で、兄弟の関係がぎくしゃくした。

りゆう

きょうだい

かんけい

사소한 이유로 형제 관계가 원만하지 않았다.

Chỉ vì một lý do nhỏ nhặt mà mối quan hệ anh em trở nên lục đục.

24 言い返す

□

動

(말) 대꾸하다
đáp trả父親の忠告に言い返して叱られた。

ちちおや

ちゅうこく

い

かえ

しか

아버지의 충고에 말대꾸해서 꾸중을 들었다.

Tôi đáp trả lại lời cảnh cáo của ba mình nên bị mắng cho một trận.

25 言い張る

□

動

우기다
khăng khăng姉はいつも自分が正しいと言い張る。

あね

じぶん

ただ

い

は

언니 / 누나는 항상 자신이 옳다고 우긴다.

Chị tôi lúc nào cũng cứ khẳng khẳng là mình đúng.

26 門限

□

名

규정된 귀가 시간
giờ giới nghiêm大学生になっても門限は10時だ。

だいがくせい

もんげん

じ

대학생이 되어서도 귀가 시간은 10 시이다.

Dù đã là sinh viên nhưng giờ giới nghiêm của tôi vẫn cứ là 10 giờ.

27 さんざん〈な〉

□

ナ形

副

심하게 / 실컷
te tua, toỉ tã門限を破って、父にさんざん説教された。(副)

もんげん

やぶ

ちち

せつきょう

귀가 시간을 못 지켜 아버지한테 심하게 설교를 받았다.

Tôi phá giờ giới nghiêm nên bị ba thuyết giáo cho một trận toỉ tã.

28 省みる

□

動

돌아켜보다 / 반성하다
phản tỉnh父に叱られて、自分の行動を省みた。

しか

じぶん

こうどう

かえり

아버지에게 꾸중을 듣고 자신의 행동을 돌아켜보았다.

Khi bị ba mắng tôi đã phản tỉnh về hành động của bản thân.

+ 反省〈する〉 반성 <하다> / phản tỉnh
はんせい

29 さも

□

副

자못
làm như thật姉は知らないことも、さも知っているかのように話す。

あね

し

し

はな

언니 / 누나는 모르는 것도 자못 아는 것처럼 말한다.

Cả chuyện không biết chị tôi cũng nói chuyện như thể mình biết thật.

+ いかにも 그야말로 / chắc chắn, quả nhiên, đúng thật

Section 1

30



やまやまな

ナ形

하고 싶은 마음은 태산같다
rất, mãnh liệt

仕事を続けたいのは**やまやまだ**が育児中は難しい。
しごと つづ いくじちゅう むずか

일을 계속하고 싶은 마음은 태산같지만 육아 중이라 어렵다.
Mong muốn tiếp tục làm việc của tôi rất mãnh liệt, nhưng trong khi đang nuôi con nhỏ thì thật khó lòng.

31



再婚〈する〉

名

재혼 <하다>
tái hôn

いい縁があつて**再婚する**ことになった。
えん さいこん

좋은 인연이 닿아 재혼하게 되었다.
Vì gặp được duyên lành nên tôi quyết định tái hôn.

+ バツイチ 이혼 경력 한 번 / đã ly hôn 1 lần

32



健在な

ナ形

건강한
khỏe mạnh

父と母の、どちらの両親も**健在だ**。
ちち はは りょうしん けんざい

아버지와 어머니의 양쪽 부모님 모두 건강하다.
Ba mẹ của cả ba lần mẹ tôi đều rất khỏe mạnh.

33



いたわる

動

돌보다 / 친절히 대하다
quan tâm

息子は祖父母を**いたわる**、とてもやさしい子だ。
むすこ そふぼ こ

아들은 조부모를 돌보는 매우 마음 착한 아이다.
Con trai tôi là đứa bé sống tình cảm, quan tâm đến ông bà.

34



他界〈する〉

名

타계 <하다>
lia đời

先月、祖父が100歳で**他界した**。
せんげつ そふ さい たかい

지난달 할아버지가 100 세의 나이로 타계했다.
Tháng trước ông tôi đã lia đời ở tuổi 100.

35



受け継ぐ

動

물려받다
tiếp nối, kế tục

数年後には父の事業を**受け継ぐ**つもりだ。
すうねんご ちち じぎょう う つ

몇 년 후에는 아버지의 사업을 물려받을 것이다.
Vài năm sau tôi định là sẽ kế tục công việc của ba mình.

+ 継ぐ 잇다 / tiếp nối · 継承〈する〉 계승 <하다> / kế thừa

36



遺産

名

유산
di sản

①父の**遺産**について家族会議を開いた。
ちち いさん かぞくかいぎ ひら

②いつか海外の世界**遺産**を巡りたい。
かいがい 세카이 いさんめぐ

① 아버지의 유산에 대해 가족 회의를 열었다.
② 언젠가 해외의 세계 유산을 둘러보고 싶다.
① Cả gia đình mở cuộc họp liên quan tới di sản của ba tôi.
② Tôi muốn đến lúc nào đó sẽ đi vòng quanh các di sản thế giới ở nước ngoài.

+ ①遺産相続〈する〉 유산 상속 <하다> / kế thừa di sản · 形見 유품 / di vật ·

②世界遺産 세계 유산 / di sản thế giới



① 죽은 사람이 남긴 유언이나 귀중품 ② 과거의 사람들이 남긴 것 / ① Tài sản hay vật quý giá do thế hệ trước để lại, ② Đồ vật do người trong quá khứ để lại

友人
ゆうじん

친구 / Bạn bè



37

□

慣

かけがえのない

둘도 없다
không thể thay thế彼は私にとってかけがえのない存在だ。
かれ わたし そんなざい그는 나에게 둘도 없는 존재이다.
Đối với tôi anh ta là một người không thể thay thế.

38

□

慣

気が置けない

허물없이 지내다
không phải câu nệ, không
cần khách sáo気が置けない仲間と過ごす時間が一番だ。
き お なか ま す じ かん いちばん허물없이 지내는 동료와 함께 보내는 시간이 제일이다.
Được ở cùng với bạn bè mà mình không phải câu nệ là thích nhất.+ 気安い 거리낌 없다 / thoải mái
き やす

39

□

名

気心

본래의 성격 / 속마음
tâm tính彼女とは気心が知れた仲だ。
かのじょ き こころ し なか그녀하고는 서로 성격을 속속들이 아는 사이다.
Tôi và cô ấy rất hiểu tâm tính nhau.

40

□

動

打ち明ける

털어놓다
bộc bạch, thú nhận親友にだけ悩みを打ち明けた。
しんゆう なや う あ친구에게만 고민을 털어놓았다.
Tôi chỉ có thể bộc bạch phiền muộn của mình với bạn thân mà thôi.+ 打ち明け話 숨김없이 털어 놓은 이야기 / lời thú nhận
う あ ばなし

41

□

動

察する

헤아리다
cảm nhận友人は私の気持ちを察して、何も聞かなかった。
ゆうじん わたし き も さっ なに き친구는 내 마음을 헤아려 아무것도 묻지 않았다.
Bạn tôi cảm nhận được cảm giác của tôi và không hỏi gì thêm cả.

42

□

名

同い年

동갑내기
cùng tuổi, bằng tuổi彼は私と同い年とは思えないくらい若い。
かれ わたし おな どし おも わか그는 나와 동갑이라고는 생각되지 않을 정도로 젊다.
Anh ấy trẻ đến mức tôi không nghĩ anh ấy cùng tuổi với mình.

43

□

名

連中

동료 / 일당 / 한패
nhóm, đámもうあんな連中と付き合うのはやめよう。
れんちゅう つ あ다시는 그자들과 교제하지 말자.
Đừng có mà qua lại với đám đó nữa nhé.

친한 친구들 또는 싫어하는 사람들이나 그룹을 이르는 말.

Thường sử dụng để chỉ một nhóm bạn thân hay một đám người mà bạn không ưa.

Section 2

44



呼び捨て

よ す

名

경청을 붙이지 않고 이름을 함부로 부름
gọi trông không, gọi tên tắt

あんな人に呼び捨てにされたくない。

ひと よ す

저런 사람에게 내가 경청없이 불리고 싶지 않다.
Tôi không thích bị người như thế gọi trông không.

45



身の上

み うえ

名

신상
tình cảnh, đời tư

お酒を飲みながら、お互いの身の上を話した。

さけ の たが み うえ はな

술을 마시면서 서로의 신상을 말했다.
Vừa nhậu chúng tôi vừa tâm sự tình cảnh của nhau.



身の上話

신상 이야기 / chuyện đời tư · 身の上相談 신상 상담 / tâm sự chuyện đời tư

み うえばなし

み うえそうだん

46



徹する

てっ

動

철저히 임하다
chuyên tâm, quán triệt vai trò

友達との飲み会では、私は聞き役に徹する。

ともだち の かい かし き やく てっ

친구들과의 술자리에서는 나는 듣는 역할에 철저히 임한다.
Trong mấy cuộc nhậu với bạn bè tôi luôn quán triệt vai trò là người lắng nghe.

47



踏みにじる

ふ

動

짓밟다
chà đạp

大切な友人の思いを踏みにじってしまった。

たいせつ ゆうじん おも ふ

소중한 친구의 마음을 짓밟아 버렸다.
Tôi đã lỡ chà đạp lên cảm giác của người bạn rất thân thiết.



ないがしろにする

소홀히 하다 / phớt lờ, xem thường

48



気に障る

き さわ

慣

비위에 거슬리다
gây bức bối

あいつは時々、人の気に障ることを言う。

ときどき ひと き さわ い

저 녀석은 때때로 사람의 비위에 거슬리는 것을 말한다.
Tên đó thỉnh thoảng lại nói những lời gây bức bối.



気分を害する

기분을 상하게 하다 / làm mất hứng, làm tuột cảm xúc

きぶん がい

49



きまり(が)悪い

わる

イ形

썩스럽다 / 겉연쩍다 / 부끄럽다
xấu hổ

小さなことで腹を立てて、きまり悪い。

ちい はら た わる

작은 일에 화를 내서 부끄럽다.
Chỉ vì chuyện nhỏ xíu mà nổi nóng nên tôi thấy xấu hổ lắm.

50



たかが

友達からお金を借りたら、たかが100円でも返すべきだ。

ともだち かね か えん かえ

副

기껏 / 겨우 / 고작
một chút, chỉ là

친구로부터 돈을 빌리는 경우에 기껏 100 엔이라도 돌려줘야 한다.
Nếu đã mượn tiền bạn bè thì dù chỉ là 100 yên cũng nên trả đàng hoàng.

51



かばう

動

두둔하다 / 감싸다
bảo vệ

親友はどんな時でも私をかばってくれる。

しんゆう とし わたし

친한 친구는 어떤 때라도 나를 감싸 준다.
Bạn thân của tôi lúc nào cũng bảo vệ tôi.

52 □ 副	あえて 굳이 / 감히 / 억지로 dám	友達だからこそ、 <u>あえて</u> 厳しい忠告もする。 ともだち きび ちゅうこく 친한 친구이기에 굳이 따끔한 충고도 한다. Chính vì là bạn bè nên tôi mới dám cảnh cáo nghiêm khắc như vậy.
53 □ ナ形	頻繁な ひんばん 빈번한 tần suất dày, thường xuyên	大学時代の友人たちと <u>頻繁に</u> 集まっている。 だいがく じ だい ゆうじん ひんばん あつ 대학 시절 친구들과 빈번히 모임을 하고 있다. Tôi thường xuyên tụ tập với các bạn thời đại học.
54 □ 名	タイミング 타이밍 thời điểm	友達を食事に誘ったが、 <u>タイミング</u> が悪く断られた。 ともだち しょく じ さそ わる ことわ 친구를 식사에 초대했지만 타이밍이 나빠서 거절당했다. Tôi có mời bạn cùng dùng bữa nhưng do thời điểm không phù hợp nên tôi bị từ chối.
55 □ 名	じゃんけん〈する〉 가위·바위·보 <하다> oẳn tù tì	今度の飲み会の幹事を、 <u>じゃんけん</u> で決めよう。 こん どの かい かんじ き 이번 회식 간사를 가위·바위·보로 결정하자. Đề quyết định ban cán sự tổ chức tiệc nhậu lần tới, mình chơi trò oẳn tù tì đi.

👉 "게어(바위)" "초키(가위)" "퍼(보)" 로 승부를 결정한다. / Trò oẳn tù tì: là trò chơi dùng "bao" "kéo" "búa".

56 □ 名	[오] あいこ 비김 / 피장파장 hòa	何回じゃんけんしても <u>あいこ</u> で、勝負がつかない。 なんかい しょうぶ 여러 번 가위·바위·보를 해도 비겨서 승부가 나지 않는다. Dù đã oẳn tù tì nhiều lần nhưng vẫn cứ hòa nên vẫn chưa phân thắng bại được.
--------------	-----------------------------	---

➕ 引き分け 무승부 / hòa
히 와

57 □ 動	つながる 연결되다 / 이어지다 kết nối	① SNS で、音信不通だった友人と <u>つながる</u> ようになった。 おんしん ふ つう ゆうじん ② 友達に電話しているが、なかなか <u>つながらない</u> 。 ともだち でんわ ① SNS 에서 소식불통이었던 친구들과 이어지게 되었다. ② 친구에게 전화하고 있지만 좀처럼 연결되지 않는다. ① Nhờ mạng xã hội mà tôi đã kết nối với người bạn vốn đã bất vô âm tín bấy lâu. ② Tôi đang gọi điện thoại cho bạn mà mãi vẫn chưa kết nối được.
--------------	--------------------------------	---

➕ つながり 연결 / mối liên hệ, sự kết nối

👉 ① 관계가 계속되다 ② 분리된 것이 이어지다 / ① Mối quan hệ vẫn tiếp diễn, không bị cắt đứt, ② Hai thứ đang tách rời kết nối lại với nhau

58 □ ナ形 副	やたら [な / と] 마구 / 몹시 rất chi là	彼はお酒を飲むと、 <u>やたら</u> とうるさい。(副) かれ さけ の 그는 술을 마시면 몹시 시끄럽다. Hễ uống rượu vào thì anh ta rất chi là ồn ào.
--------------------	--------------------------------------	--

Section 2

59 □	さぞ	彼女の服は全部ブランド品だ。さぞお金持ちなのだろう。 かのじょ ふく ぜんぶ ひん かね も
副	틀림없이 / 아마 ắt hẳn là	그녀의 옷은 모두 명품이다. 틀림없이 부자이겠지. Quần áo của cô ta toàn đồ hiệu. Ất hẳn là nhà giàu lắm đây.
60 □	そもそも	また友達とけんかした。そもそも彼の一言が原因だ。 ともだち かれ ひとこと げんいん
副	처음 / 시작 / 발단 vốn dĩ, từ đầu	또 친구와 싸움을 했다. 발단은 그의 말 한마디가 원인이다. Lại cãi nhau với bạn bè. Vốn dĩ nguyên nhân do một câu nói của anh ta mà ra.
61 □	よもや [~ない]	彼女が恋人になるとはよもや思わなかった。 かのじょ こいびと おも
副	설마 [~ 없다] không thể ngờ, hoàn toàn [không ~]	그녀가 연인이 될 줄은 설마 생각하지 않았다. Tôi không thể nào ngờ cô ấy lại trở thành người yêu của mình.

これも
覚えよう！ ①
おぼ

＋ 接辞① 접사 ① / Tiếp tố (1)

・副～：二番目の～
ふく にばんめ

副作用 ふくさよう 부작용 / tác dụng phụ

副題 ふくだい 부제 / tiêu đề phụ

副賞 ふくしょう 부상 / giải phụ

副産物 ふくさんぶつ 부산물 / sản phẩm phụ

副収入 ふくしゅうにゅう 부수입 / thu nhập phụ

副食 ふくしょく 부식 / món ăn phụ

副大臣 ふくだいじん 차관 / Thứ trưởng

副社長 ふくしゃちょう 부사장 / phó giám đốc

副読本 ふくどくほん 부독본 / sách phụ trợ

副都心 ふくとしん 부도심 / trung tâm thứ hai trong thành phố lớn



62

□

縁
えん

①彼女とはバイトが縁で知り合った。

かのじょ

えん

し

あ

②あんな人とは今すぐにでも縁を切りたい。

ひと

いま

えん

き

名

인연

mối duyên, mối quan hệ

① 그녀하고는 아르바이트의 인연으로 알게 되었다.

② 저런 사람하고는 지금이라도 인연을 끊고 싶다.

① Tôi quen biết cô ta nhờ duyên gặp gỡ khi đi làm thêm.

② Tôi muốn cắt đứt duyên nợ với loại người đó ngay lập tức.



縁結び

えんむす

결연 / kết mối lương duyên



① 관계의 시작 ② 끊을 수 없는 것, 운명 / ① Khởi đầu của một mối quan hệ, ② Mối liên hệ khó dứt

63

□

一見〈する〉

いっけん

名

언뜻 보기 <하다>

副

thoạt nhìn

あの人は一見怖そうだが、面白い人だ。(副)

ひと

いっけんこわ

おもしろ

ひと

그 사람은 언뜻 보기에는 무서워 보이지만 재미있는 사람이다.

Thoạt nhìn người đó nhìn có vẻ đáng sợ, nhưng thật ra lại là một người rất thú vị.



ちょっと見

み

언뜻 본 느낌 / nhìn thoáng qua

64

□

恐縮〈する〉

きょうしゅく

名

죄송 <하다> / 황송 <하다>
áy náy

わざわざお電話をいただき、恐縮です。

でんわ

きょうしゅく

일부러 전화를 주셔서 황송합니다.

Làm phiền anh (chị) cất công gọi điện thoại đến, tôi cảm thấy thật áy náy.

65

□

思いやり

おも

名

배려 / 남을 헤아리는 마음
chu đáo, biết nghĩ cho
người khác

彼女は誰に対しても思いやりを持って接する。

かのじょ

だれ

たい

おも

も

せつ

그녀는 모든 사람에게 배려하는 마음을 가지고 대한다.

Đối với ai cô ấy cũng rất chu đáo.

66

□

気配り〈する〉

きくば

名

배려 <하다>
quan tâm để ý

みんなが彼のことを気配りができる人だと言う。

かれ

きくば

ひと

い

모두가 그는 배려가 있는 사람이라고 말한다.

Mọi người đều nói anh ấy là người rất biết quan tâm để ý.



配慮〈する〉

はいりょ

배려 <하다> / cân nhắc, nghĩ cho người khác

心配り〈する〉

こころくば

배려 <하다> / ý tứ

67

□

打ち解ける

うと

動

마음을 터놓다 / 허물없이 사귀다
mở lòng

彼とは初めて会ったが、すぐに打ち解けることが

かれ

はじ

あ

うと

と

できた。

그와 처음 만났는데, 곧 허물없이 사귄 수 있었다.

Tuy chỉ mới gặp anh ta lần đầu nhưng tôi đã có thể mở lòng ngay.

Section 3

68	好意 こうい	初めて会ったときから、彼に 好意 を抱いている。 はじ あ かれ こうい いだ
名	호의 hào ý, thiện ý	처음 만났을 때부터 그에게 호의를 가지고 있다. Ngày từ lần gặp đầu tiên tôi đã có thiện ý với anh ấy.
悪意 あくい		
69	色気 いろけ	あの人は 色気 があって、同性から見ても魅力的だ。 ひといろけ どうせい み みりょくてき
名	성적 매력 gợi cảm	그 사람은 성적 매력이 있어 동성의 입장에서 봐도 매력적이다. Người đó rất gợi cảm, ngay cả người đồng giới nhìn thấy cũng bị thu hút.
70	見栄 みえ	好きな人の前では 見栄 を張りたがるものだ。 すひとまえ みえ は
名	허세 vẻ bề ngoài	좋아하는 사람 앞에서는 허세를 부리게 되는 거다. Đứng trước người mình thích ai cũng sẽ muốn tỏ vẻ một chút.
71	見栄っ張り みえ ぼ	彼があれほど 見栄っ張り だとは思わなかった。 かれ みえ ぼ おも
名	겉치레를 좋아하는 사람 tỏ vẻ, phô trương	그가 그토록 겉치레를 좋아하는 사람이라고는 생각지도 못했다. Tôi không nghĩ anh ta lại là loại người phô trương đến như vậy.
72	人違い ひとちが	知り合いだと思って声をかけたら、 人違い だった。 し あ おも こえひとちが
名	사람을 착각함 / 사람을 잘 못 봄 nhầm người	아는 사람이라고 생각하고 말을 걸었더니 다른 사람이었다. Cứ tưởng là người quen nên tôi cất tiếng gọi, nhưng hóa ra là nhầm người.
73	勘違い〈する〉 かんちが	彼は彼女の優しさを好意と 勘違い しているらしい。 かれかのじょ やさ こういかんち가
名	착각 <하다> hiểu lầm	그는 그녀의 친절을 자기자신에 대한 호의라고 착각하고 있는 것 같다. Hình như anh ta hiểu lầm lòng tốt của cô ấy là tình ý.
74	根も葉もない ね は	彼らが付き合っているなんて、 根も葉もない いうわ かれ つ あ ね は さだ。
慣	아무 근거도 없는 không có cơ sở	그들이 교제하고 있다니, 아무 근거도 없는 소문이다. Chuyện hai người đó quen nhau là tin đồn hoàn toàn không có cơ sở.
75	初耳 はつみみ	あの二人が姉妹とは 初耳 だ。 ふたり し まい はつみみ
名	금시초문 mới nghe lần đầu	그 두 사람이 자매라고 하는 것은 금시초문이다. Tôi mới nghe lần đầu là họ là hai chị em.
76	惑わす まど	周囲の人たちが、彼女の魅力に 惑わ されている。 しゅういひとかのじょ みりよく まど
動	현혹시키다 / 헛갈리게 하다 mê hoặc	주위 사람들이 그녀의 매력에 현혹되고 있다. Mọi người xung quanh bị sức quyến rũ của cô ấy mê hoặc.

77	早口 はやくち	彼女は 早口 で、時々何を言っているか分からない。 かのじょ はやくち とくどきなに い わ
名	말이 빠름 nói nhanh	그녀는 말이 빨라서 때때로 무슨 말을 하는지 모르겠다. Cô ấy nói nhanh nên thỉnh thoảng tôi không hiểu cô ấy đang nói gì.

+ 早口言葉 틀리지 않고 빠르게 하는 말 (예를 들면 간장 공장 공장장은 ….) / từ luyện nói nhanh
はやくちことば

78	生やす は	男の人はひげを 生やす と、イメージが大きく変わる。 おとこ hito は おお か
動	(수염을) 기르다 đề (râu)	남자는 수염을 기르면 이미지가 크게 달라진다. Đàn ông mà đề râu là hình ảnh sẽ thay đổi nhiều.

79	いじる	あの子はいつも髪の毛を いじ っている。 こ かみ け
動	만지작거리다 / 주무르다 / 손장난하다 vọc, vân vê	그 아이는 항상 머리를 만지작거리고 있다. Đứa trẻ đó lúc nào cũng vọc tóc.

80	揺する ゆ	知人の体を 揺する 癖が気になってしかたない。 ちじん からだ ゆ くせ き
動	흔들다 rung lắc	친구의 몸을 흔드는 버릇이 신경이 쓰여 견딜 수 없다. Tôi bạn tâm đến không chịu được thói quen rung lắc thân người của người quen.

+ 揺らす 흔들리게 하다 / 흔들다 / dung đưa
ゆ

81	心得る こころえ	彼らは大人としてのマナーを 心得 ている。 かれ おとな こころえ
動	잘 알고 있다 / 터득하다 / 소양을 지니다 đề tâm, hiểu rõ, tinh tường	그들은 성인으로서의 매너를 잘 알고 있다. Họ hiểu rõ các nguyên tắc ứng xử với tư cách là người lớn.

+ 心得 마음가짐 / 소양 / hiểu biết
こころえ

82	欠く か	礼儀を 欠く ような人とは関わりたくない。 れいぎ か hito かか
動	결여하다 thiếu	예의가 결여된 사람과 관계를 맺고 싶지 않다. Tôi không muốn liên can tới mấy người thiếu phép tắc hành xử.

+ 常識を欠く 상식이 부족하다 / thiếu hiểu biết về thường thức ·
じょうしき **か**
(~に)欠ける (~에) 부족하다 / thiếu ~
か

83	おもむろに	彼は おもむろに 右手を出して、握手を求めた。 かれ おもむろに みぎで だ あくしゅ もと
副	천천히 / 서서히 từ tốn, chậm rãi	그는 천천히 오른손을 내어 악수를 청했다. Anh ta từ tốn đưa tay phải ra, mong muốn một cái bắt tay.

Section 4

恋人 こいびと



연인 / Người yêu

84

異性

い せい

☐

名

이성
khác giới

彼女は**異性**にも同性にも好かれるタイプだ。

かのじょ い せい どうせい す

그녀는 이성한테도 동성한테도 사랑받는 타입이다.
Cô ấy là dạng người thích cả người khác giới lẫn đồng giới.

⇄ 同性
どうせい

85

恋する

こい

☐

動

사랑하다
yêu

中学生の妹は恋に**恋**しているようだ。

ちゅうがくせい いもうと こい こい

중학생인 여동생은 사랑에 빠진 것 같다.
Đứa em gái học cấp 2 của tôi hình như đang yêu.

86

一目ぼれ〈する〉

ひと め

☐

名

첫눈에 반하다
yêu từ cái nhìn đầu tiên,
tình yêu sét đánh

弟が電車の中で初めて会った人に**一目ぼれ**した。

おとうと でんしゃ なか はじ あひと ひとめ

남동생은 전철에서 처음 만난 사람에게 첫눈에 반했다.
Em trai tôi yêu sét đánh một người mà em chỉ mới gặp lần đầu trên xe điện.

87

片思い

かたおも

☐

名

짝사랑
yêu đơn phương

片思いのままではつらいので、彼に告白することにした。

かたおも かれ こくはく

짝사랑의 상태로는 괴롭기 때문에 그에게 고백하기로 했다.
Cứ yêu đơn phương mãi sẽ rất đau khổ nên tôi đã quyết định thổ lộ với anh ấy.

⊕ 両思い 서로 사랑하는 사이 / yêu song phương · 失恋〈する〉 실연〈하다〉 / thất tình
りょうおも しつれん

88

密かな

ひそ

☐

ナ形

은밀한 / 몰래 / 은근히
thâm lặng

3年前から彼女のことを**密**かに思い続けている。

ねんまえ かのじょ ひそ おも つづ

3년 전부터 그녀를 은근히 생각하고 있다.
Tôi đã thầm thương cô ấy từ 3 năm trước.

⊕ 密やかな 은밀한 / 몰래 / 은근히 / bí mật
ひそ

89

引かれる

ひ

☐

動

마음이 끌리다
bị cuốn hút, bị quyến rũ

兄は彼女の優しさに**引**かれたそうだ。

あに かのじょ やさ ひ

형 / 오빠은 그녀의 상냥함에 마음이 끌렸다고 한다.
Nghe kể anh trai tôi bị cuốn hút bởi sự tốt bụng của cô ấy.

90

気がある

き

☐

慣

마음이 있다
có ý

あの子は僕に**気**があるようだ。

こ ぼく き

그 아이는 나에게 마음이 있는 것 같다.
Con bé đó hình như có ý với tớ.

91

まんざら [~ない]

☐

副

반드시 싫은 것도 아니다
không hẳn

彼女も彼のことを**まんざら**嫌いでもないようだ。

かのじょ かれ きら

그녀도 그가 반드시 싫은 것은 아닌 것 같다.
Cô ấy hình như cũng không hẳn là ghét gì anh ấy.

92	赤らめる あか	彼女の <u>こと</u> を見つめたら、 <u>頬</u> を <u>赤らめて</u> 微笑んだ。 かのじょ み ほお <u>あか</u> ほほえ
☐	動 붉히다 ửng hồng	그녀를 쳐다보면 뺨을 붉히며 미소를 지었다. Khi tôi chăm chú nhìn cô ấy thì cô ấy ửng hồng đôi má và mỉm cười.

+ 赤面<する> 부끄러워 얼굴을 붉히다 / đỏ mặt
せきめん

93	まなざし	彼からの <u>熱い</u> <u>まなざし</u> を感じた。 かれ あつ かん
☐	名 눈빛 / 시선 ánh mắt	그에게서 뜨거운 시선을 느꼈다. Tôi cảm nhận ánh mắt nồng nhiệt của anh ta.

+ 視線 시선 / tia nhìn, tia mắt
しせん

94	直感 <する> ちよっかん	初めて会ったときに、結婚すると <u>直感</u> した。 はじ あ けっこん <u>ちよっかん</u>
☐	名 직감 <하다> trực giác	처음 만났을 때 결혼할 것을 직감했다. Ngày lần gặp đầu tiên tôi đã có trực giác là sẽ cưới người này.

+ ぴんとくる 직감적으로 느끼다 / lóc lên ngay, nhận ra ngay · 第六感 육감 / giác quan thứ sáu
だいろっかん

95	告白 <する> こくはく	好きな気持ちを彼になかなか <u>告白</u> できない。 す き も かれ <u>こくはく</u>
☐	名 고백 <하다> thổ lộ, tỏ tình	좋아하는 마음을 그에게 좀처럼 고백할 수 없다. Tôi vẫn chưa thể thổ lộ với anh ấy về tình cảm của mình.

+ 愛の告白 사랑의 고백 / tỏ tình
あい こくはく

96	受け止める う と	①彼女は僕の告白をしっかりと <u>受け止めて</u> くれた。 かのじょ ぼく こくはく う と ②相手の言葉を深刻に <u>受け止める</u> 。 あいて ことば しんこく う と
☐	動 받아들이다 chấp nhận	① 그녀는 내 고백을 확실히 받아들여 주었다. ② 상대의 말을 심각하게 받아들인다. ① Cô ấy đã chấp nhận lời thổ lộ của tôi. ② Tiếp nhận lời nói của đối phương một cách nghiêm túc.

 ① 다가오는 무언가를 제대로 받다 ② 확실히 이해하다
① Tiếp nhận một cách dàng hoàng những gì được đưa đến bạn, ② Thấu hiểu

97	運命 うんめい	二人の出会いに <u>運命</u> を感じた。 ふたり で あ うんめい かん
☐	名 운명 vận mệnh	두 사람의 만남에 운명을 느꼈다. Tôi cảm nhận được cuộc gặp gỡ của hai người họ là do vận mệnh.

+ 宿命 숙명 / định mệnh
しよくめい

98	一筋 ひとすじ	付き合い始めてから彼女 <u>一筋</u> だ。 つ あ はじ かのじょ <u>ひとすじ</u>
☐	名 일편단심 / 한 줄기 / 외길 một mạch, một lòng một dạ	교제 시작 후 그녀에게만 일편단심이다. Từ lúc quen nhau tới giờ tôi vẫn một lòng một dạ với cô ấy.

Section 4

99	育む はぐく	遠くに住んでも、二人は愛を <u>育んでいる</u> 。 とお す ふたり あい はぐく
動	키우다 nuôi dưỡng	멀리 떨어져 있어도 두 사람은 사랑을 키우고 있다. Dù sống xa nhau, nhưng hai người vẫn nuôi dưỡng tình yêu.
100	のろける	親友はいつも恋人のことを <u>のろけている</u> 。 しんゆう こいびと
動	자기 아내 / 애인의 이야기를 남에게 자랑삼아 늘어놓다 ca tụng	친구는 항상 연인을 자랑스럽게 늘어 놓는다. Bạn thân của tôi lúc nào cũng ca tụng về người yêu của mình.
+ のろけ (아내 / 애인의) 자랑 / âu yếm, ca tụng		
101	片時 かたとき	彼女のことを <u>片時</u> も忘れられない。 かのじょ かたとき わす
名	잠시도 một chút, giây lát	그녀를 잠시도 잊을 수 없다. Tôi không thể quên cô ấy dù chỉ giây lát.
+ 一時も 한시도 / một chút cũng không いっとき		
102	隅に置けない すみ お	恋愛に関しては、弟は <u>隅に置けない</u> タイプだ。 れんあい かん おとうと すみ お
慣	알볼 수 없다 / 여간 아니다 không hề xem nhẹ	연애에 관해서는 남동생은 알볼 수 없는 타입이다. Đối với tình yêu, em trai tôi thuộc dạng không hề xem nhẹ.
103	張り合う は あ	弟を巡って、三人の女の子が <u>張り合っている</u> 。 おとうと めぐ さんにん おんな こ は あ
動	겨루다 / 맞서다 / 경쟁하다 giành nhau, Ganh đua	남동생을 둘러싸고 세 명의 여자 아이가 경쟁하고 있다. 3 cô gái giành nhau em trai tôi.
104	有頂天な う ちやうてん	弟は可愛い彼女ができて、 <u>有頂天</u> になっている。 おとうと かわい かのじょ う ちやうてん
ナ形	기뻐서 어찌할 줄 모름 ngây ngất	남동생은 귀여운 여자 친구가 생겨서, 기쁨에 어쩔 줄 모르고 있다. Có được cô bạn gái xinh xắn nên em trai tôi ngây ngất lắm.
105	[お] 揃い そろ	二人で <u>お揃い</u> のリングを買った。 ふたり そろ か
名	세트 / 짝 / 커플 (đôi) cặp	둘이서 커플 링 (반지) 을 샀다. Hai đứa tôi đã mua nhẫn cặp.

+ ペア 쌍 / cặp đôi



연인이나 부자간의 패어 상품 등을 칭하기도 함

Trong lĩnh vực quần áo đôi hay dùng cách diễn đạt お揃い (dò đôi)

106	冷やかす ひ	彼と一緒にのところが同僚に見られ、 <u>冷やかされた</u> 。 かれ いっしょ どうりょう み ひ
動	놀리다 / 희롱하다 / 야유하다 chọc ghẹo	남자 친구와 함께 있을 때 동료에게 들켜서 놀림을 당했다. Khi đi với anh ấy, tôi bị đồng nghiệp bắt gặp, rồi bị họ chọc ghẹo.

+ 冷やかshi 놀림 / lời / trò chọc ghẹo
ひ

107	もの好き <な> ず	もの好き と言われても、私は彼が大好きだ。(名) ず い わたし かれ だいす
名	색다른 것을 좋아 [하는] <하다> sở thích lạ, gu lạ	색다른 것을 좋아한다고 말을 들어도 좋다. 나는 그를 아주 좋아한다. Dù bị nói có gu lạ, nhưng mà tôi thích anh ấy.
108	そっぽを向く む	彼女は怒って、 そっぽを向いた 。 かのじょ おこ む
慣	외면하다 lảng đi, nhìn về hướng khác	그녀는 화가 나서 외면했다. Cô ấy nổi giận, nhìn lảng đi.
109	束縛 <する> そくばく	結婚しても、彼に 束縛され たくない。 けっこん かれ そくばく
名	속박 <하다> trói buộc	결혼해도 그에게 속박당하고 싶지 않다. Cho dù cưới nhau đi nữa tôi cũng không muốn bị anh ấy trói buộc.
110	嫉妬 <する> しつと	彼は私が他の人と話しているだけで 嫉妬する 。 かれ わたしほかひと はな しつと
名	질투 <하다> ghen	그는 내가 다른 사람과 이야기하고 있는 것만으로도 질투한다. Chỉ cần tôi nói chuyện với người khác là anh ta cũng ghen lên.
+ ジェラシー 질투 / ghen tuông		
111	浮気 <する> うわき	浮気 は絶対に許さない。 うわき ぜったい ゆる
名	바람 <피우다> ngoại tình	바람기는 절대로 용서하지 않는다. Tuyệt đối không thể tha thứ cho việc ngoại tình.
112	発覚 <する> はっかく	浮気 が 発覚 したら、すぐに彼と別れるつもりだ。 うわき はっかく かれ わか
名	발각 <하다> phát giác	그가 바람피우는 것을 발견하면 즉시 그와 헤어질 것이다. Nếu phát giác anh ta ngoại tình thì tôi sẽ chia tay ngay lập tức.
113	弁解 <する> べんかい	彼女のどんな 弁解 にも耳を傾けるつもりはない。 かのじょ べんかい みみ かなむ
名	변명 <하다> biện hộ, biện minh	여자 친구가 어떤 변명을 해도 듣지 않을 것이다. Cho dù cô ta có biện minh thế nào tôi quyết cũng sẽ không thèm nghe.
114	未練 みれん	別れた彼に少しも 未練 はない。 わか かれ すこ みれん
名	미련 vương vấn	헤어진 남자 친구에게 조금도 미련은 없다. Tôi không còn vương vấn một chút nào với bạn trai đã chia tay.
+ 心残り 아쉬움 / bận lòng, luyến tiếc こころのこ		
115	ぽっかり [と]	振られてから心に ぽっかり 穴が空いたままだ。 ふ こころ あな あ
副	마음에 구멍이 생기다 trông hoác	연인에게 차여서 마음에 뽕 구멍이 뚫린 상태다. Từ khi bị từ chối, trong tim tôi cứ có một lỗ hổng trông hoác.

Section 4

116	前提 ぜんてい	姉たちは結婚を 前提 に付き合っている。 あね けっこん ぜんてい つ あ
名	전제 mặc định, tiền đề	언니와 그는 / 누나와 그는 결혼을 전제로 사귀고 있다. Chị tôi và bạn trai đang quen nhau với suy nghĩ mặc định là sẽ đi đến hôn nhân.

117	誠意 せい い	彼はいつも素直に 誠意 を示してくれる。 かれ すなお せい い しめ
名	성의 thành ý	그는 항상 솔직하게 성의를 보여 준다. Anh ấy luôn thể hiện thành ý một cách rất chân tình.

+ 誠心誠意 성심성의 / thành tâm thành ý
せいしんせい い

118	なれそめ	二人の なれそめ はボランティア活動だった。 ふたり かっどう
名	친해진 계기 bắt đầu của một chuyện tình, bắt đầu quen nhau	두 사람이 친해진 계기는 자원 봉사 활동이었다. Hai người bắt đầu quen nhau từ các hoạt động tình nguyện.

119	縁談 えんだん	親戚がいい 縁談 を持ってきてくれた。 しんせき えんだん も
名	혼담 chuyện cưới hỏi	친척이 좋은 혼담을 가져다주었다. Người bà con giới thiệu một mối rất tốt cho tôi.

120	ゴールイン <する>	長年愛を育み、二人は ゴールイン した。 ながねんあい はぐ ふたり
名	결인 <하다> về đích, đi đến hôn nhân	오랫동안 사랑을 키워 두 사람은 결혼에 결인했다. Sau nhiều năm nuôi dưỡng tình yêu, hai người đã đi đến hôn nhân.

121	日取り ひ ど	結婚式の 日取り を大安の日に決めた。 けっこんしき ひ ど たいあん ひ き
名	택일 / 날짜를 정함 chọn ngày, lấy ngày	결혼 날짜를 타이안으로 결정했다. Tôi đã quyết định chọn ngày đại an để tiến hành lễ cưới.

+ 日時 일시 / ngày giờ · 大安 여행 / 결혼 / 이사 등 만사에 길한 날 / đại an ·
にちじ たいあん
仏滅 여행 / 결혼 / 이사 등에 좋지 않다고 해서 피하는 날 / Phật diệt (ngày xấu)
ぶつめつ

122	披露 <する> ひ ろう	彼女の美しい花嫁姿を 披露 するのが待ち遠しい。 かのじょ うつく はなよめすがた ひ ろう ま どお
名	선보임 <하다> / 공개 <하다> xuất hiện, ra mắt, công bố	그녀의 아름다운 신부 모습을 선보이는 날이 몹시 기다려진다. Tôi mong ngóng ngày cô ấy xuất hiện trong trang phục cô dâu xinh đẹp.

+ 披露宴 피로연 / tiệc cưới
히로우엔

123	厳かな おごそ	厳かな 雰囲気の中で式が行われた。 おごそ ふん い き なか しき おこな
ナ形	엄숙한 trang nghiêm	엄숙한 분위기 속에서 식이 진행됐다. Nghi lễ được tiến hành trong bầu không khí trang nghiêm.

124	一同 いちどう	田中さん、ご結婚おめでとうございます。 たなか けっこん どうぞお幸せに。社員一同 しあわ しゃいんいちどう
名	일동 toàn thể	다나카 씨, 결혼 축하합니다. 아무쪼록 행복하시길. 직원 일동 Takana, xin chúc mừng đám cưới của anh. Chúc anh hạnh phúc. Toàn thể nhân viên công ty (kính gửi)
125	潤む うる	式の間、姉の目がずっと潤んでいた。 しき あいだ あね め うる
動	눈물이 글썽해지다 / 젖다 / 축축해지다 ngân ngấn	(결혼) 식 사이에 언니 / 누나의 눈이 계속 눈물로 젖어 있었다. Trong buổi lễ, mắt chị tôi cứ ngân ngấn nước.
126	寄り添う よ そ	あの人となら、ずっと寄り添っていけそうだ。 ひと
動	(위로나 도움이 필요할 때) 함께 있다 bên nhau không rời, gần bó	그 사람이라면 계속 함께 있을 수 있을 것 같다. Nếu là người đó thì có vẻ sẽ gần bó được lâu dài.

これも

覚えよう! ②

おぼ



接辞② 접사 ② / Tiếp tố (2)

• 不～：～ではない

不可侵 ふ か しん 불가침 / bất khả xâm phạm

不可解 ふ か かい 불가해 / 수수께끼 / không thể hiểu nổi

不可分 ふ か ぶん 불가분 / không thể chia tách

不規則 ふ き そく 불규칙 / bất quy tắc

不義理 ふ ぎ り 의리를 어김 / 도리에 어긋남 / vô ơn, bất lương

不均衡 ふ きんこう 불균형 / không cân xứng

不謹慎 ふ きんしん 불근신 (조심스럽지 않고 삼가지 않음) / không thận trọng

不経済 ふ けいざい 불경제 / 비경제적임 / không kinh tế

不見識 ふ けんしき 견식이 없음 / không suy nghĩ, không cân nhắc

不健全 ふ けんぜん 불건전 / không lành mạnh, không khỏe mạnh

不合理 ふ ごうり 불합리 / không hợp lý

不条理 ふ じょうり 부조리 / không hợp lẽ

不摂生 ふ せっせい 불섭생 (폭음·폭식·과로 등으로 건강관리를 하지 않음) / không điều độ (ăn uống, lời nói, hành động)

不道德 ふ どうとく 부도덕 / không đạo đức

不文律 ふ ぶんりつ 불문율 / luật bất thành văn

不本意 ふ ほんい 불본의 (본의가 아님) / không đúng ý muốn

不名誉 ふ めいよ 불명예 / không coi trọng danh dự

Section 5

いろいろな関係

かんけい



다양한 관계 / Các mối quan hệ khác

127



対人関係

たいじんかんけい

名

대인 관계
mối quan hệ con người,
đối nhân xử thế

社会に出ると、**対人関係**で苦勞することが多い。
しゃかい で **たいじんかんけい** くろう おお

사회에 나오면 대인 관계로 고생하는 경우가 많다.
Khi ra ngoài xã hội rồi thì nhiều khi gặp khó khăn trong cách đối nhân xử thế.

128



義理

ぎり

名

의리 / 결혼 관계로 맺어진 인척
관계
nghĩa lý, người bên chồng
(vợ)

①人との付き合いでは**義理**を大切にしなければなら
ひと つ あ **ぎり** たいせつ
ない。

②**義理**の父と母も、とてもいい人だ。
ぎり ちち はは ひと

① 사람과의 교제에서는 의리를 소중히 해야 한다.
② 장인, 장모 / 시아버지, 시어머니도 매우 좋은 사람이다.
① Khi chơi với ai đó thì phải coi trọng nghĩa lý.
② Cả ba và mẹ chồng (vợ) tôi đều là người tốt.

+ ②義理の兄弟姉妹 인척 관계의 자형 / 매제 / 처남 / 처제 / 시동생 / anh chị em nhà chồng (vợ)
ぎり きょうだいしまい



① 대인 관계에 필요한 것 ② 결혼 등으로 인해 생긴 관계 / ① Những gì cần thiết trong các mối quan hệ với người khác, ② Mối quan hệ trên cơ sở luật pháp

129



円滑な

えんかつ

ナ形

원활한
thuận lợi, trôi chảy

円滑な人間関係に欠かせないのは、**義理**と思いや
えんかつ にんげんかんけい か **ぎり** おも
りだ。

원활한 인간 관계에 뺄 수 없는 것은 의리와 타인에 대한 배려다.
Để có một mối quan hệ thuận lợi thì không thể thiếu đạo lý và tinh thần biết nghĩ cho người khác.

130



踏み込む

ふ こ

動

발을 디디다 / 파고들다 / 무단으
로 들어가다
can thiệp, nhảy vào

人の生活にあまり**踏み込ま**ず、少し距離を保つ。
ひと せいかつ **ふ こ** すこ きょり たも

남의 생활에 그다지 파고들지 않고 조금 거리를 유지한다.
Giữ khoảng cách một chút và không can thiệp cuộc sống của người khác.

+ 立ち入る 안으로 들어가다 / 개입하다 / can thiệp
た い

131



嫌がらせ〈する〉

いや

名

남을 짓궂게 괴롭히는 언동 <하
다>
gây bức bối

隣の部屋の人に**嫌がらせ**をされて困っている。
となり へ や ひと **いや** こま

옆집 사람으로부터 짓궂은 괴롭힘을 당해 어려움을 겪고 있다.
Tôi đang thấy phiền vì hàng xóm ở phòng bên cạnh cứ gây bức bối.

132



告げ口〈する〉

つ ぐち

名

고자질 <하다>
mách lẻo, méc

会社の同僚が私のミスを上司に**告げ口**した。
かいしゃ どうりょう わたし じょうし **つ ぐち**

회사 동료가 내 실수를 상사에게 고자질했다.
Đồng nghiệp trong công ty đi mách lẻo lỗi sai của tôi cho cấp trên.

+ 言いつける 명령하다 / 지시하다 / 고자질하다 / méc
い

133	行き違い い/ちが	①彼と待ち合わせしたが、 行き違い で会えなかった。 かれ ま あ い/ちが あ ② 行き違い があって、荷物が届かなかった。 い/ちが にもつ とど
名	서로 엇갈림 / 뜻이 잘 통하지 않아 착오가 생기다 đi ngược nhau	① 남자 친구와 약속했지만 서로 엇갈려 만나지 못했다. ② 착오가 생겨서 짐이 도착하지 않았다. ① Tôi có hẹn gặp anh ta nhưng do cả hai đi ngược nhau nên chẳng gặp được. ② Vì đi ngược nhau nên hành lý đã không được gửi tới.

+ ① **すれ違い** 엇갈림 / đi ngược nhau
ちが

 ① 타이밍이 나빠서 만나지 못하다 ② 연락 등의 실수로 문제가 발생하다 / ① Không thể gặp nhau vì sai thời điểm, ② Vấn đề xảy ra do sai sót, chẳng hạn như thiếu trao đổi thông tin

134	敬遠 <する> けいえん	彼は悪い人ではないが、みんなに 敬遠 されている。 かれ わる ひと けいえん
名	경원 <하다> tránh xa, xa lánh	그는 나쁜 사람이 아니지만, 모두에게 외면당하고 있다. Anh ta không phải người xấu nhưng bị mọi người xa lánh.
135	こじれる	話が こじれて 、関係の改善は難しい状況だ。 はなし かんけい かいぜん むづか じょうきょう
動	비꼬이다 bị rồi	이야기가 비꼬여 관계 개선이 어려운 상황이다. Câu chuyện trở nên rồi ren nên hiện đang trong tình trạng khó mà cải thiện mối quan hệ.
136	けなす	一方的に相手を けなして も、何の得にもならない。 いっぽうてき あいて なん とく
動	헐뜯다 / 비방하다 nói xấu	일방적으로 상대를 헐뜯어도 아무런 이득도 되지 않는다. Cứ đi nói xấu đối phương một chiều như vậy thì chẳng được lợi gì.

+ **なじる** хил책하다 / 따지다 / sỉ vả

137	罵る ののし	大統領候補者が選挙演説で相手を 罵った 。 だいてうりょうこう ほ しゃ せんきょえんぜつ あいて ののし
動	매도하다 / 비난하다 / 욕설을 하다 phê phán	대통령 후보자가 선거 연설에서 상대를 비난했다. Ứng cử viên tranh chức tổng thống phê phán đối thủ trong bài diễn thuyết vận động tranh cử.
+ 罵り合う 서로 매도하다 / 서로 비난하다 / phê phán lẫn nhau · 의의 아 罵倒 <する> 매도 <하다> / chửi rủa ばとう		

138	陰口 かげぐち	苦情は 陰口 ではなく、本人に言うべきだ。 くじょう かげぐち ほんにん い
名	뒤에서 하는 헐담 nói sau lưng	불만은 뒤에서 헐담하지 말고, 본인에게 말해야 한다. Nếu bất bình thì không nên nói sau lưng mà nên nói thẳng với người đó.

Section 5

139

絡む
から

動

밀접한 관계를 맺다 / 트집 잡다 / 얹히다
rối nùi, vướng, quấy rối

- ①トラブルにお金の問題が**絡む**と、解決が難しい。
かね もんだい から かいけつ むずか
②酔っ払いが通行人に**絡んで**いる。
よ ばら つうこうにん から
③ネックレスが**絡んで**、なかなか外れない。
からはず



① 다른 것들과 복잡하게 얽혀있다 ② 일방적으로 뭔가를 말하다 ③ 작은 것들이 얽혀있다 / ① Một thứ gì đó vướng vào thứ khác làm cho sự việc phức tạp hơn, ② Ai đó nói năng gây rối, ③ Những vật nhỏ bị rối

140

怒り
いか

名

분노
giận dữ

優しい友人が珍しく**怒り**を顔に出した。
やさ ゆうじん めずら **いか** かお だ

온순한 친구가 드물게 분노의 감정을 얼굴에 드러냈다.
Hiếm hoi mới thấy người bạn hiền lành của tôi làm mặt giận dữ.



+ 怒る 화내다 / nổi điên • 怒り心頭 격노하다 / 노여움이 극도에 이르다 / nổi giận trong lòng
いか しんとう

141

震わせる
ふる

動

떨게 하다 / 떨다
run

怒りに声を**震わせて**、相手に言い返した。
いか こえ **ふる** あいて い かえ

분노로 목소리를 떨며 상대방에게 말대꾸했다.
Tôi giận đến run cả giọng và đáp trả lại đối phương.



震わす
ふる



(~が) 震える (~이) 떨리다 / ~ run rẩy
ふる

142

人目
ひとめ

名

다른 사람의 눈길
cái nhìn của thiên hạ, mắt
người đời

母はいつも**人目**を気にしている。
はは **ひとめ** き

어머니는 언제나 다른 사람의 눈길을 신경 쓰고 있다.
Mẹ tôi lúc nào cũng để ý đến cách nhìn của thiên hạ.

143

意地
いじ

名

고집 / 성미
ngang bướng, cứng đầu,
chủ ý

- ①二人とも**意地**があって、互いに謝れなかった。
ふたり **いじ** たが あやま
②あの人は**意地**が悪い。
ひと **いじ** わる

- ① 두 사람 모두 고집이 있어 서로 사과하지 않았다.
② 그 사람은 성미가 나쁘다.
① Cả hai đều ngang bướng nên chẳng chịu xin lỗi lẫn nhau.
② Người đó có chủ ý xấu.



① 강한 신념 ② 근본적인 생각, 심리적 활동 / ① Tính lý lợm, kiên trì, ② Bản tính cố chấp

144

なだめる

動

진정시키다 / 달래다 / 구슬리다
làm dịu

彼が感情的になったら、誰も**なだめる**ことはできない。
かれ かんじょうてき **なだめ**

그가 감정적으로 되면 누구도 진정시킬 수 없다.
Một khi anh ta quá xúc động thì không ai có thể làm dịu được.

145	☐ 開き直る ひら なお	みんなに行動を非難されると、彼は 開き直った 。 こうどう ひなん かれ ひら なお
☐ 動	갑자기 태도를 바꾸어 뽀뽀하게 나오다 / 정색하고 나서다 phản kháng, phản ứng	모두 행동을 비난하자 그는 정색하고 태도를 바꾸었다. Hễ mà bị mọi người phê bình về hành động của mình là anh ta sẽ phản ứng.
146	☐ 軽べつ〈する〉 けい	彼女はみんなから 軽べつ されている。 かのじょ けい
☐ 名	경멸 <하다> khinh miệt	그녀는 모두로부터 경멸받고 있다. Cô ấy bị mọi người khinh miệt.
147	☐ 割り切る わ き	嫌なことでも仕事と 割り切って やるしかない。 いや しごと わ き
☐ 動	단순하게 / 명쾌하게 결론짓다 tách bạch	싫은 것도 일이라고 단순하게 결론짓고 할 수밖에 없다. Dù không thích thì tôi cũng chỉ còn cách là tách bạch rõ ràng với công việc.
148	☐ 下心 したごころ	彼の親切に 下心 はないと思う。 かれ しんせつ したごころ おも
☐ 名	속마음 / 속셈 / 본심 động cơ ngầm	그의 친절에는 특별한 속셈은 없다고 생각한다. Tôi nghĩ trong sự tử tế của anh ta không có động cơ ngầm nào.
149	☐ 素っ気ない そ け	あの人は私に 素っ気ない 。嫌われているらしい。 ひと わたし そ け きら
☐ イ形	무뚝뚝하다 / 쌀쌀하다 lạnh nhạt	그 사람은 나에게 쌀쌀하다. (내가) 미움 받고 있는 것 같다. Người đó rất lạnh nhạt với tôi. Có vẻ tôi bị người đó ghét rồi.
150	☐ 相づちを打つ あい う	相づちを打た ない会話は違和感がある。 あい う かいわ い わかん
☐ 慣	맞장구를 치다 từ đệm/ cử chỉ đồng tình	맞장구를 치지 않는 대화는 위화감이 있다. Một cuộc hội thoại mà không có từ đệm/ cử chỉ đồng tình thì tôi cứ thấy thế nào ấy.
151	☐ 赤の他人 あか たにん	彼と私は会ったこともなく、 赤の他人 だ。 かれ わたし あ あか たにん
☐ 名	전혀 모르는 사람 / 생소한 사람 người dưng	그와 나는 만난 적도 없고, 전혀 모르는 사람이다. Tôi chưa gặp anh ta bao giờ, chỉ là người dưng thôi.

+ 真っ赤なうそ 새빨간 거짓말 / bịa đặt hoàn toàn
ま か

👉 "赤"는 누가 봐도 분명히 그러하다는 의미가 있다. / "Đỏ" còn thể hiện ý nghĩa là "Ai cũng có thể nhìn thấu".

152	☐ 煩わしい わづら	近所付き合いは大切だが 煩わしい 。 きんじょづ あ たいせつ わづら
☐ イ形	귀찮다 / 번거롭다 / 성가시다 phiền toái, phiền hà	인근 주민과의 교제는 중요하지만 번거롭다. Qua lại với hàng xóm đúng là quan trọng nhưng khá phiền hà.

Section 5

153



構う

かま



상관하다 / 개의하다 / 마음 쓰다
bận tâm, dễ tâm

他人がどうなっても構わないという人が増えている。

た にん

かま

ひと ふ

다른 사람이 어떻게 되든 상관없다는 사람이 늘고 있다.

Càng ngày càng có nhiều người không bận tâm xem người khác thế nào.



お構いなく 개의치 않고 / 마음 쓰지 마시고 / 상관하지 마시고 / không cần bận tâm đâu

かま

154



きっぱり[と]〈する〉



단호히 / 단호하게 / 딱 잘라
thẳng thừng

曖昧にせずに、嫌なことはきっぱりと断るべきだ。

あいまい

いや

ことわ

애매하게 해 두지 않고, 싫은 것은 단호히 거절해야 한다.

Không nên mập mờ mà phải từ chối thẳng thừng những gì mà bạn không ưa.

155



くれぐれも



부디 / 아무쪼록 / 제발
chân thành, trân trọng

今後とも、くれぐれもよろしくお願いします。

こんご

ねが

앞으로도 아무쪼록 잘 부탁드립니다.

Từ nay về sau tôi cũng sẽ luôn trân trọng sự giúp đỡ của ông/bà.

N1 Chapter

2

暮らし

생활
Cuộc sống



単語 No.
たんご

1	お金 かね	돈 Tiền bạc	156~184
2	買い物 か もの	쇼핑 Mua sắm	185~209
3	食事 しょくじ	식사 Ăn uống	210~231
4	日課 にっか	일과 Nếp sinh hoạt hàng ngày	232~253
5	時を表す言葉 とき あらわ ことば	시간을 나타내는 말 Từ ngữ diễn tả thời gian	254~273

Section 1

お金 かね

돈 / Tiền bạc



156

家計
か けい

☐ 名

가계
thu chi trong gia đình

今月も我が家の**家計**は赤字だ。困ったものだ。
こんげつ わ や **か けい** あかじ こま

이번 달도 우리 집의 가계는 적자이다. 곤란한 일이다.
Thu chi tháng này của nhà tôi bị âm. Khó rồi.

+ 家計簿 가계부 / sổ theo dõi thu chi gia đình · 生計 생계 / sinh kế
か けい ぼ 세이케이

157

差し引く
さ ひ

☐ 動

공제하다
khấu trừ

給料は税金などを**差し引いて**振り込まれる。
きゅうりょうぜいきん **さ ひ** ふ こ

급료는 세금 등을 공제하고 입금된다.
Tiền lương sau khi bị khấu trừ thuế v.v. sẽ được chuyển khoản.

+ 差し引き 공제 / khấu trừ
さ ひ

158

手取り
て ど

☐ 名

실수령액 (실제로 받는 금액)
tiền về tay, thu nhập ròng

一人暮らしなので、**手取り**で20万円は欲しい。
ひとりぐ **て ど** まんえん ほ

혼자 살기 때문에 실수령액 20 만 엔은 필요하다.
Tôi đang sống một mình nên muốn có khoản thu nhập ròng là 200.000 Yên.

+ 実入り 수액 / 수익 / tiền thực lãnh
み い

159

儉約〈する〉
けんやく

☐ 名

검약 <하다>
tiết kiệm

今の生活で**儉約**できるのは外食代くらいだ。
いませいかつ **けんやく**がいしょくだい

지금의 생활에서 검약할 수 있는 것은 외식비 정도이다.
Với sinh hoạt hiện giờ thì tôi chỉ có thể tiết kiệm được khoản ăn ngoài thôi.

+ 節約〈する〉 절약 <하다> / dè sẻn
せつやく

160

出費
しゅっぴ

☐ 名

지출
khoản chi

今月は友人の結婚式など**出費**が多い。
こんげつ ゆうじん けっこんしき **しゅっぴ** おお

이번 달은 친구의 결혼식 등 지출이 많다.
Tháng này có đám cưới của bạn nên khoản chi của tôi nhiều.

161

かさむ

☐ 動

많아지다 / 불어나다
tăng vọt

しばらく出費が**かさむ**。もっと節約しないと。
しゅっぴ **かさむ** 세つやく

당분간 지출이 많아진다. 더 절약하지 않으면 안 된다.
Khoản chi sẽ tăng vọt trong một thời gian dài. Phải thắt lưng buộc bụng hơn.

162

内訳
うちわけ

☐ 名

내역 (명세)
khoản kê chi tiết

毎月、給料の**内訳**をしっかりとチェックする。
まいつき きゅうりょう **うちわけ**

매달 월급 내역을 확실히 체크한다.
Mỗi tháng tôi kiểm tra các khoản kê chi tiết trong tiền lương của mình rất kỹ.

+ 明細 명세 / chi tiết
めいさい

163	共働き〈する〉 ともばたら	しばらく 共働き しないと、生活が苦しい。 ともばたら せいかつ くる
☐	名 맞벌이 <하다> vợ chồng cùng đi làm	어느 정도 기간 맞벌이하지 않으면 생활이 힘들다. Sắp tới nếu cả hai vợ chồng không cùng đi làm thì cuộc sống sẽ khó khăn.
		＝ 共稼ぎ〈する〉 ともかせ
164	やり繰り〈する〉 く	生活費の やり繰り は大変だが、工夫するのは楽しい。 せいかつ ひ く たいへん く ふう たの
☐	名 꾸려 나가다 / 변통 <하다> quản lý	생활비의 꾸려 나가기 힘들지만 궁리하는 것은 즐겁다. Quản lý chi phí sinh hoạt tuy rất cực, nhưng được cái khoản khéo léo (xoay sở) thì vui.
165	すずめの涙 なみだ	ボーナスが出たが、 すずめの涙 だった。 で なみだ
☐	慣 극히 적은 것의 비유 (새 발의 피 / 쥐꼬리만 한 월급) ít ỏi	보너스가 나왔지만 새 발의 피였다. Tuy là có tiền thưởng nhưng mà cực kỳ ít ỏi.
166	ギャラ	アルバイトの ギャラ が少しだけ入った。 すこ はい
☐	名 개런티 (출연료 / 대금 / 일의 대가) tiền thù lao	아르바이트의 개런티가 약간 들어왔다. Tôi chỉ có một ít thù lao từ việc làm thêm.
		+ 報酬 보수 / tiền công ほうしゅう
167	極力 きょくりょく	節約のため、 極力 自炊をするようにしている。 せつやく きょくりょく じすい
☐	副 극력한 / 최대한 cực lực, cố gắng	절약하기 위해 최대한 직접 요리해서 먹으려고 하고 있다. Vì đang thất lưng buộc bụng nên tôi cố gắng tự nấu ăn.
		+ できる限り 가능한 한 / trong khả năng có thể かぎ
168	セレブ	たまには セレブ のように贅沢したい。 ぜいたく
☐	名 부유층 / 유명인 người nổi tiếng	가끔은 부유층처럼 사치하고 싶다. Thỉnh thoảng tôi muốn xài sang như người nổi tiếng.
		☆ "세레부레티"의 생략된 표현 / "セレブレティ" Viết tắt từ chữ celebrity (người nổi tiếng)
169	ゆとり	お金がなくても、心に ゆとり を持ちたい。 かね こころ も
☐	名 여유 rộng rãi, thoải mái, dư dả	돈이 없어도, 마음에 여유를 가지고 싶다. Tuy không có tiền nhưng tôi muốn có một tinh thần thật thoải mái.
		+ 余裕 여유 / dư dả よ ゆう

Section 1

170 ☐	丸々 [と] <する> まるまる	①ボーナスは 丸々 貯金する。 まるまるちょきん ② 丸々と した元気な赤ちゃんが生まれた。 まるまる げん き あか う
副	완전히 / 전부 / 퉁퉁하게 살찐 모양 trọn vẹn, tròn trịa	① 보너스는 전부 저축한다. ② 퉁퉁하게 살찐 건강한 아기가 태어났다. ① Tôi để dành trọn vẹn tiền thưởng. ② Một bé khỏe mạnh tròn trịa vừa ra đời.
✧ ① 모든, 전부 ② 비만 / ① tất cả, ② tròn trịa		
171 ☐	手元 てもと	給料は貯金しているので、 手元 には少ししか残らない。 きゅうりょう ちょきん てもと すこ のこ
名	수중 trên tay	월급은 저축하고 있기 때문에, 수중에 조금밖에 남지 않는다. Tôi đang dành dụm tiền lương, nên tiền trên tay chỉ còn có một chút ít.
172 ☐	懐 ふところ	給料が入っても、すぐに 懐 が寂しくなる。 きゅうりょう はい ふところ さび
名	품 / 주머니 (속에 가지고 있는 돈) túi	월급이 들어와도 금방 주머니 속이 허전해진다. Dù có lương thì túi tiền cũng trở nên điêu hiu liền. (= Tiền còn lại rất ít)
✚ 懐具合 주머니 사정 / tình hình túi tiền ふところ ぐあい		
173 ☐	利子 りし	銀行に貯金していても、 利子 は期待できない。 ぎんこう ちょきん りし きたい
名	이자 tiền lãi	은행에 저금해도 이자는 기대할 수 없다. Gửi tiết kiệm ngân hàng chẳng thể hy vọng nhiều về tiền lãi.
✚ 利息 이자 / lợi tức りそく		
174 ☐	桁 けた	部長と私ではボーナスの 桁 が違う。 ぶちょう わたし けた ちが
名	(숫자의) 자릿수 chữ số	부장님과 나로는 보너스 자릿수가 다르다. Tiền thưởng của trưởng phòng và tôi khác nhau vài chữ số.
175 ☐	割合 わりあい	最近では貯金がゼロの人の 割合 が予想以上に多い さいきん ちょきん ひと わりあい よそう い じょう おお そうだ。
名	비율 tỷ lệ	최근에는 저축이 제로인 사람의 비율이 예상보다 많다고 한다. Nghe nói dạo gần đây tỷ lệ người không có tiền tiết kiệm không ngờ lại nhiều hơn dự đoán.
176 ☐	きっかり	父のおこづかいは毎月3万円 きっかり だ。 ちち まいつき まんえん
副	딱 / 정확하게 đúng boong	아버지의 용돈은 매월 딱 3 만 엔이다. Tiền tiêu vặt hàng tháng của ba tôi đúng boong 30.000 yên.

✚ **きっちり** 딱 / 빈틈없이 / 꼭 / chính xác

177	株 かぶ 名	初めて 株 を買ってみたが、やはり損をした。 はじ かぶ か そんな
	주식 cổ phiếu	처음 주식을 사 봤지만, 역시 손해를 봤다. Lần đầu tiên tôi mua thử cổ phiếu, và y như rằng tôi bị lỗ.
		+ 株価 주가 / giá cổ phiếu かぶ か
178	何でもかんでも なん 副	何でもかんでも 買えるようなお金持ちになりたい。 なん かかね も
	무엇이든지 bất kể là gì, bất cứ thứ gì	뭐든지 살 수 있는 부자가 되고 싶어요. Tôi muốn mình trở nên giàu tới mức có thể mua được bất cứ thứ gì.
179	何だかんだ [と] なん 副	年末は 何だかんだと 買う物が多い。 ねんまつ なん か も おお
	이러니 저러니 kiểu này hay kiểu khác	연말은 이러니 저러니 살 물건이 많다. Vào dịp cuối năm thì bằng kiểu này hay kiểu khác tôi sẽ mua sắm rất nhiều.
180	人並み <な> ひと な 名 ナ形	贅沢はできなくても、 人並みに 暮らせたなら幸せだ。 ぜいたく ひと な く しあわ (ナ形)
	남들만큼 [한] <하다> như người bình thường	사치는 못 하더라도 남들만큼 살 수 있으면 행복이다. Không cần sống sang chảnh mà chỉ cần có cuộc sống như người bình thường là hạnh phúc rồi.
		+ 十人並み (용모나 재능이) 보통임 / 평범함 / bình thường, trung bình じゅうにん な
181	老後 ろうご 名	若い頃から 老後 の生活のことを考えておく。 わか ころ ろうご せいかつ かんが
	노후 về già	젊은 시절부터 노후 생활을 생각해 둔다. Ngày lúc còn trẻ là đã nên tính sẵn cuộc sống về già.
182	尽きる つ 動	貯金が 尽き ないようにやり繰りする。 ちょきん つ く
	다 쓰다 cạn kiệt	저금을 다 쓰지 않도록 수지 균형을 맞춘다. Tôi ráng xoay sở sao cho không bị cạn kiệt nguồn tiền tiết kiệm.
183	滞納 <する> たいのう 名	税金を 滞納して 、区役所から通知が来た。 ぜいきん たいのう くやくしょ つうち き
	체납 <하다> trì trệ, chậm thanh toán	세금을 체납하여 구청에서 통지가 왔다. Do chậm thanh toán thuế nên tôi bị ủy ban quận gửi thông báo.
		+ 未納 미납 / chưa thanh toán 미의우
184	首が回らない くび まわ 慣	このままでは借金で 首が回らなく なりそうだ。 しゃっきん くび まわ
	빚에 몰려 움푹달짝 못하다 không xoay sở được, không ngóc đầu lên được	이대로는 빚으로 움푹달짝 못하게 될 것 같다. Cứ nợ nần kiểu này thì có nguy cơ không thể ngóc đầu lên được nữa.

Section 2

買い物

か もの

쇼핑 / mua sắm



185	買い込む か こ	台風 ^{たいふう} に備 ^{そな} えて食料 ^{しょくりょう} を 買い込んだ 。 か こ
☐	사들이다 mua dự trữ	태풍에 대비해 식량을 사들였다. Để chuẩn bị đối phó với bão tôi mua dự trữ sẵn lương thực.
186	先着〈する〉 せんちゃく	先着 100 名の方に限り、卵 1 パック 100 円! せんちゃく めい かた かぎ たまご えん
☐	선착 <하다> ưu tiên người đến trước	선착순 100 명에 한해서 계란 1 팩 100 엔! Chỉ ưu tiên cho 100 khách hàng đến trước, 1 hộp trứng 100 yên!
+ 先着順 선착순 / theo thứ tự đến trước せんちゃくじゅん		
187	キャンペーン	ただ今、人気ブランド割引 キャンペーン 実施中! いま にん き わりびき じっ しちゅう
☐	แคมเปญ chiến dịch (khuyến mãi)	지금부터 인기 명품 할인 캠페인 실시 중! Hiện tại chúng tôi đang thực hiện chiến dịch giảm giá hàng hiệu nổi tiếng!
188	一律〈な〉 いちりつ	この店の家電の下取り料金は 一律 五千円だ。(名) みせ かでん した ど りょうきん いちりつ ごせんえん
☐	일률 cào bằng, đồng đều	이 가게에서는 가전제품의 보상 교환 판매 요금은 일률 오천 엔이다. Cửa hàng này mua lại tất cả đồ điện gia dụng với mức giá cào bằng là 5.000 yên.
☐		+ 一律料金 일률 요금 / đồng giá · 均一な 균일한 / đồng nhất いちりつりょうきん きんいつ
189	値打ち ね う	この絵は 値打ち のある物らしい。 え ね う もの
☐	가치 giá trị, có giá	이 그림은 가치가 있는 작품인 것 같다. Bức tranh này có vẻ là món đồ có giá trị.
+ 価値 가치 / giá trị かち		
190	値する あた	このバッグは高額な値段に 値する 。 こうがく ね だん あた
☐	값이치가 있다 / 상당하다 / 가치가 있다 đáng giá, xứng đáng	이 가방은 비싼 가격의 값이치가 있다. Cái túi này xứng đáng với giá tiền cao ngất của nó.
191	良心的な りょうしんてき	あの店は、高級品が 良心的な 値段で買える。 みせ こうきゅうひん りょうしんてき ね だん か
☐	양심적인 đúng giá (Định giá thành thật)	그 가게는 고급품을 양심적인 가격으로 살 수 있다. Ở tiệm này có thể mua được đồ cao cấp đúng giá.

192	☐ 正味 しょうみ	このお菓子は箱が大きいですが、 正味 200 グラムだ。 かし はこ おお しょうみ
	名 알맹이 (순수한 내용물) trọng lượng tịnh	이 과자는 상자가 크지만 내용물은 200 그램이다. Hộp bánh này tuy to nhưng trọng lượng tịnh chỉ có 200gr.
193	☐ 国産 こくさん	国産 かどうかに関わらず、良質な物が欲しい。 こくさん かか りょうしつ もの ほ
	名 국산 quốc sản, hàng nội địa	국산 여부에 관계없이 양질의 물건을 원한다. Không nhất thiết là hàng nội địa, tôi chỉ cần hàng có chất lượng tốt là được.
+ 国産車 국산차 / xe nội địa • 輸入品 수입품 / hàng nhập khẩu こくさんしゃ ゆにゅうひん		
194	☐ 在庫 ざいこ	メーカーに問い合わせてもらったが、 在庫 がなかった。 と あ ざいこ
	名 재고 tồn kho	제조업체에 문의했지만 재고가 없었다. Tôi có nhờ hỏi bên nhà sản xuất nhưng họ không có hàng tồn kho.
+ 在庫切れ 품절 / hết hàng trong kho ざいこ き		
195	☐ 有効〈な〉 ゆうこう	このカードは 有効 期限が切れている。(名) ゆうこう きげん き
	名 유효 [한] 〈하다〉 có hiệu lực	이 카드는 유효기간이 끊어졌다. Thời hạn có hiệu lực của thẻ này đã hết.
↔ 無効〈な〉 むこう		
196	☐ 名義 めいぎ	この銀行口座は妻の 名義 になっている。 ぎんこうこうざ つま めいぎ
	名 명의 danh nghĩa, đứng tên	이 은행 계좌는 아내의 명의로 되어 있다. Vợ tôi đứng tên tài khoản ngân hàng này.
197	☐ 一括〈する〉 いっかつ	A 「お支払いは 一括 でよろしいですか。」 し はら いっかつ B 「分割でお願いします。」 ぶんかつ ねが
	名 일괄 <하다> trả dứt một lần	A " 결제는 일시불로 하시겠습니까? " B " 분할로 부탁드립니다. " A: Quý khách thanh toán dứt điểm 1 lần phải không ạ? B: Vui lòng cho tôi trả góp.
↔ 分割〈する〉 ぶんかつ		
198	☐ 換算〈する〉 かんさん	海外では、ドルを円に 換算して 買い物をする。 かいがい えん かんさん か もの
	名 환산 <하다> hoán đổi, chuyển đổi	해외에서 달러를 엔화로 환산하여 쇼핑을 한다. Khi ra nước ngoài tôi đổi tiền đô la sang yên để mua sắm.

Section 2

199



慣

ピンからキリまで

최상급부터 최하급까지
thượng vàng hạ cám

ダイヤモンドにも、値段はピンからキリまでである。
ね だん

다이아몬드도 가격은 최상급부터 최하급까지 있다.
Giá kim cương cũng rất thượng vàng hạ cám.

≡ ピンキリ

200



慣

切りがない

끝이 없다
không có điểm dừng

欲しいものを全部買っていたら切りがない。
ほ ぜん ぶ か き

원하는 것을 모두 사다가는 끝이 없다.
Nếu bạn mua hết tất cả những thứ mình muốn thì bạn sẽ không bao giờ có điểm dừng.

201



慣

切りがいい

작은 단위의 숫자는 버리는 등의
방식으로 계산한 가격
dùng đúng chỗ, thời điểm/
chỗ thích hợp

八百屋でいろいろ買ったら、切りがいい値段にし
や お や か き ね だん
てくれた。

야채 가게에서 여러 가지 사니까 좋은 가격으로 해 주었다.
Tôi mua rất nhiều ở tiệm rau này nên họ đã làm tròn giá cho tôi.

202



名

手近 〈な〉

가까이 있는
tiện tay, trong tầm tay

今日は買い物に行けないので、手近な物で料理し
きょう か もの い て ちか もの りょうり
た。(ナ形)

오늘은 쇼핑하러 갈 수 없기 때문에, 가까이 있는 재료로 요리했다.
Hôm nay tôi không thể đi mua đồ được nên đã sử dụng mấy thứ trong tầm tay để nấu ăn.

203



ナ形

細やかな

섬세한
tỉ mỉ

あの店は細やかなサービスで評判がいい。
みせ こま ひょうばん

그 가게는 세심한 서비스로 평판이 좋다.
Tiệm này được đánh giá cao vì tinh thần phục vụ rất tỉ mỉ.

204



動

緩む

느슨해지다 / 헐렁해지다
thả lỏng, lỏng lẻo

ボーナスをもらうと、つい財布のひもが緩む。
さい ふ ゆる

보너스를 받으면 무심코 지갑의 끈이 느슨해진다.
Hễ nhận được tiền thưởng là miệng ví của tôi lỏng lẻo ngay.

⊕ (～を) 緩める (～을) 느슨하게 하다 / nói lỏng
ゆる

205



副

すかさず

재빠르게
ngay lập tức, vào một phát

商品が並ぶやいなや、すかさずかごに入れた。
しょうひん なら い

상품이 진열되자마자 재빠르게 바구니에 넣었다.
Hàng hóa vừa được chất lên là vào một phát tôi đã bỏ ngay vào giỏ hàng.

206



動

仕入れる

사들이다 / 매입하다
nhập hàng

その商品は今は売り切れだが、明日仕入れるそう
しょうひん いま う き あす し い
だ。

그 제품은 지금은 품절이지만 내일 사들인다고 한다.
Món hàng này hiện nay đã bán hết, nhưng nghe nói ngày mai sẽ nhập hàng.

+ 仕入れ し い 매입 / hàng nhập kho

207	不良品 ふりょうひん	不良品 は、すぐにお取り替えます。 ふりょうひん と か
☐	名 불량품 hàng không đủ chất lượng	불량품은 즉시 교체합니다. Hàng không đủ chất lượng là lập tức chúng tôi đổi ngay.
208	下取り〈する〉 した ど	洗濯機を買った店で、古い洗濯機を 下取り しても せんたく き か みせ ふる せんたく き した ど らう。
☐	名 보상 교환 판매 <하다> thu mua lại	세탁기를 구입한 가게에서 현 세탁기를 보상 교환 판매를 해 달라고 하자. Tôi nhờ tiệm đã bán máy giặt cho tôi thu mua lại cái máy giặt cũ.
209	アフターサービス あふたーさーびす	あの店は商品の アフターサービス も万全だ。 みせ しょうひん ばんぜん
☐	名 애프터 서비스 dịch vụ hậu mãi	그 가게는 상품의 애프터 서비스도 만전이다. Dịch vụ hậu mãi cho sản phẩm của tiệm đó rất đầy đủ.

+ アフターケア あふたーけあ 애프터 케어 / dịch vụ hậu mãi

Section 3

食事

しょくじ

식사 / Ăn uống



210	味覚 みかく	季節の 味覚 を楽しむ。 きせつ みかく たの
☐	名 미각 vị giác, khẩu vị, mùi vị	계절의 미각을 즐긴다. Thường thức mùi vị theo mùa.
211	甘口 <な> あまくち	ワインはどちらかと言えば 甘口 の方が好きだ。(名)
☐	名 달콤 [한] <하다> vị ngọt	와인은 어느 쪽이 좋은가 말하자면 달콤한 맛을 선호한다. Nếu là rượu vang thì tôi thích vị ngọt hơn.
212	辛口 <な> からくち	①今日の料理には 辛口 の酒の方が合う。(名) きょう りょうり からくち さけ ほう あ ②あの人のコメントはいつも 辛口 だ。(ナ形) ひと からくち
☐	名 단맛이 작고 담백 / 드라이 / 신랄 [한] <하다> vị cay, gay gắt, khắc nghiệt	①오늘의 요리는 드라이한 맛의 술이 더 적합하다. ②그 사람의 코멘트는 항상 신랄하다. ①Món ăn hôm nay hợp với rượu vị cay. ②Mấy lời góp ý của người đó lúc nào cũng hơi cay độc.
☐	ナ形	
👉 ① 달지 않은 요리 ② (평가나 발언 등이) 신랄한 것 / ① Món ăn không có vị ngọt, ② Phê bình thẳng thừng		
213	辛党 からとう	父は 辛党 で、甘い物を一切食べない。 ちち からとう あま もの いっさい た
☐	名 주당 / 애주가 dân hảo cay, dân nhậu	아버지는 애주가라서 단것을 전혀 먹지 않는다. Ba tôi là dân nhậu nên tuyệt đối không ăn đồ ngọt.
		🔄 甘党 あまとう
👉 최근에는 매운 음식을 좋아하는 사람을 가리킬 때도 사용된다. Ngày nay người ta còn dùng từ này để ám chỉ người thích ăn các món nhiều gia vị cay.		
214	食わず嫌い <な> く ぎら	食わず嫌い はよくない。一度食べてみよう。(名) く ぎら いち ど た
☐	名 먹어 보지도 않고 덮어놓고 싫어하다 ghét ăn dù chưa thử qua bao giờ, có thành kiến với đồ ăn	먹어 보지도 않고 덮어놓고 싫어하는 것은 좋지 않다. 한번 먹어 보자. Không nên có thành kiến với đồ ăn như vậy. Hãy thử một lần xem sao!
☐	ナ形	
		🔄 食べず嫌い <な> た ぎら
215	たしなむ	①お酒は特に好きではなく、 たしなむ 程度だ。 さけ とく す てい ど ②以前、茶道を少し たしな んだ。 いぜん さどう すこ
☐	動 즐기다 / 애호하다 / 소양을 쌓다 biết thưởng thức	①술은 특별히 좋아하는 것은 아니라 즐기는 정도다. ②이전 다도에 관해 조금 소양을 쌓았다. ①Tôi không đặc biệt thích rượu lắm, chỉ ở mức độ biết thưởng thức thôi. ②Hồi trước tôi có học qua trà đạo một chút.

👉 **たしなみ** 기호 / 취미 / 예능 등에 관한 소양 / thú vui

- ① 알코올과 담배를 조금 즐긴다 ② 다도나 꽃꽂이를 조금 할 줄 안다
① Thường thức một tí rượu hay thuốc lá, ② Có khả năng trình diễn một chút về trà đạo hay hoa đạo.

216	すくう	スープの具が ^ぐ 大きくて、ちょっと ^{おお} すくいにくい。
☐	動	뜨다 / 퍼내다 / 건져내다 vớt, múc
217	すする	そばは ^た すすって食べなければ、おいしくない。
☐	動	후루룩 먹다 hút sột sột, hít vào
218	つつく	① 箸で食べ物を ^{はし た もの} つつくのはやめなさい。 ② 人の欠点を ^{ひと けってん} つついてはいけない。
☐	動	가볍게 쿡쿡 찌르다 / 쪼아먹다 / 흠을 들어 비난하다 chọc
		① 젓가락으로 음식을 쿡쿡 찔러 먹는 것은 그만두십시오. ② 사람의 결점을 들어 비난하는 것은 좋지 않다. ① Thôi ngay hành động dùng đũa chọc thức ăn đi nhé! ② Không được chọc vào khuyết điểm của người khác.
		① 손가락이나 젓가락으로 가볍게 찌르다 ② 의도적으로 타인의 결점을 말한다 ① Dùng đũa hay ngón tay để chọc nhẹ, ② Cố tình tấn công vào khuyết điểm của ai đó.

219	かみきる	肉が固くて、なかなか ^{にく かた} かみきれない。
☐	動	물어 끊다 cắn đứt
220	飲み込む	① 肉は嫌いなので、かまずに ^{にく きら の こ} 飲み込んだ。 ② 妹は料理のコツを ^{いもうと りょうり の こ} 飲み込むのが早かった。
☐	動	삼키다 / 이해하다 nuốt chửng, nuốt trọn, hiểu, tiếp thu, tiếp nhận
		① 고기는 싫어서 씹지 않고 삼켰다. ② 여동생은 요리의 요령을 이해하는 것이 빨랐다. ① Tôi ghét thịt nên không nhai mà cứ thế nuốt trọn. ② Em gái tôi tiếp thu các bí quyết nấu ăn rất nhanh.

+ 飲み込み 삼키기 / 이해하기 / nuốt

- ① 삼켜 배의 속에 넣다 ② 이해하다 ① Nuốt trôi xuống bao tử, ② Hiểu biết về việc gì đó

221	ごくごく [と]	彼はビールを水のよう ^{かれ みず の} にごくごく飲む。
☐	副	꿀꺽꿀꺽 / 벌컥벌컥 ực ực
		그는 맥주를 물처럼 벌컥벌컥 마신다. Anh ta uống bia ực ực như uống nước lã.
		+ がぶがぶ[と] 꿀꺽꿀꺽 / 벌컥벌컥 / ừng ực

222	残らず	妹はお菓子を一つ ^{いもうと か し ひと の こ た} 残らず食べてしまった。
☐	副	남김없이 không chừa lại gì
		여동생은 과자를 하나도 남김없이 먹어 버렸다. Em gái tôi ăn sạch cái bánh, không chừa lại một miếng nào.

+ 一人残らず 한 사람도 빠짐없이 / không chừa một người nào

Section 3

223	とりわけ	魚より肉、 とりわけ 牛肉が好きだ。 さかな にく ぎゅうにく す
☐	특히 đặc biệt	생선보다 고기, 특히 쇠고기를 좋아한다. Tôi thích thịt hơn cá, đặc biệt tôi thích thịt bò hơn cá.
224	ひたすら	父は食事中、一言もしゃべらず ひたすら 食べる。 ちち しゃくじ ちゅう ひとこと た
☐	오로지 / 한결같이 / 한마음으로 tập trung	아버지는 식사 중 한마디도 말하지 않고 오로지 식사를 하신다. Trong lúc ăn ba tôi thường không nói tiếng nào, chỉ tập trung ăn.
225	しなびる	サラダの野菜が少し しなび ている。 やさい すこ
☐	시들다 / 쭈그러지다 héo	샐러드의 야채가 조금 시들었다. Rau trong món salad hơi bị héo.
226	粘る	①この納豆はよく 粘る 。 なっとうねば ②最後まで 粘 れば、きっといい結果になる。 さいごねば けっか
☐	차져서 잘 달라붙다 / 끈적거리다 nhót, dẻo bám, kiên trì	① 이 낫토는 아주 많이 끈적거린다. ② 끝까지 버티면 반드시 좋은 결과가 된다. ① Món Natto này rất nhót. ② Nếu kiên trì tới cùng chắc chắn sẽ có kết quả tốt.

+ 粘り 끈적끈적함 / 끈기 / có độ dính, kiên trì

-  ① 잡아 당기는 등 늘어도 쉽게 잘리지 않는다 ② 쉽게 포기하지 않고 계속 노력한다
① Dù kéo giãn vẫn không tách ra được, ② Nỗ lực theo đuổi, không từ bỏ dễ dàng

227	膨れる	①今日は食べ過ぎて、お腹が 膨 れた。 きょう た す なか ふく ②彼女は気に入らないことがあると、すぐに 膨 れる。 かのじょ き い ふく
☐	부풀다 / 불룩해지다 / 뽕로퉁해지다 phồng, trương, khó chịu, sưng sĩa	① 오늘은 과식하여 배가 불룩해졌다. ② 그녀는 마음에 들지 않는 것이 있으면 바로 뽕로퉁해진다. ① Hôm nay ăn nhiều quá nên bụng cứ trương lên. ② Hề chuyện gì không vừa ý là cô ta sưng sĩa ngay.

+ ②むくれる (꺾질이) 벗겨지다 / 시무룩하다 / bung ra, bực bội

-  ① 안쪽에서 바깥쪽으로 커지다 ② 화가 나서 불만스러운 표정을 하다
① Phình to từ trong ra ngoài, ② Thể hiện thái độ bực bội khó chịu trên mặt.

228	偏る	最近、栄養が 偏 っているので、気をつけないと。 さいきん えいよう へんしやう き
☐	기울다 / 치우치다 / 불공평하다 ngiên hướng về một phía, thiếu cân bằng, thiên lệch	최근 영양이 편중되어 있기 때문에 조심하지 않으면 안 된다. Dạo gần đây vì không cân bằng về dinh dưỡng, phải chú ý mới được.

+ 偏り 편향 / thiên lệch・偏食<する> 편식 <하다> / chế độ ăn uống thiên lệch

229	添える	ハンバーグに 添 えてあるにんじんが好きだ。 そ す
☐	더하다 / 곁들이다 kèm theo	햄버그스테이크에 곁들어 있는 당근을 좋아한다. Tôi thích món cà rốt đi kèm với Hamburger.

230



ナ形

まちまちな

각기 다른 / 제각각인
tùm lum, thất thường

忙しいので、食事の時間はまちまちだ。
いそが しょくじ じかん

바쁘기 때문에 식사 시간은 제각각이다.
Tôi bận quá nên thời gian ăn uống cũng rất thất thường.

231



名

三昧

さんまい

삼매 (경)
đủ bộ, tập trung vào một
lĩnh vực, toàn tập, chỉ toàn là

今日の食事は秋の味覚三昧だ。
きょう しょくじ あき みかくさんまい

오늘의 식사는 가을의 미각을 즐길 수 있는 식사다.
Bữa ăn hôm nay toàn các hương vị của mùa thu.



読書三昧 독서 삼매경 / say sưa đọc sách •
どくしょさんまい

贅沢三昧 사치에 빠짐 / cuộc sống xa xỉ toàn tập
ぜいたくさんまい



"~ 三昧" 의 형태로 사용된다 / cấu trúc: ~ 三昧

これも

覚えよう! ③

おぼ



接辞③ 접사 ③ / Tiếp tố (3)

・激~: 非常に~
げき ひじょう

激辛<な>
げきから

매우 매운 / cực cay

激痛
げきつう

격통 / cực đau

激務
げきむ

격무 / làm lụng cực khổ

激安<な>
げきやす

염가 / 초저가 / cực rẻ

激戦
げきせん

격전 / cuộc chiến kịch liệt

激増<する>
げきぞう

급증 <하다> / tăng kịch liệt

激減<する>
げきげん

격감 <하다> / giảm kịch liệt

激変<する>
げきへん

격변 <하다> / thay đổi kịch liệt

激怒<する>
げきど

분노 <하다> / nổi giận kịch liệt, nổi trận lôi đình

激論<する>
げきろん

격론 <하다> / tranh luận kịch liệt

Section 4

日課 にっか



일과 / Nếp sinh hoạt hàng ngày

232

心掛ける

こころが

動

유의하다
lưu tâm

健康のため、早寝早起きを**心掛けて**いる。

けんこう

はやねはやお

こころが

건강 때문에 일찍 자고 일어나는 데 유의하고 있다.

Vì sức khỏe nên tôi luôn để tâm ngủ sớm thức sớm.



留意<する> 유의<하다> / lưu ý · **心掛け** 유의 / để tâm
りゆうい こころが

233

めくる

動

넘기다 / 벗기다 / 떼다
lật trang, giờ

朝起きると、すぐにカレンダーを**めくる**。

あさお

아침에 일어나면 곧 달력을 넘긴다.

Mỗi sáng thức dậy là tôi giờ lịch ngay.



日めくり 일력 (하루에 한 장씩 떼는 달력) / lịch cuốn
ひ

234

目覚める

めざ

動

눈을 뜨다 / 깨어나다 / 일어나다 / 각성하다
thức giấc, mở mắt, thức tỉnh

①平日も休日も6時には**目覚める**。

へいじつ きゅうじつ

じ めざ

②最近、政治に**目覚めた**。

さいきん せいじ

めざ

① 평일도 휴일도 6 시에는 일어난다.

② 최근 정치에 눈을 떴다 (정치에 관심을 갖고 정치를 이해하다).

① Dù là ngày thường hay ngày nghỉ tôi đều thức giấc lúc 6h.

② Đạo gần đây tôi thức tỉnh với chính trị.



① 잠에서 깨어나다 ② 지금까지는 느낀 적이 없는 가치를 알아채다 / ① Thức dậy sau giấc ngủ, ② Nhận ra giá trị của thứ gì đó mà trước giờ chưa bao giờ để ý tới.

235

ストレッチ

名

스트레칭
thư giãn gân cốt

ベッドで**ストレッチ**をして、すっきり目覚める。

めざ

침대에서 스트레칭을 하여 상쾌하게 일어난다.

Tôi thư giãn gân cốt trên giường và tỉnh giấc một cách sảng khoái.



ストレッチ体操 스트레칭 체조 / bài tập giãn gân cốt
たいそう

236

剥ぐ

は

動

벗기다
kéo, lột

毎朝、子どもの布団を**剥いで**起こす。

まいあさ

こ

ふとん

は

お

매일 아침 아이들의 이불을 벗겨 일으킨다.

Mỗi sáng tôi phải kéo mền ra để đánh thức tụi nhỏ.

237

愛犬

あいけん

名

애견 (집에서 키우는 개)
chó cưng

朝食前に**愛犬**と散歩に出かける。

ちようしょくまえ

あいけん

さんぽ

で

아침 식사 전에 애견과 산책하러 나간다.

Trước khi ăn sáng tôi hay đi dạo bộ với chó cưng.



愛猫
あいびょう

집에서 키우는 고양이 / mèo cưng · **愛犬家** 애견가 / người yêu chó

あいけん か

238	しっぽ 名 꼬리 đuôi	愛犬が しっぽ を振って付いてくる。 あいけん ふ つ 애견이 꼬리를 흔들며 따라온다. Chó cưng nguẩy đuôi đi theo sau lưng tôi.
239	長続き <する> ながつづ 名 오래가다 kéo dài	ダイエットを始めても、なかなか 長続き しない。 はじ ながつづ 다이어트를 시작해도 그렇게 오래가지 못한다. Tôi đã bắt đầu ăn kiêng nhưng không kéo dài được lâu.
240	三日坊主 みつ かぼうず 名 작심삼일 cả thèm chóng chán	自分の 三日坊主 の性格を何とかしたい。 じ ぶん みつ かぼうず せいかく なん 자신의 작심삼일의 성격을 어떻게든 하고 싶다. Tôi muốn khắc phục tính cả thèm chóng chán của mình.
241	持続 <する> じぞく 名 지속 <하다> duy trì	この薬は毎日飲まなければ効果が 持続 しない。 くすり まいにちの こうか じぞく 이 약은 매일 마시지 않으면 효과가 지속되지 않는다. Thuốc này mà không uống mỗi ngày thì không duy trì được hiệu quả.
+ 継続<する> 계속 <하다> / liên tục けいぞく		
242	当番 とうばん 名 당번 đến phiên (trực)	今日のお風呂掃除の 当番 は妹だ。 きょう ふろそうじ どうばん いもうと 오늘의 욕실 청소 당번은 여동생이다. Hôm nay đến lượt em gái tôi dọn dẹp bồn tắm.
243	拜む おが 動 배례하다 / 경배하다 / 절하다 cúng bái, thờ lạy	毎日必ず仏壇に手を合わせて 拜 んでいる。 まいにちなら ぶつだん て あ おが 매일 반드시 불단에 손을 모아 절하고 있다. Mỗi ngày tôi đều chấp tay thờ lạy trước bàn thờ Phật.
+ 仏壇 불단 / bàn thờ Phật • 神棚 신단 / bàn thờ Thần ぶつだん かみだ나		
244	ゴールデンタイム 名 골든 타임 (텔레비전 방송 시청률이 좋은 시간대 오후 7시~9시) giờ vàng	ゴールデンタイム は大好きなドラマを見る。 だいす み 골든 타임에는 좋아하는 드라마를 본다. Vào giờ vàng tôi xem phim truyền hình mình yêu thích.
245	怠る おこた 動 게을리하다 / 태만히 하다 / 방심하다 / 소홀히 하다 lười nhác, lơ là	面倒くさくて、掃除を 怠 ってしまった。 めんどう そうじ おこた 귀찮아서 청소를 게을리했다. Vì rất phiền phức nên tôi lơ là việc dọn dẹp.
+ 怠ける 게으름 피우다 / lười biếng なま		

尾
お

Section 4

246 ☐	浸かる つ	お風呂では必ずお湯に15分 浸かる ようにしている。 ふ ろ かなら ゆ ふん つ
☐ 動	잠기다 ngâm	목욕은 반드시 더운 목욕물에 15 분 몸을 담근다. Mỗi khi vào bồn tắm là tôi ngâm mình 15 phút.
247 ☐	逆立ち〈する〉 さかだ	日に1回 逆立ちする と、頭がすっきりする。 ひ かいさかだ あたま
☐ 名	물구나무 <서다> trồng cây chuối, chống ngược đầu xuống	하루에 1 회 물구나무서기 하면 머리가 개운하다. Mỗi ngày nếu trồng cây chuối một lần thì đầu óc sẽ rất sáng khoái.
+ 倒立〈する〉 거꾸로 서기 / 물구나무서기 <하다> / chống ngược とうりつ		
248 ☐	乱れる みだ	一日の生活のリズムが 乱れ ないようにする。 いちにち せいかつ みだ
☐ 動	흐트러지다 / 혼란해지다 xáo trộn, đảo lộn	하루의 생활 리듬이 흐트러지지 않도록 한다. Tôi cố gắng giữ cho nhịp sống mỗi ngày không bị đảo lộn.
+ (～を) 乱す (～을) 흘뜨리다 / 어지럽히다 / làm đảo lộn みだ		
249 ☐	ブログ	その日の出来事を ブログ にアップする。 ひ で き ごと
☐ 名	블로그 blog (nhật ký trực tuyến)	그날에 생긴 일을 블로그에 올린다. Tôi hay đăng tải blog ghi lại những gì xảy ra trong ngày đó.
250 ☐	投稿〈する〉 とうこう	毎日、新聞の 投稿欄 を読んでいる。 まいにち しんぶん とうこうらん よ
☐ 名	투고 <하다> đăng tải	매일 신문의 투고란을 읽고 있다. Mỗi ngày tôi đều xem mục độc giả đăng bài trên báo.
+ 投稿欄 투고란 / mục độc giả đăng bài • 投書〈する〉 투서 <하다> / gửi bài とうこうらん とうしょ		
251 ☐	取り立てる と た	取り立てて 言うほどの日課はない。 と た い にっ か
☐ 動	징수하다 / 거두다 / 특별히 내세우다 đáng đề cập tới, đáng nhắc tới	특별히 내세워 말할 정도의 일과는 없다. Tôi chẳng có thói quen thường ngày nào đặc biệt đáng đề nhắc tới.
252 ☐	身の回り み まわ	忙しくても、自分の 身の回り のことはきちんとやる。 いそが じぶん み まわ
☐ 名	신변 quanh mình, liên quan đến bản thân	바빠도 자신의 신변 것은 제대로 하겠다. Dù có bận rộn chăng nữa tôi vẫn làm những thứ liên quan tới bản thân một cách chín chu.
+ 身辺 신변 / xung quanh (một ai đó) しんべん		
253 ☐	実践〈する〉 じっせん	一度決めたことは、必ず 実践する タイプだ。 いち ど き かなら じっせん
☐ 名	실천 <하다> thực tiễn, thực hành	한번 결정한 것은 반드시 실천하는 타입이다. Tôi là dạng người một khi đã quyết định là phải thực hành ngay.
+ 実行〈する〉 실행 <하다> / thực thi じっこう		

Section 5

時を表す言葉

とき あらわ こと ば



시간을 나타내는 말 / Từ ngữ diễn tả thời gian

156-273

254	終日 しゅうじつ 名 하루 종일 cả ngày	昨日は 終日 出かけていた。 きのう しゅうじつ で 어제는 하루 종일 나가 있었다. Hôm qua tôi đã ra ngoài cả ngày.
+ 終日営業 하루 종일 영업 / mở cửa (kinh doanh) cả ngày しゅうじつえいぎょう		
255	四六時中 しろうくじちゅう 副 온종일 / 늘 / 언제나 suốt, lúc nào cũng, 24h	漫画が大好きで、 四六時中 読んでいる。 まん が だいす しろうくじちゅう よ 만화를 아주 좋아해서 온종일 보고 있다. Tôi thích truyện tranh lắm nên đọc suốt.
256	日夜 にちや 副 밤낮 ngày lẫn đêm	彼は 日夜 働き、体を壊した。 かれ にちや はたら からだ こわ 그는 밤낮으로 일을 해서 몸을 망쳤다. Anh ta làm việc cả ngày lẫn đêm nên sức khỏe suy sụp.
+ 昼夜 밤낮 / trưa tối · 朝夕 조석 / sáng chiều ちゅうや あさゆう		
257	日々 ひび 名 매일 hàng ngày, mỗi ngày	平凡だが、 日々 の暮らしを楽しんでいる。 へいぼん ひび く たの 평범하지만, 하루하루의 생활을 즐기고 있다. Tuy hơi bình lặng nhưng tôi đang tận hưởng cuộc sống mỗi ngày.
258	夕闇 ゆうやみ 名 땅거미 hoàng hôn, lúc nhá nhem tối, bóng tối	新幹線の窓から外を見ると、都会のビルに 夕闇 が迫っていた。 しんかんせん まど そと み とかい ゆうやみ 세마 신칸센의 창밖을 보면, 도시의 빌딩에 땅거미가 다가오고 있었다. Nhìn qua cửa sổ tàu shinkansen, hoàng hôn đang đến gần các tòa nhà đô thị
+ 闇 어둠 / bóng tối 야미		
259	暮れる く 動 해가 지다 / 저물다 lặn	毎日、日が 暮れた 頃、ジョギングに出かける。 まいにち ひ く ころ で 매일 해가 질 무렵, 조깅하러 나간다. Mỗi ngày khi mặt trời lặn tôi lại ra ngoài đi bộ.
260	日没 にちぼつ 名 일몰 hoàng hôn	夏が過ぎて、 日没 の時間が一気に早くなった。 なつ す にちぼつ じかん いっき はや 여름이 지나면서 일몰 시각이 단번에 빨라졌다. Qua hè, thời gian hoàng hôn xuống trở nên sớm hẳn.

+ 日の入り 일몰 / mặt trời lặn
ひ い

Section 5

261	夜分 やぶん	こんな 夜分 にお邪魔して申し訳ありません。 やぶん じゃま もう わけ
☐	名	밤중 / 늦저녁 trời tối, tối muộn
262	夜更け よふ	夜更け まで、よくネットでゲームをしている。 よふ
☐	名	밤늦게 khuya
+ 夜半 야밤중 / nửa đêm 야はん		
263	更ける ふ	夜が 更ける と、この辺りはとても静かになる。 よる ふ あた しず
☐	動	깊어지다 về khuya
264	未明 みめい	その事件は今日の 未明 に起こったようだ。 じけん きょう みめい お
☐	名	새벽 gần sáng, rạng sáng
265	先頃 さきごろ	先頃 は大変お世話になりました。 さきごろ たいへん 세 와
☐	副	일전에 / 요전에 vừa rồi, hôm trước
266	時折 ときおり	大学時代の友人が 時折 訪ねてくる。 だいがく じ だい ゆうじん ときおりたず
☐	副	때때로 thỉnh thoảng
267	矢先 やさき	寝ようとした 矢先 、電話が鳴った。 ね やさき でんわ な
☐	名	마침 그때 sắp sửa, chuẩn bị
+ 間際 직전에 / vừa mới まぎわ		
268	長々 [と] ながなが	夜中に友達と 長々と 電話で話した。 よ なか ともだち ながなが でんわ はな
☐	副	길게 / 장황하게 / 오랫동안 lê thê, lâu thật lâu
269	隔月 かくげつ	この雑誌は 隔月 で発売されている。 ざっし かくげつ はつぱい
☐	名	격월 / 한 달 걸러 cách tháng
= 一月おき ひとつき		
270	隔週 かくしゅう	土曜日は 隔週 で休みだ。 どようび かくしゅう やす
☐	名	격주 cách tuần

一週おき
いっしゅう

156-273

271

□

隔日

かくじつ

名

격일

cách ngày

この仕事は**隔日**勤務だ。

しごと かくじつ きんむ

이 일은 격일 근무이다.

Công việc này tôi làm cách ngày.

一日おき
いちにち

272

□

きたる

다가오는・이번

sắp tới

連体

きたる 5月10日に町内のイベントがある。

がつ か ちやうない

이번 5월 10일에 동네의 이벤트가 있다.

Vào ngày 10 tháng 5 sắp tới sẽ có sự kiện ở trong thành phố.

273

□

去る

さ

連体

지난

vừa qua

去る 3月最後の日曜日にマラソン大会が開かれた。

さ がつ さい ご にちやう び たいかい ひら

지난 3월 마지막 일요일에 마라톤 대회가 열렸다.

Vào ngày chủ nhật tuần cuối cùng của tháng 3 vừa rồi đã diễn ra cuộc thi marathon.

Section 5

これも
覚えよう！ ④
おぼ



接辞④ 접사 ④ / Tiếp tố (4)

• ~主義：特有の考え方
しゅぎ とくゆう かんがえ かた

民主主義
みんしゅしゅぎ

민주주의 / chủ nghĩa dân chủ

社会主義
しゃかいしゅぎ

사회주의 / chủ nghĩa xã hội

平和主義
へいわしゅぎ

평화주의 / chủ nghĩa hòa bình

利己主義
りこしゅぎ

이기주의 / chủ nghĩa vị kỷ

個人主義
こじんしゅぎ

개인주의 / chủ nghĩa cá nhân

博愛主義
はくあいしゅぎ

박애주의 / chủ nghĩa bác ái

放任主義
ほうにんしゅぎ

방임주의 / chủ nghĩa thoải mái (Không can thiệp)

ロマン主義
しゅぎ

낭만주의 / chủ nghĩa lãng mạn

秘密主義
ひみつしゅぎ

비밀주의 / chủ nghĩa bí ẩn (Có khuynh hướng bí ẩn)

菜食主義
さいしょくしゅぎ

채식주의 / chủ nghĩa ăn chay

N1 Chapter

3

家で
いえ

집에서
Ở nhà



単語 No.
たんご

1	住まい す	거주 Nơi sinh sống	274~301
2	家事 かじ	가사 / 집안일 Việc nhà	302~324
3	料理 りょうり	요리 Nấu ăn	325~351
4	休日 きゅうじつ	휴일 Ngày nghỉ	352~371
5	引っ越し ひっこし	이사 Chuyển (dọn) nhà	372~394

Section 1

住まい

거주 / Nơi sinh sống



274	外觀 がいかん	我が家は 外觀 は古いが、中はけっこうきれいだ。 わ や がいかん ふる なか
☐	외관 ngoại quan (bề ngoài)	우리 집은 외관은 오래돼서 허름하지만, 안은 매우 깨끗하다. Nhà tôi bề ngoài nhìn thì cũ đó, nhưng bên trong lại khá đẹp.
275	設計 <する> せつけい	知り合いの建築士に家の 設計 を依頼した。 し あ けんちくし いえ せつけい いらい
☐	설계 <하다> thiết kế	아는 건축사에게 집의 설계를 의뢰했다. Tôi nhờ người quen vốn là kiến trúc sư thiết kế nhà giúp.
+ 設計図 せつけいず 설계도 / bản thiết kế • 人生設計 じんせいせつけい 인생 설계 / kế hoạch cuộc đời		
276	図案 ずあん	このじゅうたんの 図案 は妻が作った。 ずあんつまつく
☐	도안 đồ án, bản thiết kế	이 카펫의 도안은 아내가 만들었다. Bản thiết kế của tấm thảm này là do vợ tôi làm.
277	凝る こ	新しい家は、家具にも 凝 っている。 あたらしいえ かいぐ こ
☐	공을 들이다 / 신경을 많이 써서 갖추다 tinh tế, đồng bộ	새집은 가구에도 신경을 많이 써서 갖췄다. Ngôi nhà mới đồ đạc cũng rất tinh tế.
278	凝らす こ	工夫を 凝 らして、空間を広く見せた。 くふう こ けうかん ひろ み
☐	(마음 / 생각을) 집중시키다 / 골몰히 궁리하다 tập trung, đầu tư công sức	골몰히 궁리해서 공간을 넓게 보이게 만들었다. Tôi đã đầu tư công sức để làm cho không gian nhìn rộng hơn.
279	土台 どだい	地震に備えて、 土台 をしっかりと造る。 じしん そな どだい つく
☐	토대 / 기초 nền tảng, nền móng	지진에 대비하여 기초를 단단히 만들다. Xây dựng nền móng vững chắc để đối phó với động đất.
280	きしむ	家が古くなって、床が きしむ 始めた。 いえ ふる ゆか きしむ はじ
☐	삐걱삐걱하다 kêu cọt két, kêu kệt	집이 오래돼서 바닥이 삐걱삐걱하기 시작했다. Nhà cũ rồi nên sàn nhà bắt đầu kêu kêu kệt.
281	補強 <する> ほきょう	地震に耐えられるように、壁を 補強 する。 じしん た かべ ほきょう
☐	보강 <하다> tăng cường, gia cố	지진에 견딜 수 있도록 벽을 보강한다. Tôi gia cố mấy bức tường để đối phó lại động đất.
282	改装 <する> かいそう	うちは古いので、そろそろ 改装 を考えないといけない。 ふる かいそう かんが
☐	개장 <하다> / 고쳐 새롭게 함 cải tạo, hồi phục	우리 집은 오래됐기 때문에 슬슬 새롭게 고치지 않으면 안 된다. Nhà cũ kỹ rồi nên chúng tôi cần phải tính tới việc cải tạo.

+ 改築<する> 개축 <하다> / cải tạo
かいちく

283

据え付ける

す つ

動

설치하다 / 고정해 놓다
lắp đặt, gắn

キッチンに大きな食器棚を**据え付けた**。
おお しよ き だな す つ

주방에 큰 찬장을 설치했다.
Tôi đã lắp đặt kệ chén bát to ở trong nhà bếp.

+ 備え付ける 비치하다 / lắp đặt
ぞな つ

284

構える

かま

動

갖추다 / 준비하다 / 태세를 취하다
dựng, tỏ ra

①知事の家は大きな門を**構えている**。
ち じ いえ おお もん かま

②あの人は何があってもものんびり**構えている**。
ひと なに かま

① 도지사의 집은 큰 문을 갖추고 있다.
② 그 사람은 무슨 일이 있어도 느긋하게 준비하고 있다.
① Nhà của chủ tịch tỉnh dựng một cánh cổng rất to.
② Cho dù chuyện gì xảy đến người đó cũng vẫn tỏ ra rất ung dung.

 ① 건물이나 집을 장관 하게 보이다 ② 타인의 태도를 언급할 때 사용한다
① Làm cho nhà cửa nhìn thật hoành tráng, ② Tỏ ra

285

がっちり[と]<する>

副

탄탄 [한] <하다>
chắc chắn

災害に強い**がっちりとした**家が欲しい。
さいがい つよ いえ ほ

재해에 강한 탄탄한 집이 있으면 좋겠다.
Tôi muốn một căn nhà chắc chắn có thể đối phó với thiên tai.

286

細工 <する>

さいく

名

세공 <하다>
chế tác thủ công

あの家は玄関のガラス**細工**が人目を引く。
いえ げんかん さいくひとめ ひ

그 집은 현관의 유리 세공이 눈길을 끈다.
Mấy tấm kính chế tác thủ công ở ngay tiền sảnh của ngôi nhà đó rất bắt mắt.

287

調和 <する>

ちょうわ

名

조화 <하다>
hài hòa

母が部屋の雰囲気**に調和する**家具を選んだ。
はは へ や ふんい き ちょうわ かぐ えら

어머니가 방 분위기에 조화를 이루는 가구를 골랐다.
Mẹ tôi đã chọn các món đồ đạc sao cho không khí trong phòng thật hài hòa.

288

仕切る

し き

動

칸막이하다 / 나누다 / 일을 맡아서 처리하다
tách riêng, chia ra, phân vùng, điều phối

①必要に応じて、リビングとダイニングが**仕切れ**
ひつよう おう し き
るようにする。

②彼は会議を**仕切る**のが得意だ。
かれ かいぎ し き とく い

① 필요에 따라 거실과 식당을 칸막이 할 수 있게 한다.
② 그는 회의를 맡아서 처리하는 것을 잘한다.
① Tùy theo nhu cầu có thể tách riêng phòng khách và phòng ăn.
② Anh ấy rất giỏi trong việc điều phối cuộc họp.

+ 仕切り 칸막이 / vách ngăn
し き

 ① 연결된 것을 분리한다 ② 일을 진행하는 데 중심이 되다
① Tách rời 2 thứ đang dính liền, ② Là trung tâm thúc đẩy mọi việc

274-394

Section 1

289	隔てる へだ 動 가로막다 ngăn cách	廊下を 隔てて 、トイレとお風呂場がある。 ろう か へだ ふろ ば 복도를 사이에 두고 화장실과 욕실이 있다. Cách một hàng lang sẽ thấy toa lét và nhà tắm.
290	所有〈する〉 しゅいう 名 소유 <하다> sở hữu	この家を 所有 しているのは有名作家だそうだ。 いえ しゅいう ゆうめいさつ か 이 집을 소유하고 있는 사람은 유명한 작가라고 한다. Chủ sở hữu ngôi nhà này nghe nói là một tác giả nổi tiếng.
+ 所有者 소유자 / chủ sở hữu · 所有物 소유물 / vật sở hữu しゅいうしゃ しゅいうぶつ		
291	豪邸 ごうてい 名 대저택 biệt thự, tòa nhà lớn	近所にセレブの 豪邸 ができた。 きんじょ ごうてい 인근에 유명 인사의 대저택이 지어졌다. Gần nhà tôi vừa xuất hiện một biệt thự của người nổi tiếng.
+ 屋敷 고급 주택 / căn nhà · 邸宅 저택 / nhà lớn, dinh やしき ていたく		
292	表札 ひょうさつ 名 문패 bảng tên	最近、防犯のために 表札 のない家が増えている。 さいきん ぼうはん ひょうさつ いえ ふ 최근 방법 때문에 문패가 없는 집이 늘고 있다. Dạo gần đây để ngăn ngừa tội phạm nhiều nhà không còn treo bảng tên nữa.
293	バリアフリー 名 배리어프리 (장애인이나 고령자에게도 사용하기 편하게 장벽을 제거하는 일) không có chướng ngại vật	祖父母のために家を バリアフリー にしたい。 そ ふ ぼ いえ 조부모를 위해 집을 배리어프리로 고치고 싶다. Tôi muốn nhà mình không có chướng ngại vật để ông bà tôi tiện sử dụng.
294	扉 とびら 名 문 cánh cửa	隣の家は玄関の 扉 が大きく、特徴的だ。 となり いえ げんかん とびら おお とくちようてき 이웃집은 현관문이 크고 특징적이다. Nhà hàng xóm có cửa chính rất to nên nhìn rất đặc biệt.
295	戸締まり〈する〉 と じ 名 문단속 <하다> đóng cửa	家を出るときも寝る前も、しっかりと 戸締まり する。 いえ で と じ と じ 집을 떠날 때도 잠을 자기 전에도 단단히 문단속한다. Khi rời khỏi nhà hay khi đi ngủ nhớ đóng cửa cẩn thận.
296	セキュリティ 名 보안 an ninh	都会では セキュリティ が不可欠だ。 と かい ふ かけつ 도시에서는 보안이 필수적이다. An ninh trong đô thị là việc không thể thiếu.

= 防犯
ぼうはん

+ **セキュリティシステム** 보안 시스템 / hệ thống an ninh ·
ホームセキュリティ 홈 보안 / an ninh nhà ở

297	物陰 ものかげ	物陰 に誰かがいるような気配がして怖い。 ものかげ だれ け はい こわ
☐	名	
	그늘 (가리어서 보이지 않는 곳) bóng râm, vùng tối	그늘에 누군가가 있는 듯한 기색이 있어 무섭다. Tôi có cảm giác ai đó đang đứng trong bóng râm nên sợ lắm.
298	近隣 きんりん	近隣 の家に騒音で迷惑をかけてしまった。 きんりん いえ そうおん めいわく
☐	名	
	인근 / 이웃 lân cận, láng giềng	이웃집에 소음으로 폐를 끼쳤다. Nhà tôi đã lỡ gây ồn làm phiền nhà láng giềng.
+ 隣近所 이웃 / nhà hàng xóm となりきんじょ		
299	余地 よ ち	この設計図には改善の 余地 がある。 せつけい ず かいぜん よ ち
☐	名	
	여지 còn chỗ, đất trống	이 설계도에는 개선의 여지가 있다. Trong bản thiết kế này vẫn còn chỗ để cải thiện thêm.
300	立ち寄る た よ	この辺りは警察が 立ち寄って くれるから安心だ。 あた けいさつ た よ あんしん
☐	動	
	들르다 tới lui, ghé đến	이 주변은 경찰이 들러주기 때문에 안심이다. Khu vực này có cảnh sát hay tới lui nên cũng có thể an tâm.
301	かれこれ	ここに住んで、 かれこれ 10 年になる。 す ねん
☐	副	
	이력저력 khoảng	여기에 산 지 이력저력 10 년이 된다. Tôi sống ở đây kể ra cũng khoảng 10 năm.

+ おおよそ 대략 / đại khái, đại thể

Section 2

家事 かじ



가사 / 집안일 / việc nhà

302

☐
 副

てきぱき[と]〈する〉

적적 <하다>
nhanh nhẹn, lẹ làng

午前中にてきぱきと家事をこなす。

오전 중에 적적 집안일을 해낸다.
Trong buổi sáng tôi lẹ làng hoàn tất việc nhà.

+ ぐずぐず[と] 〈する〉 우물쭈물 <하다> / từ từ, thùng thỉng, lè mề

303

☐
 名

山積み
やまづみ

산적 / (일 따위) 많이 쌓여 있음
chất như núi

毎日やらなければいけないことが山積みだ。

매일 하지 않으면 안되는 일이 산적해 있다.
Việc phải làm hàng ngày chất như núi.

+ 山積〈する〉 산적 <하다> / chồng chất
さんせき

304

☐
 動

寄せ集める
よあつ

그러모으다
gom lại

落ち葉を掃いて寄せ集めた。

낙엽을 쓸어서 모았다.
Tôi quét lá rụng và gom lại.

305

☐
 動

放り込む
ほうこ

던져 넣다 / 집어넣다
ném vào

たまった洗濯物を洗濯機に放り込む。

밀린 빨래를 세탁기에 집어넣었다.
Tôi ném hết đồng đồ giặt tồn đọng vào máy giặt.

306

☐
 動

放り出す
ほうだす

밖으로 내놓다 / 내팽개치다
thải ra, bỏ ra

① 不燃ごみをベランダに放り出した。

② 疲れて家事を放り出したくなることもある。

① 불연 쓰레기를 베란다에 내놓았다.
② 피곤해서 집안일을 내팽개치고 싶을 때가 있다.
① Tôi bỏ rác không đốt được ra ban công.
② Một quá nên tôi muốn bỏ quách hết việc nhà.

+ ① 힘껏 내 던지다 ② 포기하다 / ① Ném, ② Bỏ quách

307

☐
 副

あたふた 〈する〉

허둥지둥 <하다>
vội vã, hấp tấp, vội vội
vàng vàng

突然友達が訪ねてきて、あたふたした。

갑자기 친구가 찾아와서 허둥지둥했다.
Tự nhiên bạn ghé chơi nhà nên mọi thứ đâm ra vội vội vàng vàng cả lên.

308

☐
 名

不意 〈な〉
ふい

불의의 / 갑작스러운
không mong đợi, ngoài kế
hoạch

不意な客で、一日の予定が狂ってしまった。(ナ形)

불의의 손님으로 하루 일정이 엉망진창이 돼버렸다.
Vì có khách ngoài kế hoạch nên dự định cả một ngày của tôi trở nên lộn xộn cả lên.

+ 不意打ち 기습 / đòn tấn công bất ngờ
ふい打ち

309	さらう	庭の池のごみを <u>さらって</u> 捨てる。 にわ いけ す
☐	動	파내다 / 긁어내다 / 처내다 múc, xúc, tát nước
310	ごしごし [と]	お風呂の床を <u>ごしごし</u> と磨く。 ふ ろ ゆか みが
☐	副	복복 문지르다 / 쓱쓱 비벼 빨다 (cọ rửa) kin kít
311	跳ねる	①天ぷらを揚げていたら、油が <u>跳ねた</u> 。 てん あ あぶら は ②釣ったばかりの魚が元気に <u>跳ねて</u> いる。 つ さかな げん き は
☐	動	튀다 / 뛰다 bắn lên, văng lên, nhảy lên
		① 튀김을 튀겼더니 기름이 튀었다. ② 지금 막 잡은 물고기가 힘차게 뛰어오르고 있다. ① Khi tôi chiên món Tempura thì dầu bắn lên. ② Con cá tôi vừa câu vẫn còn nhảy lên rất khỏe.
		① 주위에 튀긴다 ② 도약하다 / ① Văng bắn vào xung quanh, ② Nhảy lên
312	引きずる	ソファを <u>引きずって</u> どかし、掃除した。 ひ そうじ
☐	動	끌어 이동시키다 kéo lê
313	圧縮 <する>	布団を干し終えたら、 <u>圧縮して</u> 押し入れに入れる。 ふとん ほ お あっしゅく お い い
☐	名	압축 <하다> ép lại
		이불을 말린 후에는 압축해서 옷장에 넣는다. Sau khi phơi khô mền nệm, tôi ép lại rồi cất vào tủ.
		+ 圧縮袋 압축 봉투 / túi ép chân không あっしゅくぶくろ
314	見当てる	圧縮袋が <u>見当たらない</u> 。どこに置いたのだろう。 あっしゅくぶくろ み あ お
☐	動	발견되다 / 눈에 띄다 tìm thấy
315	ぼやく	妻は育児が大変だと <u>ぼやく</u> 。 つま いくじ たいへん
☐	動	투덜대다 cảm ràm, càu nhàu
		아내는 육아가 힘들다고 투덜댄다. Vợ tôi cứ càu nhàu mãi chuyện nuôi dạy con quá cực.
		+ 愚痴る 푸념하다 / than phiền · こぼす 투덜거리다 / 푸념하다 / 불평하다 / khiếu nại, phàn nàn ぐち
316	しぶしぶ	夫が <u>しぶしぶ</u> 家事を手伝ってくれる。 おと か じ てつだ
☐	副	마지못해 miễn cưỡng
317	おっくうな	疲れていて、お湯を沸かすのも <u>おっくう</u> だ。 つか ゆ わ
☐	ナ形	귀찮다 phiền toái
		피곤해서 물을 끓이는 것도 귀찮다. Tôi mệt quá nên cả việc đun nước sôi tôi cũng thấy phiền.

Section 2

318	☐	フィルター	エアコンの フィルター を掃除しないといけない。 そうじ
	☐	名 필터 bộ lọc, màng lọc	에어컨 필터를 청소하지 않으면 안 된다. Phải vệ sinh bộ lọc của máy điều hòa.
319	☐	丹念な たんねん	年末には時間をかけて 丹念に 掃除する。 ねんまつ じかん たんねん そうじ
	☐	ナ形 정성껏 kỹ lưỡng	연말에는 시간을 들여 정성껏 청소한다. Cuối năm tôi dành thời gian để dọn dẹp nhà cửa kỹ lưỡng.
320	☐	雑な ざつ	夫の掃除は 雑で 困る。 おつ そうじ ざつ こま
	☐	ナ形 (일의 처리가) 거칠 / 잡다한 qua loa, cầu thả	남편의 청소는 거칠어서 곤란하다. Chồng tôi dọn dẹp rất cầu thả, thật là khổ.
321	☐	一苦劳 <する> ひとくろう	換気扇の掃除は 一苦劳 だ。 かんきせん そうじ ひとくろう
	☐	名 상당한 고생을 <하다> cực nhọc	환풍기 청소는 상당히 애먹는다. Làm vệ sinh quạt máy rất cực nhọc.
322	☐	退治 <する> たいじ	家が古いので、虫の 退治 も欠かせない。 いえ ふる へし たいじ か
	☐	名 퇴치 <하다> diệt, đánh đuổi	집이 오래됐기 때문에 벌레 퇴치도 빼놓을 수 없다. Nhà cũ kỹ rồi nên không thể thiếu khâu diệt côn trùng.
323	☐	始末 <する> しまつ	①壊れた洗濯機を 始末 した。 こわ せんたく き しまつ ②最近忙しくて、うっかり夕食のご飯を炊き忘れ さいきんいそが ゆうしょく はん た わす る 始末 だ。 しまつ
	☐	名 시말 <하다> / 일의 매듭 처리 / (나쁜) 결과, 형편 kết thúc, thanh lý	① 망가진 세탁기를 처분했다. ② 최근 바빠서 깜박 저녁 밥을 짓는 것을 잊어버릴 정도다. ① Tôi đã thanh lý máy giặt bị hư. ② Đạo này bận bịu quá dẫn đến việc có lúc quên cả nấu cơm cho bữa tối.
👉 ① 처리 ② 나쁜 결과 / ① Quá trình, ② Hậu quả xấu			
324	☐	びっしょり [と]	暑い日に掃除をしたら、 びっしょりと 汗をかいた。 あつ ひ そうじ あせ
	☐	副 흠뻑 ướt nhẹp	더운 날에 청소했더니, 흠뻑 땀을 흘렸다. Khi tôi dọn dẹp vào ngày nóng thì cả người ướt nhẹp mồ hôi.

Section 3

料理

りょう り

요리 / Nấu ăn



274~394

325

手順

てじゅん

名

차례 / 순서 / 절차 / 단계
trình tự

手順よく料理を5品作った。

てじゅん りょうり しなつく

순서 있게 요리를 만들어 요리 5 품을 만들었다.
Tôi nấu 5 món theo trình tự rất hiệu quả.

326

香辛料

こうしんりょう

名

향신료
đồ gia vị có mùi thơm
(Ngũ vị hương)

最近海外の香辛料もよく使っている。

さいきん かいがい こうしんりょう つか

최근에는 해외의 향신료도 자주 사용하고 있다.
Dạo này tôi hay sử dụng đồ gia vị của nước ngoài.

➤ スパイス 향신료 / gia vị

327

シール

名

스티커
tem dán

調味料に賞味期限を書いたシールを貼っておく。

ちょうみりょう しょうみ きげん か は

조미료에 유통 기한을 쓴 스티커를 붙여 둔다.
Trên hộp gia vị nêm có dán tem ghi rõ thời hạn sử dụng.

➤ ラベル 라벨 / nhãn dán

328

吟味〈する〉

ぎん み

名

음미 <하다> / 차근차근 잘 조사
하여 고를
chọn lọc

材料を吟味した料理は、やはりおいしい。

ざいりょう ぎん み りょうり

재료를 잘 골라서 만든 요리는 역시 맛있다.
Món ăn có chọn lọc thành phần nguyên liệu đúng là ngon thật.

329

不可欠な

ふ かけつ

ナ形

불가결한 / 필수적인
không thể thiếu

おいしい料理を作るには、愛情が不可欠だ。

りょうり つく あいじょう ふ かけつ

맛있는 요리를 만들려면 애정이 필수적이다.
Để làm nên món ăn ngon thì không thể thiếu tình cảm trong đó.

330

代用〈する〉

だいよう

名

대용 <하다>
sử dụng thay thế

にんじんがなかったので、かぼちゃを代用した。

だいよう

당근이 없었기 때문에 호박으로 대용했다.
Vì không có cà rốt nên tôi dùng bí đỏ thay thế.

➤ 代用品 대용품 / đồ thay thế
だいようひん

331

加工〈する〉

か こう

名

가공 <하다>
gia công, chế biến sẵn

生野菜が手に入らなければ、加工した物でもいい。

なま やさい て はい

생야채가 없으면 가공한 야채라도 좋다.
Nếu không thể kiếm được rau tươi thì dùng đồ chế biến cũng được.

➤ 加工食品 가공 식품 / thực phẩm chế biến sẵn
か こうしょくひん

Section 3

332	浸す ひた	切った玉ねぎを水に 浸して おく。 き たま みず ひた
☐	動 담그다 ngâm	자른 양파를 물에 담가둔다. Tôi ngâm hành tây đã cắt vào trong nước.
333	むしる	とうもろこしの皮を むしる 。 かわ
☐	動 쥐어 뜯다 / 잡아 뽑다 bóc, lột, rút	옥수수의 껍질을 쥐어 뜯다. Lột vỏ bắp.
334	しんなり[と]〈する〉	ゆでた野菜が しんなり とした。 や さい
☐	副 부드러운 / 씹기 쉬운 / 연한 mềm	삶은 야채가 연해졌다. Rau củ sau khi luộc xong sẽ trở nên mềm.
335	ねた	①この寿司屋は ねた がいい。 す し や ②この芸人の ねた はつまらない。 げいにん
☐	名 소재 / 재료 chất liệu/ đề tài (kể chuyện), nguyên vật liệu	① 이 생선 조밥 가게는 생선 재료가 좋다. ② 이 연예인의 기삿거리는 재미가 없다. ① Nguyên vật liệu của tiệm sushi này rất tươi ngon. ② Đề tài kể chuyện của nghệ sĩ này chán lắm.
		① 요리의 내용 ② 대화의 화제 거리 / ① Nguyên vật liệu nấu ăn, ② Đề tài trò chuyện
336	練る ね	①細かく切った野菜とひき肉を混ぜて、よく 練る 。 こま き や さい にく ま ②料理のアイデアを十分に 練る 。 りょう り じゅうぶん ね
☐	動 반죽하다 / 생각하다 nhào nặn	① 잘게 썬 야채와 고기를 섞어 잘 반죽한다. ② 요리의 아이디어를 충분히 생각한다. ① Trộn đều rau xắt nhỏ với thịt băm rồi nhào kỹ. ② Trau chuốt/ Chăm chút kỹ lưỡng các ý tưởng nấu ăn.
	+	①こねる 반죽하다 / 억지를 부리다 / nhào trộn (bột)
		① 잘 섞는다 ② 차분히 생각하고 궁리를 하고 창조한다 ① Trộn kỹ, ② Đầu tư trí óc và trau chuốt một thứ gì đó cho tốt hơn.
337	丸める まる	ひき肉を少しずつ手に取って 丸める 。 にく すこ て と まる
☐	動 둥글게 하다 / 뭉치다 vo tròn	다진 고기를 조금씩 손에 떼어서 둥글게 만든다. Dùng tay lấy một lượng thịt băm nhỏ rồi vo tròn.
338	丸ごと まる	じゃがいもを 丸ごと ゆでる。 まる
☐	副 통째로 trọn vẹn, nguyên vẹn	감자를 통째로 삶는다. Luộc khoai tây nguyên củ.
339	とろける	チーズが とろける まで熱を加える。 ねつ くわ
☐	動 녹다 tan chảy	치즈가 녹을 때까지 열을 가한다. Đun nóng cho tới khi phô mai tan chảy.

+ 溶ける 녹다 / tan chảy
と

340	☐ 沸騰 <する> ふっとう	お湯が 沸騰する 直前で火を止める。 ゆ ふっとう ちよくぜん ひ と
	☐ 名 끓다 dun sôi	물이 끓기 직전에 불을 끈다. Tắt lửa ngay trước khi nước sôi.
341	☐ かき回す まわ	焦げないように時々静かに かき回す 。 こ ときどきしず まわ
	☐ 動 휘젓다 khuấy	타지 않게 가끔 조용히 휘젓는다. Thỉnh thoảng khuấy nhẹ để không bị khét.
342	☐ 腕前 うでまえ	家に友達を呼んで、料理の 腕前 を披露する。 いえ ともだち よ りょうり うでまえ ひろう
	☐ 名 솜씨 tài nghệ, kỹ năng	집에 친구를 불러 요리 솜씨를 선보인다. Tôi sẽ gọi bạn bè tới nhà chơi để tôi có thể phô bày tài nghệ nấu ăn.
+ 腕 솜씨 / tay nghệ うで		
343	☐ 口ずさむ くち	夫は歌を 口ずさみ ながら料理を作る。 おと うた くち りょうり つく
	☐ 動 윤조리다 / 흥얼거리다 khẽ hát, ngân nga	남편은 노래를 흥얼거리며 요리를 만든다. Chồng tôi vừa khẽ hát vừa nấu ăn.
+ 鼻歌 まじり 콧노래를 부르다 / hát ngân nga はなうた		
344	☐ 手際 てぎわ	夫の母親から料理の 手際 がいいと褒められた。 おと ははおや りょうり てぎわ ほ
	☐ 名 솜씨 vén khéo, khéo léo	남편의 어머니로부터 요리 솜씨가 좋다고 칭찬받았다. Mẹ chồng khen tôi vén khéo trong việc nấu ăn.
345	☐ 漂う ただよ	キッチンからいいにおいが 漂って きた。 ただよ
	☐ 動 감돌다 / 풍겨오다 trôi/ bay lảng dăng, phiêu diêu, ngào ngạt	주방에서 좋은 냄새가 풍겨왔다. Từ nhà bếp mùi thơm ngào ngạt bay ra.
346	☐ 焦げ臭い こ くさ	キッチンから 焦げ臭い においがする。 こ くさ
	☐ イ形 (음식 등의) 탄 냄새가 나다 mùi khét	주방에서 탄 음식 냄새가 난다. Người thấy mùi khét từ nhà bếp.
347	☐ うんと	子「お母さん、これ、おいしい！」 こ かあ 母「たくさん作ったから、 うんと 食べてね。」 はは たくさん た
	☐ 副 많이 / 훨씬 thật nhiều	아들 "엄마, 이거 맛있어요!" 어머니 "많이 만들었으니 많이 먹어라." Con: Mẹ, cái này ngon quá! Mẹ: Mẹ làm nhiều lắm, con ăn thật nhiều vào.

Section 3

348

濃厚な
のうこう

ナ形

짙다 / 농후하다
đậm đà

濃厚な味がこの料理の特徴だ。
のうこう あじ りょうり とくちょう

농후한 맛이 이 요리의 특징이다.
Đặc trưng của món này là có vị đậm đà.

⇔ **淡泊な**
たんぱく

349

つまむ

□

動

집다
nhón tay, nhéo, bịt (mũi)

①盛り付けの前に、少し**つまんで**味見をする。
も つ まえ すこ あじ み

②変な臭いがして鼻を**つまんだ**。
へん にお はな

① 그릇에 담기 전에 조금 집어 맛을 본다.
② 이상한 냄새가 나서 코를 집었다.
① Trước khi bày lên đĩa tôi đã nhón tay ăn thử vị.
② Có mùi lạ nên tôi dùng đầu ngón tay bịt mũi.

👉 ① 손가락이나 젓가락으로 먹는다 ② 손가락으로 집는다 / ① Dùng ngón tay hay đũa, ② Dùng đầu ngón tay

350

口が肥える
くち こ

□

慣

음식 맛을 정확히 가르다
khẩu vị tinh tế

口が肥えていないと、料理上手にはなれない。
くち こ りょうり じょうず

맛을 가리지 못하면 솜씨가 좋은 요리사가 될 수 없다.
Nếu không có khẩu vị tinh tế thì không thể nấu ăn giỏi được.

＝ **舌が肥える**
した こ

351

盛り付ける
も つ

□

動

음식 등을 담다
bày biện (thức ăn)

料理は上手に**盛り付ける**だけで、おいしそうに見
りょうり じょうず も つ み
える。

요리는 그릇에 잘 담는 것만으로도 맛있게 보인다.
Chỉ cần khéo bày biện thức ăn là nhìn ngon mắt ngay.

＋ **盛り付け** 음식 등 그릇에 담기 / bày biện, trình bày • **盛る** 그릇에 담는다 / chất lên

Section 4

休日 きゅうじつ

휴일 / Ngày nghỉ



274-394

352



くつろぐ

휴식을 취하다
thư giãn

リビングのソファでゆったりとくつろぐ。

거실의 소파에서 느긋하게 휴식을 취하다.
Tôi thư giãn thoải mái ở ghế sofa.

+ くつろぎ 휴식 / thư giãn

353



安らぐ
やす

편안해지다
bình yên, tĩnh tâm

家族と過ごす時間が、心の安らぐひとときだ。

가족과 보내는 시간이, 마음이 편안해지는 시간이다.
Thời gian bên cạnh gia đình là lúc tôi thấy tĩnh tâm.

+ 安らぎ 평온함 / 평안 / bình yên
やす

354



憩う
いこ

쉬다
vui chơi thư giãn

天気がいい日は、公園で子どもたちと憩う。

날씨가 좋은 날은 공원에서 아이들과 쉰다.
Những ngày thời tiết đẹp tôi hay cùng lũ trẻ ra ngoài vui chơi thư giãn ở công viên.

+ 憩い 휴식 / nghỉ ngơi
いこ

355



だらだら 〈する〉

지루하게 빈둥거리며 지내다
nằm ườn, chây lười

一日中だらだら過ごすと、余計に疲れてしまう。

온종일 빈둥빈둥하게 지내면 오히려 피로하다.
Nếu nằm ườn cả ngày thì ngược lại sẽ thấy mệt hơn.

+ だらける 게으름을 피우다 / 느즈러지다 / bị choáng ngợp

356



横になる
よこ

눕다
Nằm, đặt lưng xuống

横になったら、ついうとうとしてしまった。

누워 있었더니 그만 꾸벅꾸벅 졸아버렸다.
Vừa đặt lưng xuống là tôi lịm đi lúc nào không hay.

357



一息入れる
ひといき い

한숨 돌리다 / 휴식을 취하다
nghỉ giải lao

コーヒーを飲みながら一息入れる。

커피를 마시면서 휴식을 취하다.
Tôi vừa uống cà phê vừa nghỉ giải lao.

+ 一息つく 한숨 돌림 / nghỉ giải lao
ひといき

358



ブレイク 〈する〉

名

브레이크 <하다> (휴식시간을
갖다 / 지금 유행하고 있다)
giải lao, đột ngột nổi tiếng

①音楽を聴きながら、コーヒーでブレイクする。

②今、この歌手がブレイクしている。

① 음악을 들으며 커피 브레이크 시간을 보낸다.
② 지금 이 가수가 인기를 얻어 유명하다.

① Tôi vừa nghe nhạc, vừa uống cà phê để giải lao.
② Hiện tại ca sĩ đó đang nổi như cồn.

① 약간의 휴식을 취한다 ② 큰 인기를 얻다 / ① Nghỉ giải lao, ② Trở nên rất nổi tiếng

Section 4

359	一眠り <する> ひとねむ	目的地に着くまで、 一眠りしよう 。 もくてき ち つ ひとねむ
☐	名 잠깐 자다 / 한숨 자다 chọp mắt	목적지에 도착할 때까지 한숨 자자. Chọp mắt một chút trước khi chúng ta tới điểm đến nào.
360	一段落 <する> いちだんらく	仕事が 一段落した ので、休みをとった。 しごと いちだんらく やす
☐	名 일단락 <되다> ôn định, yên ổn	일이 일단락됐기 때문에 휴가를 얻었다. Công việc cũng đã ổn định nên tôi nghỉ phép.
+ 一段落つく 일이 일단락되다 / đi vào ổn định いちだんらく		
361	一休み <する> ひとやす	そこに座って、 一休みしよう か。 すわ ひとやす
☐	名 휴식 <하다> nghỉ một chút	저기에 앉아 쉽시다. Ngồi ở đó nghỉ một chút nhé!
362	紛れる まぎ	①家でゆったり本を読むだけで気が 紛れる 。 いえほんよきまぎ ②友人が、人ごみに 紛れて しまった。 ゆうじんひとまぎ
☐	動 다른 것을 잠시 잊다 / 분간이 안 되다 hòa lẫn vào, bị phân tâm	① 집에서 느긋하게 책을 읽는 것만으로 다른 것을 잠시 잊게 된다. ② 친구가 인파에 휩쓸려 모습을 잃었다. ① Chỉ cần ở nhà thong thả đọc sách cũng đủ để nhẹ đầu phần nào. ② Bạn tôi đã hòa lẫn vào đám đông.
+ ① 불쾌한 것을 잊을 수 있는 것에 열중하다 ② 다른 것들과 구별할 수 없다 / ① Bị cuốn vào một thứ gì đó khiến bạn tạm quên những cảm giác khó chịu, ② Không còn có thể tách biệt được		
363	投げ出す なだ	①飛行機のシートが広がったので、足を 投げ出し ひこうきひろあしなだ て 座った。 すわ ②仕事を 投げ出して 旅に出たい。 しごとなだたびで
☐	動 내던지다 / 뺀다 / 내팽개치다 vung vãi, bung, vứt	① 비행기 좌석이 넓기 때문에 다리를 뻗고 앉았다. ② 일을 내팽개치고 여행을 떠나고 싶다. ① Ghế ngồi trên máy bay cũng rộng nên tôi ngồi vung chân về phía trước. ② Tôi muốn “vứt” hết công việc để đi du lịch.
+ ① 자기 앞에 뭔가를 던지다 ② 자신의 소중한 것을 중지하거나 포기한다 / ① Vung ném thứ gì đó về phía trước, ② Từ bỏ thứ gì thân thuộc		
364	外出 <する> がいしゅつ	休みの日はいつも 外出する 。 やすひがいしゅつ
☐	名 외출 <하다> ra ngoài	쉬는 날은 항상 외출한다. Vào ngày nghỉ tôi luôn ra ngoài.
365	帰宅 <する> きたく	休日は、出かけても早めに 帰宅する 。 きゅうじつではやきたく
☐	名 귀가 <하다> về nhà	휴일은 외출을 해도 일찍 귀가한다. Vào ngày nghỉ dù có ra ngoài tôi cũng tranh thủ về nhà sớm.

366	引きこもる ひ	休日は外に出ず、 引きこもっている ような状態だ。 きゅうじつ そと で ひ じょうたい
☐	動 틀어박히다 / 죽치다 / 들어앉다 tự nhốt mình	휴일은 밖에 나가지 않고 틀어박혀 있는 상태다. Vào ngày nghỉ tôi chẳng ra ngoài, cứ như thể đang tự nhốt mình trong nhà.

+ **引きこもり** 히키코모리 (사회적인 교류나 활동을 거부한 채 장기간 집 안에만 있는 사람) / tự cách ly với xã hội

367	慣らす な	土曜の夜はアメリカ映画を観て、耳を英語に 慣ら どよう よる えい が み みみ えい ご な している 。
☐	動 익숙하게 하다 làm cho quen	토요일 밤은 미국 영화를 보면서 귀로 영어를 익히고 있다. Tối thứ bảy tôi xem phim của Mỹ để tai làm quen với tiếng Anh.

368	日なた ひ	猫が 日なた でうとうとしている。 ねこ ひ
☐	名 양지 ngoài nắng	고양이가 양지에서 졸고 있다. Con mèo nằm lim dim ngoài nắng.

↔ 日陰
ひかげ

369	精神的な せいしんてき	最近 精神的に 疲れているので、リラックスしたい。 さいきんせいしんてき つか
☐	ナ形 정신적인 về mặt tinh thần	최근 정신적으로 지쳐 있기 때문에 휴식을 취하고 싶다. Dạo này tôi mệt mỏi về tinh thần nên muốn thư giãn.

↔ 肉体的な、物質的な **+** 心理的な 심리적인 / về mặt tâm lý
にくたいてきぶっしつてきしんりてき

370	心底 しんそこ	家族と一緒にいると、 心底 幸せだと思う。 かぞく いっしょ しんそこしあわ おも
☐	副 마음속으로 / 진심으로 trong thâm tâm	가족과 함께 있으면 진심으로 행복하다고 생각한다. Khi ở cùng gia đình tôi hạnh phúc tận thâm tâm.

+ 心の底から 마음속으로부터 / 진심으로부터 / từ đáy lòng
こころそこ

371	もっばら	天気の良い日は、 もっばら テニスをしている。 てんき ひ
☐	副 오로지 / 한결같이 chủ yếu	날씨가 좋은 날은 한결같이 테니스를 치고 있다. Những ngày đẹp trời tôi chủ yếu chơi tennis.

Section 5

引っ越し

이사 / Chuyển (dọn) nhà



372	物件 ぶつけん	駅前不動産屋で物件を探す。 えきまえ ふどうさん や ぶつけん さが
☐	부동산 물건 nhà cửa, ngôi nhà	역 앞의 부동산 가게에서 부동산 물건을 찾는다. Tôi tìm nhà ở công ty bất động sản ngay trước ga.
373	契機 けいき	就職を契機に、引っ越しをすることになった。 しゅうしょく けいき ひ こ
☐	계기 duyên cớ, dịp	취직을 계기로 이사를 하게 되었다. Sẵn dịp bắt đầu đi làm nên tôi dọn nhà luôn.
374	助言〈する〉 じょげん	親切な不動産屋が、いろいろ助言をくれた。 しんせつ ふどうさん や じょげん
☐	조언 <하다> lời khuyên	친절한 부동산 업자가 여러 가지 조언을 주었다. Công ty bất động sản từ tế đã cho tôi rất nhiều lời khuyên.
= アドバイス〈する〉		
375	手はず て	引っ越しの手はずを整える。 ひ こ て ととめ
☐	순서 / 절차 / 준비 sắp xếp các bước, kế hoạch	이사 준비를 하다. Tôi đã chuẩn bị xong phần sắp xếp các bước để chuyển nhà.
+ 段取り 절차 / kế hoạch hành động だんど		
376	見積もる みつ	引っ越し業者に費用を見積もってもらう。 ひ こ ぎょうしゃ ひよう みつ
☐	견적하다 / 예상해서 가격을 매기다 báo giá	이사 업체에 이삿짐 비용을 견적해 받았다. Tôi nhờ bên công ty dịch vụ chuyển nhà báo giá giúp.
+ 見積もり 견적 / bảng báo giá みつ		
377	手分け〈する〉 てわ	友達と手分けして荷物をまとめる。 ともだち てわ にもつ
☐	분담 <하다> phân công, chia việc	친구와 분담해서 짐을 정리한다. Tôi cùng bạn bè phân công đóng gói đồ đạc.
378	荷造り〈する〉 にづく	引っ越しの1週間前から荷造りを始めた。 ひ こ しゅうかんまえ にづく はじ
☐	포장 / 짐 꾸리기 <하다> đóng hành lý	이사하기 1주일 전부터 짐을 꾸리기 시작했다. Tôi đã bắt đầu đóng hành lý một tuần trước ngày chuyển nhà.
379	ガムテープ	段ボールのふたをガムテープで留める。 だん と
☐	접착 테이프 băng keo	골판지의 뚜껑을 접착 테이프로 고정한다. Tôi dùng băng keo để dán miệng thùng các tông.

380	ロープ 로프 / 줄 dây thừng	荷造りのために <u>ロープ</u> を買ってきた。 にづく か 짐을 꾸리기 위해 로프를 사 왔다. Tôi mua dây thừng để dùng đóng gói hành lý.
381	くるむ 감싸다 quấn, bọc	食器は新聞紙で <u>くるんだ</u> 方がいい。 しよっ き しんぶん し ほう 식기는 신문지로 감싸는 것이 좋다. Nên dùng giấy báo bọc chén bát lại.
382	かさ張る 부피가 크다 cồng kềnh	<u>かさ張る</u> のは布団とソファーくらいだ。 ば ふ とん 부피가 큰 것은 이불과 소파 정도다. Đồ cồng kềnh thì chỉ có nệm và ghế sofa.
383	持ち運ぶ 운반하다 khuân vác, khiêng	荷物を <u>持ち運び</u> やすい大きさにまとめる。 にもつ も はこ おお 짐을 운반하기 쉬운 크기로 정리한다. Tôi đóng gói hành lý theo kích cỡ sao cho dễ khiêng đi.

➕ 持ち運び 들어 나름 / 운반함 / việc khiêng đi
모 하코

384	逆さま〈な〉 さか 거꾸로 [한] 〈하다〉 chống ngược, lật ngược	この箱は <u>逆さま</u> にしないでください。(ナ形) はこ さか 이 상자는 거꾸로 하지 마십시오. Vui lòng đừng lật ngược cái thùng này!
-----	---	---

＝ 逆さ〈な〉 ➕ 逆〈な〉 반대로 [한] 〈하다〉 / đối nghịch
사카 ぎゃく

385	擦る す 문지르다 / 긁히다 làm trầy xước	家具が床を <u>擦ら</u> ないように注意する。 か ぐ ゆか す ちゆう い 가구가 바닥을 긁지 않도록 주의한다. Chú ý đừng để đồ gia dụng làm trầy xước nền nhà.
386	ばらす 분해하다 / 해체하다 / 비밀을 폭로하다 tháo rời, để lộ, phanh phui	①この家具は <u>ばら</u> さないと運べない。 か ぐ はこ ②人の秘密を <u>ばら</u> すなんて最低だ。 ひと ひみつ さいてい ① 이 가구는 분해하지 않으면 옮길 수 없다. ② 사람의 비밀을 폭로하다니 최악이다. ① Nếu không tháo rời món đồ gia dụng này thì sẽ không khiêng đi được. ② Thật quá tệ khi làm lộ bí mật của người khác.

① 따로따로 흩어놓다 ② 타인에게 비밀이나 기밀 정보를 누설하다
① Tháo rời thành từng phần nhỏ, ② Làm lộ bí mật hay thông tin của ai đó cho người khác

387	埋まる う 가득차다 / 매워지다 / 묻히다 lấp đầy	段ボールで部屋が <u>埋ま</u> って歩けない。 だん へ や う ある 골판지 상자로 방이 가득 차서 걸을 수 없다. Phòng tôi bị hộp các tông lấp đầy đến không còn chỗ đi.
-----	---	---

➕ 埋もれる 파묻히다 / bị vùi lấp • (～を) 埋める (～을) 파묻다 / chôn lấp ~
우

Section 5

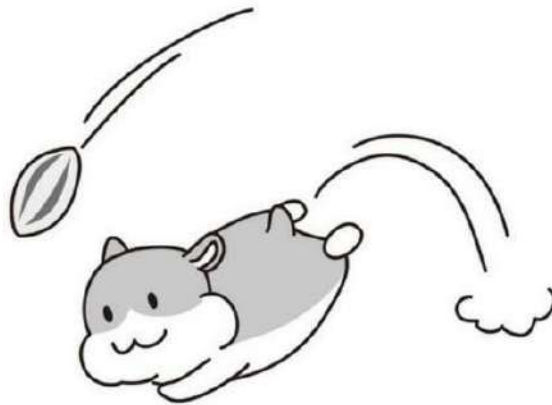
388	一新 <する> いっしん	この機会にカーテンを 一新 しよう。 き かい いっしん
☐	名 일신 <하다> / 새롭게 하다 làm mới hoàn toàn, đổi mới, cải cách	이 기회에 커튼을 새롭게 하자. Nhân cơ hội này làm mới toàn bộ màn cửa đi!
389	転々 [と] <する> てんでん	子どもの頃は父の仕事の関係で地方を 転々 としていた。 こ ころ ちち し ごと かんけい ち ほう てんでん
☐	副 전전 <하다> / 이쪽저쪽 옮겨다니다 hết chỗ này tới chỗ khác	어린 시절에 아버지의 일 관계로 지방을 전전했다. Hồi tôi còn nhỏ, vì công việc của ba tôi nên tôi phải chuyển hết chỗ này tới chỗ khác.
390	耐久性 たいきゅうせい	長く使えるように 耐久性 の高い家具を買った。 なが つか たいきゅうせい たか か ぐ か
☐	名 내구성 bền với thời gian	오랫동안 사용할 수 있도록 내구성 높은 가구를 샀다. Tôi muốn sử dụng được lâu nên đã mua đồ gia dụng giá cao nhưng bền.
391	板 いた	木の 板 で本棚を作った。 き いた ほんだな つく
☐	名 판자 tấm ván	나무 판자로 책장을 만들었다. Kệ sách được làm từ những tấm ván gỗ.
392	端 はし	そのテーブルの 端 を持ってくる? はし も
☐	名 끝 (부분) / 선두 (부분) mép	그 테이블 끝부분을 잡아 줄래? Bạn có thể nhắc mép của cái bàn đó giúp tôi được không?
393	面する めん	新しい部屋は、公園に 面 していて環境がいい。 あたり へ や こうえん めん かんきょう
☐	動 접하다 giáp mặt, nhìn ra, hướng ra	새로운 집은 공원에 접하고 있어 환경이 좋다. Phòng mới nhìn ra công viên, môi trường xung quanh rất tốt.
394	单身 たんしん	单身 なので、引っ越しの荷物はそれほど多くない。 たんしん ひ こ にもつ おお
☐	名 단신 (단신 생활) / 싱글 đơn thân, một mình	단신 생활이라 이사의 짐은 그리 많지 않다. Tôi sống một mình nên khi dọn nhà cũng không có nhiều đồ đạc lắm.

N1 Chapter

4

学校で がっこう

학교에서
Ở trường



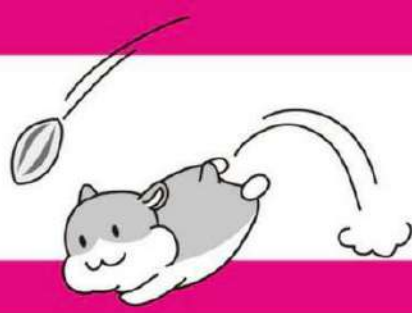
単語 No.
たんご

1	学校 がっこう	학교 Trường học	395~416
2	勉強 べんきょう	공부 Học tập	417~443
3	試験 しけん	시험 Thi cử	444~467
4	進学 しんがく	진학 Học lên cao	468~492
5	パソコン・スマホ	컴퓨터・스마트 폰 Máy tính, điện thoại thông minh	493~519

Section 1

学校 がっこう

학교 / Trường học



395

創立〈する〉

そうりつ

名

창립 <하다>
sáng lập

この学校はおよそ 100 年前に**創立**された。

がっこう

ねんまえ

そうりつ

이 학교는 약 100 년 전에 창립되었다.

Trường này được sáng lập vào khoảng 100 năm trước.

✚ 設立〈する〉 설립 <하다> / thành lập · 創立記念日 창립 기념일 / ngày kỷ niệm thành lập
せつりつ ねんび

396

～周年

しゅうねん

接辞

～주년
～năm kỷ niệm

母校が来年創立 100 **周年**を迎える。

ぼこう

らいねんそうりつ

しゅうねん

むか

모교가 내년에 창립 100 주년을 맞는다.

Trường cũ của tôi kỷ niệm 100 năm ngày thành lập.

397

重んじる

おも

動

중시하다
coi trọng, đặt nặng

この学校では人と人のつながりを**重んじて**いる。

がっこう

ひと

ひと

おも

이 학교에서는 사람과 사람의 관계를 중시하고 있다.

Trường này coi trọng sự kết nối giữa người với người.

↔ 軽んじる ✚ 重視〈する〉 중시 <하다> / xem trọng · 尊ぶ (かたい表現)
かろ じゅうし とうと/たつと ひょうげん

존중하다 (딱딱한 표현) / trọng thị (cách diễn đạt trang trọng)

398

掲げる

かか

動

내걸다 / 국기 등을 게양하다
giương cao, đưa ra

① A 大学は学生が求める教育方針や目標を**掲げて**いる。

だいがく

がくせい

もと

きょういくほうしん

もくひょう

かか

いる。

② 国旗を**掲げて**祝日を祝う。

こっき

かか

しゅくじつ

いわ

① A 대학은 학생이 원하는 교육 방침과 목표를 내걸고 있다.

② 국기를 게양하고 공휴일을 축하하다.

① Trường đại học A giương cao phương châm và mục tiêu giáo dục mà học sinh đang mong muốn.

② Treo quốc kỳ mừng ngày lễ.

✚ ① 자기의 생각과 신념을 나타내다 ② 눈에 띄게 높이 올리다 / ① Nêu lên chủ trương hay triết lý, ② Giương cao đề ai cũng có thể nhìn thấy

399

禁じる

きん

動

금하다 / 금지하다
cấm đoán

校長は安全のため、自転車通学を**禁じた**。

こうちょう

あんぜん

じてんしゃつうがく

きん

교장은 안전을 위해 자전거 통학을 금지했다.

Vì lý do an toàn nên hiệu trưởng cấm đi học bằng xe đạp.

＝ 禁ずる ✚ 禁止〈する〉 금지 <하다> / cấm
きん きんし

400

見なす

み

動

간주하다
xem như

理由なく 30 分以上遅刻した場合は欠席と**見なす**。

りゆう

ぶん いじょう ち こく

ばあい

けっせき

み

이유 없이 30 분 이상 지각한 경우는 결석으로 간주한다.

Nếu trễ học 30 phút không có lý do thì xem như là vắng mặt.

✚ 判断〈する〉 판단 <하다> / phán đoán
はんだん

401	募る つの	①日本の多くの大学は世界中から学生を <u>募っている</u> 。 ②留学したいという思いが日に日に <u>募る</u> 。
動	모집하다 / 더해지다 / 심해지다 tuyển	① 일본의 대부분 대학은 전 세계에서 학생을 모집하고 있다. ② 유학하고 싶다는 생각이 나날이 더해진다. ① Nhiều trường đại học Nhật Bản tuyển sinh từ khắp nơi trên thế giới. ② Mong muốn du học của tôi càng ngày càng mạnh mẽ.
		① 널리 모집하다 ② 상황이 심해지다 / ① Thu hút trên diện rộng, ② Tình hình trở nên dữ dội, mạnh mẽ
402	共学 きょうがく	私の高校は以前は女子校だったが、今は <u>共学</u> になった。
名	공학 học chung	내 고등학교는 이전에는 여학교였지만, 지금은 남녀공학이 되었다. Trường cấp 3 của tôi trước kia chỉ dành cho nữ sinh, bây giờ đã trở thành trường học chung.
		男女共学 だんじょきょうがく
403	在籍 <する> ざいせき	本校には約 500 人の学生が <u>在籍している</u> 。
名	재적 <하다> theo học	본교에는 약 500 명의 학생이 재학하고 있다. Trường này có khoảng 500 học sinh đang theo học.
		在籍者 재적자 / người theo học ざいせきしゃ
404	総数 そうすう	A 大学は学生 <u>総数</u> のうち、女子が3分の2を占めている。
名	총수 tổng số	A 대학은 총학생 수 중 여자가 3분의 2 를 차지하고 있다. Trong tổng số học sinh của trường Đại học A thì nữ sinh chiếm 2/3.
405	見込み み こ	来年3月に学校を卒業する <u>見込み</u> だ。
名	전망 dự đoán, kỳ vọng	내년 3 월에 학교를 졸업할 전망이다. Tôi kỳ vọng sẽ tốt nghiệp trường này vào tháng 3 năm sau.
406	課程 か てい	一般的には、高校は3年で全ての <u>課程</u> を修了する。
名	과정 chương trình học	일반적으로 고등학교는 3 년으로 모든 과정을 수료한다. Về cơ bản thì các trường cấp 3 sẽ hoàn tất chương trình học trong vòng 3 năm.
		カリキュラム 커리큘럼 (교육 과정) / chương trình học
407	レッスン	学校帰りに、ダンス教室の <u>レッスン</u> に通っている。
名	레슨 bài học, tiết học	하교 길에, 댄스 교실의 레슨을 받으러 다니고 있다. Sau giờ học tôi ghé lớp khiêu vũ để học.

Section 1

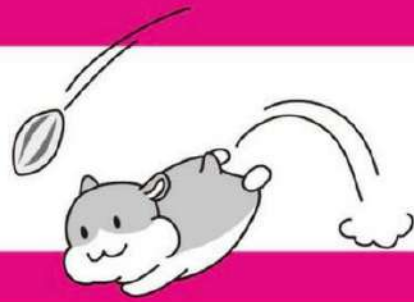
408	ひとえに 副 전적으로 / 오직 hoàn toàn	卒業できたのは、 ひとえに 山田先生のおかげです。 そつぎょう やまだ せんせい
409	多数決 타 수 결정 quyết định theo đa số	クラスのリーダーを 多数決 で決めた。 た すう 결정 き
+ くじ引き 제비뽑기 / rút thăm		
410	指名〈する〉 지명 <하다> chỉ đích danh	担任の先生からリーダーに 指名された 。 たん にん せんせい し めい
411	承認〈する〉 승인 <하다> thừa nhận, duyệt	ダンス部の設立が学校に 承認された 。 ぶ せつりつ がっこう しょう にん
+ 承諾〈する〉 승낙 <하다> / chấp nhận		
412	漫然と〈する〉 만연 <하다> / 산만하다 / 멍하고 부주의하다 vô định, sống thả nổi	学生時代はただ 漫然と 過ごした。(副) がくせい じだいまんぜん す
+ ぼんやり[と]〈する〉 멍[한] <하다> / lảng nhàng		
413	率先〈する〉 인솔 <하다> / 이끌다 khởi xướng	私はボランティア活動を 率先して 行っている。 わたし かつどう そっせん おこな
414	指摘〈する〉 지적 <하다> chỉ ra	生活態度の問題点を先生に 指摘された 。 せいかつたい ど もんだいてん せんせい し てき
415	名称 명칭 tên gọi	数年前にA大学の 名称 が変更された。 すうねんまえ だいがく めいしょう へんこう
+ 呼び名 호칭 / biệt danh		
416	恩師 은사 ân sư	お世話になった 恩師 に心から感謝している。 せ わ おん し ころ かんしゃ

Section 2

勉強

べんきょう

공부 / học tập



417



勤勉 <な>

きんべん

学生にとって最も大切なのは、勤勉に学ぶことだ。
がくせい もっと たいせつ きんべん まな

(ナ形)

名

근면 [한] (하다)

ナ形

chăm chỉ

학생에게 가장 중요한 것은 근면하게 배우는 것이다.
Việc quan trọng nhất của học sinh chính là học hành chăm chỉ.



怠慢 <な>
たいまん

418



おろそかな

ナ形

소홀히 하다
lơ là

バイトが忙しく、勉強がおろそかになっている。
いそが べんきょう

아르바이트가 바빠서 공부를 소홀히 하고 있다.
Vì bận việc làm thêm nên tôi lơ là việc học.



なおざりな 소홀히 하다 / chênh mảng

419



自主的な

じしゅてき

ナ形

자주적인 / 자체적인
tự chủ

大学は興味があることを自主的に学ぶ場だ。
だいがく きょうみ じしゅてき まな ば

대학은 관심이 있는 것을 자주적으로 배우는 장소이다.
Đại học là nơi ta có thể học những gì mình thích một cách tự chủ.



自発的な 자발적인 / tự phát · 自主性 자주성 / tính tự chủ
じはつてき じしゅせい

420



自ら

みづか

副

스스로
tự thân

彼女は子どもの頃から自ら進んで勉強する。
かのじょ こ ころ みづかすす べんきょう

그녀는 어릴 때부터 스스로 자진해서 공부한다.
Cô ấy từ bé đã tự thân vận động trong việc học hành.

421



自ずから

おの

副

저절로 / 자연히
tự nhiên, tự bản thân

言葉は努力すれば自ずから理解できるようになる。
ことば どりよく おの りかい

언어는 노력하면 저절로 이해할 수 있게 된다.
Nếu nỗ lực thì tự nhiên bạn sẽ dần dần hiểu ngôn ngữ thôi.



自ずと 저절로 / 자연히 / tự bản thân
おの

422



気が散る

き ち

慣

정신이 흐트러지다 / 주의가 집중
되지 않다
phân tâm

気が散るから、テレビの音を小さくしてもらえる？
き ち おと ちい

주의가 집중되지 않으니까 텔레비전 소리를 작게 해 줄래?
Tôi bị phân tâm nên bạn có thể vui lòng mở tiếng TV nhỏ lại không?

423



ぶうぶう言う

い

慣

투덜투덜 말하다
làu bàu

学生は毎日宿題が多いとぶうぶう言っている。
がくせい まいにちしゅくだい おお い

학생들은 매일 숙제가 많다고 투덜투덜 말하고 있다.
Học sinh ngày nào cũng làu bàu là bài tập quá nhiều.



文句を言う 불평을 말하다 / cảm ràm
もんく い

395~519

Section 2

424	鈍る にぶ	お酒を飲むと、記憶力が 鈍る 。 さけ の き おくりよく にぶ
☐	動	무디어지다 / 둔해지다 cùn đi, không tỉnh, không sắc sảo
425	一心 いっしん	希望の大学に入りたい 一心 で、毎日頑張っている。 き ぼう だいがく はい いっしん まいにちがんば
☐	名	일심 một lòng

+ 一心不乱 일심불란 / một lòng không đổi
いっしん ふらん

426	がぜん	テストで満点を取ってから、 がぜん やる気が出た。 まんてん と き で
☐	副	갑자기 bỗng nhiên
427	暗唱〈する〉 あんしょう	お気に入りの詩を 暗唱する 。 き い し あんしょう
☐	名	암송 <하다> đọc thuộc lòng

+ 暗記〈する〉 암기 <하다> / thuộc lòng
あん き

428	参照〈する〉 さんしょう	辞書の例文を 参照 しながら、言葉の使い方を覚える。 じしょ れいぶん さんしょう ことば つか かた おぼ
☐	名	참조 <하다> tham chiếu
429	堪能〈な / する〉 たんのう	①彼は語学が 堪能 だ。(ナ形) かれ ご がく たんのう ②留学生生活を 堪能 する。(名) りゅうがくせいかつ たんのう
☐	名 ナ形	능통하다 / 만끽하다 có khiếu/ tận hưởng

 ① 말, 언어 등이 뛰어나다 ② 완전히 즐겨 만족하다 / ① Giỏi việc gì đó, ② Yêu thích và mãn nguyện

430	すらすら [と]	難しい文も、今では すらすら 読めるようになった。 むずか ぶん いま よ
☐	副	술술 trôi chảy, trơn tru

+ りゅうちょうな 유창한 / trôi chảy

431	☐ 後回し あとまわ	食事は 後回し にして、宿題をやってしまおう。 しょくじ あとまわ しゅくだい
	☐ 名 뒤로 미룸 / 뒷전 dồi lại sau	식사는 뒷전으로 하고 숙제를 해 버리자. Tôi dời bữa ăn lại sau để ưu tiên làm bài tập.
432	☐ 突き詰める つつ	論文の主旨は 突き詰めて 考えて書く必要がある。 ろんぶん しゅし つつ かんが か ひつよう
	☐ 動 끝까지 파고 들다 nghĩ sâu xa, cặn kẽ	논문의 요지는 끝까지 파고 들어 생각해서 쓸 필요가 있다. Mục đích của luận văn cần phải được suy nghĩ cặn kẽ rồi mới viết ra.
433	☐ 要点 ようてん	彼のスピーチはまとまりがなく、 要点 が分からない。 かれ ようてん わ
	☐ 名 요점 điểm chính	그의 연설은 정리가 되어 있지 않아 요점을 모르겠다. Bài diễn văn của anh ta dàn trải nên khó nắm được ý chính.
434	☐ 主旨 しゅし	教科書の文章の 主旨 を 400 字でまとめる。 きょうか しょう ぶんしょう しゅし じ
	☐ 名 취지 chủ ý, mục đích	교과서의 문장 취지를 400 자로 정리한다. Tóm tắt chủ ý của đoạn văn trong sách giáo khoa trong 400 chữ.
+ 要旨 요지 / tóm ý ようし		
435	☐ つづり	英語の つづり を間違えて、5 点も引かれた。 えいご まちが てん ひ
	☐ 名 철자 đánh vần	영어 철자가 틀려서 5 점이나 깎였다. Tôi sai phần đánh vần của từ tiếng Anh nên bị trừ 5 điểm.
+ スペル 스펠 / 철자 / đánh vần		
436	☐ ドリル	学校で配付された ドリル で毎日復習している。 がっこう はいふ まいにちふくしゅう
	☐ 名 드릴 (반복 연습) sách bài tập rèn luyện	학교에서 배부된 드릴로 매일 복습하고 있다. Tôi dùng sách bài tập rèn luyện do trường phát để ôn tập mỗi ngày.
437	☐ 詩 し	日本語の勉強を通して、素晴らしい 詩 に出合った。 にほんご べんきょう とお すば し であ
	☐ 名 시 bài thơ	일본어 공부를 통해 훌륭한 시를 만났다. Nhờ học tiếng Nhật mà tôi đã biết đến một bài thơ rất tuyệt.
+ 詞 가사 / lời, từ し		
438	☐ ことわざ	ことわざ には教育的な意味が込められている。 きょういくてき い み こ
	☐ 名 속담 tục ngữ	속담에는 교육적인 의미가 담겨 있다. Tục ngữ hàm chứa các ý nghĩa mang tính giáo dục.

Section 2

439	結び付く むす っ	努力が結果に 結び付か ない。勉強方法を変えてみよう。 どりょく けっ か むす っ べんきょうほうほう か
-----	---------------------	--

動	맺어지다 / 결부되다 kết nối, dẫn tới	노력이 결과로 맺어지지 않는다. 공부 방법을 바꿔 보자. Nỗ lực của tôi không dẫn tới kết quả. Tôi phải thay đổi phương pháp học thôi.
----------	---------------------------------	--

+ (～を)結び付ける (～을) 결부시키다 / 연결시키다 / tạo liên hệ, tạo kết nối

440	進度 しん ど	このカリキュラムの 進度 は私には少し速すぎる。 しん ど わたし すこ はや
名	진도 tiến độ	이 교육 과정의 진도는 나에게는 약간 너무 빠르다. Tiến độ của chương trình này đối với tôi hơi nhanh.

441	びり	先週のテストの点数はクラスで びり だった。 せんしゅう てんすう
名	꼴찌 bét, chót, cuối	지난 주 시험 점수는 학급에서 꼴찌였다. Điểm số bài kiểm tra tuần vừa rồi của tôi đứng bét lớp.

= 最下位
さい か い

442	文房具 ぶんぼう ぐ	楽しく勉強したくて、 文房具 にこだわっている。 たの べんきょう ぶんぼう ぐ
名	문방구 văn phòng phẩm	즐겁게 공부하고 싶어 문방구를 신경써서 골라 쓴다. Tôi muốn có hứng thú học tập nên rất chọn lọc đồ văn phòng phẩm.

= 文具・ステーションナリー
ぶん ぐ

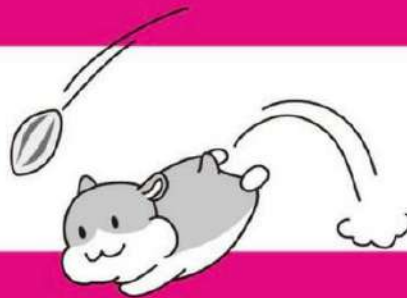
443	個別 こ べつ	成績が上がらない学生には 個別 に対応している。 せいせき あ がくせい こ べつ たいおう
名	개별 riêng rẽ, từng đối tượng một	성적이 오르지 않는 학생은 개별적으로 대응하고 있다. Chúng tôi đang hỗ trợ riêng cho từng học sinh có thành tích học tập không tiến bộ.

+ 個々 개별 / từng
こ こ

Section 3

試験 しけん

시험 / thi cử



444 ☐ 名	出題 <する> しゅつだい 출제 <하다> ra đề thi	試験に過去の問題がそのまま 出題される ことはない。 しけん か こ もんだい しゅつだい 시험에 과거 문제가 그대로 출제되는 것은 없다. Không có chuyện các đề thi trong quá khứ sẽ được ra nguyên xi trong kỳ thi.
445 ☐ 名	口頭 こうとう 구두 (면담 / 시험) vấn đáp	私は 口頭 での試験が苦手なので心配だ。 わたし こうとう しけん にがて しんぱい 나는 구두로 하는 시험은 서툴러서 걱정이다. Tôi rất dở trong mấy kỳ thi vấn đáp nên đang rất lo lắng.
+ 口頭試問 구두 시험 / thi vấn đáp こうとう しもん		
446 ☐ 名	記述 <する> きじつ 기술 <하다> viết	この試験は始めに 記述 の問題が行われる。 しけん はじ きじつ もんだい おこな 이 시험은, 처음에 기술 문제가 있다. Kỳ thi này bắt đầu với các câu hỏi viết.
447 ☐ 名 ナ形	万全 <な> ばんぜん 만전 [한] <하다> vẹn toàn, hoàn hảo	万全 の体調で試験の日を迎える。(名) ばんぜん たいちよう しけん ひ むか 만전의 컨디션으로 시험의 날을 맞이한다. Giữ cho sức khỏe vẹn toàn để đón chào ngày thi.
+ 完璧 <な> 완벽 [한] <하다> / hoàn hảo かんぺき		
448 ☐ 名	難易度 なんいど 난이도 Mức độ khó dễ	この言葉の 難易度 は、日本語能力試験の N1 レベルだ。 ことば なんいど にほん ごのうりよく しけん 이 단어의 난이도는 일본어 능력 시험 N1 레벨이다. Mức độ khó của từ này nằm ở trình độ N1 của kỳ thi Năng lực tiếng Nhật.
449 ☐ 名	基準 きじゅん 기준 tiêu chuẩn	合格の 基準 は平均点によって多少変化する。 ごうかく きじゅん へいきんてん たしょうへん か 합격 기준은 평균 점수에 따라 다소 변화한다. Tiêu chuẩn đậu thay đổi ít nhiều tùy vào điểm trung bình.
450 ☐ 動	湧く わ 쏟아다 / (기운, 기분) 솟아나다 sôi sục	A大学の入試に合格したので、希望が 湧いて きた。 だいがく にゅうし ごうかく きぼう わ A 대학 입시에 합격했기 때문에 희망이 생겼다. Tôi đã đậu vào trường đại học A nên đang sôi sục hy vọng.

395~519

Section 3

451

さえる



動

(두뇌가) 맑아지다 / 명석해지다 / 선명해지다
tươi sáng, rõ ràng, trong trẻo

①十分に睡眠を取ったので、頭もさえている。

②さえた青色のシャツが欲しい。

① 충분히 수면을 취했기 때문에 머리도 맑아졌다.

② 선명한 파란색 셔츠를 갖고 싶다.

① Tôi ngủ đầy đủ nên đầu óc trở nên minh mẫn hơn.

② Tôi muốn mua cái áo sơ mi có màu xanh da trời tươi sáng.



① 명확하게 잘 움직인다 ② 색이나 소리가 분명하다 / ① Rõ ràng, ② Màu sắc hay âm thanh trong trẻo tươi sáng

452

度忘れ〈する〉



名

(기억 등을) 까먹다
thình lình quên, bất chợt quên

昨日勉強したばかりなのに、度忘れしてしまった。

きのうべんきょう

どわす

어제 공부한 직후인데 까먹고 말았다.

Mới vừa học hôm qua mà tôi bất chợt quên mất.

453

ところどころ



名

군데군데 / 여기저기
chỗ này chỗ kia

ところどころ答えに自信がない問題がある。

こた

じしん

もんだい

여기저기 답에 자신이 없는 문제가 있다.

Trong mấy câu hỏi có chỗ này chỗ kia tôi không tự tin với câu trả lời lắm.

454

あべこべな



ナ形

뒤바뀐 / 거꾸로 인 / 반대인
ngược

解答用紙に答えをあべこべに記入してしまった。

かいとうようし

こた

きにゅう

답안지에 답을 거꾸로 기입해 버렸다.

Tôi ghi câu trả lời vào phiếu trả lời bị ngược hết trơn.

455

見落とす



動

간과하다 / 못 보고 넘어가다
nhìn sót

キーワードを見落として、答えを間違えた。

みお

こた

まちが

키워드를 못 보고 넘어가서 대답을 틀렸다.

Tôi nhìn sót từ khóa nên trả lời sai bét.



見落とし 간과 / bỏ sót
미오

456

持参〈する〉



名

지참 <하다>
tự đem theo

試験会場には鉛筆と消しゴムを持参すること。

しけんかいじょう

えんぴつ

け

じさん

시험장에는 연필과 지우개를 지참할 것.

Khi vào phòng thi phải tự đem theo bút chì và gôm tẩy.

457

案の定



副

예상했던 대로
đúng như dự đoán

案の定、難しい問題が出題された。

あん

じょう

むずか

もんだい

しゅつだい

예상했던 대로, 어려운 문제가 출제되었다.

Đúng như dự đoán, rất nhiều câu hỏi khó được đưa vào đề.

458

不正〈な〉



名

부정 [한] <하다>
bất chính, gian dối

受験者に不正行為があった場合、試験は無効になる。(名)

じゅけんしゃ

ふせいこうい

ばあい

しけん

むこう

수험자에 부정 행위가 있었을 경우, 시험은 무효가 된다.

Nếu thí sinh dự thi có hành vi gian dối thì bài thi sẽ trở nên vô hiệu lực.



公正〈な〉
こうせい



カンニング〈する〉

커닝 <하다> / quay bài

459	☐ 即刻 そっこく	カンニングが発覚した場合、 即刻 失格になる。 はっかく ば あい <u>そっこく</u> しっかく
	☐ 副 즉각 ngay tức khắc	커닝이 발각되었을 경우, 즉각 실격된다. Nếu phát hiện quay bài thì ngay tức khắc sẽ mất tư cách dự thi.
+ 即座に 즉석에서 / ngay tại chỗ そくざ		
460	☐ 失格 <する> しっかく	携帯電話が鳴って、 失格 になるなんて情けない。 けいたいでん わ な <u>しっかく</u> なさ
	☐ 名 실격 <되다> mất tư cách, phạm qui	휴대 전화가 울려 실격되다니 한심하다. Sẽ rất đáng tiếc nếu bạn bị mất tư cách dự thi chỉ vì điện thoại reng.
461	☐ 誤り あやま	試験後、出題文の 誤り が訂正された。 し けん ご しゅつだいぶん <u>あやま</u> ていせい
	☐ 名 오류 sai sót	시험 후 출제 문장의 오류가 수정되었다. Sau khi thi xong thì sai sót trong đề thi đã được đính chính.
+ ミス<する> 미스 / 실수<하다> / lỗi・ケアレスミス 부주의로 인한 실수 / lỗi bất cẩn		
462	☐ 内心 ないしん	親には自信がないと言っていたが、 内心 合格する おや じしん い <u>ないしん</u> ごうかく と思っていた。 おも
	☐ 名 내심 trong lòng	부모님에게는 자신이 없다고 말했지만, 내심 합격할 거라고 생각했었다. Tôi nói với ba mẹ là mình không đủ tự tin, nhưng trong lòng đã nghĩ là mình sẽ đậu.
463	☐ 念じる ねん	試験後、毎日合格を 念じて いる。 し けん ご まいにちごうかく <u>ねん</u>
	☐ 動 항상 마음에 두고 생각하다 / 염원하다 cầu nguyện	시험 후 매일 합격을 염원하고 있다. Sau khi thi xong mỗi ngày tôi đều cầu nguyện cho mình thi đậu.
+ 願う 원하다 / cầu nguyện ねが		
464	☐ 歴然と <する> れきぜん	A大学とB大学の試験の難易度の差は 歴然として だいがく だいがく し けん なん い ど さ <u>れきぜん</u> いる。(副)
	☐ 副 역력 <하다> / 분명하다 hiển nhiên	A 대학과 B 대학의 시험 난이도의 차이는 분명하다. Chênh lệch về độ khó của kỳ thi giữa đại học A và đại học B là hoàn toàn hiển nhiên.
465	☐ 落胆 <する> らくたん	思った以上に点数が悪く、すっかり 落胆した 。 おも い じょう てんすう わる <u>らくたん</u>
	☐ 名 낙담 <하다> chán nản	생각보다 점수가 나빠서 아주 낙담했다. Điểm thấp hơn mong đợi nên tôi chán nản vô cùng.

Section 3

466 ☐ **がっかり[と]〈する〉** 合格すると思っていた大学に入れず、**がっかり**した。
ごうかく おも だいがく はい

副 낙담하다 / 맥이 빠지다
 suy sụp
 합격한다고 생각했던 대학에 들어가지 못해 낙담했다.
 Tôi không thể vào được trường đại học mà mình nghĩ là sẽ đậu nên rất suy sụp.

+ **가っかり〈する〉** 실망 <하다> / 풀이 죽다 / thất vọng

467 ☐ **辛うじて** 基準点ぎりぎり、**辛うじて**合格できた。
かろ きじゅんてん かろ ごうかく

副 간신히
 ráng, vừa vặn, vừa đủ
 기준점 빠듯하게 간신히 합격할 수 있었다.
 Điểm tôi suýt soát điểm chuẩn, vừa đủ đậu.

+ **辛くも** 간신히 / vừa đủ
から

これも
 覚えよう! ⑥
おぼ

+ **接辞⑤** 접사 ⑤ / Tiếp tố (5)

・**真っ〜** : 名詞や形容詞を強調。本当に〜
ま めい し けいよう し きょうちよう ほんとう

真っ赤な 새빨간 / đỏ rực
ま か

真っ白な 새하얀 / trắng toát
ましろ

真っ黒な 새까만 / đen tuyền
まくろ

真っ青な 새파란 / xanh ngắt
まさお

真っ暗な 깜깜한 / tối thui
まくら

真っ正面 바로 정면 / ngay chính diện
ましょうめん

真っ昼間 한낮 / ngay giữa trưa
まびるま

真っ二つ 두 동강 / đúng thành hai phần
まふた

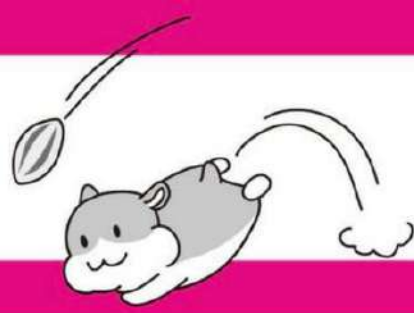
真っ逆さmana 완전히 거꾸로인 / đối nghịch hoàn toàn
まさか

真っ盛り 한창 / đỉnh điểm
まさか

Section 4

進学 しんがく

진학 / Học lên cao



468

志す

こころざし

動

뜻을 세우다 / 지망하다
quyết chí

学者を志して、大学院進学を目指している。

がくしゃ こころざし だいがくいんしんがく めざ

학자를 지망하여 대학원 진학을 목표로 하고 있다.

Tôi quyết chí trở thành học giả nên đang hướng đến việc học lên cao học.



志 뜻 / ý chí, ước muốn, lòng biết ơn
こころざし

469

満たす

み

動

가득 채우다 / 충족시키다 /
만족시키다
đáp ứng đầy đủ

受験の資格を満たしているかどうか確認する。

じゅけん し かく み かくにん

수험 자격이 있는지 없는지 확인하다.

Kiểm tra xem có đáp ứng đủ các yêu cầu về tư cách dự thi hay không.

470

枠

わく

名

테두리 / 범위
khung, ngạch

①入試の留学生枠について問い合わせた。

にゅうし りゅうがくせい わく と あ

②願書の太い枠の中だけ記入してください。

がんしょ ふと わく なか きにゅう

① 입시의 유학생 합격자 범위에 대해 문의했다.

② 원서의 굵은 테두리 안에만 기재하십시오.

① Tôi hỏi thông tin về ngạch dự thi dành cho du học sinh.

② Vui lòng chỉ điền vào bên trong phần có kẻ khung đậm.



①別枠 다른 범위 / 특별히 마련된 기준 / giới hạn •
べつわく

②フレーム 프레임 / 틀 / 테두리 / khung sườn



① 제한 또는 범위 ② 틀 또는 아이템을 둘러 묶은 것

① Ngạch riêng, ② Khung hay cái gì đó bao quanh một món đồ

471

偏差値

へんさち

名

편차 값
điểm chuẩn

第一志望の大学は偏差値が高すぎてあきらめた。

だいいち しぼう だいがく へんさち たか

제 1 지망 대학은 편차 값이 너무 높아서 포기했다.

Điểm chuẩn của trường đại học nguyện vọng 1 quá cao nên tôi đã từ bỏ.

472

善し悪し

よ あ

名

선악 / 좋고 나쁨
tốt xấu

大学の善し悪しは、偏差値だけでは分からない。

だいがく よ あ へんさち わ

대학의 좋고 나쁨은 편차 값만으로는 알 수 없다.

Một trường đại học tốt hay xấu không thể chỉ đánh giá qua điểm chuẩn.

473

見極める

みきわ

動

끝까지 지켜보다 / 확인하다
xem xét tường tận

自分が本当に何を学びたいのかを見極める。

じぶんほんとうなにまな みきわ

자신이 정말 무엇을 배우고 싶은지 확인하다.

Xem xét tường tận bản thân muốn học gì.



見定める 확정하다 / xem xét kỹ
みさだ

395~519

Section 4

474	独自 <な> どくじ	A大学の 独自な カリキュラムに興味がある。(ナ形) だいがく どくじ きょうみ
☐	독자적인 rất riêng	A 대학의 독자적인 커리큘럼에 관심이 있다. Tôi có hứng thú với chương trình học rất riêng của đại học A.

+ 独特な 독특한 / độc đáo · 유니크한 유니크한 / 독특한 / duy nhất
どくとく

475	見当 けんとう	そろそろ受験校の 見当 をつけなければならない。 じゅけんこう けんとう
☐	방향 / 어림 / 짐작 / 예상 khoanh vùng	슬슬 수험할 학교의 예상을 하지 않으면 안 된다. Sắp sửa phải khoanh vùng các trường mình muốn dự thi.

+ 見当違い <な> 짐작이나 판단이 빗나간 / khoanh vùng sai, phán đoán sai
けんとうちが

476	貫く つらぬ	①医者になるという志を 貫く ために大学で学ぶ。 いしゃ こころざし つらぬ だいがく まな ②町を 貫く 新しい道路ができた。 まち つらぬ あたら どうろ
☐	관철하다 / 관통하다 xuyên suốt	① 의사가 되겠다는 뜻을 관철하기 위해 대학에서 배운다. ② 마을을 관통하는 새로운 도로가 생겼다. ① Tôi học đại học để giữ xuyên suốt ý chí muốn trở thành bác sĩ. ② Con đường mới xuyên suốt qua thành phố vừa mới hoàn thành.

① 방침을 처음부터 끝까지 바꾸지 않고 계속하다 ② 한쪽 끝에서 다른 쪽 끝까지 뭔가를 통과시키다
① Giữ vững nguyên tắc từ đầu tới cuối, ② Đi xuyên từ đầu tới cuối

477	くぐる	希望に胸を膨らませて、大学の門を くぐった 。 きぼう むね ふく だいがく もん
☐	몸을 구부리고 빠져 나가다 / 곤란한 환경을 뚫고 나가다 bước qua	희망에 부풀어 대학에 입학했다. Tôi bước qua cánh cổng trường đại học với một niềm hy vọng tràn trề trong lòng ngực.

478	かなう	願いが かなって 、憧れの大学に通える。 ねが あこが だいがく かよ
☐	뜻이 이루어지다 thành hiện thực	소원이 이루어져 동경하는 대학에 다니게 됐다. Lời cầu nguyện của tôi đã thành hiện thực, tôi đã thi đậu trường đại học mình hằng ngưỡng mộ.

+ (～を)かなえる (～을) 이루다 / đáp ứng～

479	手中 しゅちゅう	成功を 手中 に収めるために、この大学に進学した。 せいこう しゅちゅう おさ だいがく しんがく
☐	수중 trong tay	성공을 손에 넣기 위해서 이 대학에 진학했다. Đề có thể đạt được thành công trong tay nên tôi đã học lên cao ở trường đại học này.

480	すんなり[と]<する>	親が一人暮らしを すんなり 許してくれるとは思えない。 おやひとりぐ ゆる おも
☐	순조롭게 <하다> dễ dàng	부모님이 자취 생활을 순조롭게 허락해 준다고는 생각되지 않는다. Tôi không nghĩ cha mẹ tôi dễ dàng cho phép tôi ra riêng.

+ あっさり[と]<する> 간단한 / 쉽게 / dễ dàng

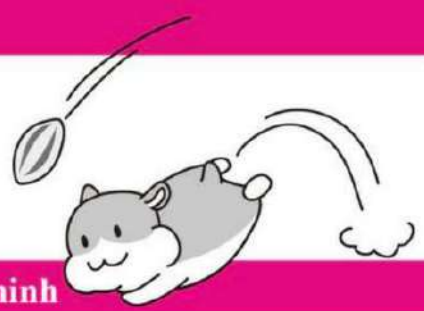
481	☐	取得〈する〉 しゅとく	大学に通いながら、いくつか資格を 取得する つもりだ。 だいがく かよ し かく しゅとく
	名	취득 <하다> đạt được, lấy	대학에 다니면서 몇 가지 자격을 취득할 것이다. Tôi dự định sẽ vừa học ở đại học vừa lấy một số bằng cấp chuyên môn khác.
482	☐	申し分 [が] ない もう ぶん	今の成績は 申し分ない と先生に言われた。 いま せいせき もう ぶん せんせい い
	慣	더할 나위 없다 không chê vào đâu được	지금의 성적은 더할 나위 없다고 선생님이 말씀하셨다. Thầy tôi bảo rằng thành tích lần này của tôi không chê vào đâu được.
483	☐	免除〈する〉 めんじょ	入試の成績によっては学費が 免除される 。 にゅう し せいせき がく ひ めんじょ
	名	면제 <하다> miễn trừ, miễn giảm	입시 성적에 따라 학비가 면제된다. Tùy theo thành tích kỳ thi đầu vào bạn sẽ được miễn giảm học phí.
484	☐	不備〈な〉 ふ び	願書の書類に 不備 はないか確認しよう。(名) がんしよ しよるい ふ び かくにん
	名	미비 [한] <하다> không chuẩn, thiếu sót	원서 서류에 미비한 것은 없는지 확인하자. Nhớ kiểm tra kỹ xem hồ sơ dự thi có thiếu sót gì không.
485	☐	貴校 きこう	貴校 のユニークな教育方針に引かれました。 きこう きょういくほうしん ひ
	名	귀학교 quý trường	귀학교의 독특한 교육 방침에 마음이 끌렸습니다. Tôi bị hấp dẫn bởi phương châm giáo dục rất đặc biệt của quý trường.
486	☐	不利〈な〉 ふ り	大学院に進学すると、就職に 不利だ と父に言われた。(ナ形) だいがくいん しんがく しゅうしょく ふ り ちち い
	名	불리 [한] <하다> bất lợi	대학원에 진학하면 취업에 불리하다고 아버지가 말씀하셨다. Ba tôi nói rằng nếu học lên cao học sẽ bất lợi khi đi tìm việc.
	ナ形		
			 有利〈な〉 ゆうり
487	☐	いずれ	できれば、 いずれ 博士課程まで進みたい。 はく し かてい すず
	副	언제인가는 / 결국 trước sau gì, kiểu gì thì	가능하면, 언젠가 박사 과정까지 진학하고 싶다. Nếu có cơ hội thì kiểu gì tôi cũng muốn học tiếp lên tiến sĩ.
488	☐	仮に かり	仮に 不合格でも、また来年挑戦したい。 かり ふ ごうかく らいねんちようせん
	副	만일 giả sử	만일 불합격이라면, 또 내년에 도전하고 싶다. Giả sử tôi không đậu lần này thì năm sau tôi vẫn muốn thử sức tiếp.

Section 4

489 ☐	立ち直る た なお	兄は第一志望校に入れなかったが、すぐに 立ち直った 。 あに だいいち し ぼうこう はい なお
動	극복해내다 đứng lên, tự vực dậy	형 / 오빠는 제 1 지망 학교에 들어가지 못했지만 바로 극복해냈다. Anh tôi không thể vào trường đại học nguyện vọng 1, nhưng anh ấy có thể tự vực dậy ngay.
+ 持ち直す も なお 회복하다 / 전처럼 살아나다 / hồi phục		
490 ☐	首席 しゅせき	頑張って勉強して、 首席 で卒業したい。 がん ば べんきょう しゅせき そつぎょう
名	수석 thủ khoa, đầu bảng	열심히 공부해서 수석으로 졸업하고 싶다. Tôi nỗ lực học vì muốn tốt nghiệp với kết quả đầu bảng.
491 ☐	雲をつかむような くも	超一流大学で首席になるなんて、 雲をつかむような話だ 。 ちょういちりゅうだいがく しゅせき くも はなし
慣	허황된 như hái sao trên trời	초일류 대학에서 수석이 되다니, 허황된 이야기다. Đề đạt thủ khoa ở trường đại học siêu xịn chẳng khác nào hái sao trên trời.
492 ☐	勧誘〈する〉 かんゆう	入学式でテニスサークルに 勧誘された 。 にゅうがくしき かんゆう
名	권유 <하다> mời gọi, lôi kéo	입학식에서 테니스 서클에 권유받았다. Tôi bị lôi kéo vào câu lạc bộ quần vợt ngay tại lễ nhập học.

Section 5

パソコン・スマホ



컴퓨터 · 스마트 폰 / Máy tính - Điện thoại thông minh

395~519

493	機種 きしゆ	スマホを最新の 機種 に変えた。 さいしん きしゆ か
☐	名	기종 loại máy, đời máy
494	端末 たんまつ	家の防犯システムが、簡単な 端末 で操作できる。 いえ ぼうはん かんたん たんまつ そうさ
☐	名	단말기 thiết bị đầu cuối
495	最先端 さいせんたん	このパソコンは、 最先端 の技術で作られている。 さいせんたん ぎじゆ つく
☐	名	최첨단 tiên tiến nhất
496	性能 せいのう	スマホは 性能 も大事だが、使いやすいものが多い。 せいのう だいじ つか
☐	名	성능 tính năng
497	アップ〈する〉	スマホで毎日ブログを アップ している。 まいにち
☐	名	업로드 <하다> tải lên
498	バージョンアップ〈する〉	この OS はよく バージョンアップ される。
☐	名	버전 업 <하다> cập nhật phiên bản
499	使いこなす つか	スマホを買ったが、なかなか 使いこなせ ない。 か つか
☐	動	잘 다루다 sử dụng thành thạo
500	使い分ける つか わ	弟は2つのスマホを 使い分 けている。 おとうと つか わ
☐	動	구분해서 사용하다 xài riêng rẽ, xài tách rời
501	手引き〈する〉 てび	新しいスマホの 手引き をじっくり読む。 あたらし てび よ
☐	名	가이드 <하다> hướng dẫn sử dụng

Section 5

502	把握〈する〉 はあく	説明書を読んでも、パソコンの操作を 把握できない 。 せつめいしょ よ そうさ はあく
☐	名 파악 <하다> nắm bắt	설명서를 읽어도, 컴퓨터의 조작을 파악할 수 없다. Dù đã đọc bản hướng dẫn tôi vẫn không thể nắm bắt được các thao tác sử dụng máy tính.
503	加入〈する〉 かにゅう	念のためスマホの保険に 加入する 。 ねん ほけん かにゅう
☐	名 가입 <하다> đăng ký mua, tham gia	만약을 위해 스마트 폰 보험에 가입한다. Đề an toàn tôi sẽ đăng ký mua bảo hiểm cho điện thoại thông minh của mình.
504	規約 きやく	規約 をよく読んでから契約する。 きやく よ けいやく
☐	名 규약 điều khoản	규약을 잘 읽고 나서 계약한다. Tôi đọc kỹ các điều khoản rồi ký hợp đồng.
505	進化〈する〉 しんか	情報処理の技術は日々 進化 している。 じょうほうしりょ ぎじゅつ ひびしんか
☐	名 진화 <하다> tiến hóa, phát triển	정보 처리 기술은 나날이 발전하고 있다. Công nghệ xử lý thông tin phát triển mỗi ngày.
506	変遷〈する〉 へんせん	通信環境は時代とともに 変遷 する。 つうしんかんきょう じだい へんせん
☐	名 변천 <하다> biến chuyển	통신 환경은 시대와 함께 변천한다. Môi trường viễn thông biến chuyển theo cùng với thời đại.
507	配信〈する〉 はいしん	ささいな日常の出来事を 配信 する。 にちじょう で き ご と はいしん
☐	名 (방송국 등이) 전송 배포 <하다> đăng tải, “lên sóng”	사소한 일상의 일을 전송 배포하다. Tôi đăng tải những điều bình dị xảy ra trong cuộc sống hàng ngày.
508	むやみな	SNS で むやみに 知り合いを作るのは危険だ。 し あ つく きけん
☐	ナ形 함부로 tùy tiện, không cân nhắc	SNS 를 통해 함부로 아는 사람을 만드는 것은 위험하다. Sẽ rất nguy hiểm nếu kết bạn một cách tùy tiện trên mạng xã hội.
509	もってのほか	人のスマホをのぞくなんて、 もってのほか だ。 ひと
☐	慣 뜻하지 않음 / 당치도 않음 không thể chấp nhận	사람의 스마트 폰을 들여다보다니, 당치도 않다. Xem trộm điện thoại của người khác là điều không thể chấp nhận được.

+ とんでもない 터무니없다 / quá thể

510	複数 ふくすう	メールは 複数 の人に連絡するときに便利だ。 ふくすう ひと れんらく べんり
☐	名 복수 / 여러 số nhiều	메일은 여러 사람에게 연락할 때 편리하다. E-mail rất tiện dụng khi liên lạc với nhiều người.

⇔ 単数
たんすう

Section 5

518

一概に [～ない]

いちがい

副

일률적으로 / 한마디로 ~아니다
hoàn toàn, đồng nghĩa

便利な時代がいい時代とは**一概**には言えない。

べんり じだい じだい いちがい い

편리한 시대가 좋은 시대라고는 한마디로 말할 수 없다.
Thời đại tiện lợi không hoàn toàn có nghĩa đó là thời đại tốt đẹp.

519

しげしげ [と]

副

빈번히 / 차근차근
cắm mắt, chăm chăm

電車で多くの人**しげしげ**とスマホを見つめる。

でんしゃ おお ひと しげしげ み

전철에서 많은 사람이 빈번히 스마트 폰을 본다.
Trên xe điện có rất nhiều người cứ chăm chăm nhìn vào màn hình điện thoại thông minh.

これも

覚えよう! ⑥

おぼ



接辞⑥ 접사 ⑥ / Tiếp tố (6)

• **ぶち～** : 強い力で～ ※動詞によって「ぶっ～」「ぶん～」に変わる。

つよ ちから どうし か

ぶち当たる 기세 좋게 부딪히다 / 직면하다 / đụng mạnh

ぶちのめす 때려눕히다 / 큰 타격을 입히다 / quất ngã sóng soài

ぶちまける 모조리 털어내다 / dốc mạnh

ぶっ叩く 호되게 때리다 / vỗ mạnh

ぶっ壊す 때려 부수다 / phá banh chành

ぶっ倒れる 갑자기 쓰러지다 / ngã cái độp

ぶっ潰す 거세게 찌그러뜨리다 / đè bẹp dí

ぶっ飛ばす 거칠게 날려 보내다 / 호되게 때리다 / đánh bay

ぶん殴る 후려갈기다 / dấm mạnh

ぶん投げる 냅다 던지다 / 내동댕이치다 / ném mạnh

N1 Chapter

5

会社で かいしゃ

회사에서
Ở công ty



単語 No.
たんご

1	就職 しゅうしょく	취직 Tìm việc	520~552
2	企業 きぎょう	기업 Doanh nghiệp	553~579
3	仕事 しごと	일 Công việc	580~617
4	上下関係 じょうげ かんけい	상하 관계 Mối quan hệ cấp trên và cấp dưới	618~647
5	退職・転職 たいしよく てんしよく	퇴직・전직 Nghỉ việc - Chuyển việc	648~672

Section 1

就職 しゅうしょく

취직 / Tìm việc



520

有望な
ゆうぼう

유망한
có triển vọng

将来が**有望な**企業に就職したい。
しょうらい ゆうぼう きぎょう しゅうしょく

장래가 유망한 기업에 취직하고 싶다.
Tôi muốn làm việc cho một công ty có triển vọng trong tương lai.

+ 前途有望な 전도유망한 / có tiền đồ
ぜん と ゆうぼう

521

弊社
へいしゃ

폐사 (자기 회사에 대한 겸허한 표현)
công ty của chúng tôi (cách nói khiêm nhường)

なぜ**弊社**への入社を希望しているのですか。
へいしゃ にゅうしゃ きぼう

왜 저희 회사에 입사를 희망합니까?
Vì sao anh lại muốn vào làm trong công ty của chúng tôi?

= 小社
しょうしゃ

522

新卒
しんそつ

그해의 새 졸업자
mới tốt nghiệp

日本では**新卒**向けの求人が多い。
にほん しんそつ む きゅうじん おお

일본에서는 올해 대학 졸업자를 모집하는 구인 정보가 많다.
Ở Nhật có rất nhiều nhu cầu tuyển người mới tốt nghiệp.

+ 中途(採用) 중도 (채용) / tuyển người đã có kinh nghiệm đi làm
ちゅう と さいよう

523

概要
がいよう

개요
tóm lược

企業の**概要**をサイトで確認する。
きぎょう がいよう かくにん

기업의 개요를 사이트에서 확인한다.
Tôi kiểm tra nội dung tóm lược về công ty ở trên trang web.

+ アウトライン 개요 / đại cương, sơ lược

524

情熱
じょうねつ

열정
nhiệt huyết

面接では仕事への**情熱**をアピールしたい。
めんせつ しごと じょうねつ

면접에서는 일에 대한 열정을 어필하고 싶다.
Tôi muốn thể hiện rõ nhiệt huyết của mình dành cho công việc khi tham dự phỏng vấn.

+ 意欲 의욕 / hăng say, nhiệt huyết
いよく

525

身だしなみ
み

몸가짐
diện mạo bề ngoài

就職活動では**身だしなみ**も重要な要素だ。
しゅうしょくかつどう み じゅうよう ようそ

취업 활동은 몸가짐도 중요한 요소이다.
Khi đi tìm việc thì diện mạo bề ngoài là một yếu tố quan trọng.

526

気合
きあい

기합 / 기세 / 의기
năng lượng, khí thế

就職活動に向けて**気合**を入れる。
しゅうしょくかつどう きあい い

취업 활동을 위해 의기를 높였다.
Tôi dồn hết khí thế vào hoạt động tìm việc.

527	臨む のぞ	①十分に準備をして面接に 臨む 。 じゅうぶん じゅんび めんせつ のぞ ②海を 臨む ホテルに泊まりたい。 うみ のぞ と
動	임하다 đối diện, có mặt	① 충분히 준비해서 면접에 임한다. ② 바다에 면한 호텔에 묵고 싶다. ① Tôi chuẩn bị kỹ càng để có mặt trong buổi phỏng vấn. ② Tôi muốn ở trong một khách sạn đối diện với biển.
👉 ① 참여하다 ② 마주 대하다 / ① Có mặt, ② Đối diện		
528	簡潔〈な〉 かんけつ	簡潔に 自己アピールをどうぞ。(ナ形) かんけつ じ こ
名	간결 [한] 〈하다〉 ngắn gọn	간결히 자기 선전을 해 주시기 바랍니다. Vui lòng tự giới thiệu về bản thân một cách ngắn gọn.
529	欄 らん	毎日のように求人人の 欄 に目を通してている。 まいにち きゅうじん らん め とお
名	~란 cột	매일 같이 구인란을 보고 있다. Hầu như ngày nào tôi cũng đảo mắt qua cột đăng tin tuyển dụng.
530	同上 どうじょう	現在の住所と連絡先が同じ場合、連絡先は「 同上 」で結構です。 げんざい じゅうしょ れんらくさき おな ば あい れんらくさき どう
名	동상 (상동) như trên	현재 주소와 연락처가 동일한 경우 연락처는 '상동'이라고 적어도 괜찮습니다. Nếu địa chỉ hiện tại và địa chỉ liên lạc là như nhau thì ở mục địa chỉ liên lạc chỉ cần ghi [Như trên] là được.
531	プロフィール	プロフィール に資格などを書き込む。 しかく か こ
名	프로필 hồ sơ năng lực, tiểu sử	프로필에 자격 등을 기록한다. Tôi viết các bằng cấp mình có vào hồ sơ năng lực.
532	プラスアルファ	学歴に加え、 プラスアルファ の能力をアピールする。 がくれき くわ のうりょく
名	플러스알파 (그 더한 것) cộng thêm	학력과 그 외에 플러스알파의 능력을 어필한다. Ngoài lý lịch học tập tôi còn tự giới thiệu về các năng lực cộng thêm của mình.
👉 "プラスα"라고도 쓴다 / có thể viết là plus α		
533	駆使〈する〉 くし	語学力を 駆使して 、外資系の企業で働きたい。 ごがくりょく くし がい し けい きぎょう はたら
名	구사 <하다> tận dụng, khai thác triệt để	언어 능력을 구사하여 외국계 기업에서 일하고 싶다. Để khai thác triệt để khả năng ngoại ngữ của mình, tôi muốn làm việc ở các công ty nước ngoài.
534	考慮〈する〉 こうりょ	A社はこちらの事情を 考慮して 、面接日を変更してくれた。 しゃ じじょう こうりょ めんせつ び へんこう
名	고려 <하다> xem xét	A 사는 내 사정을 고려하여 인터뷰 날짜를 변경해 주었다. Công ty A xem xét cho hoàn cảnh cá nhân của tôi nên đã đổi ngày phỏng vấn.

Section 1

535	携わる たずさ	福祉に 携わる 仕事がしたい。 ふく し たずさ し ごと
☐	動	종사하다 liên quan tới
536	心構え こころがま	入社と同時に社会人としての 心構え が不可欠だ。 にゅうしゃ どう じ しゃかいじん こころがま ふ かけつ
☐	名	마음가짐 tâm thế
537	はきはき[と]〈する〉	難しい質問にも はきはきと 答えられた。 むずか しつもん こた
☐	副	또박또박 rõ ràng
538	振る舞う ふ ま	たぶん面接中は自然に 振る舞えた と思う。 めんせつちゅう し ぜん ふ ま おも
☐	動	행동하다 / 대접하다 cư xử, cử chỉ, hành động
+ 行動〈する〉 행동 <하다> / hành động こうどう		
539	誇張〈する〉 こちょう	面接では 誇張 せず、事実をそのまま述べた。 めんせつ こちょう し じつ の
☐	名	과장 <하다> khoa trương, nói quá
540	代わる代わる か が	5人の面接官から 代わる代わる 質問を受けた。 にん めんせつかん か が しつもん う
☐	副	교대로 / 번갈아 lần lượt
+ 順々に 순차적으로 / theo trình tự じゅんじゆん		
541	雑談〈する〉 ざつだん	まず 雑談 のようなスタイルで面接が始まった。 ざつだん めんせつ はじ
☐	名	잡담 <하다> chuyện phiếm, chuyện linh tinh
542	洞察力 どうさつりよく	ある質問で 洞察力 をチェックされた。 しつもん どうさつりよく
☐	名	통찰력 khả năng quan sát
543	露骨な ろ こつ	皮肉を言われて、 露骨に 嫌な顔をしてしまった。 ひにく い ろ こつ いや かお
☐	ナ形	노골적인 bộc lộ, để lộ

544	開封 <する> かいふう	どきどきしながら、会社からの通知を 開封する 。 かいしゃ つうち かいふう
☐	개봉 <하다> mở bao thư, hồ sơ	두근두근하면서 회사에서 온 통지를 개봉한다. Tôi hồi hộp mở bao thư mà công ty gửi.
545	あっせん <する>	就職を あっせん してくれる業者に問い合わせた。 しゅうしょく きょうしゃ と あ
☐	알선 <하다> môi giới	취업을 알선해 주는 업체에 문의했다. Tôi hỏi bên công ty môi giới việc làm.
+ 仲介<する> 중개<하다> / môi giới ちゅうかい		
546	逸材 いつざい	弊社では、国籍を問わず 逸材 を求めている。 へいしゃ こくせき と いつざい もと
☐	뛰어난 인재 tài năng xuất chúng	페사는 국적을 불문하고 뛰어난 인재를 구하고 있다. Công ty chúng tôi cần người có tài năng xuất chúng, bất kể quốc tịch.
547	新人 しんじん	3月に入ると、 新人 の研修が始まる。 がつ はい しんじん けんしゅう はじ
☐	신인 / 신입 사원 người mới	3월이 되면 신인 사원 연수가 시작된다. Vào tháng 3 là bắt đầu đợt đào tạo người mới.
548	正規 せい き	志望者の多くは 正規 社員として採用されることを希望している。 し ぼうしゃ おお せい き しゃいん さいよう き ぼう
☐	정규 chính thức	지망자의 대부분은 정규 사원으로 채용되는 것을 희망하고 있다. Đa số người nộp đơn có nguyện vọng dự tuyển vào vị trí nhân viên chính thức.
549	原則 げんそく	原則 として3か月間は試用期間だ。 げんそく げつかん しよう き かん
☐	원칙 nguyên tắc	원칙적으로 3개월 동안 시험 기간이다. Về nguyên tắc sẽ có 3 tháng thử việc.
550	おおむね	就職率は おおむね 回復してきたと言えるだろう。 しゅうしょくりつ かいふく い
☐	대체로 dại đễ, nhìn chung	취업률은 대체로 회복됐다고 말할 수 있겠다. Có thể nói nhìn chung tỷ lệ có việc đã phục hồi.
551	売り手 う て	①今年の新卒採用は 売り手 市場だ。 ことし しんそつさいよう う て しじょう ②ネットオークションの 売り手 について調べる。 う て しら
☐	취업활동자 / 파는 쪽 bên bán	① 올해 졸업자 채용은 취업 활동자가 유리한 현황이다. ② 인터넷 옥션의 판매자에 대해 조사하다. ① Thị trường tuyển dụng người mới tốt nghiệp năm nay có thể xem như là thị trường của bên bán. ② Tôi đang tìm hiểu về bên bán trong giao dịch bán đấu giá trên internet.

⇔ 買い手
か て

👉 ① 일자리를 찾고 있는 사람 ② 제품을 판매하는 사람 / ① Người đi tìm việc, ② Người bán hàng

520~672

Section 1

552



つきましては

採用が決定しました。つきましては、弊社におい
さいよう けってい
でください。へいしゃ

接続

그러하므로 (정중한 표현)
vì vậy, theo đó

채용이 결정됐습니다. 그러하므로 저희 회사에 오시길 부탁드립니다.
Anh/chị đã được quyết định tuyển dụng. Vì vậy xin vui lòng
đến công ty chúng tôi.

+ ついては 따라서 / 그러므로 / vì vậy



"ついては" 보다 "つきましては" 가 더 정중함. / "つきましては" trịnh trọng hơn "ついては".

これも

覚えよう! ⑦

おぼ



接辞⑦ 접사 ⑦ / Tiếp tố (7)

• ~っぽい: ~の性質がある。よく~する
せいしつ

女っぽい 여자 같은 / về nữ tính
おんな

男っぽい 남자 같은 / về nam tính
おとこ

子どもっぽい 어린애 같은 / tính trẻ con
こ

大人っぽい 어른스러운 / có vẻ người lớn
おとな

色っぽい 섹시한 / về gợi cảm
いろ

安っぽい 값어치가 없어 보이는 / (có vẻ) rẻ tiền
やす

忘れっぽい健忘증이 심한 / tính hay quên
わす

怒りっぽい 화를 잘 내는 / tính hay nổi nóng
おこ

飽きっぽい 곧 싫증 나는 / tính hay chán
あ

愚痴っぽい 푸념 같은 / tính hay cảm ràm
ぐち

黒っぽい 거무스름한 / (có vẻ) đen đen
くろ

白っぽい 약간 하얀 / (có vẻ) trắng trắng
しろ

熱っぽい 열이 나는 / 몹시 흥분한 / (có vẻ) sốt
あつ

湿っぽい 눅눅한 / (có vẻ) ẩm
しめ

Section 2

企業

きぎょう

기업 / Doanh nghiệp



553

日系企業

にっけい きぎょう

名

일본계 기업

công ty có yếu tố Nhật Bản

彼は祖国の**日系企業**で働いている。

かれ そこく にっけい きぎょう はたら

그는 자기 나라의 일본계 기업에서 일하고 있다.

Anh ta làm việc trong công ty có yếu tố Nhật Bản ở đất nước mình.



合併企業

합작 투자 기업 / công ty liên doanh

554

外資系企業

がいしけい きぎょう

名

외국계 기업

công ty có vốn đầu tư nước ngoài

外資系企業は実力主義だと言われている。

がいしけい きぎょう じつりきしゅぎ い

외국계 기업은 실력주의라고 알려져 있다.

Công ty có vốn đầu tư nước ngoài được cho là chủ nghĩa thực lực.

555

利益

りえき

名

이익

lợi nhuận

A社は一つの商品で莫大な**利益**を得た。

しゃ hito shōhūn bakudai りえき え

A 사는 하나의 상품으로 막대한 이익을 얻었다.

Công ty A chỉ với một sản phẩm mà kiếm được khối lợi nhuận khổng lồ.

556

経費

けいひ

名

경비

kinh phí, chi phí

景気の悪化で、企業の多くは**経費**の削減を検討している。

けい き あっか きぎょう おお けい ひ さくげん けんとう

경기 악화로 기업의 대부분은 경비 삭감을 검토하고 있다.

Vì tình hình kinh tế khó khăn nên nhiều doanh nghiệp đang xem xét tới việc cắt giảm chi phí.

557

バンク

名

은행 / 뱅크

ngân hàng

① A社はメイン**バンク**を変えた。

しゃ か

②流行を知るためにデータ**バンク**を利用する。

りゅうこう し りょう

① A 사는 주거래 은행을 바꿨다.

② 유행을 알기 위해 데이터 뱅크를 이용한다.

① Công ty A đã đổi ngân hàng chính.

② Để biết thêm về trào lưu tôi sử dụng ngân hàng dữ liệu.



①メガバンク 메가 뱅크 / ngân hàng cực lớn



① 은행 ② 귀중한 것을 대량으로 보관하는 장소 / ① Ngân hàng, ② Nơi lưu trữ lượng lớn vật có giá trị

558

負債

ふさい

名

부채 / 빚

nợ

うちの会社は大きな**負債**を抱えたため、倒産した。

かいしゃ おお ふさい かか とうさん

우리 회사는 큰 부채 (빚) 를 지고 있었기 때문에 파산했다.

Công ty tôi ôm món nợ lớn nên dẫn đến phá sản.



負債額

부채액 / 빚진 액수 / số tiền nợ

559

派遣〈する〉

はけん

名

파견 <하다>

phái cử

この会社には**派遣**社員が多い。

かいしゃ はけんしゃいん おお

이 회사는 파견 사원이 많다.

Công ty này có nhiều nhân viên phái cử.



人材派遣

인재 파견 / phái cử nhân lực

Section 2

560	エリート	彼は会社の将来を担う エリート として採用された。 かれ かいしゃ しょうらい にな さいよう
☐	名	엘리트 (뛰어난 능력이 있다고 인정된 사람) thành phần ưu tú, giới tinh hoa
		그는 회사의 장래를 짊어 질 엘리트로서 채용되었다. Anh ta là thành phần ưu tú được tuyển dụng để gánh vác tương lai của công ty.

+ エリート社員 엘리트 사원 / nhân viên ưu tú・エリート意識 엘리트 의식 / ý thức tinh hoa
しゃいん いしき

561	確保〈する〉	災害発生時に企業が生産性を 確保する のは難しい。 さいがいはいっせい じ きぎょう せいさんせい かくほ むずか
☐	名	확보 <하다> đảm bảo
		재해 발생시 기업이 생산성을 확보하기는 어렵다. Khi có thiên tai thì doanh nghiệp khó mà đảm bảo khả năng sản xuất.

562	営む	当社は長年貿易業を 営んでいる 。 とうしゃ ながねんぼうえきぎょう いとな
☐	動	경영하다 kinh doanh
		우리 회사는 오랫동안 무역업을 경영하고 있다. Công ty này đã kinh doanh lĩnh vực thương mại trong một thời gian dài.

563	売買〈する〉	小社は主に農産物の 売買 を行っている。 しょうしゃ おも のうさんぶつ ばいばい おこな
☐	名	매매 (판매) <하다> mua bán
		우리 회사는 주로 농산물 매매를 하고 있다. Công ty chúng tôi chủ yếu mua bán hàng nông sản.

564	規定	会社の 規定 に従って働く。 かいしゃ きてい したが はたら
☐	名	규정 quy định
		회사의 규정에 따라 일을 한다. Làm việc tuân theo quy định của công ty.

+ 規格 규격 / quy cách, điều khoản
きかく

565	好調〈な〉	新しい商品の売れ行きは 好調だ 。(ナ形) あたらし しょうひん う ゆ こうちょう
☐	名	호조적인 / 순조로운 thuận lợi
ナ形		새로운 제품의 판매는 호조적이다. Tình hình bán sản phẩm mới rất thuận lợi.

↔ 不調〈な〉 **+** 快調〈な〉 쾌조 [한] 〈하다〉 / cực kỳ thuận lợi
ふちょう かいちょう

566	築く	ビジネスはまず信用を 築く ことが大切だ。 しんよう きず たいせつ
☐	動	구축하다 / 쌓다 xây dựng
		사업은 우선 신용을 쌓는 것이 중요하다. Khi làm kinh doanh thì quan trọng là xây dựng được lòng tin.

567	セクション	①中国語が生かせる セクション で働いている。 ちゅうごくご い はたら ② セクション を問わず、部長はいろいろなことを知っている。 と ぶちょう し
☐	名	섹션 / 부문 bộ phận
		① 중국어를 활용하는 부문에서 일하고 있다. ② 섹션을 불문하고 부장님은 여러 가지를 알고 있다. ① Tôi làm việc trong bộ phận có thể sử dụng năng lực tiếng Trung Quốc của tôi. ② Trưởng phòng biết nhiều thứ, bất kể là bộ phận nào.

① 회사의 부문 ② 지역 / ① Ban, bộ phận trong công ty, ② Khu vực

568

上向く
うわむ

動

향상되다
tăng trưởng

景気が回復し、会社の実績も**上向**いている。
けい き かいふく かいしゃ じっせき うわむ

경기가 회복되고 회사의 실적도 향상되고 있다.
Nền kinh tế hồi phục, kết quả kinh doanh của công ty cũng tăng trưởng.

⇔ 下向く
したむ

+ 上向き 향상 / 상승 / sự tăng trưởng
うわむ

569

仕える
つか

動

섬기다 / 모시다
phụng sự, làm việc cho

尊敬する社長にずっと**仕**えたい。
そんけい しゃちょう つか

존경하는 사장님을 계속 섬기고 싶다.
Tôi muốn làm việc cho người giám đốc mà tôi hằng tôn kính.

570

削減〈する〉
さくげん

名

삭감 <하다>
cắt giảm

来年度の予算は大幅に**削減**された。
らいねん ど よさん おおはば さくげん

내년도 예산은 크게 삭감되었다.
Ngân sách của năm tới bị cắt giảm mạnh.

+ 削る 깎다 / got, bào
けず

571

切り抜ける
きぬ

動

돌파하다
thoát khỏi

何とか会社の危機を**切り抜**けた。
なん かいしゃ き き きぬ

어떻게든 회사의 위기를 돌파했다.
Cuối cùng công ty của chúng tôi cũng đã thoát khỏi cơn khủng hoảng.

+ 乗り越える 극복하다 / vượt qua
のこ

572

特許
とっきょ

名

특허
bằng sáng chế

画期的な発明で**特許**を取得した。
かつ き てき はつめい とっきょ しゅとく

획기적인 발명으로 특허를 취득했다.
Chúng tôi đã lấy được bằng sáng chế vì phát minh mang tính cách mạng.

+ 特許申請〈する〉 특허 출원 <하다> / đăng ký bằng sáng chế
とっきょしんせい

573

転じる
てん

動

돌리다 / 바뀌다 / 바꾸다
chuyển sang

会社の利益がようやくプラスに**転**じた。
かいしゃ りえき てん

회사의 이익이 간신히 플러스로 바뀌다.
Lợi nhuận của công ty đã chuyển sang giá trị dương.

574

公私
こうし

名

공사 (공적인 것과 사사로운 것)
công tư

日本企業では**公私**をしっかりと分ける。
にほん きぎょう こうし わ

일본 기업에서는 공사를 확실히 구분한다.
Các công ty Nhật luôn tách bạch rõ ràng chuyện công tư.

575

混同〈する〉
こんどう

名

혼동 <하다>
lẫn lộn

職場では公私**混同**を避けるべきだ。
しよくば こうし こんどう さ

직장에서 공사를 혼동하는 것은 피해야 한다.
Ở chốn làm việc nên tránh lẫn lộn công tư.

+ プライベート〈な〉 프라이빗 / 개인적 / 사적 / cá nhân, riêng tư

520-672

Section 2

576	あながち [～ない] ☐ 副 반드시 ~은 아니다 hoàn toàn, nhất thiết	この会社の将来は あながち 悪くはない。 かいしゃ しょうらい わる
577	いざ知らず ☐ 慣 ~은 어떨지 모르지만 tôi không biết... nhưng	他社のことは いざ知らず 、当社の経営は安定して たしゃ し どうしゃ けいえい あんてい いる。
578	多かれ少なかれ ☐ 副 많은 적든 ít hay nhiều	どの企業も 多かれ少なかれ 問題を抱えている。 きぎょう おお すく もんだい かか
+ どちらにしても 어느쪽으로 해도 / dù là bên nào đi nữa		
579	遅かれ早かれ ☐ 副 조만간 sớm hay muộn	遅かれ早かれ 、A社は倒産するだろう。 おそはや しゃ とうさん
		조만간 A 사는 도산할 것이다. Sớm hay muộn thì công ty A cũng phá sản thôi.

**これも
覚えよう! ⑧**
おぼ

+ 接辞⑧ 접사 ⑧ / Tiếp tố (8)

• ~めく : ~という感じがする

春めく はる 봄다워지다 / cảm giác như là mùa xuân

秋めく あき 가을다워지다 / cảm giác như là mùa thu

色めくいろ 화려해지다 / có vẻ sống động

謎めく なぞ 수수께끼처럼 보이다 / có vẻ bí ẩn

冗談めく じょうだん 농담하는 듯한 말투로 / có vẻ như đùa

ざわめく 술렁거리다 / có vẻ râm ran, xì xào

Section 3

仕事 しごと

일 / Công việc



580

適性

てきせい

名

적성
thích hợp

仕事の**適性**を考慮して人事を行う。

しごと てきせい こうりょ じんじ おこな

일의 적성을 고려하여 인사 이동을 행한다.

Tôi phân bổ nhân sự sau khi xem xét tính phù hợp đối với công việc.



適性検査

てきせいけんさ

적성 검사 / kiểm tra tính phù hợp

581

はかどる

動

진척되다 / 일이 잘 되어간다
tiền triển

なかなか予定通りに仕事が**はかどら**ない。

よていどお しごと

좀처럼 예정대로 일이 진척되지 않는다.

Mãi mà công việc vẫn chưa tiến triển đúng như dự định.

582

手掛ける

てが

動

손수 다르다 / 직접 하다
bắt tay vào, phụ trách

新しく**手掛ける**プロジェクトが楽しみだ。

あた 新 てが たの

새로이 다루게 될 프로젝트가 기다려진다.

Tôi rất hứng khởi với dự án mới mà tôi đang bắt tay vào.

583

打ち込む

うちこ

動

몰두하다 / 처서 막다
mê mải, tập trung

①時間を忘れて、仕事に**打ち込む**。

じかん わす しごと うちこ

②相手のコートに思いきりボールを**打ち込んだ**。

あいて おも おも うちこ

① 시간을 잊고 일에 몰두한다.

② 상대의 코트에 힘껏 공을 쳤다.

① Tôi mê mải với công việc đến quên thời gian.

② Tôi dồn hết sức đánh bóng vào phần sân của đối phương.



① 뭔가에 열중하다 ② 안에 쳐 넣는다 / ① Bị cuốn hút vào chuyện gì đó, ② Ném một vật vào một thứ gì đó

584

負う

お

動

짊어지다
gánh vác

この仕事は大きな責任を**負う**が、やりがいがある。

しごと おお せきにん お

이 일은 큰 책임을 짊어지지만, 하는 보람이 있다.

Với công việc này phải gánh vác trách nhiệm nặng nề, nhưng rất có ý nghĩa để làm.

585

先方

せんぽう

名

상대방
bên còn lại

具体的に進める前に、**先方**の意見を聞く。

ぐたいてきすす まえ せんぽう いけん き

구체적으로 진행하기 전에 상대방의 의견을 듣는다.

Trước khi xúc tiến cụ thể thì cần phải hỏi ý kiến của bên còn lại.

586

議題

ぎだい

名

의제
chương trình nghị sự, nội
dung họp

今日の会議は特に**議題**はなさそうだ。

きょう かいぎ とく ぎだい

오늘 회의는 특별히 의제는 없을 것 같다.

Cuộc họp hôm nay có vẻ không có nội dung gì đặc biệt.

520-672

Section 3

587	了承〈する〉 りょうしょう	条件次第で先方も 了承 してくれるだろう。 じょうけん し だい せんぼう りょうしょう
☐	名	양해 <하다> duyet, chấp nhận
588	出向く でむ	本件は先方に 出向 いて交渉する必要がある。 ほんけん せんぼう でむ こうしょう ひつよう
☐	動	나가다 / 그곳으로 가다 gặp
589	手数 てすう	お 手数 をかけました。 てすう
☐	名	수고 mất công, phiền hà
		불편을 끼쳤습니다. Tôi xin lỗi vì đã gây phiền hà.
		👉 "てかず" 라고도 읽는다 / Cũng đọc là "てかず"
590	承る うけたまわ	その件、 承 りました。 けん うけたまわ
☐	動	삼가 받다 (받다의 겸허한 표현) hiếu, tiếp thu
591	例の れい	例 の件は、その後いかがでしょうか。 れい けん こ
☐	連体	예의 (구체적으로 말하지 않아도 당사자끼리 서로 아는~) đó, lần trước, đã nói
		예의 건은 그 후 어떨습니까? Vụ đó về sau tiến triển tới đâu rồi?
		➕ 例の話 예의 이야기 / câu chuyện đó • 例の件 예의 건 / vụ đó れい はなし れ이 けん
592	取り急ぎ と いそ	・ 取り急ぎ 、ご報告まで。 と いそ ほうこく ・ 取り急ぎ 、お礼まで。 と いそ れい
☐	副	우선 급한 대로 (서간문에 사용) vấn tắt (vì đang bận)
		우선 급한 대로 보고합니다. 실례합니다만, 우선 급한 대로 감사의 말을 전합니다. Tôi xin phép báo cáo vấn tắt. Tôi xin phép gửi lời cảm ơn vấn tắt.
		👉 주로 편지나 전자 메일에 쓰인다. / Được sử dụng nhiều trong viết thư hay viết mail.
593	企画〈する〉 きかく	新しいキャンペーンを 企画 する。 あたらし きかく
☐	名	기획 <하다> lên kế hoạch
594	受け持つ う も	このプロジェクトを 受け持つ ことになった。 う も
☐	動	담당하다 / 맡게 되다 phụ trách
595	分担〈する〉 ぶんたん	同じセクションで仕事を 分担 する。 おな し こと ぶんたん
☐	名	분담 <하다> phân công, phân chia
		같은 섹션에서 일을 분담한다. Phân chia công việc trong cùng một bộ phận.

➕ **分業〈する〉** 분업 <하다> / chuyên môn hóa công việc, chia theo mảng
ぶんぎょう

596	連携 <する> れんけい	どんな仕事も 連携 することが重要だ。 しごと れんけい じゅうよう
☐	名	연계하다 / 제휴 <하다> liên kết, phối hợp
		어떤 일도 연계하는 것이 중요하다. Dù là công việc gì thì cũng cần sự phối hợp.
		+ 連携プレー 연계 플레이 / chơi theo đội nhóm れんけい
597	連帯 <する> れんたい	何かミスがあったら、 連帯 で責任を負う。 なに れんたい せきにん お
☐	名	연대 <하다> liên đới
		뭔가 실수가 있으면, 연대 책임을 진다. Nếu có lỗi gì xảy ra thì chúng ta đều sẽ phải chịu trách nhiệm liên đới.
		+ 連帯感 연대감 / có tính đoàn kết, có tính liên đới • れんたいかん 連帯責任 연대 책임 / trách nhiệm liên đới れんたいせきにん
598	組み込む く こ	宣伝費を予算に 組み込む 。 せんでん ひ よさん く こ
☐	動	짜 넣다 / 편입시키다 bao gồm
		광고비를 예산에 짜 넣는다. Chi phí quảng bá đã được bao gồm trong ngân sách.
599	根回し <する> ねまわ	交渉する前に 根回し しておこう。 こうしょう まえ ねまわ
☐	名	사전 교섭 <하다> thỏa thuận ngầm, dàn xếp trước
		교섭하기 전에 사전에 의논해 두자. Trước khi thỏa thuận chính thức thì hãy thỏa thuận ngầm với nhau trước nhé.
600	出社 <する> しゅっしゃ	出社 してすぐに打ち合わせが始まった。 しゅっしゃ う あ はじ
☐	名	출근 <하다> đi làm, đến công ty
		출근하자마자 협의가 시작되었다. Tôi vừa mới đến công ty là cuộc họp bắt đầu ngay.
601	代理 <する> だいり	部長の 代理 で会議に出席することになった。 ぶちょう だいり かいぎ しゅっせき
☐	名	대리 <하다> đại diện
		부장 대리로 회의에 출석하게 되었다. Tôi thay mặt trưởng phòng tham dự cuộc họp.
		+ 代行 <する> 대행 <하다> / làm thay • ピンチヒッター 대타 / người thay thế "chữa cháy" だいこう
602	取り次ぐ と つ	クライアントからの電話を部長に 取り次 いだ。 でんわ ぶちょう と つ
☐	動	넘겨 주다 / 전달하다 chuyển
		클라이언트의 전화를 부장에게 전달했다. Tôi chuyển cuộc gọi do khách hàng gọi tới cho trưởng phòng.
603	バトンタッチ <する> しごと たんとう しんじん	仕事の担当を新人に バトンタッチ した。 しごと たんとう しんじん
☐	名	배턴 터치 / 인계 <하다> bàn giao, lại, chuyển tiếp
		업무 담당을 신입에게 인계했다. Tôi đã chuyển tiếp công việc đang phụ trách cho người mới.
		+ 交代 <する> 교대 <하다> / thay phiên こうたい

Section 3

604	オファー 〈する〉 おふあ	有名なデザイナーに仕事を オファー した。 ゆうめい しごと
☐	제안 <하다> đưa ra lời đề nghị	유명한 디자이너에게 일을 제안했다. Tôi đã đưa ra lời đề nghị mời nhà thiết kế nổi tiếng về làm việc.
605	立腹 〈する〉 りっぷく	会社の利益が減り、社長が 立腹 している。 かいしゃ りえき へ しゃちょう りっぷく
☐	화를 내다 / 분개하다 nổi đóa, bực bội	회사의 이익이 줄어들어 사장님이 화를 내시고 있다. Vì lợi nhuận của công ty bị giảm sút nên giám đốc nổi đóa.
☺ 상대를 진정시키는 표현으로 "ご立腹はもっともですが"가 자주 사용된다. / Hay được sử dụng để làm dịu cơn giận của đối tác, ví dụ như ご立腹はもっともですが (Tôi biết ông rất bực bội, nhưng...).		
606	軽減 〈する〉 けいげん	忙しすぎる。社員の負担を 軽減 するべきだ。 いそが しゃいん ふたん けいげん
☐	경감 <하다> giảm thiểu	너무 바빠다. 직원의 부담을 경감해야 한다. Bọn này bận tới mức. Công ty phải giảm gánh nặng cho nhân viên.
607	労力 ろうりよく	予定よりプロジェクトが大きくなり、 労力 が足りない。 よてい おお ろうりよく た
☐	일손 lực lượng lao động, nhân công	예정보다 프로젝트가 커져서 일손이 부족하다. Dự án phình trương so với dự định nên hiện không đủ nhân công.
+ 労働力 노동력 / nguồn lao động ろうどうりよく		
608	ノルマ のるま	仕事の ノルマ がきつくて、退職する人もいる。 しごと たいしよく ひと
☐	노르마 (할당된 노동량) định mức, chỉ tiêu	작업 할당량이 힘들어서 퇴직하는 사람도 있다. Định mức của công việc này quá khắc nghiệt nên có một số người đã nghỉ việc.
609	新入り しん い	新入り に仕事を教える。 しん い しごと おし
☐	신입직원 người mới vào	신입사원에게 일을 가르친다. Tôi dạy việc cho người mới vào.
610	弱音 よわ ね	彼はどんなに難しい仕事でも、一切 弱音 を吐かない。 かれ むづか しごと いっさいよわ ね は
☐	나약한 소리 / 죽는소리 than van	그는 아무리 어려운 일이라도 일절 죽는소리하지 않는다. Dù công việc khó khăn cỡ nào anh ấy cũng không hề than van một lời.
+ 泣き言 우는 소리 / 푸념 / phàn nàn な こと		
611	マンネリ まんねり	部長のアイディアは マンネリ に陥っていると思う。 ぶ ちょう おちい おも
☐	매너리즘 (틀에 박힌 방식이나 태도를 취해 독창성이나 신선함이 없음) lối mòn	부장님의 아이디어는 매너리즘에 빠졌다고 생각한다. Tôi nghĩ các ý tưởng của trưởng phòng đang đi vào lối mòn.

+ **マンネリ化**〈する〉 매너리즘 <하다> / đi vào lối mòn
か

612	名 上の空 うわ そら	朝から 上の空 で、部長に注意された。 あさ うわ そら おちょう ちゅうい
	주위가 산만하다 / 건성 thả hồn theo mây gió	아침부터 주위가 산만하다고 부장님께 주의를 받았다. Từ sáng tôi đã thả hồn theo mây gió nên bị trưởng phòng nhắc nhở.
613	副 いやいや	いやいや する仕事なら、辞めた方がいい。 しごと や ほう
	마지 못해 chán chường, khó chịu	마지 못해서 하는 일이라면 그만두는 것이 좋다. Nếu thấy chán chường mà vẫn cố tiếp tục làm việc thì thả nghỉ quách còn hơn.
614	名 打ち上げ う あ	プロジェクトが無事に終わり、 打ち上げ をした。 ぶじ お う あ
	일의 마감 혹은 그 마침을 축하하는 회식 tiệc bế mạc, tiệc mừng kết thúc	프로젝트가 무사히 끝나 회식을 했다. Dự án đã hoàn thành tốt đẹp nên bọn tôi mở tiệc bế mạc ăn mừng.
 로켓과 불꽃 놀이 등을 하늘에 뭔가를 쏘을 때도 사용한다. / Cũng có thể sử dụng từ này để mô tả thứ gì đó được bắn lên trời như pháo hoa hay tên lửa.		
615	動 兼ねる か	明日の飲み会は送別会も 兼ねて いる。 あした の かい そうべつかい か
	겸하다 kiêm nhiệm	내일의 회식은 송별회도 겸하고 있다. Buổi nhậu ngày mai kiêm luôn tiệc chia tay.
616	動 差し支える さ つか	お酒を飲みすぎると、翌日の仕事に 差し支える 。 さけ の よくじつ しごと さ つか
	지장이 있다 cản trở, gây bất lợi	술을 과음하면 다음날 업무에 지장이 있다. Nếu uống rượu bia quá nhiều sẽ gây cản trở cho công việc của ngày hôm sau.
617	名 教訓 きょうくん	今回の反省を 教訓 に、次も頑張ろう。 こんかい はんせい きょうくん つぎ がんば
	교훈 giáo huấn, bài học	이번 반성을 교훈 삼아 다음도 노력하자. Lần phản tỉnh này xem như là bài học, lần sau cố gắng hơn nào!

➕ 教え 가르침 / lời dạy dỗ
おし

Section 4

上下関係

じょう げ かん けい

상하 관계 / Mối quan hệ cấp trên và cấp dưới



618

慎む
つつし

動

자제하다
tiết chế, giữ chừng mực

①上司に対しては、言葉を慎まないといけない。

じょうし たい

こと ば

つつし

②健康のために、酒を慎んでいる。

けんこう

さけ

つつし

① 상사에 관해서는 말을 자제하지 않으면 안된다.

② 건강을 위해 술을 자제하고 있다.

① Đối với cấp trên phải chừng mực trong lời ăn tiếng nói.

② Vì sức khỏe tôi phải tiết chế rượu bia.



慎み

つつし

자제 / sự tiết chế



① 사회 규범과 상식의 범위 내에서 머물다 ② 삼가다

① Tuân theo các lễ thói thông thường, ② Giữ cho mọi thứ có chừng mực

619

わきまえる

動

분별하다
nhận thức rõ, xác định rõ

日本人は身分をわきまえて敬語を使う。

にほんじん みぶん

けいご つか

일본인은 신분을 분별해서 경어를 쓴다.

Người Nhật tự xác định rõ vị trí của mình khi sử dụng kính ngữ.

620

一から十まで

いち じゅう

慣

하나에서 열까지 / 일일이
từ A tới Z, mọi thứ

新人の時は、一から十まで先輩に教わった。

しんじん とき

いち

じゅう

せんぱい

おそ

신인 때는 하나에서 열까지 선배님한테 배웠다.

Khi còn là người mới tôi học từ A tới Z từ người đi trước.

621

気兼ね〈する〉

き が

名

어려워하다
giữ kễ

田中さんは気兼ねせずに話せる上司だ。

たなか

き が

はな

じょうし

다나카 씨는 거리낌없이 말할 수 있는 상사이다.

Ông Tanaka là một người sếp tôi có thể nói chuyện thoải mái mà không cần giữ kễ.

622

気が引ける

き ひ

慣

마음이 내키지 않는다 / 주눅 들다
lương lự, ngại

先輩に仕事を頼むのは気が引ける。

せんぱい

し ごと

たの

き ひ

선배에게 일을 부탁하는 것은 마음이 내키지 않는다.

Tôi thấy ngại khi phải nhờ người đi trước làm hộ việc của mình.

623

年配

ねんぱい

名

연배 / 중년
người lớn tuổi

A社には年配の社員が多い。

しゃ

ねんぱい

しゃいん

おお

A 회사에는 중년 사원이 많다.

Ở công ty A có rất nhiều nhân viên lớn tuổi.



中年

ちゅうねん

중년 / trung niên

624

一目置く

いちもく お

慣

실력이 나은 사람으로 인정하여
높이 평가하다.
nể trọng

社長も佐々木部長には一目置いている。

しゃちょう

さ さ き

ぶ ちょう

いちもく お

사장님도 사사키 부장님을 높이 평가하고 있다.

Thậm chí cả giám đốc cũng nể trọng trưởng phòng Sasaki.

625	☐	拝借〈する〉 はいしゃく	部長、会議の資料を 拝借 します。 ぶちょう かいぎ しりょう はいしゃく
	☐	名 빌려 쓰는 검사말 muon	부장님, 회의 자료를 빌리겠습니다. Thưa trưởng phòng, tôi xin phép mượn tài liệu cuộc họp ạ.
626	☐	寛大な かんだい	寛大な 上司に恵まれて幸せだ。 かんだい じょうし めぐ しあわ
	☐	ナ形 관대한 quảng đại	관대한 상사 밑에서 일하게 되어 행복하다. Tôi hạnh phúc vì có một người sếp rất quảng đại.
+ 寛容な 관용한 / vị tha かんよう			
627	☐	大目に見る おおめ み	ミスをして、上司が 大目 に見てくれた。 じょうし おおめ み
	☐	慣 봐 주다 cảm thông, xá xòa	실수를 하더라도 상사가 너그럽게 봐 주었다. Dù tôi đã làm sai nhưng cấp trên đã xá xòa cho.
628	☐	長い目で見る なが め み	彼女はまだ入社1年目だから 長い目 で見よう。 かのじょ にゅうしゃ ねん め なが め み
	☐	慣 긴 안목으로 보다 cho ai đó thêm thời gian, nhìn về lâu dài.	그녀는 아직 입사 1년째이니까 긴 안목으로 보자. Cô ấy mới vào công ty chưa được một năm nên hãy cho cô ấy thêm thời gian.
629	☐	促す うなが	残業していたら、早く帰るよう 促 された。 ざんぎょう はや かえ うなが
	☐	動 재촉하다 / 촉구하다 / 촉진하다 thúc ép	잔업하고 있었는데 빨리 귀가하라고 재촉받았다. Tôi ở lại làm thêm thì bị thúc ép phải về nhà sớm.
+ 催促〈する〉 재촉〈하다〉 / nhắc nhở, thúc thúc さいそく			
630	☐	却下〈する〉 きやつ か	初めて提出した企画は、すぐに 却下 された。 はじ ていしつ きかく きやつ か
	☐	名 각하〈하다〉(제안 등을 물리침) bác bỏ, từ chối	처음 제출한 기획은 즉시 기각되었다. Kế hoạch đầu tiên mà tôi nộp đã bị bác bỏ ngay lập tức.
+ 受理〈する〉 수리〈하다〉(받아들임) / thụ lý, chấp nhận じゅり			
631	☐	慕う した	社員はみんな社長を 慕 っている。 しゃいん しゃちょう した
	☐	動 몹시 따르다 hâm mộ, ngưỡng mộ	직원들은 모두 사장을 몹시 따르고 있다. Tất cả nhân viên đều ngưỡng mộ giám đốc.
632	☐	恐れ入る おそ い	ご心配をおかけし、 恐れ入 ります。 しんぱい おそ い
	☐	動 송구스럽다 / 죄송하다 ngại	걱정을 끼쳐, 죄송합니다. Tôi rất ngại vì đã làm ông lo lắng.

Section 4

633

仰ぐ
あお

動

바라보다 / 올려 보다 / 바라다
thỉnh giáo, ngược nhìn

- ① 尊敬する先輩に指導を**仰ぐ**。
そんけい せんぱい しどう あお
② 青空に感動して、天を**仰いだ**。
あおぞら かんどう てん あお

- ① 존경하는 선배에게 지도를 청하다.
② 푸른 하늘에 감동하여 하늘을 올려 보았다.
① Tôi đi thỉnh giáo sự hướng dẫn của một đàn anh mà tôi rất kính trọng.
② Tôi xúc động trước bầu trời xanh trong nên đã ngược lên ngắm nhìn.



① 중요한 것을 청하다 ② 위를 향해 하늘을 올려보다 / ① Thỉnh cầu một việc quan trọng, ② Ngẩng mặt nhìn lên trời

634

とがめる

動

비난하다
khiến trách

上司から怠慢な態度を**とがめられた**。
じょうし たいまん たいど

상사한테 태만한 태도를 비난받았다.
Tôi bị sếp khiến trách vì thái độ chây lười.



非難〈する〉 비난〈하다〉 / phê bình

635

準じる
じゅん

動

준하다
tương đương, đúng chuẩn

4月から課長に**準じる**立場になる。
がつ かちょう じゅん たちば

4월부터 과장에 준하는 입장이 된다.
Từ tháng 4 tôi sẽ lên vị trí tương đương vai trò trưởng ban.

636

対等〈な〉
たいとう

名

대등 [한] 〈하다〉
đối đẳng, ngang hàng

能力を認められ、課長と**対等**に話せるようになった。(ナ形)
のうりょく みと かちょう たいとう はな

능력을 인정받아 과장님과 대등하게 말할 수 있게 되었다.
Tôi được thừa nhận năng lực và đã có thể nói chuyện ngang hàng với trưởng ban.

637

ため口
ぐち

名

반말
ngang hàng phải lứa

先輩に**ため口**をきくなんて信じられない。
せんぱい ぐち しん

선배에게 반말을 하다니, 있을 수 없는 일이다.
Thật không thể tin anh lại dùng từ ngữ ngang hàng phải lứa để nói chuyện với đàn anh đàn chị.



ため 나이가 같음 / 신분이 대등함 / cùng lứa

638

ぞんざいな

ナ形

난폭한
thô lỗ

仕事で**ぞんざいな**言葉を使うものではない。
しごと ことば つか

직장에서 난폭한 말을 사용하는 것은 안 된다.
Khi làm việc không được sử dụng từ ngữ thô lỗ.

639

煙たい
けむ

イ形

대하기 거북스럽다 / 매캐하다
ngọt ngọt

- ① 社長は社員にとって、**煙たい**存在だ。
しゃちょう しゃいん けむ ぞんざい
② たばこを吸っている人が近くにいて**煙たい**。
す ひと ちか けむ

- ① 사장은 직원에게 거북한 존재다.
② 담배를 피우고 있는 사람이 가까이 있어 매캐하다.
① Đối với nhân viên thì giám đốc là một sự tồn tại gây ngọt ngọt.
② Khi ở bên cạnh có người đang hút thuốc tôi thấy rất ngọt ngọt.



① 가까이 하기가 거북하다 ② 얼굴에 연기가 닿아 맵다

① Cảm thấy khó thở, không thoải mái, ② Bị phiền hà vì khói thuốc phả vào mặt

640	前置き まえ お	部長の話は 前置き が長すぎる。 ぶ ちょう はなし まえ お なが
名	서론 phần dạo đầu, phần mở đầu	부장의 이야기는 서론이 너무 길다. Phần dạo đầu của trưởng phòng dài quá.
641	くどい	課長はいちいち説明が くどくて 困る。 か ちょう せつめい こま
イ形	장황한 dài dòng	과장은 일일이 설명이 장황해서 곤란하다. Trưởng ban giải thích từng chút một cách dài dòng làm tôi thấy oải quá.
642	息苦しい いきぐる	①上司との出張は 息苦しい 。 じょうし しゅっちょう いきぐる ②ストレスのせいか、急に 息苦しく なることがある。 きょう いきぐる
イ形	답답한 / 숨막히는 căng thẳng, ngạt thở	① 상사와의 출장은 답답하다. ② 스트레스 때문인지 갑자기 숨막히는 일도 있다. ① Đi công tác với cấp trên căng thẳng lắm. ② Không biết có phải do stress không mà tự nhiên có lúc tôi bỗng trở nên khó thở.
☝ ① 어떤 형태의 압력으로 숨이 차다 ② 호흡이 어려워지다 / ① Thấy “khó thở” vì bị áp lực, ① Ngạt thở		
643	理屈 りくつ	課長の話は 理屈 が多い。 か ちょう はなし りくつ おお
名	억지 이론 lý lẽ	과장님의 이야기는 억지 이론이 많다. Câu chuyện của trưởng ban có rất nhiều lý lẽ.
+ 理屈っぽい 이론만 내세우다 / 이치로 따지기를 좋아하다 / hay lý luận. へ理屈 이치에 달지 않는 이론 / 핑계 / nguy biện りくつ		
644	へりくだる	彼の へりくだった 態度は不愉快だ。 かれ たい ど ふ ゆ かい
動	자기를 낮추다 nhún nhường, hạ mình	그의 자기를 낮추는 태도는 불쾌하다. Thái độ nhún nhường của anh ta làm tôi thấy không thoải mái.
645	おだてる	先輩に おだてられて 、大変な仕事を引き受けてしまった。 せんぱい たいへん し ご と ひ う
動	치켜세우다 rót mặt vào tai, nịnh, tăng bốc	선배들이 나를 치켜세워, 힘든 일을 떠맡게 되었다. Tôi bị đàn anh tăng bốc nên bây giờ phải nhận một công việc rất cực.
+ ごまをする 아부하다 / xu nịnh・持ち上げる 들어 올리다 / 치켜 세우다 / tăng bốc も あ		
646	引き下がる ひ さ	先輩と意見が対立しても、簡単には 引き下 がれない。 せんぱい い けん たいりつ かんたん ひ さ
動	물러서다 nhân nhượng, lùi bước	선배와 의견이 대립해도 쉽게 물러설 수 없다. Cho dù phải chống đối lại ý kiến của đàn anh tôi cũng sẽ không dễ dàng lùi bước.

+ 手を引く 철수하다 / Rút lui, nhượng bộ
て ひ

Section 4

647



名

パワハラ

파워 하라스먼트 (직장에서 권력으로 부하를 괴롭히는 행위)
quấy rối quyền lực

社内でパワハラ問題が起きた。

しゃない もんだい お

사내에서 갑질의 문제가 일어났다.
Trong công ty tôi nảy sinh vấn đề liên quan tới nạn quấy rối quyền lực.



セクハラ 성희롱 / quấy rối tình dục •

アカハラ 아카데미 하라스먼트 (대학에서 권력과 지위를 이용하여 교사와 학생들을 괴롭히는 행위)
/ quấy rối trong môi trường học đường

これも

覚えよう! ⑨

おぼ



接辞⑨ 접사 ⑨ / Tiếp tố (9)

• ~げ: 見るからに~そうだ

寂しげ

さび

쓸쓸한 듯이 / có vẻ buồn

悲しげ

かな

슬픈 듯이 / có vẻ đau khổ

うれしげ

기쁜 듯이 / có vẻ vui

楽しげ

たの

즐거워 보이는 듯이 / có vẻ hứng thú

危なげ

あぶ

위태로운 모양 / có vẻ nguy hiểm

自慢げ

じまん

자랑스러운 듯이 / có vẻ tự mãn

得意げ

とく

특기인 듯이 / có vẻ đặc ý

親しげ

した

친한 듯이 / có vẻ thân thiết

言いたげ

い

말하고 싶은 듯이 / có vẻ muốn nói điều chi

意味ありげ

いみ

의미 있는 듯이 / có vẻ đầy ẩn ý

満足げ

まんぞく

흐뭇한 듯이 / có vẻ mãn nguyện

不満げ

ふまん

불만스러운 듯이 / có vẻ bất mãn

自信ありげ

じしん

자신 있는 듯이 / có vẻ tự tin

自信なさげ

じしん

자신 없는 듯이 / có vẻ thiếu tự tin

Section 5

退職・転職

たいしよく てんしよく

퇴직・전직 / Nghỉ việc - Chuyển việc



648

経歴

けいれき

名

경력
sơ yếu lý lịch

転職のために、これまでの**経歴**をまとめておく。
てんしよく けいれき

전직을 위해 지금까지의 경력을 정리해 둔다.

Để chuyển việc tôi sẽ tóm tắt sẵn sơ yếu lý lịch từ trước đến nay.



+ 学歴 학력 / quá trình học tập • 職歴 직업 경력 / quá trình làm việc
がくれき しよくれき

649

キャリア

名

경력
sự nghiệp, thành tựu
(trong nghề nghiệp)

彼女は申し分ない**キャリア**を武器に大企業に転職した。
かのじょ もう ぶん ぶ き だい き ぎょう てんしよく

그녀는 더할 나위 없는 경력을 무기로 대기업으로 전직했다.

Cô ấy dùng thành tựu không chê vào đâu được của mình làm vũ khí để xin chuyển sang làm cho một doanh nghiệp lớn.

650

生かす

い

動

활용하다 / 살리다
tận dụng, phát huy lợi thế

A社なら、これまでのキャリアを十分に**生かせる**だろう。
しゃ じゅうぶん い

A 사의 경우 지금까지의 경력을 충분히 살릴 수 있을 것이다.

Nếu làm ở công ty A chắc tôi sẽ phát huy được thành tựu lâu nay của mình.



+ 活用<する> 활용<하다> / sử dụng hiệu quả, tận dụng
かつよう

651

図る

はか

動

도모하다 / 노리다
dự tính

課長は外資系企業への転職を**図っている**そうだ。
かちょう がいしけい きぎょう てんしよく はか

과장은 외국 기업에 전직을 도모하고 있다고 한다.

Nghe nói trưởng ban đang dự tính sẽ chuyển sang làm việc cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

652

事業

じぎょう

名

사업
mảng kinh doanh

自分で新しい**事業**を始めるのも選択肢の一つだ。
じぶん あたら しぎょう はじ せんたく し ひと

자기가 새로운 사업을 시작하는 것도 선택지 중 하나다.

Tự mình bắt đầu một mảng kinh doanh mới cũng là một sự lựa chọn.

653

起業<する>

きぎょう

名

기업 <하다>
khởi nghiệp

友人と一緒に**起業する**つもりだ。
ゆうじん いっしょ きぎょう

친구와 함께 기업할 것이다.

Tôi dự định khởi nghiệp cùng người bạn.



+ 起業家 기업가 / người khởi nghiệp
きぎょうか

520-672

Section 5

654	資金 し きん 名 자금 vốn	新しいビジネスのための 資金 を集める。 あたらし し きん あつ 새로운 사업을 위한 자금을 모은다. Tôi sẽ huy động vốn cho công việc kinh doanh mới của mình.
+ 留学資金 유학 자금 / quỹ du học · 旅行資金 여행 자금 / quỹ du lịch りゅうがく し きん りょこう し きん		
655	実業家 じつぎょう か 名 실업가 doanh nhân	実業家 として活躍するのが私の夢だ。 じつぎょう か かつやく わたし ゆめ 실업가로 활약하는 것이 나의 꿈이다. Hoạt động với tư cách doanh nhân là ước mơ của tôi.
+ 事業家 사업가 / doanh nhân, chủ doanh nghiệp じぎょう か		
656	共同 きょうどう 名 공동 liên hiệp, cùng tham gia, kết hợp	前の会社の同僚と 共同 で会社を設立した。 まえ かいしゃ どうりょう きょうどう かいしゃ せつりつ 이전 회사의 동료와 공동으로 회사를 설립했다. Tôi kết hợp với một đồng nghiệp ở công ty cũ để cùng thành lập công ty.
+ 単独 단독 / đơn độc · 共同経営<する> 공동 경영 <하다> / kết hợp kinh doanh たんどく きょうどうけいえい		
657	野心 や しん 名 야심 tham vọng	成功するためには 野心 も必要だ。 せいこう や しん ひつよう 성공하기 위해 야심도 필요하다. Để thành công thì cần phải có tham vọng.
+ 野心家 야심가 / người có tham vọng 야 しん か		
658	コネ 명 커넥션 (관계 / 연고 / 연줄) mối quan hệ	コネ を使って、根回しをしておこう。 つか ね まわ 연줄을 이용해서 사전 교섭을 해 두자. Hãy tận dụng mối quan hệ để thỏa thuận ngầm trước.
= 縁故 えん こ		
👉 "コネクション"의 생략형 / Viết tắt của từ tiếng Anh connection		
659	一か八か いち ばち 慣 運명을 걸고 단판걸이로 승부를 겨루는 말 được hay mất	一度決めたからには、 一か八か でやってみよう。 いち ど き いち ばち 한 번 결정한 이상 잘 될지 안 될지 해 보자. Một khi đã quyết định rồi thì dù được hay mất cũng thử làm thôi.
660	承知 <する> しょう ち 名 사정을 알고 승낙하다 hiếu rõ, chấp nhận	上司は事情を察して、退職を 承知 してくれた。 じょう し じじょう さつ たいしょく しょう ち 상사는 사정을 헤아려 퇴직을 승낙해 주었다. Cấp trên hiểu rõ sự tình và chấp nhận cho tôi nghỉ việc.
661	提示 <する> てい じ 名 제시 <하다> trình bày, đưa ra	転職先の会社に条件を 提示 した。 てんしょくさき かいしゃ じょうけん てい じ 전직할 회사에 조건을 제시했다. Tôi đã trình bày các điều kiện đối với công ty sẽ chuyển đến.

662	サイドビジネス か い し ゃ	この会社では サイドビジネス が認められている。 み と
☐	名	
	부업 việc phụ	이 회사는 부업을 인정하고 있다. Công ty này cho phép nhân viên làm thêm việc phụ.
663	家業 か ぎ ょ う	退職して 家業 を継ぐことになった。 たいし ょ く か ぎ ょ う つ
☐	名	
	가업 công ty gia đình, nghề gia đình	퇴직해서 가업을 잇게 되었다. Tôi nghỉ việc và tiếp quản nghề gia đình.
664	やり遂げる と	今のプロジェクトを やり遂げて から辞めるつもりだ。 いま と や
☐	動	
	끝까지 해내다 làm tới nơi tới chốn, hoàn tất	지금의 프로젝트를 끝까지 해낸 후 그만둘 생각이다. Sau khi làm tới nơi tới chốn dự án hiện tại tôi tính là sẽ nghỉ việc.
+ 遂行<する> 수행 <하다> / hoàn thành す い こ う		
665	宛てる あ	社長に 宛てて 退職願いを書いた。 しゃ ちょう あ たいし ょ く ね が か
☐	動	
	앞으로 gửi tới	사장 앞으로 퇴직서를 썼다. Tôi viết đơn nghỉ việc gửi cho giám đốc.
+ ~宛ての ~앞으로 / địa chỉ gửi あ		
666	見計らう み は か	部長に退職の話をするタイミングを 見計らっている 。 ぶ ちょう たいし ょ く はなし み は か
☐	動	
	때를 가려서 canh, chọn (thời điểm)	부장님께 퇴직 이야기를 하는 타이밍을 가늠하고 있다. Tôi đang canh thời điểm thích hợp để trao đổi với trưởng phòng về quyết định nghỉ việc của mình.
667	円満な え ん ま ん	何とか 円満に 退社できそうだ。 なん え ん ま ん たいし ゃ
☐	ナ形	
	원만한 viên mãn, trọn vẹn, êm đẹp	어떻게든 원만하게 퇴사할 수 있을 것 같다. Có vẻ tôi có thể rời công ty một cách êm đẹp.
+ 円満退社 원만 퇴사 / nghỉ việc suôn sẻ / êm đẹp え ん ま ん たいし ゃ		
668	後押し<する> あと お	先輩が転職を 後押ししてくれた 。 せんば い てんし ょ く あと お
☐	名	
	밀어주다 chống lưng, hậu thuẫn	선배가 전직을 밀어주었다. Đàn anh rất hậu thuẫn cho quyết định nghỉ việc của tôi.
669	引き継ぐ ひ つ	退職するまでに後輩に仕事を 引き継ぐ 。 たいし ょ く こうば い し こ と ひ つ
☐	動	
	인수인계하다 / 인수하다 bàn giao	퇴직할 때까지 후배에게 일을 인수한다. Từ giờ cho tới lúc nghỉ việc tôi sẽ bàn giao công việc lại cho người kế nhiệm.
+ 引き継ぎ<する> 잇다 / thực hiện bàn giao ひ つ		

Section 5

670	しくじる 動 실수하다 / 그르치다 thâm bại, sai lầm	お酒で <u>しくじって</u> 、首になった。 さけ くび 술로 실수하여 해고됐다. Tôi thâm bại vì rượu chè nên đã bị đuổi việc.
671	解雇〈する〉 名 해고 <하다> sa thải	会社の売上げが落ち込み、突然 <u>解雇された</u> 。 かいしゃ う あ お こ とつぜんかいこ 회사의 매출이 침체하여, 갑자기 해고되었다. Doanh số của công ty bị sụt giảm, rồi đột nhiên tôi bị sa thải.
+ リストラ〈する〉 구조 조정 <하다> / giảm biên chế		
672	ニート 名 니트족 (직장에 다니는 것도 아니고 교육이나 훈련을 받는 상태도 아닌 젊은이) sống lông bông (Người trẻ không đi học, không làm việc, cũng không tham gia khóa đào tạo nào.)	しばらく <u>ニート</u> だったが、再び就活を始めた。 ふたた しゅうかつ はじ 잠시 니트족이었지만, 다시 취업 활동을 시작했다. Có một quãng thời gian tôi sống lông bông, nhưng đã bắt đầu tìm việc trở lại.
👍 알파벳은 "NEET" / Chữ Latin là NEET		

これも
覚えよう! ⑩
おほ

+ 接辞⑩ 접사 ⑩ / Tiếp tố (10)

・～くさい: そういう感じがする (いいことには使わない)
かん つか

けちくさい 돈에 인색한 / đậm về keo kiệt

うそくさい 거짓말 같은 / đậm về dối trá

面倒くさい 귀찮은 / đậm về phiền toái
めんどう

田舎くさい 촌스러운 / đậm về nhà quê
いなか

古くさい 낡은 / đậm về cũ kỹ
ふる

貧乏くさい 궁상스러운 / đậm về nghèo hèn
びんぼう

N1 Chapter

6

私の町

わたし まち

나의 동네
Thành phố của tôi



単語 No.
たんご

1	街 まち	도시 Phố thị	673~698
2	公共 こうきょう	공공 Công cộng	699~722
3	交通 こうつう	교통 Giao thông	723~752
4	産業 さんぎょう	산업 Công nghiệp	753~774
5	故郷 こきょう	고향 Quê nhà	775~797

Section 1

街
まち

도시 / thành phố



673

街並み

まち な

名

거리

dãy phố

この通りには古い街並みが残っている。

とお ふる まちな のこ

이 길에는 오래된 거리가 남아 있다.

Con đường này còn sót lại dãy phố cổ.



町並み 거리 / dãy phố · 家並み 집들이 늘어선 모습 / dãy nhà
まちな いえ な

674

住人

じゅうにん

名

거주자 / 주민
cư dân

うちのマンションでは住人同士があいさつすることが少ない。

すく

우리 아파트는 주민끼리 인사를 하는 것이 적다.

Ở chung cư tôi ở cư dân họ ít chào hỏi nhau.



住民 주민 / cư dân
じゅうみん

675

コミュニティー

名

커뮤니티 / 공동체
cộng đồng

地域のコミュニティーの人間関係を大切にしている。

ち いき にんげんかんけい たいせつ

지역 공동체의 인간관계를 소중히 하고 있다.

Tôi coi trọng mối quan hệ với những người trong cộng đồng ở khu vực tôi ở.



共同体 공동체 / đoàn thể cộng đồng
きょうどうたい

676

人波

ひとなみ

名

인파
dòng người

商店街のセールで人波にもまれて疲れた。

しょうてんがい ひとなみ つか

상점가의 세일 때문에 인파에 휩쓸려 피곤했다.

Tôi bị chen ép trong dòng người mua đồ giảm giá ở phố mua sắm nên mệt rã người.

677

地下街

ち か がい

名

지하가
phố mua sắm dưới lòng
đất

駅周辺の地下街に人気のカフェがある。

えきしゅうへん ち か がい にん き

역 주변의 지하가에 인기 있는 카페가 있다.

Ở khu phố mua sắm dưới lòng đất gần khu vực ga có quán cà phê rất đông khách.

678

明かり

あ

名

불빛
ánh đèn

この辺りの道には明かりが少ない。

あた みち あ すく

이 근처의 길에는 불빛이 적다.

Con đường ở quanh khu vực này ít ánh đèn.



街灯 가로등 / đèn đường
がいとう

679

人気

ひとけ

名

인기척
bóng người

大きな通りから一本入ると人気がない。

おお とお いっぽんはい ひとけ

큰길에서 골목길 안으로 들어가면 인기척이 없다.

Khi rẽ từ đường lớn vào đường nhánh thì không còn bóng người nào.

680	こうこうと	深夜コンビニの辺りだけが こうこうと 明るい。 しんや あた 明あか
☐		
副	휘황찬란하게 ngời ngời, rực rỡ, (sáng) choang	심야 편의점 근처만 휘황찬란하게 밝다. Vào nửa đêm thì chỉ có khu vực quanh cửa hàng tiện lợi là sáng choang.
681	整備〈する〉	でこぼこだった道が最近 整備 された。 せいび みち さいきん
☐		
名	정비 <하다> hoàn thiện, cải tạo	울퉁불퉁했던 길이 최근 정비되었다. Con đường lồi lõm dạo gần đây đã được cải tạo.
682	インフラ	都市では インフラ がほぼ整備されている。 とし せいび
☐		
名	인프라 (산업 기반, 경제 기반, 사회적 생산 기반) cơ sở hạ tầng	도시에는 인프라가 거의 정비되어 있다. Ở thành thị thì cơ sở hạ tầng đa phần đã được hoàn thiện.
683	埋め立てる	海を 埋め立てて 工場を作る計画がある。 うみ う た こうじょう つく けいかく
☐		
動	매립하다 chôn lấp	바다를 매립해 공장을 만들 계획이다. Đang có kế hoạch chôn lấp biển để xây dựng nhà máy.
+ 埋め立て地 매립지 / đất nền được hình thành nhờ chôn lấp う た ち		
684	着手〈する〉	工事がいつ 着手 されるかは、まだ決まっていない。 こうじ ちゃくしゅ き
☐		
名	착수 <하다> bắt đầu	공사가 언제 시작되는지는 아직 정해지지 않았다. Vẫn chưa được quyết định khi nào việc xây dựng sẽ bắt đầu.
685	着工〈する〉	埋め立て工事の 着工 が、来年春に決定した。 う た こうじ ちゃっこう らいねんはる けってい
☐		
名	착공 <하다> khởi công	매립 공사 착공이 내년 봄으로 결정됐다. Mọi người đã quyết định công trình chôn lấp sẽ được khởi công vào mùa xuân năm sau.
686	溶け込む	新しい駅は古い街並みの風景にうまく 溶け込んで いる。 あた ん えき ふる まち な ふうけい と こ
☐		
動	융화되다 / 녹아들다 hòa tan, hòa vào, hài hòa	새로운 역은 오래된 거리 풍경에 잘 융화돼 있다. Ga mới rất hài hòa với khung cảnh của đây phố cổ.
687	趣	この街は、歴史的な 趣 を残している。 おもむき まち れきしてき おもむき のこ
☐		
名	정취 sắc thái, phong cách, hương vị	이 거리는 역사적인 정취가 남아 있다. Khu phố này còn sót lại chút hương vị lịch sử.
+ 風情 풍치 / 운치 / 정서 / thi vị, hữu tình ふ ぜい		
688	斜面	山が整備され、 斜面 に住居が建てられた。 やま せいび しゃめん じゅうきょ た
☐		
名	경사면 / 사면 mặt nghiêng, sườn núi	산이 정비되어 경사면에 집이 지어졌다. Quả núi được cải tạo, và nhà dân đã được xây trên sườn núi.

Section 1

689	角度 ☐ かくど	この街には 角度 が急な坂がいくつかある。 まち かくど きゅう さか
☐ 名	각도 góc độ	이 도시는 각도가 가파른 언덕이 몇 군데 있다. Ở con phố này có vài cái dốc có góc rất gắt.
690	よそ ☐	よそ と比べると、ここは自然が残っている。 くら しぜん のこ
☐ 名	다른 곳 người ngoài, nơi khác	다른 곳과 비교하면 이곳은 자연이 남아있다. So với nơi khác thì ở đây vẫn còn lại rất nhiều cảnh tự nhiên.
うち		
691	遅らせる ☐ おく	悪天候が道路工事を 遅らせた 。 あくてんこう どうろ こうじ おく
☐ 動	늦추다 / 지연시키다 làm trễ nãi	악천후로 도로 공사가 지연됐다. Thời tiết xấu làm trễ nãi công tác làm đường.
遅らす おく		
692	規模 ☐ きぼ	この地域の開発の 規模 は予定より大きくなりそうだ。 ちいき かいはつ きぼ よてい おお
☐ 名	규모 quy mô	이 지역의 개발 규모는 예상보다 커질 것 같다. Quy mô phát triển khu vực này có vẻ lớn lao hơn nhiều so với dự định.
+ 小規模〈な〉 소규모 [인] <이다> / quy mô nhỏ · しょう きぼ 大規模〈な〉 대규모 [인] <이다> / quy mô lớn だいき ぼ		
693	もってこい ☐	この辺は交通量が少ないので、散歩に もってこい だ。 へん こうつうりょう すくさんぽ
☐ 連語	안성맞춤 / 제격이다 lý tưởng	이 근처는 교통량이 적기 때문에 산책에 제격이다. Khu này ít xe cộ qua lại nên rất lý tưởng để đi dạo.
+ 最適〈な〉 최적 [인] <이다> / quá thích hợp さいてき		
694	点々と ☐ てんてん	駅から家までの道にはコンビニが 点々と ある。 えき いえ みち てんてん
☐ 副	띄엄띄엄 rải rác	역에서 집까지의 길에는 편의점이 띄엄띄엄 있다. Con đường từ nhà tôi tới ga có rải rác vài cửa hàng tiện lợi.
+ 点在〈する〉 산재하다 / lăm chắm てんざい		
695	待ち望む ☐ ま のぞ	住民はスーパーのオープンを 待ち望んで いる。 じゅうみん ま のぞ
☐ 動	손꼽아 기다리다 kỳ vọng, mong mỏi	주민들은 슈퍼 오픈을 손꼽아 기다리고 있다. Cư dân rất mong mỏi chờ ngày siêu thị khai trương.
696	存続〈する〉 ☐ ぞんぞく	あの図書館は閉館が心配されていたが、 存続 が決まった。 と しょかん へいかん しんぱい ぞんぞく き
☐ 名	존속 <하다> tiếp tục duy trì	그 도서관은 폐관이 걱정됐지만, 존속이 결정됐다. Người ta lo lắng rằng thư viện đó sẽ bị đóng cửa, nhưng cuối cùng thì nó vẫn sẽ tiếp tục duy trì.

697	若干 じやっかん	この地域の人口は去年に比べて 若干 減少した。(副) ち いき じんこう きよねん くら じやっかんげんしょう
名	약간	이 지역의 인구는 작년과 비교해 약간 감소했다.
副	một chút, hơi hơi, nhẹ	Dân số của khu vực này so với năm ngoái thì có giảm nhẹ.

+ 若干名 약간 명 / số ít người
じやっかんめい

698	追放〈する〉 ついほう	街から暴力を 追放する キャンペーンが行われている。 まち ほうりよく ついほう おこな
名	추방 <하다> trục xuất, đánh đuổi, bài trừ	거리에서 폭력을 추방하는 캠페인을 하고 있다. Chiến dịch bài trừ bạo lực trong khu phố đã được thực hiện.

+ 永久追放〈する〉 영구 추방 <하다> / trục xuất vĩnh viễn
えいきうついほう

これも 覚えよう! ⑪

+ 接辞⑪ 접사 ⑪ / Tiếp tố (11)

・～ずくめ：ほとんど～だ、～が続く

黒ずくめ くろ 검은색 일색의 복장 / toàn là màu đen

いいことずくめ 좋은 일투성이 / toàn là chuyện tốt

めでたいことずくめ 경사스러운 일투성이 / toàn là tin đáng mừng

ごちそうずくめ 진수성찬 / toàn là thức ăn ngon

異例ずくめ いれい 이례적인 일투성이 / toàn là chuyện hiếm thấy

記録ずくめ きろく 기록적인 일투성이 / toàn là kỷ lục

Section 2

公共

こうきょう

공공 / Công cộng



699

公的な

こうてき

ナ形

공적인
thuộc về công cộng, thuộc
lĩnh vực công

公的な立場として市役所の役割は大きい。

こうてき たちば

しやくしよ やくわり おお

공적인 입장으로서의 시정의 역할은 크다.
Vai trò trong lĩnh vực công của Ủy ban thành phố là rất lớn.

⇄ 私的な
してき

700

公用

こうよう

名

공용
việc công

公用の出張経費を見直すべきだ。

こうよう しゅっちょうけい ひ み なお

공용 출장 경비를 재검토해야 한다.
Cần xem xét lại chi phí công tác cho việc công.

⇄ 私用
しりよう

+ 公用車
こうようしゃ

공용차 / xe công · 公務 공무 / công vụ
こうむ

701

条例

じょうれい

名

조례
điều lệ

新しい条例がもうすぐ実施される。

あたらし じょうれい じっし

새로운 조례가 곧 실시된다.
Điều lệ mới sắp được thực thi.

702

現行

げんこう

名

현행
hiện hành

現行の条例は時代に合っていない。

げんこう じょうれい じだい あ

현행 조례는 시대에 맞지 않는다.
Điều lệ hiện hành không hợp với thời đại.

703

事例

じれい

名

사례
ví dụ, trường hợp, tiền lệ

一つひとつの事例について市民への説明が必要だ。

ひと じれい しみん せつめい ひつよう

하나하나의 사례에 관하여 시민에게 설명이 필요하다.
Cần phải giải thích từng ví dụ một cho người dân thành phố.

≡ ケース

704

実情

じつじょう

名

실정
tình hình thực tế

自治体はごみ問題の実情を国に訴えた。

じ ち たい もんだい じつじょう くに うった

지자체는 쓰레기 문제의 실정을 나라에 호소했다.
Chính quyền địa phương đã khiếu kiện lên trung ương tình hình thực tế liên quan tới rác.

+ 実態
じつたい

실태 / thực trạng

705

立候補〈する〉

りっこうほ

名

임후보 <하다>
tự ứng cử

若干 25 歳の若者が選挙に立候補した。

じゃっかん さい わかも の せんきょ りっこうほ

25 세의 젊은이가 선거에 임후보했다.
Một thanh niên chừng 25 tuổi đã tự ứng cử vào vị trí tuyển cử.

706	申請〈する〉 しんせい	パスポートの更新を 申請する 。 こうしん しんせい
☐	名	신청 <하다> nộp đơn, đăng ký
707	該当〈する〉 がいとう	自治体が地震対策工事に 該当する 建物を調査した。 じ ち たい じ しん たい さく こう じ がいとう たても の ちやう さ
☐	名	해당 <하다> tương thích, phù hợp
+ 該当者 해당자 / người phù hợp がいとうしゃ		
708	視察〈する〉 しさつ	区長による各施設の 視察 が始まった。 く ちやう かく し せつ しさつ はじ
☐	名	시찰 <하다> thị sát
709	回収〈する〉 かいしゅう	この地域のごみの 回収 時間が変更された。 ち い き かいしゅう じ かん へんこう
☐	名	회수 <하다> / 수거하다 thu hồi, thu gom
710	廃止〈する〉 はいし	区は条例の 廃止 に関するアンケートを実施した。 く じやうれい はいし かん じっ し
☐	名	폐지 <하다> bãi bỏ
711	回答〈する〉 かいとう	約 80 パーセントの市民がアンケートに 回答した 。 やく し みるん かいとう
☐	名	회답 <하다> phản hồi
712	設置〈する〉 せっち	市役所に住民からの意見箱が 設置された 。 し やくしよ じゆうみるん い けんばこ 세っち
☐	名	설치 <하다> lắp đặt, trang bị
713	対処〈する〉 たいしよ	役所の担当者が親切に 対処して くれた。 やくしよ たんとうしゃ しんせつ たいしよ
☐	名	대처 <하다> đối xử
+ 対応〈する〉 대응 <하다> / ứng đối たいおう		
714	設ける もう	新しい市役所に市民ホールが 設けられた 。 あたう し やくしよ し みるん もう
☐	動	만들다 / 마련하다 / 설치하다 thiết lập, xây dựng

Section 2

715	是非 ぜ ひ	議회가決定した条例の 是非 を住民に問う。 ぎ かい けってい じょうれい ぜ ひ じゅうみん と
☐	名	시시비비 (옳고 그름을 따짐) tính đúng sai, tán thành hay phản đối
		의회가 결정한 조례의 옳고 그름을 주민에게 묻는다. Hội ý kiến người dân xem họ tán thành hay phản đối điều lệ mới được quyết định bởi Hội đồng nhân dân.
		+ 可否 가부 / đúng sai か ひ
716	見解 けんかい	様々な課題について市長が 見解 を述べた。 さまざま か だい しちょう けんかい の
☐	名	견해 góc nhìn, quan điểm
		다양한 과제에 대해 시장이 견해를 밝혔다. Chủ tịch thành phố đã trình bày quan điểm của mình về nhiều vấn đề khác nhau.
717	融通 ゆうずう	役所はルールを優先しすぎて、 融通 がきかないこ とが多い。 やくしょ ゆうせん ゆうずう おお
☐	名	융통 (성) linh hoạt
		관청은 규칙을 너무 우선하여 융통성이 없는 경우가 많다. Ủy ban thành phố quá ưu tiên nguyên tắc nên nhiều chỗ không được linh hoạt.
718	身近〈な〉 み ちか	環境問題を 身近な こととして考える。(ナ形) かんきょうもんだい み ちか かんが
☐	名	자기와 관계가 깊은 / 자기와 가까운 sát sườn, gần gũi
☐	ナ形	환경 문제를 자기와 관계가 깊은 것으로 생각한다. Xem vấn đề môi trường như một vấn đề sát sườn.
719	大幅な おおはば	役所に出す書類申請のルールが 大幅に 変わった。 やくしょ だ しよるいしんせい おおはば か
☐	ナ形	대폭 đáng kể, khá rộng
		관공서에 낼 서류 신청의 규칙이 대폭 바뀌었다. Quy định về giấy tờ đăng ký nộp cho Ủy ban thành phố có thay đổi đáng kể.
720	革新的な かくしんてき	この町には 革新的な アイデアを持つ町長が必要だ。 まち かくしんてき も ちょうちょう ひつよう
☐	ナ形	혁신적인 tính cách mạng, tính đổi mới
		이 마을에는 혁신적인 아이디어를 가진 촌장이 필요하다. Đối với thành phố này cần có một chủ tịch thành phố có nhiều ý tưởng mang tính đổi mới.
721	おおかた	・ おおかた の図書館は月曜日が休みだ。(名) と しょかん げつよう び やす ・ 選挙の結果は おおかた そんなものだろう。(副) せんきょ けつ か
☐	名	대체로 đa phần
☐	副	대체로 도서관은 월요일이 휴일이다. 선거의 결과는 대체로 그러한 것이겠지. Đa phần các thư viện sẽ nghỉ vào thứ Hai. Kết quả tuyển cử đa phần là vậy mà.
722	大まかな おお	職員は知事に 大まかな 予算を報告した。 しょくいん ち じ おお よ さん ほうこく
☐	ナ形	어림잡아 / 대충 đại khái, sơ lược
		직원은 지사에 어림잡아 예산을 보고했다. Công chức báo cáo ngân sách sơ lược cho chủ tịch tỉnh.

Section 3

交通

こうつう

교통 / giao thông



723

☐ **名**

路線
ろせん

노선
tuyến đường

都市は電車もバスも**路線**がとても充実している。
とし でんしゃ ろせん じゅうじつ

도시는 전철도 버스도 노선이 매우 충실해 있다.
Ở thành thị thì dù là tuyến đường sắt hay tuyến đường xe buýt cũng đều đã hoàn thiện.



+ 路線図 노선도 / bản đồ tuyến đường • バス路線 버스 노선 / tuyến đường xe buýt
ろせんず ろせん

724

☐ **名**

沿線
えんせん

연선
dọc theo tuyến đường

この**沿線**の街は若者に人気があるようだ。
えんせん まち わかもの にん き

이 연선의 거리는, 젊은이들에게 인기가 있는 것 같다.
Các khu phố dọc theo tuyến đường này rất được giới trẻ yêu thích.

725

☐ **名**

最寄り
もよ

가장 가까운 역
gần nhất

家から**最寄り**の駅まで徒歩 10 分だ。
いえ もよ えき とほ ぶん

집에서 가장 가까운 역까지 도보 10 분이다.
Từ nhà tới ga gần nhất mất 10 phút đi bộ.

726

☐ **名**

先頭
せんとう

선두
đầu hàng, đầu dãy

渋滞は**先頭**まで数キロにわたって続いている。
じゅうたい せんとう すう つづ

교통체증은 선두부터 몇 킬로에 걸쳐 계속되고 있다.
Dòng xe ách tắc kéo dài phải vài kilomet mới đến được đầu hàng (xe).

727

☐ **動**

駆け込む
か こ

뛰어들다
chen ngang, chen vội

発車ぎりぎりで電車に**駆け込んだ**。
はっしゃ でんしゃ か こ

출발 직전에 전철에 뛰어들어 겨우 탔다.
Tôi chen vội vào tàu điện sát ngay lúc tàu sắp xuất phát.



+ 駆け込み乗車 출발 시각에 간신히 승차하는 행위 / hành vi chen vội lên tàu
か こ じょうしゃ

728

☐ **動**

乗り込む
の こ

탈 것에 올라타다 / 탑승하다
leo lên tàu

ぎゅうぎゅうの満員電車に**乗り込んだ**。
まんいんでんしゃ の こ

승객으로 만원인 전철에 탔다.
Tôi đã leo lên được chuyến tàu điện đầy người chật như nêm.

729

☐

ぎゅうぎゅう
[な/と]

ラッシュアワーの電車は**ぎゅうぎゅう**だ。(ナ形)
でんしゃ

ナ形
副

꽉꽉인 / 뻥뻥인
chật cứng, chật như nêm

러시아워의 전철은 승객으로 뻥뻥하다.
Tàu điện vào giờ cao điểm luôn chật như nêm.

730

☐ **名**

身動き〈する〉
み うご

몸을 움직이다
nhúc nhích thân mình

満員電車では**身動き**できない。
まんいんでんしゃ み うご

만원 전철에서는 몸을 움직일 수 없다.
Trong mấy chuyến tàu điện đầy người thì không thể nhúc nhích thân mình được.

673-797

Section 3

731	回送〈する〉 かいそう	このバスは 回送 だから乗車できない。 かいそう じょうしゃ
名	회송 <하다> về bến, không đón khách	이 버스는 회송차이니까 승차할 수 없다. Xe buýt này về bến nên tôi không thể lên xe được.

+ 回送車 회송차 / xe về bến
かいそうしゃ

732	改定〈する〉 かいてい	4月からバス料金が 改定 される。 がつ りょうきん かいてい
名	개정 <하다> điều chỉnh	4월부터 버스 요금이 개정된다. Từ tháng 4 trở đi phí đi xe buýt sẽ được điều chỉnh.

+ 改正〈する〉 개정 <하다> / cải chính
かいせい

733	まばらな	早朝のバスは乗客も まばら だ。 そうちょう じょうきやく
ナ形	드문드문한 thưa thớt	새벽 버스는 승객도 드문드문하다. Xe buýt vào buổi sáng sớm thường thưa thớt khách.

734	引き締める ひ し	車を運転するときは気を 引き締め なければいけない。 くるま うんてん き ひ し
動	세게 죄다 / 긴장시키다 siết chặt, tập trung	자동차를 운전할 때는 정신을 바짝 차리고 하지 않으면 안 된다. Khi lái xe thì phải tập trung.

735	模範的な も はんてき	今のところ私は無事故で、 模範的な ドライバーだ。 いま わたし む じ こ も はんてき
ナ形	모범적인 tính mô phạm, mẫu mực	지금까지 나는 무사고로 모범적인 드라이버이다. Cho tới bây giờ tôi vẫn là một tài xế mẫu mực, chưa gây ra tai nạn nào.

736	経る へ	①横浜を 経 て箱根に行く。 よこはま へ はこね い ② 10年の時を 経 て、二つの路線がつながった。 ねん とき へ ふた ろせん
動	경유하다 / 거치다 kính qua, trải qua, băng ngang qua	① 요코하마를 경유해서 하코네에 간다. ② 10 년의 세월을 거쳐 두 노선이 이어졌다. ① Tôi băng ngang qua Yokohama để tới Hakone. ② Trải qua 10 năm thì 2 tuyến đường đã nối liền với nhau.

+ ① 經由〈する〉 경유 <하다> / quá cảnh
けい ゆ

 ① 경유 ② 시간 경과 / ① Đi xuyên qua, ② Thời gian trôi

737	遠ざかる とお	列車が発車し、故郷の風景が 遠ざかって いった。 れっしゃ はっしゃ こきょう ふうけい とお
動	멀어지다 xa dần	열차가 출발하고 고향의 풍경이 멀어져 갔다. Tàu lửa bắt đầu chạy, cảnh vật quê hương cứ xa dần.

+ (～を) 遠ざける (～을) 멀리하다 / tránh xa ~
とお

738 □	たどり着く っ	渋滞に遭って、いつもより2時間も遅れて たどり着いた 。 じゅうたい あ じかん おく
動	겨우 도착하다 về đích, lần dò tới nơi	교통체증에 걸려 평소보다 2 시간이나 늦게 겨우 도착했다. Chúng tôi gặp phải tắc đường, nên lần dò tới nơi trễ hơn 2 tiếng so với mọi khi.
+ たどる 길을 따라가다 / 모르는 길을 헤매며 찾아가다 / lần theo		
739 □	差しかかる さ	交差点に 差しかった 所で、信号が赤になった。 こうさてん さ ところ しんごう あか
動	접어들다 / 다다르다 tiến gần	교차로에 접어들었을 때 신호가 빨간색으로 되었다. Khi tôi vừa tiến gần tới giao lộ thì đèn tín hiệu chuyển sang màu đỏ.
740 □	サービスエリア	この サービスエリア は施設が充実している。 しせつ じゅうじつ
名	고속도로 휴게소 trạm dừng chân (trên cao tốc)	이 고속도로 휴게소는 시설이 충실해 있다. Trạm dừng chân này có cơ sở hạ tầng rất hoàn thiện.
+ ドライブイン 드라이브인 / quán ăn dọc đường kiêm trạm dừng		
741 □	沿う そ	海に 沿った 道をドライブする。 うみ そ みち
動	따르다 / 연하다 dọc theo	바다를 따라 난 길을 드라이브한다. Tôi lái xe đi dạo trên con đường dọc theo bờ biển.
742 □	時速 じそく	時速 60 キロで安全に運転する。 じそく あんぜん うんてん
名	시속 tốc độ (trên giờ)	시속 60 킬로미터로 안전하게 운전한다. Tôi lái xe ở tốc độ 60km/h cho an toàn.
+ 分速 분속 / tốc độ (trên phút) • 秒速 초속 / tốc độ (trên giây) ふんそく ひょうそく		
743 □	寄せる よ	①車を道の端に 寄せた 。 くるま みち はし よ ②大波が 寄せて くる。 おおなみ よ
動	차를 가까이 대다 / 밀려오다 táp lại, tới gần	① 차를 길가에 댔다. ② 큰 파도가 밀려온다. ① Tôi tấp xe vào lề đường. ② Con sóng lớn đang tới gần.
☞ ① 가까이하다 ② 무언가를 멀리서부터 오게 하다 / ① Kéo lại gần một vật gì đó, ② Thứ gì đó từ xa kéo tới gần		
744 □	延々 [と] えんえん	渋滞の列が 延々と 続いている。 じゅうたい れつ えんえん つづ
副	끝없이 mãi mãi, vô tận	교통체증의 줄이 끝없이 이어지고 있다. Dòng xe tắc đường kéo dài vô tận.

Section 3

745	出くわす で	ドライブの途中でテレビの撮影に 出くわした 。 とちゅう さつえい で
☐	動	우연히 만나다 / 딱 마주치다 tình cờ gặp
746	規制 <する> きせい	交通事故で高速道路が 規制 されている。 こうつうじこ こうそくどうろ きせい
☐	名	규제 <하다> quy chế, giới hạn
747	不通 ふつう	強風で道路が 不通 になってしまった。 きょうふう どうろ ふつう
☐	名	불통 dừng lưu thông
+ 音信不通 소식불통 / bật vô âm tín おんしん ふつう		
748	立ち往生 <する> た おうじょう	大雪で 立ち往生 した。 おおゆき た おうじょう
☐	名	오도가도 못함 / 선 채로 꼼짝 못함 kẹt cứng, không thể nhúc nhích, tiến thoái lưỡng nan
749	回り道 <する> まわ みち	道路が規制されているので、 回り道 することにした。 どうろ きせい まわ みち
☐	名	우회 <하다> đường vòng
750	よそ見 <する> み	よそ見 しながらの運転は危険だ。 み うんてん きけん
☐	名	결눈질하다 nhìn ngang nhìn dọc, xao nhãng
+ わき見<する> 한눈팔다 / nhìn hướng khác 미		
751	老朽化 <する> ろうきゅうか	各地で道路の 老朽化 が進んでいる。 かくち どうろ ろうきゅうかすす
☐	名	노후화 <하다> hư cũ, xuống cấp
752	修復 <する> しゅうふく	このトンネルは早急な 修復 が必要だ。 さっきゅう しゅうふく ひつよう
☐	名	복구 <하다> sửa chữa

+ 修復工事 복구 공사 / công trình sửa chữa
しゅうふくこうじ

Section 4

産業 さんぎょう

산업 / Công nghiệp



753

産出〈する〉

さんしゅつ



名

산출 <하다>
sản xuất

近くの海で石油が**産出**されたらしい。

ちか うみ せき ゆ さんしゅつ

근처의 바다에서 석유가 산출되는 것 같다.
Hình như dầu hỏa được sản xuất từ vùng biển gần đây.

754

製造〈する〉

せいぞう



名

제조 <하다>
chế tạo

この地方は有名メーカーの家電を**製造**する工場が多い。

ち ほう ゆうめい か でん せいぞう こうじょう おお

이 지방은 유명 메이커의 가전제품을 제조하는 공장이 많다.
Ở địa phương này có nhiều nhà máy chế tạo đồ điện gia dụng của các thương hiệu nổi tiếng.

755

精巧〈な〉

せいこう



名

정교 [한] 〈하다〉
tinh xảo

ナ形

日本の**精巧**な商品が世界で評価されている。(ナ形)

に ほん せいこう しょうひん せ かい ひょう か

일본의 정교한 제품이 세계에서 평가되고 있다.
Các sản phẩm tinh xảo của Nhật được thế giới đánh giá cao.



精密〈な〉 정밀 [한] 〈하다〉 / chính xác
せいみつ

756

巧みな

たく



ナ形

정교한
Công phu, tỉ mỉ, khéo léo

私の祖父は**巧みな**技で美しい伝統品を作り出す。

わたし そ ぶ たく わざ うつく でんとうひん つく だ

우리 할아버지는 정교한 기술로 아름다운 전통품을 만드신다.
Ông tôi có tay nghề tỉ mỉ nên làm ra các sản phẩm truyền thống rất đẹp.

757

品種

ひんしゅ



名

품종
chủng loại sản phẩm

果物は**品種**によって味も値段も異なる。

くだもの ひんしゅ あじ ね だん こと

과일은 품종에 따라 맛도 가격도 다르다.
Tùy chủng loại mà trái cây khác nhau cả vị lẫn giá.

758

改良〈する〉

かいりょう



名

개량 <하다>
cải thiện

品種が**改良**されたトマトが人気を呼んでいる。

ひんしゅ かいりょう にん き よ

품종이 개량된 토마토가 인기를 끌고 있다.
Loại cà chua được cải thiện giống đang thu hút sự chú ý.



品種改良〈する〉 품종 개량 <하다> / cải thiện giống
ひんしゅかいりょう

759

栄える

さか



動

번성하다
phồn thịnh

A市は様々な産業で**栄**えている。

し さまざま さんぎょう さか

A 시는 다양한 산업으로 번성하고 있다.
Thành phố A rất phồn thịnh vì có nhiều ngành nghề đa dạng.



繁栄〈する〉 번영 <하다> / phồn thịnh
はんえい

673~797

Section 4

760	☐	よみがえる	この町は昔の街並みが よみがえり 、観光客が増えた。 まち かし まち な かんこうきゃく ふ
	☒	소생하다 / 되살아나다 sống lại, tái sinh	이 마을은 옛 거리 풍경이 되살아나 관광객이 늘었다. Dãy phố cổ của thành phố này được tái sinh nên lượng khách du lịch tăng.
761	☐	乗り切る の き	A 国は国民が団結して、不況を 乗り切った 。 こく こく민 단けつ ふきょう の き
	☒	극복하다 / 뛰어넘다 vượt qua	A 국은 국민이 단결하여 불황을 극복했다. Người dân nước A rất đoàn kết nên họ đã có thể vượt qua khủng hoảng kinh tế.
762	☐	上回る うわまわ	新しい産業によって、町の収入が前年を 上回り そうだ。 あたらし さんぎょう まち しゅうにゅう ぜんねん うわまわ
	☒	상회하다 / 웃돌다 vượt lên	새로운 산업에 의해 마을의 수입이 작년 수준을 웃돌 것 같다. Nhờ có thêm ngành nghề mới mà nguồn thu của thành phố sắp vượt hơn năm ngoái.
			 下回る したまわ
763	☐	もたらす	地域の産業の成功が住民に 幸せをもたらす 。 ち いき さんぎょう せいこう じゅう민 しあわ
	☒	가져오다 / 조래하다 dem lại	지역 산업의 성공이 주민에게 행복을 가져다 주었다. Thành công của các ngành nghề trong khu vực đã đem lại hạnh phúc cho người dân.
764	☐	割り当てる わ あ	自治体は企業に工場建設のための土地を 割り当てた 。 じ ち たい き ぎょう こうじょうけんせつ と ち わ あ
	☒	할당하다 phân chia	지자체는 기업에 공장 건설을 위한 토지를 할당했다. Chính quyền địa phương phân chia đất đai cho các doanh nghiệp để xây dựng nhà máy.
			 割り振る 배정하다 / 분담시키다 / phân công わ ふ
765	☐	急速な きゅうそく	ここ数年は観光業が 急速に 伸びている。 すうねん かんこうぎょう きゅうそく の
	☒	급속한 cấp tốc, nhanh chóng	지난 몇 년 동안 관광 산업이 급속히 성장하고 있다. Vài năm gần đây ngành du lịch phát triển cấp tốc.
766	☐	次ぐ つ	この地域では工業に 次いで 観光業が盛んだ。 ち いき こうぎょう つ かんこうぎょう さか
	☒	잇다 theo sau	이 지역은 공업에 이어 관광업이 한창이다. Ở khu vực này thì ngành du lịch rất phát triển, chỉ sau ngành công nghiệp.
767	☐	欠陥 けっかん	この製品に重大な 欠陥 が見つかった。 せいひん じゅうだい けっかん み
	☒	결함 khiếm khuyết	이 제품에 중대한 결함이 발견됐다. Người ta phát hiện ra khiếm khuyết nghiêm trọng trong sản phẩm này.

768	ネック みず	若者の人口減少が地域の発展の ネック になっている。 わかもの じんこうげんしょう ち いき はってん
☐	名	결림돌 thắt nút cổ chai, trở ngại
		청소년 인구 감소가 지역 발전의 결림돌이 되고 있다. Dân số trẻ sụt giảm là trở ngại gây ảnh hưởng tới sự phát triển của khu vực.
		+ 障害 しょうがい 장애 / trở ngại
769	弊害 へいがい	産業が盛んになったことで 弊害 も起きている。 さんぎょう さか へいがい お
☐	名	폐해 tệ nạn
		산업이 번성함으로 인해 폐해도 발생하고 있다. Các ngành nghề phồn thịnh đồng thời cũng gây ra các tệ nạn.
		+ 悪影響 あくえいきょう 악영향 / ảnh hưởng xấu
770	水をさす みず	A 国では空気汚染が工業の発展に 水をさ している。 こく ふう き おせん こうぎょう はってん みず
☐	慣	결림돌이 되다 / 찬물을 끼얹다 (잘 되어가는 일을 훼방하다) cản trở
		A 国에서는 공기 오염이 산업의 발전에 결림돌이 되고 있다. Ở nước A vấn đề ô nhiễm không khí đã gây cản trở cho sự phát triển công nghiệp.
771	対比〈する〉 たい ひ	2つのエネルギー資源を 対比 して検討する。 し げん たい ひ けんとう
☐	名	대비 <하다> so sánh đối chiếu
		2 개의 에너지 자원을 대비해서 검토한다. Chúng tôi so sánh đối chiếu 2 nguồn năng lượng để xem xét.
772	匹敵〈する〉 ひってき	中国の映画産業の収入は、今やアメリカに 匹敵 する。 ちゅうごく えい がさんぎょう しゅうにゅう いま ひってき
☐	名	필적 <하다> đối đẳng, ngang tầm
		중국 영화 산업의 수입은 이제는 미국에 필적한다. Thu nhập từ ngành phim ảnh của Trung Quốc hiện giờ có thể ngang tầm với Mỹ.
773	電力 でんりょく	多くの産業にとって、 電力 の確保は重要だ。 おお さんぎょう でんりょく かく ほ じゅうよう
☐	名	전력 điện lực, nguồn điện
		많은 산업계에 있어 전력의 확보는 중요하다. Đối với nhiều ngành nghề thì việc đảm bảo nguồn điện là rất quan trọng.
		+ 電力会社 でんりょくがいしゃ 전력 회사 / công ty điện lực
774	下地 した じ	この地域の繁栄は、これまでの 下地 があつてこそだ。 ち いき はんえい した じ
☐	名	밑바탕 / 준비 / 기초 nền tảng
		이 지역의 번영은 지금까지의 밑바탕이 있었기 때문이다. Sự phồn thịnh của khu vực này thật ra cũng nhờ nền tảng có sẵn từ trước tới giờ.
		+ ベース 토대 / 기초 / nền

Section 5

故郷

こきょう

고향 / Quê hương



775

郷土

きょうど



名

향토 / 고향
quê nhà

自分の郷土を心から愛している。

じぶん きょうど ころ あい

내 고향을 진심으로 사랑한다.
Tôi yêu quê nhà từ tận trong tim.



郷土愛 향토애 / tình yêu quê nhà
きょうどあい

776

同郷

どうきょう



名

동향
cùng quê, đồng hương

同郷の人に会うと、とても親しみを感ずる。

どうきょう ひと あ した かん

동향 사람을 만나면 매우 친밀감을 느낀다.
Khi gặp người đồng hương tôi cảm thấy rất thân thiết.

777

出生〈する〉

しゅっしょう



名

출생 <하다>
sinh ra

私の出生地は東京だが、アメリカで育った。

わたし しゅっしょう ち とうきょう そだ

내 출생지는 도쿄이지만, 미국에서 자랐다.
Nơi sinh của tôi là ở Tokyo, nhưng tôi lớn lên ở Mỹ.



"しゅっせい"라고도 읽는다 / cũng đọc là "しゅっせい"



出生届け 출생 신고 / giấy khai sinh
しゅっしょうとど

778

青春

せいしゅん



名

청춘
tuổi trẻ, thanh xuân

故郷に帰ると、青春の思い出がよみがえってくる。

こきょう かえ せいしゅん おも で

고향에 돌아가면, 청춘의 추억이 되살아난다.
Cứ về quê nhà là bao kỷ ức về thanh xuân của tôi lại tràn về.



青春時代 청춘 시대 / thời trai trẻ, tuổi thanh xuân
せいしゅん じだい

779

母校

ぼこう



名

모교
trường cũ

母校で過ごした日々が懐かしい。

ぼこう す ひび なつ

모교에서 보낸 날들이 그립다.
Tôi nhớ lắm những tháng ngày ở trường cũ của mình.



母港 모항 / cảng nhà
ぼこう

780

産地

さんち



名

산지
nơi sản xuất, nơi trồng
trọt chăn nuôi

地元はりんごの産地として知られている。

じもと さんち し

내가 살고 있는 지역은 사과와 산지로 알려져 있다.
Quê nhà tôi nổi tiếng là nơi trồng táo.



生産地
せいさんち

781

特産

とくさん



名

특산
đặc sản

母から故郷の特産のりんごが毎年送られてくる。

はは こきょう とくさん まいとしく

어머니가 고향의 특산물인 사과를 매년 보내준다.
Mỗi năm mẹ tôi đều gửi đặc sản táo của quê nhà cho tôi.



特産物 특산물 / quà đặc sản • 名物 명물 / sản vật nổi tiếng •
とくさんぶつ めいぶつ

名産 명산 / sản vật nổi tiếng
めいさん

782	歲月 さいげつ	この土地に来て、10年の 歲月 が流れた。 とち き ねん さいげつ なが
名	세월 năm tháng	이 땅에 와서 10 년의 세월이 흘렀다. Đã 10 năm trôi qua từ ngày tôi tới vùng đất này.
783	風習 ふうしゅう	私の故郷では昔からの 風習 に従って結婚式が行われる。 わたし こきょう むかし ふうしゅう したが けっこんしき おこな
名	풍습 phong tục	내 고향에서는 예로부터의 풍습에 따라 결혼식이 행해진다. Ở quê nhà tôi lễ cưới được tổ chức theo các phong tục từ xa xưa.
+ 慣習 관습 / tập quán かんしゅう		
784	しきたり	祖母は今でも地域の しきたり を守って暮らしている。 そぼ いま ちいき しきたり まも く
名	관례 tập tục	할머니는 지금도 지역의 관례를 지키고 살고 있다. Bà tôi cho đến tận bây giờ vẫn giữ nếp sống theo các tập tục của địa phương này.
+ 習わし 습관 / tập tục なら		
785	風土 ふうど	風土 に育まれた美しい景色が自慢だ。 ふうど はぐく うつく けしき じまん
名	풍토 / 자연 phong thổ	자연에 의해 만들어지고 길러진 아름다운 경치가 자랑이다. Tôi rất tự hào về cảnh sắc tươi đẹp có được nhờ phong thổ.

これも
覚えよう！ ⑫
おぼ

+ 接辞 ⑫ 접사 ⑫ / Tiếp tố (12)
せうじ

- ・～まみれ：全体によくないものが付いている。～がいっぱいだ
ぜんたい

汗まみれ あせ 땀투성이 / đầy mồ hôi

血まみれ ち 피투성이 / đầy máu

泥まみれ どろ 진흙투성이 / đầy bùn

ほこりまみれ 먼지투성이 / đầy bụi

うそまみれ 거짓말투성이 / đầy dối trá

借金まみれ しゃっきん 빚투성이 / đầy nợ nần

Section 5

786

由緒
ゆいしよ

名

유서
lịch sử, nhiều đời

故郷には**由緒**あるお寺が点在している。
こきょう ゆいしよ てら てんざい

고향에는 유서 깊은 사찰이 산재해 있다.
Ở quê nhà tôi có rải rác vài ngôi chùa có bề dày lịch sử.

+ 由緒正しい 유서 깊은 / dòng chính thống
ゆいしよただ

787

格式
かくしき

名

격식
kiểu cách

私の実家は**格式**を重んじる家だ。
わたし じっか かくしき おも いえ

우리 집은 격식을 중시하는 집이다.
Gia đình tôi là một gia đình coi trọng kiểu cách.

788

歩み
あゆ

名

발자취 / 걸음
bước đi, bước tiến

①故郷の戦後の**歩み**をたどり、本を書いた。
こきょう せんご あゆほん か

②祖母の**歩み**に合わせて、ゆっくり歩いた。
そぼ あゆあ ある

① 고향의 전쟁 후의 발자취에 관한 책을 썼다.
② 할머니의 걸음에 맞춰 천천히 걸었다.
① Tôi lần lại từng bước tiến của quê nhà sau chiến tranh và đã viết sách.
② Tôi canh theo tốc độ bước của bà mình nên đi bộ rất chậm rãi.

+ 足取り 발걸음 / nhắc chân, bước chân • 歩む 걷다 / bước đi
あしど あゆ

 ① 사물의 변천 ② 보조 / ① Sự biến chuyển và thay đổi của sự vật, ② Bước đi

789

密度
みつど

名

밀도
mật độ

この辺りは、年々人口の**密度**が低くなっている。
あた ねんねんじんこう みつど ひく

이곳은 해마다 인구 밀도가 낮아지고 있다.
Ở đây mật độ dân số giảm dần theo từng năm.

+ 人口密度 인구 밀도 / mật độ dân số
じんこうみつど

790

過疎
かそ

名

과소
dân cư thưa thớt

実家の辺りでは**過疎**の村が増えている。
じっか あた かそむら ふ

친정 근처에서는 과소 마을이 늘고 있다.
Khu vực gần quê nhà tôi đang xuất hiện ngày càng nhiều mấy ngôi làng có dân cư thưa thớt.

⇔ 過密
かみつ

+ 過疎化 과소화 / tình trạng dân cư thưa thớt dần •
かそか

過疎地域 과소 지역 / tình trạng dân cư thưa thớt dần khu vực dân cư thưa thớt
かそちいき

791

拍車をかける
はくしゃ

慣

박차를 가하다
thúc đẩy

私の故郷で少子化が過疎化に**拍車をかけて**いる。
わたし こきょう しょうしか かそか はくしゃ

내 고향에서는 저출산이 과소화에 박차를 가하고 있다.
Tình trạng sụt giảm trẻ em ở quê tôi đang thúc đẩy tình trạng dân cư thưa thớt dần.

792	☐	至って いた	おかげさまで、実家の両親は 至って 元気です。 じっ か りょうしん <u>いた</u> げん き
	☐	副 지극히 / 매우 rất, vô cùng	덕분에 진정 부모님은 매우 건강합니다. Nhờ trời mà ba mẹ tôi ở quê nhà rất khỏe mạnh.
793	☐	土手 どて	学校のクラブ活動で、よく 土手 を走ったものだ。 がっこう かっどう <u>どて</u> はし
	☐	名 제방 con đê, bờ	학교 클럽 활동에서 자주 제방을 달렸다. Tôi vẫn thường hay chạy dọc đê theo hoạt động câu lạc bộ của trường.
794	☐	井戸 いど	町には古い 井戸 が残っている。 まち ふる <u>いど</u> のこ
	☐	名 우물 giếng	마을에는 오래된 우물이 남아 있다. Ở phố này còn sót lại cái giếng cổ.
+ 井戸端会議 우물가의 쭉덕공론 / ngòil lê đôi mách い ど ばたかい ぎ			
795	☐	澄む す	昔は川の水が 澄んで いたが、今は汚れている。 むかし かわ みず <u>す</u> いま よご
	☐	動 맑다 trong vắt	예전에는 강물이 맑았지만, 지금은 오염되어 있다. Ngày xưa nước sông trong vắt, còn bây giờ thì đục ngầu.
796	☐	のどかな	①高校までは至って のどかな 環境で育った。 こうこう <u>のどかな</u> かんきょう そだ ②今日は のどかな 一日だ。 きょう <u>のどかな</u> いちにち
	☐	ナ形 한가로운 / 화창한 thanh bình	① 고등학교까지는 매우 조용하고 한가로운 환경에서 자랐다. ② 오늘은 화창한 하루이다. ① Tôi lớn lên trong môi trường rất thanh bình cho tới cấp 3. ② Hôm nay là một ngày thanh bình.
☆ ① 한가로이 ② 덥지도 춥지도 않다. 쾌적함 / ① Thư giãn, ② Không nóng không lạnh. Dịu nhẹ.			
797	☐	ひっそり[と]〈する〉	村は人が少なくなって、 ひっそり としている。 むら ひと すく
	☐	副 적막 [한] <하다> yên ắng, tĩnh lặng	마을은 사람이 적어져서 적막하다. Làng ít người nên rất tĩnh lặng.

Section 5

これも
覚えよう！ ⑬
おほ

+ 接辞⑬ 접사 ⑬ / Tiếp tố (13)

• ~だらけ：嫌いやになるほど多おおい

傷きずだらけ 상처투성이 / toàn vết thương, toàn vết trầy xước

間違まちがいだらけ 실수투성이 / toàn lỗi sai

泥どろだらけ 흙투성이 / toàn bùn

ごみだらけ 쓰레기투성이 / toàn rác

N1 Chapter

7

健康 けんこう

건강
Sức khỏe



単語 No.
たんご

1	体と体質 からだ たいしつ	몸과 체질 Thân thể và thể chất	798~827
2	症状① しょうじょう	증상 ① Bệnh trạng ①	828~851
3	症状② しょうじょう	증상 ② Bệnh trạng ②	852~874
4	病気と治療 びょうき ちりょう	질병과 치료 Bệnh tật và Chữa trị	875~908
5	美容 びよう	미용 Làm đẹp	909~939

Section 1

体と体質

からだ たいしつ



몸과 체질 / Thân thể và thể chất

798

体つき

からだ

☐

名

체격 / 몸매
thể hình

体つきでスポーツが得意かどうかわかる。

からだ

とく い

체격으로 스포츠를 잘하는지 어떤지를 알 수 있다.

Nhìn thể hình là có thể biết ngay người đó giỏi về thể thao hay không.



体格

체격 / tạng người

たいかく

799

がっしり[と]〈する〉

☐

副

다부지다
chắc nịch

弟は背は高くないが、**がっしりとした**体つきだ。

おとうと

せ

たか

からだ

동생은 키는 크지 않지만 다부진 체격이다.

Em trai tôi không cao lắm nhưng có thể hình chắc nịch.

800

たくましい

☐

イ形

억세다 / 강인하다
lực lưỡng, vạm vỡ

毎日トレーニングを重ねて、**たくましい**体を作る。

まいにち

かさ

からだ

つく

매일 트레이닝을 거듭해서 강인한 몸을 만든다.

Luyện tập mỗi ngày để có cơ thể vạm vỡ.

801

鍛える

きた

☐

動

단련하다
rèn luyện

健康のために体を**鍛える**。

けんこう

からだ

きた

건강을 위해 몸을 단련한다.

Rèn luyện thân thể mỗi ngày để khỏe mạnh.

802

腹筋

ふっきん

☐

名

복근 (배의 근육)
cơ bụng

毎晩寝る前に運動して、**腹筋**を鍛える。

まいばん

ね

まえ

うんどう

ふっきん

きた

매일 밤 자기 전에 운동하고 복근을 단련한다.

Mỗi tối trước khi ngủ tôi đều vận động để rèn luyện cơ bụng.



腹筋運動

복근 운동 / bài tập vận động cơ bụng

ふっきんうんどう

803

スリーサイズ

☐

名

쓰리 사이즈
số đo ba vòng

10 年前と**スリーサイズ**がほとんど変わらない。

ねんまえ

か

10 년 전과 쓰리 사이즈가 거의 변하지 않는다.

Số đo ba vòng của tôi so với 10 năm trước hầu như không thay đổi.



バスト 가슴 / ngực · **ウエスト** 허리 / eo · **ヒップ** 엉덩이 / mông

804

体重計

たいじゅうけい

☐

名

체중계
cái cân đo trọng lượng cơ thể

家族の健康管理のために**体重計**を買った。

か

ぞく

けんこう

かんり

たいじゅうけい

か

가족의 건강 관리를 위해 체중계를 샀다.

Tôi đã mua cái cân đo trọng lượng cơ thể để kiểm soát sức khỏe của gia đình.



ヘルスメーター

805	体脂肪 たい し ぼう	この体重計は簡単に 体脂肪 が測れるタイプだ。 たいじゅうけい かんたん たい し ぼう はか
☐	名 체지방 mỡ trong cơ thể	이 체중계는 간단히 체지방을 측정할 수 있는 타입이다. Cái cân đo trọng lượng cơ thể này là loại có thể dễ dàng đo được lượng mỡ trong cơ thể.
806	指数 し すう	私の体脂肪の 指数 は平均より少し高かった。 わたし たい し ぼう し すう へいきん すこ たか
☐	名 지수 chỉ số	나의 체지방 지수는 평균보다 약간 높았다. Chỉ số mỡ trong cơ thể của tôi hơi cao so với mức trung bình.
+ 数値 수치 / giá trị bằng số すう ち		
807	脇 わき	①ストレッチで 脇 をしっかりと伸ばす。 ②コンビニの 脇 の道に入る。 わき わき みち はい
☐	名 겨드랑이 / 옆구리 / 옆 bên hông, phần hông, nách	① 스트레칭을 해서 옆구리를 잘 편다. ② 편의점 옆길을 들어간다. ① Duỗi người để dẫn phần hông ra. ② Tôi đi vào con đường hẻm bên hông cửa hàng tiện lợi.
+ 脇役 조연 / diễn viên phụ わきやく		
808	くすぐる	脇の下をくすぐられても、何も感じない。 わき した くすぐ られて も なに かん じ ない
☐	動 간질이다 cù lét	겨드랑이를 간지럽게 해도 아무렇지 않다. Dù bị cù lét ở dưới nách mà tôi vẫn không có cảm giác gì.
+ くすぐったい 간지럽다 / 근질근질하다 / nhột		
809	もむ	肩が凝ったので、弟に もんでも らった。 かた こ も ンで も ら っ た おとうと
☐	動 주무르다 mát xa	어깨가 뻐근해서 남동생에게 주물러 달라고 했다. Cơ vai tôi cứng ngắt nên phải nhờ em trai mát xa giúp.
810	脳 のう	脳 からの指令を受けて筋肉が動く。 のう し れい う きんにく うご
☐	名 뇌 não	뇌의 지령을 받고 근육이 움직인다. Cơ sẽ nhận mệnh lệnh từ não và bắt đầu cử động.
811	左利き ひだり き	左利き の人は右の脳をよく使っているらしい。 ひだり き ひ と み ぎ の う つ か
☐	名 왼손잡이 thuận tay trái	왼손잡이는 오른쪽 뇌를 잘 사용한다고 한다. Nghe nói người thuận tay trái sẽ hay sử dụng phần não phải.
↔ 右利き ＝ サウスポー みぎ き		
812	正常な せいじょう	健康診断の結果は全て 正常だった 。 けんこうしんだん けつ か すべ せいじょう
☐	ナ形 정상적인 bình thường, không có vấn đề gì	건강 진단의 결과는 모두 정상이었다. Kết quả khám sức khỏe cho thấy tất cả đều bình thường.
↔ 異常な + ノーマルな 정상적인 / bình thường いじょう		

Section 1

813

芳しくない

かんぱ

最近、体調があまり**芳しくない**。

さいきん たいちょう かんぱ

イ形

좋지 않다
không tốt, không dễ chịu

최근 컨디션이 별로 좋지 않다.
Dạo gần đây sức khỏe của tôi không tốt.



"芳しい"는 좋은 향기를 의미한다. / "芳しい" còn có nghĩa thơm tho, dễ chịu.

814

すこぶる

副

대단히
vô cùng

90歳の祖父は風邪もひかず、**すこぶる**元気だ。

さい そふ かぜ げんき

90세의 할아버지는 감기도 걸리지 않고 대단히 건강하다.
Ông tôi đã 90 tuổi rồi mà vô cùng khỏe mạnh, không bị cảm cúm gì.

815

長寿

ちようじゆ

名

장수
trường thọ

私の家族は**長寿**の家系だ。

わたし かぞく ちようじゆ かけい

우리 가족은 장수의 가계이다.
Gia đình tôi thuộc dòng họ sống trường thọ.



短命〈な〉 단명 [인] <이다> / đoản mệnh, yếu mệnh •

長生き〈する〉 장수 <하다> / sống lâu

ながい

816

自己

じ こ

名

자기
tự mình, tự bản thân

健康のためには、日頃から**自己**管理が必要だ。

けんこう ひごろ じ こ かんり ひつよう

건강을 위해서는 평소 자기 관리가 필요하다.
Để khỏe mạnh thì mỗi ngày cần phải tự kiểm soát bản thân.



自己嫌悪 자기혐오 / tự ghét bỏ bản thân • 自己流 자기류 / theo cách của bản thân

じ こ けん お

じ こ りゅう

817

依存〈する〉

い ぞん

名

의존 <하다>
dựa dẫm, phụ thuộc

薬に**依存し**すぎるのはよくない。

くすり い ぞん

약에 너무 의존하는 것은 좋지 않다.
Phụ thuộc quá vào thuốc là không tốt.



依存症 의존증 / chứng nghiện

い ぞん し ゅう

818

蓄積〈する〉

ちくせき

名

축적 <하다>
tích lũy

疲労は**蓄積**させず、その日のうちに解消する。

ひろう ちくせき ひ かいしやう

피로는 축적하지 않고 그날에 해소한다.
Bạn không nên tích lũy sự mệt mỏi của mình mà hãy cố gắng thoát khỏi nó ngay trong ngày hôm đó.

819

定義〈する〉

てい ぎ

名

정의 <하다>
định nghĩa

健康の**定義**には精神的なものも含まれる。

けんこう てい ぎ せいしんてき ふく

건강의 정의에는 정신적인 것도 포함된다.
Định nghĩa về sức khỏe có bao hàm cả sức khỏe tinh thần.

820

頻度

ひん ど

名

빈도
tần suất

週に2、3回の**頻度**でジョギングをしている。

しゅう かい ひん ど

일주일에 2, 3번 빈도로 조깅을 하고 있다.
Tôi đi bộ với tần suất 2-3 lần một tuần.

821

軽々 [と]

かるがる

副

가볍히 / 가볍게
nhẹ nhàng, dễ dàng

体力があるので、重い荷物も**軽々と**運べる。

たいりよく おも にもつ かるがる はこ

체력이 있으니까 무거운 짐도 가볍게 운반한다.
Vì tôi có thể lực nên dễ dàng khuân vác hành lý nặng.

＋ やすやす[と] 거뜰히 / dễ dàng

822



老化〈する〉

ろう か

名

노화 <하다>
lão hóa

老化を防いで、元気に長生きしたい。

ろう か ふせ げん き なが い

노화를 방지하고 건강하게 오래 살고 싶다.

Tôi muốn ngăn ngừa lão hóa để có thể sống lâu một cách khỏe mạnh.



老化現象 노화 현상 / Hiện tượng lão hóa
ろう か げんしやう

823



老いる

お

動

늙다 / 나이를 먹다
già đi

心も体も、いつか老いる時が来る。

こころ からだ お と き く

마음도 몸도 언젠가 나이를 먹는 때가 온다.

Đến lúc nào đó thì tinh thần và thể xác của bạn sẽ già đi.



老い 늙음 / già
お

824



生理的な

せい り て き

ナ形

생리적인
về mặt sinh lý học, bản
năng

①寒くなるとトイレが近くなるのは、生理的に自然なことだ。

②彼のことは生理的に受け入れられない。

① 추워지면 화장실에 자주 가는 것은 생리적으로 자연스러운 일이다.
② 그는 생리적으로 받아들여지지 않는다.

① Khi trời lạnh ta thường đi toa lét hơn, đó cũng là hiện tượng tự nhiên về mặt sinh lý học.

② Về mặt bản năng tôi không thể tiếp nhận anh ta được.



① 신체 의 기능 ② 이성 이 아닌 본능 적으로

① Chức năng của cơ thể, ② Một cách bản năng, không thể lý giải bằng lý lẽ

825



衛生

えいせい

名

위생
vệ sinh, sạch sẽ

心と体の衛生を心掛けて暮らしている。

こころ からだ えいせい こころ が く

마음과 몸의 위생에 유의하며 지내고 있다.

Tôi luôn tâm niệm giữ nếp sinh hoạt sạch sẽ cả về tinh thần lẫn thân thể.



衛生的な 위생적인 / một cách sạch sẽ · 不衛生的な 비위생적인 / không sạch sẽ
えいせい て き ふ えいせい

826



全般

ぜんぱん

名

전반 (적)
tổng thể

日本人は全般に塩分を摂りすぎている。

にほんじん ぜんぱん えんぶん と

일본인은 전반적으로 염분을 너무 섭취하고 있다.

Về tổng thể thì người Nhật tiêu thụ lượng muối khá cao.

827



五感

ごかん

名

오감
năm giác quan

年を取ると、五感が鈍ってくる。

とし と ごかん にぶ

나이를 먹으면 오감이 무디어진다.

Càng lớn tuổi thì năm giác quan càng trở nên kém nhạy bén.



視覚 시각 / thị giác · 味覚 미각 / vị giác · 嗅覚 후각 / khứu giác ·
시각 미각 후각

聴覚 청각 / thính giác · 触覚 촉각 / xúc giác
청각 촉각

症状①

しょうじょう

증상 ① / Bệnh trạng ①



828	☐ くたびれる	ちょっと歩いただけで、すぐ <u>くたびれる</u> 。 ある
	☐ 動 지치다 kiệt sức	조금 걸기만 해도 바로 지친다. Chỉ mới đi bộ một lát mà tôi đã cảm thấy kiệt sức.
829	☐ ばてる	最近体力がなく、 <u>ばて</u> やすくなった。 さいきんたいりよく
	☐ 動 지치다 uể oải, phờ phạc	최근 체력이 없어 쉽게 지친다. Dạo này tôi thiếu thể lực nên dễ bị uể oải.
830	☐ ぐったり [と] する	疲れて、ソファで <u>ぐったり</u> 横になる。 つか よこ
	☐ 副 녹초가 되다 / 죽 늘어지다 rũ rượi, rũ ra	피곤해서 소파에서 죽 늘어진 채 눕는다. Quá mệt nên tôi nằm rũ ra trên ghế sofa.
831	☐ 過勞 かろう	仕事が忙しく、 <u>過勞</u> で倒れた。 しごと いそが かろう たお
	☐ 名 과로 làm việc quá sức	일이 바빠서, 과로로 쓰러졌다. Công việc bận rộn nên tôi ngã bệnh vì làm việc quá sức.
+ 過勞死<する> 과로사 <하다> / đột tử vì làm việc quá sức 카로우시		
832	☐ 衰える おとろ	年とともに体力が <u>衰えて</u> きた。 とし たいりよく おとろ
	☐ 動 쇠퇴하다 suy yếu	나이가 들면서 체력이 쇠퇴해졌다. Theo tuổi tác thể lực của tôi ngày càng suy yếu.
833	☐ 弱る よわ	足が <u>弱って</u> くると、出かけるのが面倒になる。 あし よわ で めんどろ
	☐ 動 약해지다 yếu ớt	다리가 약해지면 집 밖으로 나가는 것이 귀찮아진다. Chân mà yếu đi thì việc ra ngoài sẽ trở nên phiền toái.
834	☐ げっそり [と] <する>	下痢が続いて、 <u>げっそり</u> としている。 げり つづ
	☐ 副 몹시 살이 빠지다 / 여위다 gầy sọp, gầy rộc	설사가 계속되어 몹시 살이 빠졌다. Tôi bị tiêu chảy liên tục nên người gầy sọp đi.
835	☐ 劣る おと	ずっと鍛えていたので、体力は若者に <u>劣ら</u> ない。 きた たいりよく わかもの おと
	☐ 動 (판 것만) 못하다 / 뒤떨어지다 thấp kém, yếu kém	계속 단련하고 있었기 때문에 체력은 젊은이 못지않다. Tôi luyện tập thường xuyên nên thể lực không hề yếu kém so với người trẻ.
836	☐ ふらつく	急に立ち上がると、足が <u>ふらつく</u> 。 きゅう た あ あし
	☐ 動 휘청거리다 lảo đảo, loạng choạng	갑자기 일어설 때 다리가 휘청거린다. Hề mà đột ngột đứng lên là chân tôi bị lảo đảo ngay.

837	☐	もうろうと〈する〉	時折、意識が もうろうと なる。 ときおり いしき
	☐	副 몽롱 <하다> choáng váng	때때로 의식이 몽롱해진다. Thỉnh thoảng tôi thấy mình bị choáng váng.
838	☐	物忘れ〈する〉 ものわす	最近、 物忘れ がひどくなってきた。 さいきん ものわす
	☐	名 건망증 đãng trí, hay quên	최근 건망증이 심해지고 있다. Dạo này tính đãng trí của tôi trở nên tệ hại.
839	☐	ぼける	最近、祖母は少しずつ ぼけて きたようだ。 さいきん そぼ すこ
	☐	動 망령들다 / 지각이 둔해지다 lão suy, lơ dờ	최근 할머니는 조금씩 망령드시는 것 같다. Dạo gần đây bà tôi có vẻ bị lão suy một chút.
+ 休みぼけ 휴일증후군 (휴일이 지나도 의욕이 없어 아무것도 하지 못하고 멍하니 있는 상태) / やす lờ dờ sau kỳ nghỉ • 時差ぼけ 시차증 / lơ dờ vì chênh lệch múi giờ じさ			
840	☐	ぼやける	疲れると、物が ぼやけて 見える。 つか もの み
	☐	動 흐릿해지다 / 희미해지다 mờ màng, mờ ảo, mờ nhòe	피곤하면 물건이 희미하게 보인다. Khi mệt thì sẽ thấy mọi thứ xung quanh trở nên mờ nhòe.
841	☐	めっきり [と]	このところ、 めっきり 記憶力が落ちた。 き おくりよく お
	☐	副 부쩍 bất chợt xảy đến, rõ rệt	요즘, 부쩍 기억력이 떨어졌다. Dạo này trí nhớ của tôi sụt giảm rõ rệt.
842	☐	うっすら [と]	祖父は幼い頃の思い出を、 うっすらと 覚えているようだ。 そふ おきな ころ おも で おぼ
	☐	副 희미하게 bàng bạc, mờ ảo, mang máng	할아버지는 어린 시절의 추억을 희미하게 기억하시는 것 같다. Có vẻ ông tôi vẫn còn nhớ bàng bạc những kỷ niệm thời niên thiếu.
843	☐	意識不明 いしきふめい	意識不明 になって、救急車で運ばれた。 いしきふめい きゅうきゅうしゃ はこ
	☐	名 의식 불명 bất tỉnh	의식 불명이 되어 구급차로 실려 갔다. Tôi bị bất tỉnh nên được xe cứu thương chở đi.
+ 重体 중태 / nguy kịch, ốm nặng じゅうたい			
844	☐	昏睡〈する〉 こんすい	病院で 昏睡 の状態に陥った。 びょういんこんすいじょうたいおちい
	☐	名 혼수 hôn mê	병원에서 혼수상태에 빠졌다. Ở bệnh viện tôi rơi vào trạng thái hôn mê.

Section 2

845

自覚〈する〉

☐

名

자각 <하다>
tự ý thức, tự nhận ra

恐ろしい病気でも、**自覚**がない場合がある。

おそ びょうき **じかく** ばあい

무서운 질병도 자각이 없는 경우가 있다.
Thậm chí cho dù đó là bệnh nguy hiểm thì nhiều khi bản thân bạn cũng không thể tự nhận ra.



自覚症状 자각 증상 / triệu chứng bệnh do chính người
じかくしょうじょう
bệnh tự cảm nhận, bác sĩ không thể khám ra.

846

正気

☐

名

제정신
trần tĩnh, bình tâm

頭の中が混乱していたが、やっと**正気**に戻った。

あたま なか こんらん **しょうき** もど

머릿속이 혼란했지만, 겨우 제정신으로 돌아왔다.
Trong đầu tôi lúc đó rất hoảng loạn, nhưng cuối cùng tôi đã có thể trấn tĩnh trở lại.

847

進行〈する〉

☐

名

진행 <하다>
tiến hành, tiến triển

気づかない間に症状が**進行**していた。

き あいだ しょうじょう **しんこう**

눈치 채지 못한 사이에 증상이 진행되고 있었다.
Trong lúc không để ý thì bệnh trạng đã tiến triển xấu.

848

害する

☐

動

해하다 / 해치다
hủy hoại, làm nguy hại

健康を**害**して、会社を辞めることになった。

けんこう **がい** かいしゃ や

건강을 해치고, 회사를 그만두게 되었다.
Tôi hủy hoại sức khỏe của mình nên buộc phải nghỉ việc ở công ty.



損なう 건강을 상하게 하다 / làm tổn thất
そこ



신체 뿐 아니라 정신적인 상태에도 쓰인다. / không chỉ được sử dụng cho thể chất mà còn cả tinh thần.

849

こじらせる

☐

動

악화시키다
làm trầm trọng thêm

風邪を**こじらせて**入院することになった。

かぜ **こじらせて** にゅういん

감기를 악화시켜 입원하게 되었다.
Tôi làm cho bệnh cảm của mình trở nên trầm trọng hơn nên đành phải nhập viện.

850

漠然 [と] 〈する〉

☐

副

막연 <하다>
mơ hồ, hăm hồ

老化に**漠然とした**不安を抱く。(副)

ろうか **ぼくぜん** ふあん いだ

노화 현상에 막연한 불안을 갖고 있다.
Tôi mang một nỗi bất an mơ hồ về sự lão hóa.

851

いたずらに

☐

副

쓸데없이
vô ích, lãng phí, vu vơ

いたずらに時間が過ぎていく。

い だ ず ら に じ かん す

쓸데없이 시간이 지나간다.
Thời gian trôi qua một cách lãng phí.



空しく 허무하게 / vô ích
むな

症状② しょうじょう



증상 ② / Bệnh trạng ②

852	発作 ほっさ 名	夜中に原因不明の 発作 が起きた。 よ なか げんいん ふ めい ほっさ お
	발작 phát tác, động kinh, cơn co giật	한밤중에 원인 불명의 발작이 일어났다. Nửa đêm tự nhiên tôi lên cơn co giật mà không rõ nguyên nhân.
+ 心臓発作 심장 발작 / đau tim bất thành linh しんぞうほっさ		
853	全身 ぜんしん 名	突然、 全身 がかゆくなった。 とつぜん ぜんしん
	전신 toàn thân	갑자기 온몸이 가려워졌다. Tự nhiên toàn thân tôi bị ngứa ngáy.
854	じんましん 名	卵を食べたら、 全身 に じんましん が出た。 たまご た ぜんしん で
	두드러기 phát ban	계란을 먹었더니 온몸에 두드러기가 났다. Khi tôi ăn trứng thì tự nhiên toàn thân phát ban.
855	あざ 명 名	机にぶつけて、腕に あざ ができた。 つくえ うで
	멍 vết bầm, vết bớt	책상에 부딪혀 팔에 멍이 생겼다. Tôi đụng phải cái bàn nên trên cánh tay xuất hiện vết bầm.
+ 青あざ 푸른 멍 / vết chàm xanh あお		
856	かぶれる 動	虫を触ったら、手が かぶれた 。 むし さわ て
	옷을 타다 / 독한 기운에 쏘여서 염증이 생기다 da dị ứng, nổi mẩn	벌레를 만졌더니 손에 염증이 났다. Tôi bị côn trùng chích nên tay nổi mẩn đỏ.
857	引っかく ひ 動	猫に 引っかかれて 、傷ができた。 ねこ ひ きず
	할퀴다 cào cào	고양이에게 할퀴어서 상처가 생겼다. Tôi bị mèo cào gây ra vết xước da.
+ 引っかき傷 긁힌 상처 / vết xước do bị cào ひ 키즈		
858	貧血 ひんけつ 名	仕事中に 貧血 で気分が悪くなった。 し ごとちゅう ひんけつ きぶん わる
	빈혈 Thiếu máu	업무 중에 빈혈로 기분이 나빠졌다. Trong lúc đang làm việc tôi thấy trong người khó chịu do thiếu máu.
859	ずきずき〈する〉 副	虫歯が ずきずき 痛むので、薬を飲んだ。 むし ば いた くすり の
	웁신거리다 nhức nhối, nhưng nhức	충치가 웁신거리고 아파서 약을 먹었다. Răng sâu cứ nhưng nhức nên tôi phải uống thuốc.

Section 3

860



がんがん <する>

副

육신육신 / 지끈지끈
như búa bổ

朝から頭ががんがんしている。

あさ あたま

아침부터 머리가 지끈지끈 아프다.
Từ sáng đầu tôi đã đau như búa bổ.

861



むかむか <する>

副

울렁울렁 <하다> / 역겹다
nôn nao (buồn nôn), bức
bối

①少しお酒を飲んだだけで、胸がむかむかしてき
すこ さけ の むね
た。

②あいつの顔を見るだけで、むかむかする。
かお み

① 조금 술을 마신 것만으로도 가슴이 울렁울렁하다.
② 그 녀석의 얼굴을 보기만 해도 역겹다.
① Tôi chỉ uống có chút rượu mà lồng ngực cứ nôn nao.
② Chỉ cần nhìn thấy mặt hắn là tôi đã thấy bức bối.

+ むかつく 화나다 / bức bối



① 구역질이 난다 ② 분노에 기분이 상하다 / ① Cảm thấy buồn nôn, ② CẢ thấy tức tối khó chịu

862



じわり [と]

副

차츰차츰
từ từ

腰がじわりとだるくなってきた。

こし

허리가 차츰차츰 나른해진다.
Phần hông của tôi dần dần trở nên nặng nhọc (uể oải).

= じわっと・じわじわ[と]

863



むせる

動

목메다 / 사례들다 / 숨이 막힐 것
같이 느껴지다
sặc

たばこの煙を吸うと、ひどくむせる。

けむり す

담배 연기를 마시면 심하게 숨이 막힌다.
Hễ hít phải khói thuốc lá là tôi bị sặc nặng.

864



むくむ

動

붓다
phù nề, sưng phù

足がむくみやすくなった。

あし

다리가 붓기 쉬워졌다.
Chân tôi trở nên dễ bị phù nề.

+ むくみ 부종 / 부어오름 / chứng phù

865



ゆがむ

動

형태가 비뚤어지다 / 뒤틀리다 /
일그러지다
Méo mó, lệch lạc

①どうしたんだろう。物がゆがんで見える。

もの み

②彼のゆがんだ性格を何とかしたい。

かれ せいかく なん

① 어찌 된 일이지? 물건이 일그러져 보인다.
② 그의 뒤틀린 성격을 어떻게든 하고 싶다.
① Tính sao đây? Mắt tôi thấy mọi vật cứ bị méo mó đi.
② Tôi muốn làm gì đó thay đổi tính cách lệch lạc của anh ta.

+ ゆがみ 비뚤어짐 / 뒤틀림 / sự lệch lạc



① 물건의 모양이 변하다 ② 인격이 정상이 아니다

① Vật thể bị thay đổi hình dạng, ② Tính cách không ở tình trạng bình thường

866	☐	出っ張る で ば	最近、夫のおなかが出っ張ってきた。 さいきん おとと で ば
	☐	動 툇 튀어나오다 / 쏙 나오다 phình ra, nhô ra	최근 남편의 배가 툇 튀어나왔다. Dạo này bụng của chồng tôi nhô lên đáng kể.
867	☐	もろい	カルシウムが不足して、骨が <u>もろく</u> なった。 ふそく ほね
	☐	イ形 약해지다 dễ vỡ, giòn	칼슘이 부족하여 뼈가 약해졌다. Do thiếu canxi nên xương của tôi trở nên giòn.
868	☐	にじむ	転んで、膝に血が <u>にじんだ</u> 。 ころ ひざ ち
	☐	動 번지다 / 스미다 rỉ ra, thấm dần	넘어져서 무릎에 피가 번졌다. Tôi bị ngã nên máu từ đầu gối rỉ ra.
869	☐	しみる	冷たいものを食べると、歯に <u>しみる</u> 。 つめ た は
	☐	動 아픔을 느끼다 / 번지다 / 스며들다 cóng, buốt, tê	차가운 것을 먹으면 이가 시리다. Mỗi khi tôi ăn đồ lạnh là răng lại bị buốt.
870	☐	捻挫〈する〉 ねんざ	テニスで足をひねって、 <u>捻挫した</u> 。 あし ねんざ
	☐	名 염좌 <하다> / 관절을 삐다 trật gân, bong gân	테니스에서 다리를 비틀려 삐었다. Tôi bị vẹo chân khi chơi tennis nên bong gân.
871	☐	圧迫〈する〉 あっぱく	エアバックで胸が <u>圧迫されて</u> 、骨が折れた。 むね あっぱく ほね お
	☐	名 압박 <하다> ép	에어백에 가슴이 압박되어 뼈가 부러졌다. Tôi bị túi khí (xe hơi) ép vào ngực nên gãy xương.
872	☐	刺さる さ	指にとげが <u>刺さって</u> 、なかなか抜けない。 ゆび さ ぬ
	☐	動 박히다 chích vào, đâm vào	손가락에 가시가 박혀 좀처럼 빠지지 않는다. Tôi bị gai đâm vào ngón tay, mãi vẫn chưa nhổ ra được.
+ とげ 가시 / gai, dằm			
873	☐	つねる	感覚が鈍り、 <u>つねって</u> も痛みを感じない。 かんかく にぶ いた かん
	☐	動 꼬집다 nhéo	감각이 무뎌지고, 꼬집어도 통증을 느끼지 않는다. Cảm giác của tôi kém nhạy bén đi, nên dù bị nhéo vẫn không cảm thấy gì.
874	☐	さする	痛いところを <u>さする</u> と、楽になる気がする。 いた らく き
	☐	動 쓰다듬다 / 가볍게 문지르다 xoa bóp	아픈 곳을 가볍게 문지르면 편해지는 느낌이 든다. Khi xoa bóp chỗ bị đau thì bạn sẽ cảm thấy dễ chịu hơn.

Section 4

病氣と治療

びょう き ち りょう

질병과 치료 / Bệnh tật và chữa trị



875

肺炎

はいえん

名

폐렴

viêm phổi

風邪だと思っていたが、**肺炎**と診断された。

かぜ おも はいえん しんだん

감기라고 생각하고 있었는데 폐렴으로 진단되었다.

Tôi cứ tưởng bị cảm, nhưng tôi được chẩn đoán đó là viêm phổi.



結核 결핵 / bệnh lao
けっかく

876

気管支炎

きかんしえん

名

기관지염

viêm phế quản

気管支炎になって、せきが止まらない。

きかんしえん と

기관지염이 되어 기침이 멈추지 않는다.

Tôi bị viêm phế quản nên không thể ngừng ho.

877

ぜん息

そく

名

천식

hen suyễn

ぜん息がひどくなって、息ができない。

そく いき

천식이 심해져 숨을 쉴 수가 없다.

Bệnh hen suyễn của tôi trở nên tồi tệ hơn và tôi không thể thở.



小児ぜん息 소아 천식 / bệnh hen suyễn của trẻ em
しょうに そく

878

皮膚炎

ひふえん

名

피부염

bệnh viêm da

環境が変わって、**皮膚炎**が悪化した。

かんきょう か ひふえん あっか

환경이 바뀌서 피부염이 악화됐다.

Môi trường thay đổi làm bệnh viêm da của tôi trở nên tệ hơn.

879

アトピー

名

아토피

viêm da atopy (viêm da cơ địa)

子どもの頃から**アトピー**に悩まされている。

こ ころ なや

어릴 때부터 아토피로 고생하고 있다.

Từ nhỏ tôi đã khổ sở vì chứng viêm da do cơ địa.

880

うつ病

びょう

名

우울증

bệnh trầm cảm

うつ病は周囲の人になかなか理解されない。

びょう しゅうい ひと りかい

우울증은 주위 사람들에게 좀처럼 이해되지 않는다.

Trầm cảm là chứng bệnh mà người xung quanh vẫn chưa thể hiểu được.

881

認知症

にんちしょう

名

치매

chứng đãng trí

祖母の**認知症**は確実に進行している。

そぼ にんちしょう かくじつ しんこう

할머니의 치매는 확실히 진행되고 있다.

Không còn nghi ngờ gì, chứng đãng trí của bà tôi đang ngày càng tiến triển.



アルツハイマー 알츠하이머병 (노인성 치매) / chứng bệnh Alzheimer

882

発病〈する〉

はつびょう

名

발병 <하다>

phát bệnh

ぜん息は**発病する**と完全には治らない。

そく はつびょう かんぜん なお

천식은 발병하면 완전히는 낫지 않는다.

Bệnh hen suyễn một khi đã phát tác thì khó mà chữa dứt.

883	慢性 まんせい	慢性 の病気の治療は時間がかかる。 まんせい びょう き ちりょう じ かん
名	만성 mãn tính	만성 질환의 치료는 시간이 걸린다. Đề điều trị các bệnh mãn tính cần nhiều thời gian.
		⇄ 急性 きゅうせい
884	中毒 ちゅうどく	同じ弁当を食べた全員が食 中毒 になった。 おな べんとう た ぜんいん しょくちゅうどく
名	중독 trúng độc	같은 도시락을 먹은 전원이 식중독이 되었다. Tất cả những ai ăn cơm hộp giống nhau đều bị trúng thực.
		+ アルコール 中毒 알코올 중독 / trúng độc cồn ちゅうどく
885	応急 おうきゅう	彼は救急車が来るまで、けが人に 応急 手当てをした。 かれ きゅうきゅうしゃ く にん おうきゅう て あ
名	응급 cấp cứu, sơ cứu	그는 구급차가 올 때까지 부상자에게 응급 처치를 했다. Anh ấy đã sơ cứu cho người bị thương cho tới khi xe cấp cứu đến.
		+ 応急処置 응급 처치 / sơ cứu おうきゅうしょ치
886	まれな	この病気を治せる医者 まれ だ。 びょう き なお い しゃ
ナ形	드문 hiếm	이 병을 고칠 수 있는 의사는 드물다. Bác sĩ chữa được bệnh này hiếm lắm.
887	うつぶせ	そのベッドに うつぶせ になって寝てください。 ね
名	엎드림 úp mặt, nằm sấp	그 침대에 엎드려 누우십시오. Vui lòng nằm sấp trên giường này và ngủ nhé!
		+ あお向け 바로 누운 자세 / nằm ngửa む
888	カルテ	カルテ に症状が詳しく記入されている。 しょうじょう くわ きにゅう
名	의료 기록 sổ y bạ	의료 기록에 증상이 상세히 적혀 있다. Trên sổ y bạ có ghi chi tiết bệnh trạng.
889	冷却〈する〉 れいきゃく	熱があるので、 冷却 シートをおでこに貼る。 ねつ れいきゃく は
名	냉각 <하다> làm mát, hạ nhiệt	열이 있어서, 냉각 시트를 이마에 붙인다. Tôi bị sốt nên dán miếng dán làm mát (hạ nhiệt) trên trán.
890	和らげる やわ	この薬には痛みを 和らげる 効果がある。 くすり いた やわ こう か
動	완화시키다 xoa dịu, làm dịu	이 약은 통증을 완화하는 효과가 있다. Thuốc này có tác dụng làm dịu cơn đau.
		+ (〜が) 和らぐ (〜이) 풀리다 / 완화되다 / ~ được xoa dịu やわ

Section 4

891	矯正 <する> きょうせい	小学生のときに、歯の 矯正 を始めた。 しょうがくせい は きょうせい はじ
☐	名 교정 <하다> chỉnh hình	초등학생 때 치아 교정을 시작했다. Hồi cấp 1 tôi đã bắt đầu chỉnh hình răng.
892	告知 <する> こくち	医師からがんの 告知 をされた。 い し こくち
☐	名 통지 <하다> thông cáo, thông báo	의사로부터 암을 통지받았다. Bác sĩ thông báo tôi đã bị ung thư.
893	同意 <する> どうい	手術の 同意書 に署名した。 しゅじゅつ どうい しよ しよめい
☐	名 동의 <하다> đồng ý	수술 동의서에 서명했다. Tôi ký tên đồng ý phẫu thuật.
894	面会 <する> めんかい	面会 の時間を調べて、お見舞いに行く。 めんかい じかん しら み ま い
☐	名 면회 <하다> thăm bệnh	면회 시간을 확인하고 병문안 간다. Tôi kiểm tra giờ giấc thăm bệnh rồi mới đi.
+ 面会謝絶 면회 사절 / không tiếp khách thăm bệnh · 面会時間 면회 시간 / thời gian thăm bệnh めんかいしゃぜつ めんかい じかん		
895	付き添う つ そ	母が入院している間、ずっと 付き添った はは にゅういん あいだ つ そ
☐	動 옆에서 시중들다 đi cùng, theo sát	어머니가 입원해 있는 동안 계속 시중을 들었다. Khi mẹ tôi nhập viện tôi luôn theo sát bên cạnh.
+ 付き添い 곁에서 시중을 드는 사람 / 치다꺼리를 하는 사람 / đi cùng つ そ		
896	安静 あんせい	今日は一日 安静 にしていなければならない。 きょう いちにちあんせい
☐	名 안정 an dưỡng	오늘은 하루종일 안정을 해야 한다. Hôm nay tôi phải an dưỡng cả một ngày.
+ 絶対安静 절대 안정 / an dưỡng tuyệt đối ぜったいあんせい		
897	尽くす つ	医者は治療に全力を 尽くして くれた。 い しゃ ちりょう ぜんりょく つ
☐	動 다하다 tận lực, làm hết sức có thể	의사는 치료에 최선을 다해 주었다. Các bác sĩ đã dồn hết sức có thể để chữa trị cho tôi.
898	踏み切る ふ き	①医師の判断で、手術に 踏み切った 。 い し はん단ん しゅじゅつ ふ き ②高跳びで 踏み切る タイミングを間違え、記録が たか と ふ き まちが きろく 伸びなかった。 の
☐	動 단행하다 bước vào, bắt tay vào, lao vào, lầy dầy	① 의사의 판단으로 수술을 단행했다. ② 높이뛰기에서 뭘 타이밍을 틀려서, 기록이 늘지 않았다. ① Theo quyết định của bác sĩ, tôi sẽ bước vào giai đoạn phẫu thuật. ② Trong môn nhảy cao tôi tính nhầm thời điểm giậm nhảy nên không ghi được kỷ lục cao hơn.



① 문제에 대해 결단을 내리다 ② 걷어 차다 / ① Bắt tay vào vấn đề, ② Giậm nhảy

899	手遅れ ておく	もう少しで 手遅れ になるところだった。 すこ ておく
名	때늦음 / 시기를 놓침 trễ, không còn kịp	조금 더 시간이 지났다면 때늦을 뻔했다. Chỉ chậm một chút thôi là không còn kịp nữa.
900	経過 けい か	医師に治療の詳しい 経過 を説明してもらう。 い し ちりょう くわ けい か せつめい
名	경과 quá trình, liệu trình	의사에게 치료의 자세한 과정을 설명받자. Bác sĩ giải thích tỉ mỉ liệu trình chữa trị cho tôi.
901	二の次 に つぎ	仕事は 二の次 にして、まず治療に集中する。 し ごと に つぎ ちりょう しゅうちゅう
名	뒷전으로 하다 vị trí phụ	일은 뒷전으로 하고, 우선 치료에 집중한다. Tạm gác công việc lại, bây giờ ưu tiên tập trung chữa trị.
902	奇跡的な き せきてき	奇跡的に 全快し、退院することができた。 き せきてき ぜんかい たいいん
ナ形	기적적인 kỳ tích	기적으로 완쾌되어 퇴원할 수 있었다. Thật là kỳ tích khi tôi đã khỏi bệnh hoàn toàn và có thể xuất viện.
903	ひとりでに	時には、 ひとりでに 病気が治ることもある。 とき びょう き なお
副	자연히 / 저절로 / 스스로 tự thân, tự	때로는 저절로 병이 나을 수도 있다. Thỉnh thoảng cũng có khi bệnh cứ thế tự khỏi.
904	全快〈する〉 ぜんかい	全快 できると信じて治療を続ける。 ぜんかい しん ちりょう つづ
名	완쾌 <하다> bình phục hoàn toàn	완쾌될 수 있다고 믿고 치료를 계속한다. Tôi tiếp tục chữa trị và tin mình sẽ bình phục hoàn toàn.
905	薬局 やっきょく	病院の近くにある 薬局 で、薬をもらって帰る。 びょういん ちか やっきょく ぐすり かえ
名	약국 hiệu thuốc tây	병원 근처에 있는 약국에서 약을 받아 돌아간다. Tôi ghé qua hiệu thuốc tây gần bệnh viện để nhận thuốc đem về.

+ ドラッグストア 드러그스토어 (약품뿐만 아니라 화장품 등 다른 품목도 취급) / hiệu thuốc

906	処方せん しょうほう	受付で 処方せん をもらい、薬局に持参した。 うけつけ しょうほう やっきょく じ さん
名	처방전 toa thuốc	접수처에서 처방전을 받아 약국에 가지고 갔다. Tôi nhận toa thuốc từ quầy tiếp nhận rồi đem ra hiệu thuốc tây.
907	ガーゼ	傷口に ガーゼ を当てて保護する。 きずぐち あ ほ ご
名	거즈 gạc băng bó	상처에 거즈를 대고 보호한다. Tôi băng miệng vết thương bằng gạc để bảo vệ nó.

+ ばんそうこう 반창고 / băng cá nhân

908	薬剤師 やくざい し	薬剤師 が薬についてアドバイスしてくれた。 やくざい し ぐすり
名	약제사 được sĩ	약제사가 약에 대해 조언해 주었다. Được sĩ cho tôi lời khuyên về thuốc men.

Section 5

美容 びよう

미용 / Sắc đẹp



909	容姿 ようし	彼女は自分の 容姿 にとっても気を遣っている。 かのじょ じぶん ようし き つか
☐	名 외모 dung mạo, ngoại hình	그녀는 자신의 외모에 신경을 많이 쓰고 있다. Cô ta rất để tâm tới dung mạo của mình.
910	はり	念入りなスキンケアで肌の はり を保つ。 ねん い はだ たも
☐	名 생기 / 활기 căng mịn	정성스러운 스킨 케어로 피부의 생기를 유지한다. Chăm sóc da cẩn thận sẽ giữ cho da được căng mịn.
911	突っ張る つ ば	①水分が不足すると、肌が 突っ張る 。 すいぶん ふ そく はだ つ ば ②若い頃は、誰に対しても 突っ張って いた。 わか ころ だれ たい つ ば
☐	動 근육이 팽기다 / 강경하게 나가다 căng tức	① 수분이 부족하면 피부가 팽긴다. ② 젊은 시절은 누구에게나 강경하게 나섰다. ① Nếu thiếu nước da sẽ bị căng tức. ② Lúc còn trẻ đối với ai tôi cũng tỏ thái độ thách thức.
👉 ① 팽팽한 ② 반항적인 / ① Trở nên căng tức, ② Tỏ thái độ coi thường		
912	艶 つや	疲れると顔の 艶 がなくなる。 つか かお つや
☐	名 광택 / 윤기 sáng bóng, tươi tắn	피곤하면 얼굴의 윤기가 없어진다. Khi mệt mỏi khuôn mặt sẽ không còn tươi tắn.
913	つやつや〈な / する〉	妹は つやつや な素肌が自慢だ。(ナ形) いもうと つやつや す はだ じまん
☐	ナ形 반들반들한 / 반질반질한 muột mà	여동생은 반들반들한 피부가 자랑이다. Em gái tôi rất tự hào về làn da mượt mà tự nhiên.
914	潤い うるお	お風呂上りのパックで 潤い をキープする。 ふ ろ あが うるお
☐	名 수분 / 습기 âm ướt	목욕 후에 팩을 해서 수분을 유지한다. Sau khi tắm xong tôi đắp mặt nạ ngay để giữ ẩm cho da.
+ 潤う 습기를 띠다 / 눅눅해지다 / 축축해지다 / ẩm ướt うるお		
915	保つ たも	美しい素肌を 保つ には日々のケアが必要だ。 うつく す はだ たも ひ び ひつよう
☐	動 유지하다 giữ, duy trì	아름다운 피부를 유지하기 위해서는 매일의 케어가 필요하다. Để có làn da đẹp thì cần phải chăm sóc da mỗi ngày.
+ 維持〈する〉 유지 <하다> / duy trì い じ		
916	しっとり[と]〈する〉	いい化粧品を使ったら、肌が しっとり してきた。 けいしょうひん つか しっとり はだ
☐	副 촉촉한 [한] 〈하다〉 âm mượt	좋은 화장품을 사용하면 피부가 촉촉해진다. Sau khi sử dụng mỹ phẩm xịn thì da tôi trở nên ẩm mượt hẳn.

917	はじく	①このクリームは泳いでも水を はじく 。 ②このコップを指で はじく と、澄んだ音がする。
動	뿜기다 búng, đẩy lùi, ngăn ngừa	① 이 크림은 수영해도 물을 발수한다. ② 이 컵을 손가락으로 뿜기면 맑은 소리가 난다. ① Xức kem này vào thì cho dù đi bơi thì nước cũng không bám vào. ② Khi dùng ngón tay búng vào cái tách này thì có một âm thanh trong trẻo vang lên.

⊕ (～が)はじける (～이) 튀다 / ~ bong ra

① 접근할 수 없다 ② 뿜겨 내다 / ① Đẩy ra, ② Phát lực nhanh để ném một vật về phía trước

918	透き通る	彼女の 透き通る ような肌が羨ましい。
動	투명하다 xuyên thấu	그녀의 투명한 피부가 부럽다. Tôi ghen tị với làn da trong veo như có thể xuyên thấu của cô ấy.
919	瞳	この女優は大きな 瞳 がとても印象的だ。
名	눈동자 tròng đen mắt, mắt	이 여배우는 큰 눈동자가 매우 인상적이다. Cô diễn viên đó có đôi mắt to rất ấn tượng.
920	まばたき〈する〉	彼女は まばたき をするたびに、長いまつ毛が揺れる。
名	눈을 깜박이다 nháy mắt, chớp mắt	그녀는 눈을 깜박일 때마다 긴 속눈썹이 흔들린다. Mỗi khi cô ấy chớp mắt thì hàng lông mi dài cũng rung rinh theo.
921	つぶる	片方の目を つぶって お化粧をする。
動	눈을 감다 nhắm mắt	한쪽 눈을 감고 화장을 한다. Tôi nhắm một mắt để trang điểm.

＝ つむる

922	たるむ	最近、おなかの辺りが少し たるん できた。
動	처지다 / 느슨해지다 chảy xệ	최근 배 살 주위가 조금 처졌다. Dạo này vùng bụng tôi bắt đầu xệ xuống một chút.

⊕ 타르미 피부의 처짐 / chảy xệ

923	のちのち	今ダイエットしなければ、 のちのち 後悔する。(副)
名 副	나중에 sau này	지금 다이어트하지 않으면 나중에 후회한다. Nếu bây giờ không ăn kiêng thì sau này sẽ hối hận.

⊕ あとあと 먼 훗날 / sau đó

Section 5

924	成果 せい か	日々の運動の 成果 が出てきた。 ひ び うんどう <u>せい か</u> で
☐	名 성과 thành quả	매일 운동한 성과가 나왔다. Đã có thành quả từ việc vận động mỗi ngày.
925	ひけつ	若さの ひけつ は、適度な運動だ。 わか てき ど うんどう
☐	名 비결 bí quyết	젊음의 비결은 적당한 운동이다. Bí quyết của sự trẻ lâu đó là sự vận động có điều độ.
926	生まれつき う	妹は 生まれつき 目が大きい。(副) いもうと <u>う</u> め おお
☐	名 타고나다 bẩm sinh	여동생이 태어날 때부터 눈이 크다. Em gái tôi bẩm sinh đã có đôi mắt to.
+ 生まれながら 태어날 때부터 / từ lúc sinh ra • 天性 천성 / bẩm sinh う てんせい		
927	帯びる お	最近、少し丸みを 帯びて きた。 さいきん すこ まる <u>お</u>
☐	動 어떤 경향 / 성질을 띠다 đeo thêm, trở nên (tròn trịa)	최근 약간 몸이 둥그스름해졌다. Dạo gần đây tôi có trở nên tròn trịa hơn chút xíu.
928	がらっと	彼女はダイエットして、雰囲気が がらっと 変わった。 かのじょ ふん い き <u>が</u>
☐	副 완전히 바뀐 모양 thay đổi cái rệt, thay đổi 180 độ	그녀는 다이어트하고 분위기가 완전히 바뀌었다. Cô ấy ăn kiêng và thể là hình ảnh của cô ấy thay đổi cái rệt.
= がらりと		
929	生まれ変わる う か	あのタレントはすっかり痩せて、 生まれ変わった ようだ。 や <u>う</u> <u>か</u>
☐	動 다시 태어나다 được sinh ra lần nữa	그 탤런트는 아주 살이 빠져서 다른 사람처럼 보인다. Cô diễn viên đó ốm hẳn đi, cứ như vừa mới được sinh ra lại lần nữa.
+ 生まれ変わり 환생 / việc được sinh ra lần nữa う か		
930	反らす そ	体を 反らして 腹筋を鍛える。 からだ <u>そ</u> ふっしん きた
☐	動 뒤로 젖히다 / 휘게 하다 uốn ngược người về phía sau	몸을 젖히고 복근을 단련한다. Tôi uốn ngược người để luyện cơ bắp.
+ (～が) 反る (～이) 휘다 / ~ cong về phía sau そ		
931	引っ込む ひ こ	腹筋運動を続けたら、おなかが 引っ込んだ 。 ふっしんうんどう つづ <u>ひ</u> <u>こ</u>
☐	動 쑥 들어가다 / 틀어박히다 hóp lại, lồm vào	복근 운동을 계속했더니 배가 쑥 들어갔다. Khi tôi vận động cơ bắp liên tục thì thấy bụng hóp lại.
+ (～を)引っ込める (～을) 움츠리다 / 내놓은 것을 도로 들어키다 / làm cho ~ hóp lại ひ こ		

これも 覚えよう！ ⑭



接辞⑭ 접사 ⑭ / Tiếp tố (14) (**敬語** 경어 / Kính ngữ)

• **相手を立てる表現** 상대를 세우는 표현 / Cách diễn đạt tôn kính đối phương

尊
そん

尊父
そんぶ

존부장 (남의 아버지를 높여 부르는 말) / tôn phụ (khi nói về cha của đối phương)

尊兄
そんけい

영형 (남의 형을 높여 부르는 말) / tôn huynh (khi nói về anh của đối phương)

尊母
そんぼ

자당 (남의 어머니를 높여 부르는 말) / tôn mẫu (khi nói về mẹ của đối phương)

尊称
そんしょう

존칭 / tước hiệu danh dự

貴
き

貴兄
きけい

귀형 (친한 사이에서 상대방을 높이어 부르는 말) / quý anh

貴殿
きでん

귀하 (편지 등에 남자끼리 동년배에 대하여 쓰는 높임말) / quý đồng nghiệp

貴社 (= 御社)
きしゃ おんしゃ

귀사 (문어체) / quý công ty

貴校
きこう

귀교 (상대방의 학교를 높이어 이르는 말) / quý trường (tiểu học, trung học các cấp)

貴学
きがく

귀대학교 / quý trường (Đại học)

N1
Chapter

8

お気に入り
き い

즐거 찾기
Sở thích



単語 No.
たんご

1	競技 きょうぎ	경기 Tranh tài	940~976
2	ファッション	패션 Thời trang	977~1005
3	習い事 なら こと	(학문 · 기술 · 무술 · 예능 등을) 익히는 것 Các môn học ngoại khóa	1006~1032
4	本 ほん	책 Sách	1033~1072
5	エンターテインメント	엔터테인먼트 Giải trí	1073~1105

競技

きょうぎ



경기 / Tranh tài

940

挑む

いど

☐
動

도전하다
thử thách, thách thức, đối đầu

どんな相手でも全力で挑む。

あい て ぜんりょく いど

어떤 상대라도 전력으로 도전한다.
Dù đối thủ là ai tôi cũng sẽ đối đầu bằng cả sức lực.



挑戦〈する〉 도전〈하다〉 / thử thách

ちようせん

941

まとまる

☐
動

하나로 뭉치다
kết thành một khối

チームが一つにまとまって練習を積む。

ひと れんしゅう つ

팀이 하나로 되어 연습을 쌓는다.
Cả đội đoàn kết thành một khối và cùng nhau luyện tập.



団結〈する〉 단결〈하다〉 / đoàn kết

だんけつ

942

作戦

さくせん

☐
名

작전
tác chiến

試合前に時間をかけて作戦を立てる。

し あいまえ じ かん さくせん た

시합 전에 시간을 들여 작전을 세운다.
Trước trận đấu chúng tôi dành thời gian để lên kế hoạch tác chiến.



作戦会議 작전 회의 / họp tác chiến

さくせんかいぎ

943

戦力

せんりょく

☐
名

전력 (전투나 경기를 할 수 있는 능력)
sức mạnh chiến đấu

中心選手がけがをして、大切な戦力を失った。

ちゅうしんせんしゅ たいせつ せんりょく うしな

중심 선수가 부상해서 소중한 전력을 잃었다.
Tuyển thủ trung tâm bị thương nên chúng tôi bị mất nguồn lực chiến đấu quan trọng.

944

負かす

ま

☐
動

꺾다 / 이기다
đánh bại

ライバルを負かして優勝した。

ま ゆうしょう

라이벌을 꺾고 우승했다.
Tôi đã đánh bại đối thủ và giành chức vô địch.

945

対抗〈する〉

たいこう

☐
名

대항〈하다〉
đối đầu

去年の優勝チームに対抗する。

きょねん ゆうしょう たいこう

작년 우승팀에 대항한다.
Chúng tôi đối đầu với đội tuyển đã vô địch năm ngoái.

946

獲得〈する〉

かくとく

☐
名

획득〈하다〉
đạt được, có được

A チームは有望な選手を獲得した。

ゆうぼう せんしゅ かくとく

A 팀은 유망한 선수를 획득했다.
Đội tuyển A đã có được các tuyển thủ đầy triển vọng.

947

圧倒〈する〉

あつとう

☐
名

압도〈하다〉
áp đảo

試合の後半で相手チームのパワーに圧倒された。

し あい こうはん あい て あつとう

경기 후반에 상대 팀의 파워에 압도되었다.
Ở nửa sau của trận đấu chúng tôi đã bị sức mạnh của đội đối phương áp đảo.

948	一挙に いっきよ	試合の前半で 一挙に 3点を取られた。 し あい ぜんはん いっきよ てん と
☐	副	일거에 / 단숨에 / 단번에 một lần
949	意気込む いきこ	チーム全員、 意気込んで 試合に臨んだ。 ぜんいん いきこ し あい のぞ
☐	動	단단히 마음먹다 / 분발하다 quyết ý
		+ 意気込み 마음가짐 / 기세 / 자세 / sự quyết ý, quyết tâm
950	無我夢中 む が む ちゅう	勝利のために 無我夢中 で練習した。 しょうり む が む ちゅう れんしゅう
☐	名	무아지경 (무엇에 열중하는 모양) tập trung hết sức
951	負けず嫌いな ま ぎら	負けず嫌い でなければ、勝負に勝てない。 ま ぎら しょうぶ か
☐	ナ形	유달리 지기 싫어하는 háo thắng, ghét thua cuộc
		+ 勝ち気〈な〉 지기 싫어하는 / 기승스럽다 / quyết tâm thắng lợi
952	しぶとい	彼は最後まで しぶとく 戦った。 かれ さいご たたか
☐	イ形	완고하다 ngoan cường
		+ 粘り強い 끈질기다 / kiên trì, bền chí
953	顔つき かお	彼女は試合前になると 顔つき が変わる。 かのじょ し あいまえ かお か
☐	名	얼굴 / 생김새 / 표정 vẻ mặt
		+ 目つき 눈빛 / ánh mắt
954	健闘〈する〉 けんとう	お互いに最後まで 健闘 した。 たが さいご けんとう
☐	名	견투 <하다> chiến đấu quả cảm
955	手加減〈する〉 て か げん	相手が誰でも、絶対に 手加減 しない。 あいて 다레 ぜったい て か げん
☐	名	손어림하다 / 손대중하다 nuờng tay, nuờng bộ
956	補充〈する〉 ほ じゅう	負けそうだ。戦力を 補充 しなければ。 ま せんりょく ほ じゅう
☐	名	보충 <하다> bổ sung

Section 1

957	反則 はんそく	相手の選手が 反則 をした。 あいて せんしゅ はんそく
☐	名 반칙 phạm luật	상대 선수가 반칙했다. Tuyển thủ của đội bạn phạm luật.

+ 反則負け 반칙패 / thua vì phạm luật
はんそくま

958	抗議〈する〉 こうぎ	監督が相手チームに 抗議 した。 かんとく あいて こうぎ
☐	名 항의 <하다> kháng nghị, phản đối	감독이 상대 팀에 항의했다. Huấn luyện viên phản đối đội bạn.

959	喪失〈する〉 そうしつ	敵が強すぎて、自信を 喪失 しそうだ。 てき つよ じしん そうしつ
☐	名 상실 <하다> mất mát, đánh mất	적이 너무 강해서 자신감을 상실할 것 같다. Vì đối thủ quá mạnh nên tôi suýt mất tự tin.

+ 自信喪失 자신감 상실 / mất tự tin
じしんそうしつ

960	お手上げ てあ	こんなに点差がついたら、もう お手上げ だ。 てんさ てあ
☐	名 속수무책 đầu hàng	이렇게 점수차가 생기면 거의 속수무책이다. Điểm cách biệt như vậy thì đành đầu hàng thôi.

+ 降参〈する〉 항복 <하다> / qui hàng · ギブアップ〈する〉 기브 업 <하다> / từ bỏ
こうさん

961	行進〈する〉 こうしん	選手たちが堂々と 行進 してきた。 せんしゅ どうどう こうしん
☐	名 행진 <하다> diễu hành	선수들이 당당히 행진해 왔다. Các tuyển thủ diễu hành một cách đầy tự hào.

+ 入場行進〈する〉 입장 행진 <하다> / diễu hành tiến vào (hội trường lễ đài) ·
にゅうじょうこうしん
行進曲 행진곡 / khúc hành quân
こうしんきょく

962	ポジション	監督は適性を見て ポジション を決めた。 かんとく てきせい み き
☐	名 포지션 (장소, 위치, 선수의 수비 위치) vị trí	감독은 적성을 보고 포지션을 결정했다. Huấn luyện viên phân bổ các vị trí dựa vào tính thích hợp.

+ 配置 배치 / bố trí
はいち

963	技 わざ	彼は新しい 技 を次々と身に付けている。 かれ あたら わざ つぎつぎ み つ
☐	名 기술 kỹ thuật, chiêu thức, đòn	그는 새로운 기술을 계속하여 몸에 익히고 있다. Anh ấy trau dồi hết kỹ thuật mới này tới kỹ thuật mới khác.

964	屋内 おくない	大雨のため、今日の試合は 屋内 で行われた。 おおあめ きょう し あい おくない おこな
☐	名 실내 trong nhà	폭우 때문에 오늘 경기는 실내에서 진행됐다. Vì trời mưa nên trận đấu hôm nay được diễn ra trong nhà.

965	観戦〈する〉 かんせん	多くの人が会場で 観戦 している。 おおひとかいじょうかんせん
名	관전 <하다> xem trận đấu	많은 사람이 대회장에서 관전하고 있다. Nhiều người đang xem trận đấu tại hội trường.

＋サッカー観戦〈する〉 축구 관전 <하다> / xem trận đá bóng

966	声援〈する〉 せいえん	会場に 声援 が響いている。 かいじょうせいえんひび
名	성원 <하다> hò hét cổ vũ	대회장에 성원이 울리고 있다. Cả hội trường vang tiếng hò hét cổ vũ.

967	ぼうぜんと〈する〉	終了直前に相手に点を入れられ、一同 ぼうぜんと した。 しゅうりょうちよくぜんあいいてんいいちどう
副	망연 <하다> bàng hoàng, ngớ người	종료 직전에 상대 팀이 점수를 넣어 우리 팀 일등은 맥이 빠져 망연했다. Bị đối phương lấy điểm ngay trước khi trận đấu kết thúc nên tất cả đều bàng hoàng.

＋あぜんと〈する〉 아연 <하다> / diếng hồn

968	かける	彼は今度の試合に人生を かけて いる。 かれこんどしあいじんせい
動	걸다 cá cược, đặt cược	그는 이번 경기에 인생을 걸고 있다. Anh ấy cược cả cuộc đời của mình vào trận đấu sắp tới.

969	化ける ば	①このまま努力すれば、彼は一流の選手に 化ける だろう。 どりよくかれいちりゅうせんしゅば ②犯人は警察官に 化けて いた。 はんんにけいさつかんば
動	둔갑하다 / 변장하다 / 변하다 hóa thành, lột xác, hóa trang	① 이대로 노력하면 그는 일류 선수로 변할 것이다. ② 범인은 경찰로 변장해 있었다. ① Nếu cứ nỗ lực thế này anh ấy chắc sẽ lột xác thành tuyển thủ hàng đầu. ② Thủ phạm đã hóa trang thành cảnh sát.

＋(～を) 化かす (～을) 호리다 / 정신을 흐리게 하다 / hô biến, biến đổi

① 이해할 수 없을 정도로 판판으로 변화함 ② 둔갑하다 ① Thay đổi nhiều đến mức không thể nhận ra trong hoàn cảnh bình thường, ② Trở thành người khác nhờ cải trang

970	育成〈する〉 いくせい	コーチは若い選手をじっくり 育成 している。 わかせんしゅいくせい
名	육성 <하다> nuôi dưỡng, đào tạo	코치는 젊은 선수를 차분히 육성하고 있다. Huấn luyện viên đào tạo tuyển thủ trẻ rất chặt chẽ.

971	人知れず ひとし	あの選手は 人知れず 厳しい練習を積んでいる。 せんしゅひとしきびれんしゅうつ
副	남몰래 không ai biết	그 선수는 남몰래 힘든 연습을 쌓고 있다. Tuyển thủ đó luyện tập rất khắc nghiệt mà bình thường không ai biết.

Section 1

972	実る みの	とうとう優勝して、今までの努力が 実った 。 ゆうしょう いま どりょく みの
☐	動	결실을 맺다 đơm hoa kết trái, có thành quả
973	一躍 いちやく	この大会で優勝すれば、彼は 一躍 スターだ。 たいかい ゆうしょう かれ いちやく
☐	副	일약 / (지위, 등급, 가격 따위가) 단번에 높이 뛰어오르는 모양 lên hẳn một bậc, một bước (lên mây)
974	転落〈する〉 てんらく	① 今日負けて、彼はランキング一位から 転落した 。 きょう ま かれ いち い てんらく ② 駅の階段の上から 転落して 、大けがをした。 えき かいだん うえ てんらく おお
☐	名	전락 <하다> / 떨어지다 rơi, rớt khỏi
 ① 순위가 떨어지다 ② 기세 좋게 굴러떨어지다 / ① Rơi khỏi thứ hạng, ② Té ngã		
975	栄光 えいこう	A チームは勝ち続けて、日本一の 栄光 に輝いた。 か つづ にほんいち えいこう かがや
☐	名	영광 vinh quang
+ 栄冠 (성공, 승리, 명예 따위의) 영예로운 관 / hào quang chiến thắng • えいかん チャンピオン 챔피언 / chức vô địch		
976	伝説 でんせつ	彼は 伝説 のチャンピオンだ。 かれ でんせつ
☐	名	전설 truyền thuyết, huyền thoại
그는 전설의 챔피언이다. Anh ấy là một nhà vô địch huyền thoại.		



977



ナ形

フォーマルな

공식적인
trang trọngフォーマルな服装でパーティーに出席する。
ふくそう しゅっせき공식적인 복장으로 파티에 참석한다.
Tôi mặc trang phục trang trọng để dự tiệc.

カジュアルな

正装<する>
せいそう

정장 <하다> / ăn mặc trang trọng

978



ナ形

ラフな

러프한 / 평상복 스타일 / 예절이
없는
thô ráp, cầu thả, thiếu
trang trọng彼の服は高級レストランではラフすぎる。
かれ ふく こうきゅう그의 옷은 고급 레스토랑에 오기에는 너무 평상복 스타일이다.
Trang phục của anh ta quá là thiếu trang trọng so với nhà
hàng cao cấp.

979



動

着飾る

き かざ

아름다운 옷을 입고 몸을 꾸미다
diện đồ, trau chuốtたまには着飾って食事に出かけたい。
き かざ しゅくじ で가끔은 꾸며 입고서, 식사하러 외출하고 싶다.
Thỉnh thoảng tôi muốn diện đồ để ra ngoài ăn uống.

980



動

映える

は

잘 어울린다 / 빛나다
hợpこのドレスには赤いバッグが映える。
あか は이 드레스에 빨간 가방이 잘 어울린다.
Túi xách màu đỏ rất hợp với cái áo đầm này.

981



動

引き立てる

ひ た

돌보이게 하다
làm nổi bật白いシャツが、スカーフを引き立てている。
しろ ひ た흰 셔츠가 스카프를 돌보이게 하고 있다.
Áo sơ mi trắng làm nổi bật cái khăn choàng.

982



名

粋 <な>

いき

멋진 / 세련된
sành điệu, phong cách祖父はおしゃれで、いつも粋な格好をして出かける。
そ ふ いき かっこう で
(ナ形)할아버지는 세련되어서 항상 멋진 모습을 하고 나간다.
Ông tôi rất thời trang nên mỗi lần ra ngoài ông luôn ăn mặc
rất sành điệu.

シック <な>

시크 / 멋진 모양 / 세련된 모양 / sang trọng lịch lãm

983



名

気品

き ひん

기품
trang nhã, lịch lãm, quý
phái彼女は派手に着飾らず、気品がある。
かのじょ は で き かざ き ひん그녀는 화려하게 몸치장하지 않고, 기품이 있다.
Cô ấy không ăn mặc lòe loẹt mà rất trang nhã.

品格

품격 / tao nhã
ひんかく

Section 2

984

多様な

たよう

ナ形

다양한
đa dạng

日本人は多様なファッションを受け入れている。
にほんじん たよう う い

일본인은 다양한 패션을 받아들이고 있다.
Người Nhật tiếp nhận rất nhiều phong cách thời trang đa dạng.



多種多様な 다양한 / đa dạng đa chủng loại •
다양화 <하다> / đa dạng hóa
다양화 <하다> / đa dạng hóa

985

目ざとい

め

イ形

보는 눈이 빠르다 / 눈치가 빠르다
tinh mắt, nhanh mắt

おしゃれな物には目ざとい方だ。
もの め ほう

세련된 물건에는 눈치가 빠른 편이다.
Cô ấy là kiểu người rất tinh mắt đối với mấy món đồ thời trang.

986

キャッチ <する>

名

캐치 <하다> / 잡다 / 얻다
nắm bắt, thu thập, chụp
được

①ネットでファッション情報をキャッチする。
じょうほう

②高く上がったボールを見事にキャッチした。
たか あ み こと

① 인터넷에서 패션 정보를 얻는다.
② 높이 오른 볼을 훌륭하게 캐치했다.
① Tôi dùng internet để nắm bắt thông tin về thời trang.
② Anh ấy chụp được quả bóng đang bay cao một cách rất xuất sắc.



① 정보를 입수한다 ② 공을 잡다 / ① Thu thập thông tin, ② Chụp bóng

987

ゲット <する>

名

손에 넣다 / 획득 <하다>
lấy được, có được

ずっと欲しかったバッグをゲットした。
ほ

계속 갖고 싶었던 가방을 손에 넣었다.
Cuối cùng tôi đã có được túi xách mà mình mơ ước bấy lâu.

988

見せびらかす

み

動

과시하다
khoe khoang, phô trương

買ったばかりのバッグを妹に見せびらかした。
か いもうと み

막 구입한 가방을 여동생에게 과시했다.
Tôi khoe cái túi mới mua cho em gái xem.



ひけらかす 자랑삼아 보이다 / phô bày

989

似通う

に かよ

動

서로 닮다
giống nhau, hợp nhau

私と姉は洋服のセンスが似通っている。
わたし あね ようふく に かよ

나와 언니는 옷의 센스가 서로 닮았다.
Gu chọn quần áo của tôi và em gái hợp nhau.

990

今どき

いま

名

요즘
ngày nay

今どきの若者はブランド品はあまり買わない。
いま わかもん ひん か

요즘 젊은이들은 명품은 별로 사지 않는다.
Giới trẻ ngày nay không mấy khi mua đồ hiệu.

991

重宝 <な / する>

ちようほう

名

편리하다 / (편리해서) 아끼다
quý báu, tiện lợi

シックなジャケットが1枚あると重宝する。(名)
まい ちようほう

세련된 재킷이 1 벌 있으면 편리하다.
Nếu có 1 cái áo khoác lịch lãm sẽ rất quý báu.

992

露出 <する>

ろしゅつ

名

노출 <하다>
xuất hiện, để lộ, phơi bày

この服は思ったより肌の露出が多い。

ふく おも はだ ろしゅつ おお

이 옷은 생각보다 피부의 노출이 많다.
Cái áo này để lộ da thịt nhiều hơn tôi tưởng.+ 露出度 노출도 / mức độ phơi bày
ろしゅつど

993

念入りな

ねん い

ナ形

정성스런
kỹ lưỡng, có tâm

朝出かける前に、服装を念入りにチェックする。

あさで まえ ふくそう ねん い

아침 외출 전에 옷을 정성스럽게 체크한다.
Buổi sáng trước khi ra ngoài tôi luôn kiểm tra kỹ lưỡng quần áo.= 入念な
にゅうねん

994

淡い

あわ

イ形

밝은 / 어렴풋한 / 막연한
nhạt, nhẹ nhàng

①春には淡い色の服を着たい。

はる あわ いろ ふく き

②クラスメートに淡い思いを抱く。

あわ おも いだ

① 봄에는 밝은 색상의 옷을 입고 싶다.
② 같은 반 친구에게 어렴풋이 좋아하는 마음을 품다.
① Mùa xuân tôi thích mặc đồ màu nhạt.
② Tôi có một tình cảm nhẹ nhàng với bạn cùng lớp.

+ ① 색깔과 맛이 옅다 ② 느낌이 그다지 강하지 않다 / ① Màu sắc hay hương vị nhạt, ② Cảm xúc nhẹ nhàng

995

タイトな

ナ形

몸에 딱 들어맞다 / 뽁뽁하다
chật chội, Chặt chẽ

①このスカートはタイトで動きにくい。

うご

②今日はスケジュールがタイトな一日だ。

きょう いちにち

① 이 스커트는 몸에 딱 들어맞아서 움직이기 어렵다.
② 오늘은 스케줄이 뽁뽁한 하루이다.
① Cái váy này chật chội nên khó cử động.
② Lịch trình hôm nay rất chặt chẽ.

+ ① 몸에 딱 들어맞다 ② 스케줄이 뽁뽁하다 / ① Bó sát người, ② Lịch trình chặt chẽ

996

インパクト

名

임팩트 (정서적인 충격 또는 그런
충격으로 생기는 강렬한 인상)
ấn tượng mạnh

妹はインパクトのある服装が好きだ。

いもうと ふくそう す

여동생은 임팩트있는 복장을 좋아한다.
Em gái tôi thích quần áo đem lại ấn tượng mạnh.

+ ショック 충격 / gây sốc

997

際立つ

きわだ

動

눈에 띄다
nổi bật

パーティーで彼女のドレスが際立ってきれいだった。

かのじょ きわだ

파티에서 그녀의 드레스가 눈에 띄고 아름다웠다.
Chiếc váy của cô ấy rất đẹp và nổi bật trong bữa tiệc.

998

ほどける

動

풀리다
bị tuột ra

リボンがほどけちゃったから、結んで。

むす

리본이 풀렸으니까, 묶어라.
Dây nơ bị tuột kia, buộc lại đi!

+ (～を) ほどく (～을) 풀다 / tháo ~ ra, tuột ~ ra

Section 2

999	☐ 束ねる たば	会社では髪を 束ねて スーツを着る。 かいしゃ かみ たば き
	☐ 動 한 묶음으로 하다 bó lại, buộc	회사에서는 머리를 묶고 정장을 입는다. Ở công ty tôi hay buộc tóc lại và mặc đồ vét.
1000	☐ ほころびる	コートの袖が ほころびて しまった。 そで
	☐ 動 (실밥이) 풀리다 bục, sòn rách	코트의 소매가 풀려 버렸다. Tay áo khoác bị sòn rách.
1001	☐ 裏返し うらがえ	朝、慌てていて、くつ下を 裏返し にはいて出かけた。 あさ あわ した うらがえ で
	☐ 名 뒤집음 lộn trái	아침 당황해 양말을 뒤집어 신고 나갔다. Buổi sáng do vội vàng quá nên tôi đã mang vớ lộn trái mà đi ra ngoài.
+ 裏返す 뒤집다 / lộn trái うらがえ		
1002	☐ リフォーム〈する〉	母親に古いコートを リフォームして もらった。 ははおや ふる
	☐ 名 낱거나 오래된 물건을 고쳐 새롭게 만들다 chỉnh sửa (thành kiểu mới)	어머니에게 오래된 코트를 고쳐 받았다. Mẹ tôi đã chỉnh sửa lại áo khoác cũ cho tôi.
1003	☐ 折り返す お かえ	①シャツの袖を 折り返して 着る。 そで お かえ き ②マラソンコースはここで 折り返す 。 お かえ
	☐ 動 두 겹으로 접다 / 되돌아가다 gấp ngược ra, xấn ngược ra	① 셔츠의 소매를 접어 올려 입는다. ② 마라톤 코스는 여기서 되돌아간다. ① Tôi xấn ngược tay áo sơ mi khi mặc. ② Đây là điểm quay lại của đường đua marathon.
👉 ① 접어서 겹치다 ② 특정 장소에 가서 거기에서 다시 돌아오다 ① Gấp ngược, ② Đến một điểm nào đó rồi từ đó quay ngược lại		
1004	☐ パール	大粒の パール はシンプルな服によく映える。 おおつぶ ふく は
	☐ 名 진주 ngọc trai	알이 굵은 진주는 심플한 옷에 잘 어울린다. Đây ngọc trai hạt to rất hợp với trang phục đơn giản.
= 真珠 しんじゅ		
1005	☐ 見違える みちが	アクセサリーの使い方次第で、 見違えた 印象になる。 つか かた し だい みちが いんしやう
	☐ 動 다르게 보이다 / 잘못 보다 nhìn thấy khác	액세서리의 사용 방법에 따라 다른 인상으로 보인다. Tùy theo cách sử dụng trang sức mà sẽ gây ấn tượng khác nhau.

Section 3

習い事 なら ごと



(학문 · 기술 · 무술 · 예능 등을) 익히는 것 / Các môn học ngoại khóa

1006

☐ **名**

手芸
しゅげい

수예
đồ thủ công

先月から**手芸**教室に通い始めた。
せんげつ しゅげいきょうしつ かよ はじ

지난달부터 수예 교실에 다니기 시작했다.
Từ tháng trước tôi đã bắt đầu đi học lớp làm đồ thủ công.

1007

☐ **動**

編む
あ

뜨개질하다 / 짜다
đan (len)

彼に温かそうなセーターを**編**んであげた。
かれ あたあ あ

그에게 따뜻할 것 같은 스웨터를 짜 주었다.
Tôi đã đan cho anh ấy một cái áo len trông cũng ấm áp.

+ 編み物 뜨개질 / đồ đan len
あ もの

1008

☐ **動**

織る
お

짜다
dệt

ソファの下に敷く布を**織**っている。
した し のお

소파 밑에 깔 천을 짜고 있다.
Tôi đang dệt một tấm vải lót dưới ghế Sofa.

1009

☐ **動**

縫う
ぬ

옷을 짜다 / 바느질하다 / 꿰매다
may vá / len lỏi, luồn lách

①いつか自分で着物を**縫**いたいと思う。
じぶん きものぬ おも

②人波を**縫**って歩く。
ひとなみぬ ある

① 언젠가 직접 손바느질해서 기모노를 만들어 입고 싶다.
② 인파를 누비며 걷는다.
① Tôi muốn đến lúc nào đó sẽ tự may cho mình áo kimono.
② Tôi đi len lỏi trong biển người.

+ 裁縫〈する〉 재봉 <하다> / may vá
さいほう

+ ① 실과 바늘을 사용하여 옷을 만들다 ② 틈 사이로 빠져 나가다 ① Dùng kim chỉ để may vá, ② Len lỏi, luồn lách

1010

☐ **名**

家庭菜園
か ていさいえん

텃밭
làm vườn

友人に誘われて、**家庭菜園**を始めた。
ゆうじん さそ か ていさいえん はじ

친구의 권유로 텃밭을 시작했다.
Do bạn rủ nên tôi đã bắt đầu làm vườn.

+ 園芸 원예 / nghệ thuật làm vườn •
えんげい
ガーデニング 취미로 하는 원예나 정원 가꾸기 / làm vườn kiếng

1011

☐ **名**

盆栽
ぼんさい

분재
cây bonsai

世界中で**盆栽**ブームが起きている。
せ かいじゅう ぼんさい お

세계에서 분재 붐이 일고 있다.
Trên thế giới đang nở rộ phong trào trồng cây Bonsai.

+ 植木 정원수 / cây trồng
うえき

940~1105

Section 3

1012

親しむ

した

動

즐기다
gân gũ

自然に**親しみ**ながら日本文化を学びたい。

し ぜん **した** にほんぶん か まな

자연을 즐기면서 일본 문화를 배우고 싶다.

Tôi muốn vừa gân gũ với thiên nhiên vừa học hỏi văn hóa Nhật.

+ 親しみ 친밀감 / gân gũ
した

1013

和紙

わ し

名

재래식 일본 종이
giấy washi

家具や洋服など、**和紙**でいろいろな物が作られる。

か ぐ ようふく **わ し** もの つく

가구나 의류 등 재래식 일본 종이로 여러가지 물건이 만들어진다.

Giấy washi được dùng để làm rất nhiều vật dụng như đồ gia dụng và cả quần áo v.v.

1014

着付け

き つ

名

기모노를 입는 법식
mặc kimono

先月から**着付け**教室に通っている。

せんげつ **き つ** きょうしつ かよ

지난달부터 기모노 착의 교실에 다니고 있다.

Từ tháng trước tôi đã đi học lớp dạy mặc kimono.

1015

手本

てほん

名

본보기 / 글씨본 / 그림본
mẫu làm sẵn

先生の**手本**通りにやってみるが、なかなか難しい。

せんせい **てほん**どお

むずか

선생님의 본보기대로 하고 있지만, 꽤 어렵다.

Tôi làm theo đúng mẫu làm sẵn của giáo viên mà sao vẫn khó.

+ 見本 견본 / vật mẫu
みほん

1016

高尚な

こうしょう

ナ形

고상한
quý phái, cao quý

高尚な趣味に憧れて、ヴァイオリンを習うことに

こうしょう しゅ み あこが

なら

した。

고상한 취미를 동경해서 바이올린을 배우기로 했다.

Vì muốn có một sở thích quý phái nên tôi đã chọn học đàn violin.

1017

楽器

がっ き

名

악기
nhạc cụ

子どもの頃からいろいろな**楽器**を習っていた。

こ ころ **がっ き** なら

어릴 때부터 다양한 악기를 배우고 있었다.

Từ nhỏ tôi đã học rất nhiều loại nhạc cụ khác nhau.

+ 管楽器 관악기 / nhạc cụ thuộc bộ khí • 弦楽器 현악기 / nhạc cụ thuộc bộ dây
칸가쓰 き 겐가쓰 き

1018

音色

ねいろ

名

음색
âm sắc

先生のヴァイオリンの**音色**は素晴らしい。

せんせい

ねいろ すば

선생님의 바이올린 음색은 멋지다.

Âm sắc từ tiếng đàn violin của giáo viên rất tuyệt vời.

1019

癒す

いや

動

병이나 고통 등을 가시게 하다
xoa dịu

ピアノの優しい音色に**癒される**。

やさ

ねいろ

いや

피아노의 부드러운 음색에 마음이 치유된다.

Tiếng đàn piano êm ái xoa dịu lòng tôi.

+ 癒し / ヒーリング 치유 / 힐링 / xoa dịu
いや

1020	極める きわ	ぜひ日本の伝統の技を 極め たい。 にほん でんとう わざ きわ
☐		
動	끝까지 다하다 / 극한에 이르다 đi tới cùng, cùng cực, cực kỳ	꼭 일본의 전통 기술을 끝까지 배우고 싶다. Tôi muốn rèn luyện tới cùng các kỹ thuật truyền thống của Nhật Bản.
+ (～が) 極まる (～이) 극도에 이르다 / 다하다 / ~ đạt ngưỡng きわ		
1021	興じる きょう	日本の伝統文化に 興じる 外国人が増加している。 にほん でんとうぶんか きょうがいこくじん ぞうか
☐		
動	흥겨워하다 / 즐거워하다 tiêu khiển, hào hứng, hứng thú	일본의 전통 문화를 즐기는 외국인이 증가하고 있다. Càng ngày càng nhiều người nước ngoài có hứng thú với văn hóa truyền thống Nhật Bản.
 "興ずる" 라고도 읽는다 / Cũng đọc là "興ずる"		
1022	千差万別 せんさばんべつ	興味の対象は人によって 千差万別 だ。 きょうみ たいしやう ひと せんさばんべつ
☐		
名	천차만별 muôn hình muôn vẻ, muôn hình vạn trạng	관심의 대상은 사람에 따라 천차만별이다. Sở thích thì muôn hình vạn trạng, tùy theo mỗi người khác nhau.
1023	一期一会 いちごいちえ	茶道を学んで、 一期一会 という言葉を知った。 さどう まな いちごいちえ ことば し
☐		
名	일생에 한번 만나는 기회 nhất kỳ nhất hội = một lần duy nhất trong đời	다도를 배우고, 이치고이치에라는 말을 알았다. Khi học trà đạo tôi đã biết đến câu nói "nhất kỳ nhất hội".
1024	茶会 ちゃかい	初めて 茶会 に出席する。 はじ ちゃかい しゅっせき
☐		
名	다화회 / 다도 / 차 마시는 모임 tiệc trà	처음으로 차 마시는 모임에 참석한다. Lần đầu tiên tôi tham dự một tiệc trà.
1025	催す もよお	今度の日曜日に茶会が 催される 。 こんど にちようび ちゃかい もよお
☐		
動	개최하다 tổ chức, chủ trì	이번 일요일에 차 마시는 모임이 개최된다. Chủ nhật tuần này có tổ chức tiệc trà.
+ 開催<する> 개최<하다> / tổ chức かいさい		
1026	早まる はや	発表会の開催日が1週間 早まった 。 はっぴようかい かいさいび しゅうかんはや
☐		
動	앞당겨지다 được đẩy lên sớm	발표회의 개최 날짜가 1주일 앞당겨졌다. Ngày biểu diễn được đẩy lên sớm 1 tuần.
+ (～を) 早める (～을) 앞당기다 / đẩy ~ lên sớm はや		
1027	何らかの なん	何らかの 事情で茶会が突然延期された。 なん じじょう ちゃかい とつぜんえんき
☐		
連体	어떠한 một số	어떠한 사정으로 차 마시는 모임이 갑자기 연기됐다. Vì một số chuyện nên tiệc trà đột nhiên bị hoãn.

Section 3

1028	☐ 並びに なら	先生方 並びに 関係者の皆様、本日はありがとうございます。 せんせいがた なら かんけいしゃ みなさまほんじつ ございました。
接続	및 cùng với	선생님 및 관계자 여러분, 오늘은 감사했습니다. Kính thưa quý thầy cô cùng toàn thể quý vị, hôm nay cảm ơn quý vị rất nhiều.
1029	☐ 武道 ぶどう	武道 の中でも剣道に興味がある。 ぶどう なか けんどう きょうみ
名	무도 / 무술 võ đạo	무도 중에서도 검도에 관심이 있다. Trong các môn võ đạo, tôi thích kiếm đạo.
1030	☐ 囲碁 いご	先日、 囲碁 のプロアマ戦に参加した。 せんじつ いご せんさんか
名	바둑 cờ gô / cờ vây	얼마 전 바둑의 프로 아마추어 합동 경기에 참가했다. Hôm trước tôi đã tham gia vào giải đấu cờ gô kết hợp trình độ chuyên nghiệp và nghiệp dư.
= 碁		
1031	☐ 将棋 しょうぎ	日本の 将棋 はチェスに似ているが、難しい。 にほん しょうぎ に むずか
名	장기 cờ shogi	일본의 장기는 체스와 비슷하지만, 어렵다. Cờ shogi Nhật hơi giống cờ vua nhưng khó lắm.
1032	☐ 下火になる したび	ブームが 下火になった ので、習い事をやめた。 したび なら こと
慣	기세가 약해지다 / 유행이 한물 가다 giảm nhiệt, hạ nhiệt, không còn nóng sốt	붐이 시들어져서 배우던 것을 그만두었다. Trào lưu hạ nhiệt nên tôi cũng không còn luyện tập nữa.

Section 4

本
ほん

책 / Sách



1033

書籍
しよせき

名

서적
sách

多くの書籍を通して、いろいろな経験ができる。
おお しよせき とお けいけん

많은 서적을 통해 다양한 경험을 할 수 있다.
Có thể trải qua nhiều kinh nghiệm khác nhau thông qua nhiều quyển sách.

+ 書物 책 / sách
しよもつ

1034

ベストセラー

名

베스트셀러
sách bán chạy (Best seller)

彼もとうとうベストセラー作家の仲間入りだ。
かれ さっか なかまい

그도 마침내 베스트셀러 작가 대열에 들어갔다.
Cuối cùng anh ấy đã bước vào hàng ngũ tác giả có sách bán chạy.

1035

エッセイ

名

에세이 / 수필
tản văn

有名女優のエッセイが好評らしい。
ゆうめいじょゆう こうひょう

유명 여배우의 수필이 호평이다.
Nghe nói tản văn của một nữ diễn viên nổi tiếng được đánh giá rất cao.

+ 随筆 수필 / tùy bút・エッセイスト 수필가 / nhà văn viết tùy bút
ずいひつ

1036

手記
しゅき

名

수기
hồi ký

大統領の手記が反響を呼んでいる。
だいてうりょう しゅき はんきょう よ

대통령의 수기가 호응을 얻고 있다.
Hồi ký của tổng thống gây ra tiếng vang rất lớn.

+ 伝記 전기 / tiểu sử・自伝 자서전 / tự truyện
でんき じでん

1037

特集
とくしゅう

名

특집
chuyên đề

今月号の温泉の特集は面白そうだ。
こんげつごう おんせん とくしゅう おもしろ

이번호 온천 특집은 재미있을 것 같다.
Chuyên đề suối nước nóng của số báo tháng này có vẻ hay.

+ 特集号 특별호 / số chuyên đề
とくしゅうごう

1038

読者
どくしゃ

名

독자
độc giả

読者の一人として、これからも応援していく。
どくしゃひとり おうえん

독자의 한 사람으로서 앞으로도 응원한다.
Từ nay tôi vẫn sẽ luôn ủng hộ với tư cách là một độc giả.

+ 読み手 읽는 사람 / người đọc
よみて

1039

ターゲット

名

타겟 / 대상
khách hàng (độc giả) mục
tiêu, đối tượng nhắm đến

この本のターゲットは若い女性だ。
ほん わか じょせい

이 책의 타겟은 젊은 여성이다.
Đối tượng nhắm đến của cuốn sách này là phụ nữ trẻ.

+ 対象 대상 / đối tượng
たいしょう

940~1105

Section 4

1040	☐	老若男女 ろうじやくなんによ	彼の作品は 老若男女 に愛されている。 かれ さくひん ろうじやくなんによ あい
	☐	名 남녀 노소 già trẻ gái trai = mọi đối tượng	그의 작품은 남녀노소에 사랑받고 있다. Tác phẩm của anh ấy được mọi đối tượng yêu mến.
1041	☐	マニア	この雑誌はイベントで マニア に売っている。 ざっし う
	☐	名 마니아 fan, người hâm mộ	이 잡지는 이벤트에서 마니아에게 팔고 있다. Tạp chí này bán cho fan cuồng tại các sự kiện.
+ 鉄道マニア 철도 마니아 / fan đường sắt · 映画マニア 영화 마니아 / fan của phim ảnh てつどう えいが			
1042	☐	待望〈する〉 たいぼう	ファン 待望 の最新作の小説が書店に並んだ。 たいぼう さいしんさく しゅうせつ しょうてん なら
	☐	名 대망 <하다> mong chờ, mong mỏi	팬의 대망인 최신작 소설이 서점에 진열되었다. Tiểu thuyết mới nhất mà fan rất mong chờ đã có mặt trên kệ của các nhà sách.
+ 待ち焦がれる 손꼽아 기다리다 / 애타게 기다리다 / mong mỏi まちこがれる			
1043	☐	共感〈する〉 きょうかん	きつとこのストーリーには誰もが 共感する だろう。 だれ きょうかん
	☐	名 공감 <하다> đồng cảm	분명히 이 이야기에 모두가 공감할 것이다. Chắc chắn ai cũng sẽ đồng cảm với câu chuyện này.
1044	☐	こみ上げる あ	この本を読み終えたとき、感動が こみ上げて きた。 ほん よ お かんどう あ
	☐	動 복받치다 phun trào, dâng trào	이 책을 다 읽었을 때 감동이 복받쳐왔다. Sau khi đọc xong cuốn sách này thì cảm xúc trong tôi cứ dâng trào.
1045	☐	掲載〈する〉 けいさい	雑誌にうちの猫が 掲載された 。 ざっし ねこ けいさい
	☐	名 게재 <하다> đăng tải	잡지에 우리 집 고양이가 게재되었다. Con mèo nhà tôi được đăng lên tạp chí.
1046	☐	連載〈する〉 れんさい	この小説はもう 10 年も 連載 されている。 しゅうせつ ねん れんさい
	☐	名 연재 <하다> đăng nhiều kỳ	이 소설은 이미 10 년이나 연재되고 있다. Tiểu thuyết này đã được đăng nhiều kỳ cả 10 năm.
+ 連載漫画 연재 만화 / truyện tranh đăng nhiều kỳ れんさいまん が			
1047	☐	突破〈する〉 とっば	人気タレントの本の売り上げが 100 万部を 突破した 。 にん きほん う あまんぶ とっば
	☐	名 돌파 <하다> đột phá, vượt mốc	인기 탤런트 책의 매출이 100 만부를 돌파했다. Số lượng bán ra của cuốn sách do nghệ sĩ được yêu thích viết đã vượt mốc con số 1 triệu bản.
1048	☐	しのぐ	①新作が前作を しのぐ 売り上げを記録した。 しんさく ぜんさく う あ きろく ②エアコンで猛暑を しのぐ 。 もうしょ

動	능가하다 / 참고 견디다 vượt trội/chống chọi, chịu đựng (để vượt qua một thứ gì đó)	① 신작이 전작을 능가하는 매출을 기록했다. ② 에어컨으로 무더위를 참고 견딘다. ① Tác phẩm mới đã lần át tác phẩm trước đó, tạo kỷ lục về số lượng bán ra. ② Chống chọi lại cái nóng thiêu đốt bằng máy điều hòa.
	① 일정 정도를 웃돌다 ② 고통스러운 경험을 하다 / ① Mức độ của một sự việc vượt trội so với sự việc khác, ② Chịu đựng để vượt qua một việc gì đó một cách khó nhọc	
1049	出回る でまわ 나돌다 xuất hiện ngoài thị trường	人気漫画の海賊版が出回っている。 にん き まん が かいぞくばん でまわ 인기 만화의 해적판이 나돌고 있다. Bản lậu của truyện tranh nổi tiếng đang xuất hiện ngoài thị trường.
1050	圧巻 あっかん 압권 (가장 뛰어난 것) xuất sắc nhất, nổi bật nhất, sáng giá nhất	これはシリーズの中でも圧巻の一冊だ。 なか あっかん いっさつ 이 시리즈 중에서도 가장 뛰어난 한 권이다. Trong cả bộ thì đây là tập xuất sắc nhất.
1051	反響 はんきょう 반향 / 호응 tiếng vang	高校生作家の本が大きな反響を呼んでいる。 こうこうせいさつ かほん おお はんきょう よ 고등학생 작가의 책이 큰 호응을 얻고 있다. Cuốn sách của tác giả học sinh cấp 3 đã tạo tiếng vang lớn.
1052	強いて し 억지로 / 굳이 buộc phải, nếu phải	彼の作品は全て好きだが、強いて言えば3冊目が一番いい。 かれ さくひん すべ す し い さつめ いちばん 그의 작품은 모두 좋아하지만, 굳이 말하자면 3 권째가 가장 좋다. Tôi thích hết tất cả các tác phẩm của anh ta, nhưng nếu phải chọn thì tôi thấy cuốn thứ 3 là hay nhất.
1053	先行〈する〉 せんこう 선행 <하다> / 앞서다 đ dẫn trước, đi trước	話題作が世界に先行して日本で発売された。 わだいさく 세かい せんこう にほん はつばい 화제작이 세계에 앞서 일본에서 발매되었다. Tác phẩm đình đám đó sẽ được bán tại Nhật trước các nước khác trên thế giới.
	先行発売〈する〉 선행 발매 <하다> / bán trước (những nơi khác) せんこうはつばい	
1054	原稿 げんこう 원고 bản thảo	彼女は手書きで原稿を書いている。 かのじょ て が げんこう か 그녀는 손으로 원고를 쓰고 있다. Cô ấy viết bản thảo bằng chữ viết tay.
1055	著作権 ちよさくけん 저작권 tác quyền	世界中の書籍は著作権で守られている。 せかいじゅう しよせき ちよさくけん まも 세계의 책은 저작권으로 보호되고 있다. Sách trên toàn thế giới đều được bảo vệ tác quyền.
1056	記す しる 적다 / 새기다 đánh dấu, ghi chép lại	南極旅行の思い出を記したエッセイが出た。 なんきょくりょこう おも で しる で 남극 여행의 추억을 적은 에세이가 나왔다. Tôi đã ra cuốn sách tản văn ghi chép về những kỷ niệm trong chuyến du lịch Nam cực.

Section 4

1057	描写〈する〉 びょうしゃ	この小説は主人公の心の変化がよく 描写 されている。 しょうせつ しゅじんこう こころ へんか びょうしゃ
☐	名 묘사 <하다> miêu tả	이 소설은 주인공의 마음 변화가 잘 묘사되어 있다. Trong tiểu thuyết này sự chuyển biến trong tình cảm của nhân vật chính được miêu tả rất rõ.

+ 心理描写 심리 묘사 / miêu tả tâm lý • 風景描写 풍경 묘사 / miêu tả cảnh
しん 리 びょうしゃ ふうけい びょうしゃ

1058	直訳〈する〉 ちよくやく	海外の本は 直訳 の方が作者の意図が伝わる。 かいがいほん ちよくやく ほう さくしゃ い と つた
☐	名 직역 <하다> dịch trực nghĩa	해외의 책은 직역의 쪽이 저자의 의도가 전해진다. Đối với sách nước ngoài nên dịch trực nghĩa thì mới chuyển tải được ý đồ của tác giả.

⇔ 意識〈する〉
い やく

1059	予言〈する〉 よげん	本に書かれている 予言 が当たったら恐ろしい。 ほん か よげん あ おそ
☐	名 예언 <하다> dự ngôn, tiên đoán	책에 기록되어 있는 예언이 들어맞는다면 무섭다. Nếu những lời tiên đoán trong sách đúng sự thật thì đáng sợ quá.

+ 予知〈する〉 예지 <하다> / tiên tri
よ ち

1060	いわく	有名作家 いわく 、アイディアはどんどん湧いてくるそうだ。 ゆうめい さっ か わ
☐	名 말하기를 Như... có nói	유명 작가가 말하기를, 아이디어는 계속 솟아난다고 한다. Như tác giả nổi tiếng có nói, các ý tưởng cứ dào dạt đổ về.

1061	特色 とくしょく	それぞれの作家が作品に 特色 を出している。 さっ か さくひん とくしょく だ
☐	名 특색 đặc sắc	각각의 작가가 작품에 특색을 띠고 있다. Mỗi tác giả đều có nét đặc sắc riêng trong tác phẩm của họ.

1062	主題 しゅだい	この作家が選ぶ 主題 は、若者の好みに合っている。 さっ か えら しゅだい わかも の この あ
☐	名 주제 chủ đề	이 작가가 선택한 주제는 젊은이들의 취향에 맞는다. Chủ đề mà tác giả này chọn rất hợp gu của người trẻ.

1063	観点 かんでん	これはユニークな 観点 で政治の世界を描いた作品だ。 かんでん せい じ 세 かい え가 さくひん
☐	名 관점 góc nhìn, quan điểm	이것은 독특한 관점으로 정치 세계를 그린 작품이다. Đây là tác phẩm viết về giới chính trị với một quan điểm rất độc đáo.

+ 視点 시점 / quan điểm
し てん

1064	☐	つじつま	この本にはストーリーのあちこちに つじつま の合 わ ^{ほん} ない箇所 ^{かしよ} がある。
	名	조리 / 이치 ăn khớp, logic	이 책에는 스토리 곳곳에 이치가 맞지 않는 부분이 있다. Câu chuyện trong sách này có nhiều chỗ không ăn khớp với nhau.
1065	☐	架空	これは 架空 の話だが、とても現実的だ。 か ^{かくう} く ^う う ^{はなし} ^{げんじつてき}
	名	가공 hư cấu	이것은 가공의 이야기지만, 매우 현실적이다. Đây tuy là câu chuyện hư cấu nhưng lại rất thật.
1066	☐	忌まわしい	この作品には 忌まわしい 事件が描かれている。 い ^{さくひん} ^い ^{じけん} ^{えが}
	イ形	꺼림칙하다 ky, ghê sợ, tồi tệ	이 작품에는 꺼림칙한 사건이 그려져 있다. Tác phẩm này viết về một vụ án rất ghê sợ.
1067	☐	正体	最終章でも、犯人の 正体 はなかなか明かされない。 しょうたい ^{さいしゅうしょう} ^{はん닌} ^{しょうたい} ^あ
	名	정체 chân tướng	마지막 장에서도 범인의 정체는 좀처럼 밝혀지지 않는다. Cho đến chương cuối vẫn chưa rõ về chân tướng thủ phạm.
+ 正体不明 ^{しょうたい ふめい} 정체 불명 / không rõ chân tướng			
1068	☐	わな	主人公が恐ろしい わな に気づかず、ドキドキする。 しゅじんこう ^{おそ} ^き
	名	울가미 / 뭇 cái bẫy	주인공이 무서운 함정을 알아차리지 못해, 두근두근하다. Tôi đọc mà rất hồi hộp vì nhân vật chính không nhận ra đó là cái bẫy đáng sợ.
1069	☐	覆す	この作品の最後は予想を 覆す シーンで終わる。 くつがえ ^{さくひん} ^{さいご} ^{よそう} ^{くつがえ} ^お
	動	뒤엎다 lật ngược, lật úp	이 작품의 마지막은 예상을 뒤엎는 장면에서 끝난다. Tác phẩm này kết thúc bằng một cảnh lật ngược toàn bộ mọi dự đoán.
1070	☐	[お] しまい	母「～そして二人は幸せに暮らしました。 お ^{はは} ^{ふたり} ^{しあわ} ^く おしまい。 」
	名	끝 kết thúc, hết	子「ママ、もう1回読んで。」 こ ^{かい} ^よ 어머니 " ~그리고 두 사람은 행복하게 살았습니다. 끝. " 아들 "엄마, 한 번 더 읽어 줘." Mẹ: Thế là hai người sống hạnh phúc với nhau. Hết truyện rồi! Con: Mẹ ơi đọc thêm một lần nữa đi.
1071	☐	海賊版	海賊版 は厳しく取り締まられている。 かいぞくばん ^{きび} ^{とし}
	名	해적판 bản lậu	해적판은 엄격히 단속되고 있다. Bản lậu đang bị quản chế rất nghiêm.

 불법 복제 된 CD 와 DVD 는 "해적판" 이라고 말한다. / Băng đĩa được nhân bản trái phép thì gọi là bản lậu.

Section 4

1072



活字
かつじ

最近本を読む人が少なくなり、**活字**離れが進んで
さいきんほん よひと すく **かつじ** ばなすす
いる。

名

활자
sách chữ

최근 책을 읽는 사람이 줄어들어 활자 이탈이 진행되고 있다.
Đạo này số người đọc sách ngày càng ít, tình trạng xa rời
sách chữ đang ngày càng gia tăng.



活字離れ 활자 이탈 (인쇄물에 관심을 두지 않음) / xa rời sách chữ
かつじ ばな

これも
覚えよう! ⑮
おぼ



接辞⑮ 접사⑮ / Tiếp tố (15) (敬語)
せつじ けいご

- **自分がへりくだる表現** 자기를 낮추는 표현 / Cách diễn đạt khiêm nhường
じぶん ひょうげん

拝
はい

拝見する
はいけん

배견하다 / 삼가 봄 / xem, nhìn

拝借する
はいしゃく

삼가 빌림 / mượn

拝聴する
はいちよう

배청하다 / 삼가 들음 / nghe

拝読する
はいどく

배독하다 / 삼가 읽음 / đọc

拙 拙 (자기를 낮추어 일컫는 말) / của tôi
せつ

拙宅
せったく

저희 집 (자기 집의 겸사말) / ngôi nhà khiêm tốn của tôi, tề xá

拙文
せつぶん

졸문 (자기 문장의 겸사말) / bài văn khiêm tốn của tôi

拙論
せつろん

졸론 (자기의 의론 / 논리의 겸사말) / bài luận khiêm tốn của tôi

拙者 (古い言い方)
せっしゃ ふる い かた

졸자 (오래된 말) (자기를 낮추어 일컫는 말) / tôi (cách nói cũ)

弊 弊 (자기가 소속된 곳을 낮추어 일컫는 말) / tệ, không tốt
へい

弊店
へいでん

폐점 (자기 가게 / 상점의 겸사말) / quán của tôi

弊校
へいこう

자기 학교의 겸사말 / trường của tôi

エンターテインメント



엔터테인먼트 / Giải trí

1073

公開〈する〉

こうかい

☐
名

공개 <하다>

công khai, công bố, công chiếu

話題のアニメが今週の土曜日に公開される。

わだい

こんしゅう

どようび

こうかい

화제의 애니메이션이 이번주 토요일에 공개된다.

Tác phẩm phim hoạt hình đình đám đó sẽ được công chiếu vào thứ bảy tuần này.



一般公開〈する〉 일반 공개 <하다> / công bố đại trà •

いっばんこうかい

特別公開〈する〉 특별 공개 <하다> / công bố giới hạn •

とくべつこうかい

非公開 비공개 / không công khai, hội kín

ひ こうかい

1074

上演〈する〉

じょうえん

☐
名

상연 <하다>

biểu diễn

芝居の上演スケジュールをネットで確認した。

しばい

じょうえん

かくにん

연극의 상연 일정을 인터넷으로 확인했다.

Tôi kiểm tra lịch biểu diễn của vở kịch trên internet.



公演 공연 / công diễn

こうえん

1075

前売り〈する〉

まえう

☐
名

예매 <하다>

bán trước

前売りのチケットを2枚購入した。

まえう

まいこうにゅう

예매 티켓 2 장을 구입했다.

Tôi đã mua 2 vé bán trước.



当日券 당일권 / vé bán trong ngày biểu diễn

どうじっけん

1076

抽選〈する〉

ちゅうせん

☐
名

추첨 <하다>

xổ số, rút thăm

人気のコンサートのチケットが抽選で当たった。

にん き

ちゅうせん

あ

인기의 콘서트 티켓이 추첨으로 맞았다.

Tôi đã trúng số xổ được 2 vé cho chương trình hòa nhạc rất nổi tiếng.



抽選회 추첨회 / buổi rút thăm trúng thưởng

ちゅうせんかい

1077

独占〈する〉

どくせん

☐
名

독점 <하다>

độc chiếm, độc quyền, chiếm hết

このアーティストは、若い女性の人気を独占している。

わか

じょせい

にん き

どくせん

이 아티스트는 젊은 여성의 인기를 독점하고 있다.

Nghệ sĩ này độc chiếm sự ủng hộ của fan nữ trẻ.



独占企業 독점 기업 / doanh nghiệp độc quyền

どくせん きぎょう

940~1105

Section 5

1078	☐	衛星放送 えいせいほうそう	うちにはアンテナがないので、 衛星放送 が見られない。 えいせいほうそう み
	名	위성 방송 truyền hình vệ tinh	우리는 안테나가 없기 때문에 위성 방송을 볼 수 없다. Ở nhà tôi không có ăng ten nên không thể xem chương trình truyền hình vệ tinh.
1079	☐	放映〈する〉 ほうえい	見たかった映画が土曜日に 放映される 。 み えい が どようび ほうえい
	名	방영 <하다> phát hình, phát sóng	보고 싶었던 영화가 토요일에 방영된다. Bộ phim mà tôi muốn xem được phát sóng vào thứ bảy.
1080	☐	視聴率 しちょうりつ	話題のドラマの 視聴率 が20パーセントを超えた。 わだい しちょうりつ こ
	名	시청률 tỷ lệ người xem/nghe (đài, TV)	화제의 드라마의 시청률이 20%를 넘어섰다. Tỷ lệ người xem bộ phim truyền hình đình đám đó vượt trên 20%.
+ 視聴者 시청자 / khán thính giả しちょうしゃ			
1081	☐	無名 むめい	無名 の新人俳優がこのドラマの主人公だ。 むめい しんじんはいゆう しゅじんこう
	名	무명 vô danh, chưa có tên tuổi	무명의 신인 배우가 이 드라마의 주인공이다. Một diễn viên mới chưa có tên tuổi đóng vai chính trong bộ phim truyền hình này.
1082	☐	知名度 ちめいど	あの俳優はドラマのヒットで 知名度 が一気に上がった。 はいゆう ちめいど いっき あ
	名	지명도 mức độ được biết đến, mức độ nổi tiếng	그 배우는 드라마가 히트해서 지명도가 단번에 올랐다. Sau khi bộ phim truyền hình thắng lớn thì mức độ được biết đến của diễn viên đó tăng vọt.
1083	☐	好感 こうかん	多くの女性が彼に 好感 を持っている。 おお じょせい かれ こうかん も
	名	호감 ấn tượng tốt, thiện cảm	많은 여성들이 그에게 호감을 느끼고 있다. Nhiều phụ nữ rất có thiện cảm với anh ấy.
+ 好感度 호감도 / mức độ được yêu thích こうかんど			
1084	☐	絶大な ぜっだい	今、この映画が 絶大な 人気を呼んでいる。 いま えい が ぜっだい にん き よ
	ナ形	절대적인 / 더없이 큰 tuyệt đại, vô cùng, rất lớn	지금 이 영화가 더 없이 큰 인기를 끌고 있다. Hiện nay bộ phim này thu hút sự quan tâm rất lớn.
1085	☐	シナリオ	何と言っても、この映画は シナリオ が素晴らしい。 なん い えい が すば
	名	시나리오 kịch bản dàn dựng	뭐니 뭐니해도 이 영화는 시나리오가 훌륭하다. Nói gì thì nói thì tôi vẫn thấy kịch bản dàn dựng của bộ phim này rất tuyệt vời.

+ 脚本 각본 / kịch bản · 台本 대본 / kịch bản
きゃくほん だいほん

1086	しょせん	感動で涙が止まらなかったが、 しょせん 架空の話だ。 かんどう なみだ と かくう はなし
☐	副	
	어차피 / 결국은 chỉ là	감동으로 눈물이 멈추지 않았지만, 어차피 가상의 이야기다. Tôi xúc động đến không ngăn được nước mắt, nhưng hóa ra đó chỉ là câu chuyện hư cấu.

1087	フィクション	この映画は フィクション だが、歴史的な背景などがリアルに描かれている。 えい が れき し て き はいけい
☐	名	
	소설 / 픽션 hư cấu	이 영화는 픽션이지만, 역사적 배경 등이 리얼하게 그려져 있다. Bộ phim này chỉ là hư cấu, nhưng bối cảnh lịch sử lại được mô tả rất thật.

⇄ ノンフィクション

1088	ドキュメンタリー	ドキュメンタリー 番組を見て、社会の問題点に気づいた。 ばんぐみ み しゃかい もんだいてん き
☐	名	
	다큐멘터리 phim tài liệu	다큐멘터리 방송을 보고, 사회의 문제점을 알게 되었다. Khi xem chương trình phim tài liệu tôi nhận ra các vấn đề xã hội.

1089	実在〈する〉	この映画の舞台になった町は 実在する そうだ。 えい が ぶたい まち じつざい
☐	名	
	실재 <하다> có thực, tồn tại thực	이 영화의 무대가 된 도시는 실재한다고 한다. Nghe nói thành phố làm bối cảnh trong phim này là có thực.

1090	巨匠	この映画はロシアの 巨匠 が監督している。 えい が きょしょう かんとく
☐	名	
	거장 bậc thầy	이 영화는 러시아의 거장이 감독을 하고 있다. Bộ phim này do bậc thầy người Nga đạo diễn.

1091	誇り	この監督はロシアの 誇り と言われる存在だ。 かんとく ほこ い ぞんざい
☐	名	
	자랑 tự hào	이 감독은 러시아가 자랑하는 존재다. Nhà đạo diễn này được cho là niềm tự hào của nước Nga.

+ 誇る 자랑하다 / tự hào

1092	殺到〈する〉	俳優のサイン会にファンが 殺到した 。 はいゆう かい ぎっとう
☐	名	
	쇄도 <하다> dồn dập, ồ ạt	배우의 사인회에 팬이 쇄도했다. Fan ồ ạt kéo tới buổi ký tên của diễn viên.

+ 押し寄せる 밀려들다 / xô đẩy, ào ạt tiến đến

1093	押しかける	大勢のファンが会場に 押しかけた 。 おおぜい かいじょう お
☐	動	
	밀어닥치다 / 우르르 밀려들다 bao vây, xông vào	많은 팬들이 회장에 밀어닥쳤다. Một lượng fan đông đảo xông vào hội trường.

Section 5

1094	☐ 物々しい ものもの	大統領が来たため、会場は 物々しい 空気に包まれた。 だいとうりょう き かいじょう ものもの くう き つつ
	イ形 삼엄한 nghiêm trọng, làm quá	대통령이 왔기 때문에 회장은 삼엄한 공기에 휩싸였다. Do có tổng thống đến nên hội trường bị vây quanh bởi bầu không khí nghiêm trọng.
1095	☐ 持ち込む もちこ	危険物が 持ち込まれ ないように入り口でチェックしている。 きけんぶつ もちこ いぐち
	動 반입하다 đem vào	위험물이 반입되지 않도록 입구에 체크하고 있다. Ngoài cửa ra vào người ta kiểm tra để không ai đem vật nguy hiểm vào.
1096	☐ 騒動 さうどう	大きな 騒動 もなく、無事にイベントが終わった。 おお さうどう ぶじ お
	名 소동 nhồn nháo, náo động	큰 소동없이 무사히 이벤트가 끝났다. Sự kiện kết thúc vô sự, không có sự náo động nào xảy ra.
+ もめ事 말썽 / mâu thuẫn, tranh chấp こと		
1097	☐ 湧き起こる わ お	演奏が終わると、拍手が 湧き起こった 。 えんそう お はくしゅ わ お
	動 끓어오르다 / 함성이 터져 나오다 bùng nổ, nổ vang dội	연주가 끝나자 박수가 터졌다. Khi buổi diễn kết thúc, một tràng pháo tay đã nổ ra vang dội.
1098	☐ 惜しむ お	①人気番組の終了を多くの人が 惜しんでいる 。 にん き ばんぐみ しゅうりょう おおひと お ②寝る間も 惜しんで 演技の練習をした。 ね ま お えんぎ れんしゅう
	動 안타깝다 / 아끼다 tiếc của, tiếc nuối	① 인기 프로그램이 끝나서 많은 사람이 안타까워하고 있다. ② 자는 시간도 아끼며 연기 연습을 했다. ① Nhiều người đang tiếc nuối vì một chương trình được yêu thích đã kết thúc. ② Tôi đã luyện tập kỹ thuật diễn đến mức cả thời gian ngủ tôi cũng thấy tiếc.
👍 ① 안타깝다고 생각한다 ② 아깝다고 느낀다 / ① Cảm thấy tiếc nuối, ② Tiếc của, sợ hoang phí		
1099	☐ 出演〈する〉 しゅつえん	この俳優が 出演した 作品は必ずヒットする。 はいゆう しゅつえん さくひん かなら
	名 출연 <하다> diễn xuất	이 배우가 출연한 작품은 반드시 히트한다. Tác phẩm nào mà diễn viên này diễn xuất đều thắng lớn.
1100	☐ ゲスト	毎回この番組の ゲスト が楽しみだ。 まいかい ばんぐみ たの
	名 게스트 (특별 출연자) khách mời	매번 이 프로그램의 게스트가 기다려진다. Tôi rất mong chờ khách mời hàng tuần của chương trình.

+ レギュラー 레귤러 (상시 출연자) / thường kỳ

1101 □	リアルな	恐竜の映像があまりに <u>リアルで</u> 、襲われるかとおもった。 きょうりゅう えいぞう おそ
ナ形	리얼한 (사실적인) tả thực	공룡의 영상이 너무 리얼해서 실제로 습격받는 줄 알았다. Phim về khủng long tả thực quá đời, đến nỗi tôi cứ ngỡ mình bị tấn công thật.
1102 □	物まね <する> もの	この俳優は有名人の <u>物まね</u> が上手だ。 はいゆう ゆうめいじん もの じょうず
名	흉내 <하다> bắt chước	이 배우는 유명인의 흉내를 잘한다. Diễn viên này rất giỏi bắt chước người nổi tiếng.
1103 □	立体的な りったいてき	最新技術で <u>立体的に</u> 見える映像は迫力がある。 さいしん ぎじゅつ りったいてき み えいぞう はくりよく
ナ形	입체적인 lập thể, không gian 3 chiều	최신 기술로 입체적으로 보이는 영상은 박력이 있다. Nhờ kỹ thuật tân tiến mà đạo này hình ảnh 3D rất ấn tượng.
⇄ 平面的な へいめんてき		
1104 □	こっけいな	彼の表情が <u>こっけいで</u> 、つい笑ってしまう。 かれ ひょうじょう わら
ナ形	우스꽝스러운 khôi hài, ngớ, làm lố	그의 표정이 우스꽝스러워서 나도 모르게 웃어 버린다. Biểu hiện khôi hài của anh ấy khiến tôi bất chợt bật cười.
1105 □	芸 げい	この公園には様々な <u>芸</u> をする人たちが集まる。 こうえん さまざま げい ひと あつ
名	재주 tài nghệ	이 공원에는 다양한 재주를 하는 사람들이 모인다. Ở công viên này tập hợp nhiều người biểu diễn tài nghệ.

+ 芸人 연예인 / nghệ sĩ · 芸達者 연애인 / 재주꾼 / người tiêu khiển
 げいにん げいたっしゃ

これも 覚えよう！ 16



「～っぱなし」

어떤 일을 한 뒤 그대로 놓아두었다는 뜻을 나타냄 /
giữ nguyên trạng thái, cứ ~ (rồi để nguyên)

• A : 何かをしたあと、そのままにする

食べっぱなし
た

먹은 채로 / cứ ăn

飲みっぱなし
の

마신 채로 / cứ uống

使いっぱなし
つか

사용한 채로 / cứ sử dụng xong để đó

読みっぱなし
よ

읽은 채로 / cứ đọc xong để đó

脱ぎっぱなし
ぬ

벗은 채로 / cứ cởi (trần, dép...) xong để đó

置きっぱなし
お

놓은 채로 / cứ để nguyên trạng

干しっぱなし
は

말린 채로 / cứ phơi xong để đó

出しっぱなし
だ

내놓은 채로 / cứ đi ra ngoài (mà chưa quay lại)

開けっぱなし
あ

열어 둔 채로 / cứ mở (cửa, nắp) xong để đó

つけっぱなし

켄 태로 / 붙인 채로 / cứ bật (đèn, máy móc) xong để đó

ちらかしっぱなし

어수선했던 채로 / 흘트려 놓은 채로 / cứ bày bừa xong để đó

• B : ある状態が長く続く

立ちっぱなし
た

선채로 / đứng hoài

座りっぱなし
すわ

앉은 채로 / ngồi hoài

泣きっぱなし
な

계속 울면서 / khóc hoài

笑いっぱなし
わら

계속 웃으면서 / cười hoài

しゃべりっぱなし

계속 말하면서 / nói hoài

降りっぱなし
ふ

내린 채로 / (mưa) rơi hoài

N1 Chapter

9

世界 せ かい

세계
Thế giới



単語 No.
たんご

1	旅のプラン たび	여행 계획 Kế hoạch du lịch	1106~1130
2	旅行先で りょこうさき	여행지에서 Nơi đến trong chuyến du lịch	1131~1159
3	国 くに	나라 Quốc gia	1160~1189
4	国際関係① こくさいかんけい	국제 관계 ① Mối quan hệ quốc tế ①	1190~1219
5	国際関係② こくさいかんけい	국제 관계 ② Mối quan hệ quốc tế ②	1220~1241

Section 1

旅のプラン

たび

여행 계획 / Kế hoạch du lịch



1106	見所 みどころ	この町は 見所 が多く、今人気の観光地だ。 まち みどころ おお いまにん き かんこう ち
☐	名	볼거리 các điểm đáng xem, điểm đặc biệt
1107	穴場 あなば	現地の人に 穴場 のレストランを教えてもらった。 げん ち ひと あなば おし
☐	名	남에게 알려지지 않은 좋은 곳 chỗ hay mà ít người biết, “chỗ độc”
1108	本場 ほんば	日本でもよく食べるが、 本場 のキムチを食べてみ にほん たほんば た たい。
☐	名	본고장 quê hương, nơi xuất xứ
1109	主要な しゅよう	旅行の前に 主要な 駅は覚えておこう。 りょこう まえ しゅよう えき おほ
☐	ナ形	주요한 chủ yếu, chính
+ 主要産業 주요 산업 / các ngành công nghiệp chủ yếu 시용상산업		
1110	事前 じぜん	事前 にネットを使って現地の情報を調べてみる。 じぜん つか げん ち じょうほう しら
☐	名	사전 trước đó, (chuẩn bị) trước
+ あらかじめ 미리 / làm sẵn		
1111	かねがね	かねがね 、この国に訪れたいと思っていた。 くに おとずおも
☐	副	전부터 / 진작부터 từ lâu
+ かねてから 전부터 / từ lâu, từ trước		
1112	網羅〈する〉 もうら	このガイドブックは主要な見所を 網羅 している。 しゅよう みどころ もうら
☐	名	망라 <하다> bao quát, bao phủ

1113	特典 とくてん 特典 / 혜택 quà tặng đặc biệt (ưu đãi mãi)	今ツアーに申し込むと 特典 がある。 いま もう こ とくてん 지금 투어에 신청하면 특전이 있다. Nếu đăng ký tour bây giờ sẽ có ưu đãi.
☐ 名		+ 会員特典 회원 특전 / ưu đãi dành cho hội viên かいいんとくてん
1114	前払い <する> まえばら	ツアー料金は10日以内に 前払い しなければいけ りょうきん か い ない まえばら ない。
☐ 名	선불 <하다> trả trước	투어 요금은 10 일 이내에 선불해야 한다. Tiền tour phải được trả trước trong vòng 10 ngày.
⇄ 後払い<する> あとばら		
1115	うかうか[と]<する> ☐	うかうか していたら、申し込み締切日を過ぎてい もう こ しめきりび す た。
☐ 副	얼떨결에 / 멍청히 / 깜박하다 lơ dềnh, bất cần	멍청히 있다가 신청 마감일이 지났다. Vì bất cần nên tôi đã trễ hạn đăng ký.
1116	手っ取り早い て と ばや	手っ取り早く 航空券はネットで申し込むことにした。 て と ばや こうくうけん もう こ
☐ イ形	재빨리 손쉬운 làm gì đó sớm	손쉽게, 항공권은 인터넷으로 신청하기로 했다. Tôi đã sớm đăng ký vé máy bay qua mạng internet.
1117	オプション ☐	オプション のツアーは現地で申し込むつもりだ。 げん ち もう こ
☐ 名	옵션 tùy chọn	옵션 투어는 현지에서 신청할 것이다. Tôi dự tính sẽ đăng ký tour tùy chọn tại địa phương nơi đến.
+ オプションナルツアー 옵션 투어 / tour tùy chọn		
1118	グレード ☐	両親の希望で、ホテルの グレード を上げた。 りょうしん きぼう あ 부모님이 희망해서 호텔 등급을 올렸다.
☐ 名	등급 cấp, hạng	Thẻ theo nguyện vọng của ba mẹ tôi đã nâng cấp khách sạn. chọn K.S cao cấp hơn
+ 階級 계급 / cấp bậc かいきゅう		
1119	同伴 <する> どうはん	両親を 同伴 してヨーロッパに行く。 りょうしん どうはん い
☐ 名	동반 <하다> đồng hành, đi cùng	부모를 동반하여 유럽에 간다. Tôi đưa ba mẹ cùng đi đến Châu Âu.
+ 家族同伴 가족 동반 / đi cùng gia đình · 夫人同伴 부인 동반 / đi cùng vợ 카 ぞくどうはん ふ じんどうはん		
1120	急きょ きゅう	大雪のため、飛行機の到着時刻が 急きょ 変更され おおゆき ひ こう き とうちやくじ こく きゅう へんこう た。
☐ 副	갑작스럽게 đột ngột, khẩn trương	폭설로 인해 비행기의 도착 시각이 갑작스럽게 변경됐다. Vì tuyết lớn nên thời gian đáp máy bay đột ngột bị thay đổi.

Section 1

1121	要する よう	今回の旅行に 要する 費用を計算しておく。 こんかい りょこう よう ひよう けいさん
☐	動	
	필요로 하다 cần thiết	이번 여행에 필요한 비용을 계산하여 둔다. Tôi tính toán trước chi phí cần thiết cho chuyến du lịch lần này.
1122	称する しょう	「江戸東京歴史巡り」と 称する ツアーに参加する。 え どとうきょうれき し めぐ しょう さん か
☐	動	
	칭하다 / 불리다 gọi là, có tên là	" 에도 도쿄 역사 탐방 " 이라는 투어에 참가한다. Tôi sẽ đi tour gọi là "Hành trình tìm hiểu lịch sử Edo Tokyo".
1123	見知らぬ み し	見知らぬ 土地を歩くと、発見が多い。 み し と ち ある はっけん おお
☐	連体	
	낯선 không quen, xa lạ	낯선 땅을 걸으면 발견이 많다. Bạn sẽ phát hiện được nhiều thứ khi dạo bước trên một vùng đất lạ.
+ 未知 미지 / chưa biết tới 미 지		
1124	着目〈する〉 ちゃくもく	歴史に 着目した このツアーは面白そうだ。 れき し ちゃくもく おもしろ
☐	名	
	주목 <하다> tập trung vào, hướng sự quan tâm vào	역사에 주목한 이 투어는 재미있을 것 같다. Tour này tập trung vào lịch sử nên có vẻ thú vị.
+ 着眼〈する〉 착안 <하다> / để mắt vào ちゃくがん		
1125	触れ合う ふ あ	町を歩いて、現地の人と 触れ合い たい。 まち ある げん ち ひ と ふ あ
☐	動	
	접하다 / 만나다 giao lưu, tiếp xúc gặp gỡ	거리를 거닐며 현지의 사람과 만나고 싶다. Tôi muốn đi dạo trên phố và giao lưu với nhiều người ở địa phương.
+ 触れ合い 만남 / sự giao lưu, tiếp xúc ふ あ		
1126	利点 り でん	ツアーにも個人旅行にも、それぞれ 利点 がある。 こ じんりょこう り でん
☐	名	
	이점 (이로운 점) / 장점 lợi thế, ưu thế	투어에도 개인 여행에도 각각 장점이 있다. Dù là đi tour hay đi tự túc thì mỗi hình thức đều có ưu thế riêng.
+ メリット 장점 / điểm có lợi・デメリット 단점 / điểm bất lợi		
1127	緯度 い ど	東京よりずっと 緯度 が高い町なので、とても寒い。 とうきょう い ど たか まち さむ
☐	名	
	위도 vĩ độ	도쿄보다 훨씬 위도가 높은 마을이기 때문에 매우 춥다. Thành phố nằm ở vĩ độ cao hơn Tokyo nhiều nên rất lạnh.
+ 経度 경도 / kinh độ けい ど		

1128	予備 よ び 名	旅行には予備のお金も用意しておこう。 りょこう よ びかね よう い 여행에 예비의 돈도 준비해 두자. Nên chuẩn bị cả tiền dự phòng khi đi du lịch.
+ 予備日 よ び び 예비일 / ngày dự bị		
1129	身軽な み がる ナ形	できるだけ荷物を減らして、身軽に出かける。 にもつ へ み がる で 최대한 짐을 줄이고, 출가분하게 출발한다. Tôi giảm thiểu hành lý tối đa để đi du lịch cho nhẹ thân.
+ 軽装 けいそう 경장 (가벼운 복장) / quần áo nhẹ nhàng		
1130	無茶〈な〉 む ちゃ 名 ナ形	観光地を1日に10か所も回るなんて無茶だ。(ナ形) かんこう ち にち しょ まわ む ちゃ 관광지를 하루에 10 곳이나 돌다니 터무니없다. Cố gắng tham quan 10 địa điểm trong một ngày thì quả là quá thể.

Section 2

旅行先で

りょこうさき



여행지에서 / Nơi đến trong chuyến du lịch

1131	片言 かたこと <i>nói bõ</i>	たとえ 片言 でも現地の言葉を使ってみる。 かたこと げんち ことば つか
☐	名 서투른 말씨 từ đơn, việc nói lồm bồm	비록 서투른 말씨라도 현지 언어를 사용해 본다. Tôi muốn sử dụng thử ngôn ngữ của địa phương, cho dù chỉ là lồm bồm.
1132	身振り手振り みぶ てぶ	店では 身振り手振り で何とか注文が通じた。 みせ みぶ てぶ なん ちゅうもん つう
☐	名 몸짓 손짓 cử chỉ cơ thể <i>ngôn ngữ cơ thể</i>	가게에서는 몸짓 손짓으로 어떻게든 주문이 통했다. Ở tiệm tôi dùng cử chỉ cơ thể để đặt món, may mà họ hiểu.
		= ジェスチャー
1133	疎通 そつう 〈する〉	ジェスチャーで意思の 疎通 を図る。 いし そつう はか
☐	名 소통 <하다> thông hiểu, thấu hiểu	몸짓으로 의사소통을 도모한다. Tôi cố gắng dùng cử chỉ để thấu hiểu suy nghĩ lẫn nhau.
1134	先入観 せんにかうかん	先入観 を持たずに、いろいろな人と接する。 せんにかうかん も hito sett
☐	名 선입관 định kiến	선입관을 가지지 않고 여러 사람과 접한다. Tôi tiếp xúc với nhiều người với tinh thần không có một định kiến nào.
1135	もてなす	現地の人に温かく もてなされた 。 げんち hito あたた
☐	動 대접하다 đón đãi, tiếp đón	현지의 사람에게 따뜻하게 대접받았다. Tôi được người địa phương tiếp đón rất nồng hậu.
		+ [お]もてなし 대접 / sự tiếp đón
1136	人情 にんじょう	いろいろな所で温かい 人情 に触れた。 ところ あたた にんじょう ふ
☐	名 인정 tình cảm con người	여러 곳에서 따뜻한 인정에 접했다. Tôi được trải nghiệm tình cảm con người nồng hậu ở nhiều nơi khác nhau.
1137	目の当たり ま あ	日本との習慣の違いを 目の当たり にした。 にほん しゅうかん ちが ま あ
☐	副 눈앞에서 직접 보다 ngay trước mắt, tận mắt	일본과 습관의 차이를 눈앞에 보았다. Tôi được chứng kiến tận mắt sự khác biệt về tập quán với Nhật Bản.
1138	勝る まさ	旅に出ると、注意力より好奇心が 勝る 。 たび で ちゅういりよく こうきしん まさ
☐	動 앞서다 chiến thắng, vượt	여행을 떠나면 주의력보다 호기심이 앞선다. Khi đi du lịch thì lòng hiếu kỳ sẽ chiến thắng sự lưu ý (cảnh giác).



- 1139** ☐ **異国**
이국 (다른 나라)
nước ngoài, quốc gia khác
- 異国**의 文化を心から楽しむ。
이국의 文化를 진심으로 즐긴다.
Tôi thật lòng rất thích thú nền văn hóa của nước khác.
- +** 異国情緒 이국정서 / cảm giác như ở nước ngoài
- 1140** ☐ **融合〈する〉**
융합 <하다>
kết hợp, dung hợp
- この国では東西の文化が融合している。
이 나라에서는 동서 문화가 융합하고 있다.
Ở quốc gia này có sự dung hợp hai nền văn hóa Đông Tây.
- +** 融和〈する〉 융화 <하다> / dung hòa
- 1141** ☐ **手違い**
착오
nhầm lẫn, sai sót
- ホテルの予約で、旅行会社の手違いがあった。
호텔 예약에서 여행사의 착오가 있었다.
Công ty du lịch có sai sót trong việc đặt khách sạn.
- 1142** ☐ **まごつく**
허둥지둥하다 / 갈팡질팡하다
lúng túng
- 注文の仕方が分からず、まごついてしまった。
주문 방법을 몰라 허둥지둥했다.
Tôi không biết cách gọi món nên trở nên lúng túng.
- +** まごまご〈する〉 우물쭈물 <하다> / lúng ta lúng túng
- 1143** ☐ **右往左往〈する〉**
우왕좌왕 <하다>
đi ngược đi xuôi
- 途中で財布を落として右往左往した。
도중에 지갑을 떨어뜨려 우왕좌왕했다.
Trên đường tôi làm mất ví nên cứ phải đi ngược đi xuôi.
- 1144** ☐ **さまよう**
방황하다
lang thang, loanh quanh
- 道に迷って、夜の街をさまよった。
길을 잃고 밤거리를 방황했다.
Tôi bị lạc đường nên cứ đi loanh quanh trong con phố về đêm.
- 1145** ☐ **撮影〈する〉**
촬영 <하다>
chụp ảnh
- 歴史的な建物をバックに写真を撮影した。
역사적인 건물을 배경으로 사진을 촬영했다.
Tôi chụp ảnh lấy tòa nhà có bề dày lịch sử làm hậu cảnh.
- +** 記念撮影 기념 촬영 / chụp ảnh kỷ niệm
- 1146** ☐ **とどめる**
남기다
lưu giữ lại, ghim lại
- たくさんの思い出を記憶にとどめたい。
많은 추억을 기억에 남기고 싶다.
Tôi muốn lưu giữ lại thật nhiều kỷ niệm trong ký ức.
- +** (～が) とどまる (～이) 그대로 남아 있다 / ~ được lưu lại, được ghim lại

Section 2

1147	☐	鮮明な せんめい	美しい風景が記憶に 鮮明に 残った。 うつく ふうけい き おく せんめい のこ
	ナ形	선명한 rõ ràng	아름다운 풍경이 기억에 선명하게 남아 있었다. Ký ức về những cảnh đẹp còn lưu lại rất rõ ràng trong ký ức.
1148	☐	オーロラ	一生に一度でいいから オーロラ を見てみたい。 いっしょう いち ど み
	名	오로라 cực quang, hào quang	일생에 한 번이라도 오로라를 보고 싶다. Trong đời tôi muốn một lần được nhìn thấy cực quang.
1149	☐	きらびやかな	建物に入ると、当時の きらびやかな 光景が想像で たてもの はい とう じ きらびやかな こうけい そうぞう きた。
	ナ形	눈부시게 화려하고 아름다운 huy hoàng, lộng lẫy	건물에 들어가니까 당시의 화려하고 아름다운 광경이 상상됐다. Khi bước vào tòa nhà là tôi đã tưởng tượng ra được quang cảnh huy hoàng của thời đó.
1150	☐	感無量 かん むりょう	幸運にもオーロラが見られて 感無量 だ。 こう운 み かん むりょう
	名	감개무량 ngập tràn cảm xúc	다행히도 오로라를 보게 되어 감개무량하다. Thật may mắn tôi đã có thể nhìn thấy cực quang nên lòng tôi ngập tràn cảm xúc.

+ 感慨無量 감개무량 / xúc động vô bờ bến
かんがい むりょう

1151	☐	満喫〈する〉 まんきつ	7泊8日の旅で、ヨーロッパを 満喫する ことができた。 はく かたび まんきつ
	名	만끽 <하다> tận hưởng	7박 8일의 여행에서 유럽을 만끽할 수 있었다. Với chuyến du lịch 8 ngày 7 đêm, tôi đã có thể tận hưởng Châu Âu.
1152	☐	こぐ	ボートを こいで 、湖を巡った。 みずうみ めぐ
	動	젓다 chèo thuyền	보트를 저어 호수를 둘러보았다. Tôi chèo thuyền dạo quanh hồ.
1153	☐	潜る もぐ	海に 潜る と、青や黄色の魚たちがたくさん泳いでいた。 うみ もぐ あお きいろ さかな およ
	動	잠수하다 / 물에 들어가다 lặn	바다에 들어가면 파란색과 노란색 물고기들이 많이 헤엄을 치고 있었다. Khi lặn xuống biển tôi đã nhìn thấy rất nhiều cá có màu xanh dương hoặc màu vàng đang bơi lội.
1154	☐	用心深い ようじんぶか	旅行先では 用心深い くらいがちょうどいい。 りょこうさき ようじんぶか
	イ形	조심성이 많다 / 주의 깊다 / 신중하다 thận trọng cao độ	여행지에서는 조심성이 많은 것이 딱 좋다. Ở nơi du lịch thì nên thận trọng cao độ.

thần trọng nhiên
(hàn thiên) rất thần trọng

chú ý nhiên (thư)

+ 注意深い 주의 깊다 / lưu ý cao độ
ちゅうい ぶか

1155 □	おちおち [~ない]	タイトなスケジュールで、 <u>おちおち</u> お茶も飲んで いられない。 ちゃ の
副	마음 놓고 ~없다 không thể yên ổn, yên ả	빡빡한 스케줄이라서 마음 놓고 차도 마실 수 없다. Lịch tham quan dày quá nên chẳng thể yên ả nhâm nhi trà.
1156 □	いっそ	この国が気に入った。 <u>いっそ</u> 住んでみようか。 くに き い す
副	차라리 quyết chí, dứt khoát	이 나라가 마음에 들었다. 차라리 이 나라에서 살아볼까. Tôi thích đất nước này rồi. Thôi thì quyết chí sống thử xem sao.
1157 □	永住 <する> えいじゅう	ここに <u>永住</u> したいという日本人も多いそうだ。 えいじゅう にほんじん おお
名	영주 <하다> cư trú vĩnh viễn	여기에 영주하고 싶다는 일본인도 많다고 한다. Có vẻ nhiều người Nhật muốn cư trú vĩnh viễn ở đây.
+ 移住<する> 이주 <하다> / di trú · 永住権 영주권 / quyền cư trú vĩnh viễn 이이 지ゅう えいじゅうけん		
1158 □	別荘 べっそう	いつか、ここに <u>別荘</u> を持てたらうれしい。 べっそう も
名	별장 biệt thự, nhà nghỉ	언젠가 이곳에 별장을 가질 수 있으면 좋겠다. Nếu đến lúc nào đó mà có được một ngôi biệt thự ở đây thì tôi sẽ vui lắm.
1159 □	懲りる こ	トラブルが多すぎて、もう旅行は <u>懲りた</u> 。 おお りょこう こ
動	질리다 / 년터리나다 cạch, xin chừa, được một bài học	트러블이 너무 많아서 이제는 여행에 질렸다. Quá nhiều rắc rối xảy ra nên tôi xin chừa chuyện đi du lịch.

+ こりごり<する> 지긋지긋함 / 질색임 / cạch, chừa

Section 3



나라 / Quốc gia



1160

国家

こっか

名

국가
quốc gia, đất nước

世界には 200 を超える**国家**が存在する。

せかい こ こっか せんざい

세계에는 200 을 넘는 국가가 존재한다.
Trên thế giới có trên 200 quốc gia.

1161

大国

たいこく

名

대국
nước lớn, cường quốc

現在、この国は**経済大国**を目指している。

げんざい くに けいざいたいこく めざ

현재, 이 나라는 경제 대국을 목표로 하고 있다.
Hiện tại quốc gia này đang nhắm tới mục tiêu trở thành cường quốc kinh tế.



軍事大国 군사 대국 / cường quốc về quân đội •

ぐん じ たいこく

アニメ大国 애니메이션 대국 / cường quốc về anime •

たいこく

経済大国 경제 대국 / cường quốc kinh tế

けいざいたいこく

1162

母国

ぼこく

名

모국
mẫu quốc, nước mình

日本の企業で技術を身につけたら、**母国**で会社を設立したい。

にほん きぎょう ぎじゅつ み

일본의 기업에서 기술을 익힌 후 모국에서 회사를 설립하고 싶다.
Sau khi học hỏi kỹ thuật từ các doanh nghiệp Nhật tôi muốn lập công ty ở nước mình.



母国語 모국어 / tiếng mẹ đẻ • **祖国** 조국 / tổ quốc

ぼこくご

そこく

1163

領土

りょうど

名

영토
lãnh thổ

どの国も**領土**を守りたいと思う気持ちは同じだ。

くに りょうど まも おも きも おな

어느 나라도 영토를 지키고 싶은 마음은 같다.
Dù là quốc gia nào thì suy nghĩ muốn bảo vệ lãnh thổ là như nhau.



領土問題 영토 문제 / vấn đề lãnh thổ

りょうど もんだい

1164

民族

みんぞく

名

민족
dân tộc

100 を超える**民族**が住む国もある。

こ みんぞく す くに

100 을 넘는 민족이 사는 나라도 있다.
Có những quốc gia tồn tại đến hơn 100 dân tộc khác nhau.



民族性 민족성 / dân tộc tính, đặc trưng của dân tộc •

みんぞくせい

民族衣装 민족 의상 / trang phục dân tộc

みんぞく いしやう

1165

万人

ばんにん

名

만인 / 모든 사람
vạn dân, tất cả mọi người

万人が平等に教育を受けられる環境を作ろう。

ばんにん ひやうどう きやういく う かんきやう つく

만인이 평등하게 교육을 받을 수 있는 환경을 만들자.
Hãy cùng nhau xây dựng một môi trường mà tất cả mọi người đều có thể tiếp nhận nền giáo dục bình đẳng.

+ 万人向き 누구에게나 적합함 / hướng tới mọi người
ばんにん む

1166	成り立つ な た	国は国民によって 成り立っている 。 くに こく민 な た
☐	성립되다 / 이루어지다 hình thành	국가는 국민에 의해 이루어지고 있다. Quốc gia được hình thành từ người dân.

+ 成り立ち 성립 / quá trình hình thành
나 타

1167	起源 き げん	国の 起源 を学校で学ぶ。 くに き げん がっこう まな
☐	기원 khởi nguồn	나라의 기원을 학교에서 배운다. Tôi học về khởi nguồn của đất nước mình ở trường.

1168	定める さだ	政府は8月11日を祝日と 定めた 。 せい ふ がつ にち しゅくじつ さだ
☐	정하다 quy định	정부는 8월 11일을 경축일로 정했다. Chính phủ quy định ngày 11 tháng 8 là ngày nghỉ toàn dân.

1169	断言〈する〉 だんげん	首相は経済の回復を 断言した 。 しゅしやう けいざい かいふく だんげん
☐	단언 <하다> tuyên bố, khẳng định	수상은 경제 회복을 단언했다. Thủ tướng khẳng định nền kinh tế sẽ phục hồi.

+ 明言〈する〉 명언 <하다> / tuyên xưng
めいげん

1170	目覚ましい め ざ	A国は 目覚ましい 発展を見せている。 こく め ざ はってん み
☐	눈부신 sáng chói, nổi bật	A 국은 눈부신 발전을 보이고 있다. Nước A đang cho thấy một sự phát triển nổi bật.

+ 著しい 현저한 / đáng kể
いちじる

1171	前途洋々な ぜん と ようよう	資源に恵まれて、この国の経済は 前途洋々だ 。 し げん めぐ くに けいざい ぜん と ようよう
☐	전도 양양한 (장래가 열려 미래에 희망을 품게 됨) tiền đồ xán lạn, tương lai tươi sáng	자원이 풍부하고, 이 나라의 경제는 전도 양양이다. Đất nước này được thiên nhiên ưu đãi nguồn tài nguyên nên nền kinh tế sẽ có tương lai tươi sáng.

1172	前途多難な ぜん と た 난	新しい大統領の政治は 前途多難だ 。 あた ら だいとうりやう せい じ ぜん と た 난
☐	전도 다난한 tương lai nhiều khó khăn, tương lai mờ mịt	새 대통령의 정치는 전도 다난이다. Tương lai của thể chế chính trị của tổng thống mới có vẻ sẽ có nhiều khó khăn.

1173	おびただしい	伝染病で おびただしい 数の国民が亡くなった。 でんせんびやう かず こく민 な
☐	엄청난 một loạt, vô số	전염병으로 엄청난 수의 국민이 사망했다. Hàng loạt người dân tử vong vì một chứng bệnh truyền nhiễm.

1106~1241

Section 3

1174

依然として

☐

慣

의연하게 / 여전히
vẫn thế, như cũ

A 国の国民の生活は**依然として**苦しい。
こく こくみん せいかつ いぜん くる

A 국 국민의 생활은 여전히 힘들다.
Cuộc sống của người dân ở nước A vẫn khó khăn.

+ 相変わらず 여전히 / 변함없이 / không thay đổi gì
あい か

1175

権力

☐

名

권력
quyền lực

権力を握る者によって、国の状況は変わる。
けんりょく にぎ もの くに じょうきょう か

권력을 잡는 사람에 따라 국가의 상황은 달라진다.
Tùy theo người nắm giữ quyền lực mà tình trạng đất nước có thể thay đổi.

+ 権力者 권력자 / người có quyền lực
けんりょくしゃ

1176

実権

☐

名

실권
thực quyền

前大統領の息子が**実権**を握った。
ぜんだいてうりょう むす こ じつけん にぎ

전 대통령의 아들이 실권을 잡았다.
Con trai của tổng thống cũ nắm giữ thực quyền.

1177

強制〈する〉

☐

名

강제 <하다>
cưỡng chế

当時の権力者は国民に労働を**強制**していた。
とう じ けんりょくしゃ こく민 ろうどう きょうせい

당시의 권력자는 국민에게 노동을 강제로 시켰다.
Những người có quyền lực đương thời đã cưỡng chế người dân đi lao động.

+ 強制的な 강제적인 / mang tính cưỡng chế, ép buộc
きょうせいてき

1178

崇拜〈する〉

☐

名

숭배 <하다>
sùng bái

国民は皆、大統領を**崇拜**している。
こく민 みな だいてうりょう すうはい

국민 모두가 대통령을 숭배하고 있다.
Toàn thể người dân đang sùng bái tổng thống.

1179

移行〈する〉

☐

名

이행 <하다>
chuyển đổi

新しい政権への**移行**が進んでいる。
あた せいけん いこう すす

새로운 정권으로 이행이 진행되고 있다.
Đang diễn ra quá trình chuyển đổi sang chính quyền mới.

1180

軍事

☐

名

군사
quân sự

ここ数年、A 国に**軍事**を拡大する動きがある。
すうねん こく ぐん じ かくだい うご

최근 몇 년간 A 국에 군사를 확대하는 움직임이 있다.
Vài năm gần đây nước A có khuynh hướng khuếch trương quân sự.

+ 軍事費 군사비 / chi phí quân sự
ぐん じ ひ

1181

武器

☐

名

무기
vũ khí

あの国は海外から多くの**武器**を輸入している。
くに かいがい おお ぶ き ゆにゅう

그 나라는 해외로부터 많은 무기를 수입하고 있다.
Nước đó đang nhập khẩu rất nhiều vũ khí từ nước ngoài.

+ 兵器 무기 / binh khí
へい き

 대부분의 사람들이 가지고 있지 않은 재능과 특성을 나타내는 데에도 사용된다. / Cũng được dùng với nghĩa một tài năng hay đặc điểm mà đa số người khác không có.

1182	事態 じたい	A 国の 事態 は急速に悪化してきた。 こく じたい きゅうそく あっ か
☐ 名	사태 tình hình	A 국의 사태는 급속히 악화되었다. Tình hình nước A đang nhanh chóng chuyển biến xấu.
1183	仕組み しく	政治の 仕組み は複雑で理解しにくい。 せいじ しく ふくざつ りかい
☐ 名	구조 hệ thống, cơ chế	정치의 구조는 복잡하고 이해하기 어렵다. Cơ chế chính trị rất phức tạp, khó hiểu.
+ 構造 구조 / cấu tạo こうぞう		
1184	革命 かくめい	政府への不満が爆発して 革命 が起きた。 せいふ ふまん ばくはつ かくめい お
☐ 名	혁명 cách mạng	정부에 대한 불만이 폭발하여 혁명이 일어났다. Tình trạng bất mãn chính phủ bùng phát dẫn đến cuộc cách mạng.
+ 産業革命 산업 혁명 / cách mạng công nghiệp • クーデター 쿠데타 / đảo chính さんぎょうかくめい		
1185	暴動 ぼうどう	国内各地で 暴動 が起きている。 こくないかくち ぼうどう お
☐ 名	폭동 bạo động	국내 각지에서 폭동이 일어나고 있다. Khắp nơi trong nước đang nổ ra bạo động.
1186	動向 どうこう	A 国はB国の 動向 を常に見ている。 こく こく どうこう つね さぐ
☐ 名	동향 động thái	A 국은 B 국의 동향을 항상 모색하고 있다. Nước A thường xuyên thăm dò động thái của nước B.
1187	善悪 ぜんあく	国によって 善悪 の判断は異なる。 くに ぜんあく はんだん こと
☐ 名	선악 thiện ác, đúng sai	국가에 따라 선악의 판단은 다르다. Tùy mỗi quốc gia mà cách đánh giá đúng sai khác nhau.
1188	一様な いちよう	A 国の提案に対し、参加国は 一様に 賛成した。 こく ていあん たい いちよう さんせい
☐ ナ形	한결같은 đồng lòng, nhất trí	A 국의 제안에 대해 참가국들은 한결같이 찬성했다. Đối với đề án của nước A thì tất cả các nước tham gia đều nhất trí tán thành.
1189	飢える う	世界には 飢えて 苦しむ子どもたちがたくさんいる。 せかい う くる こ
☐ 動	굶주리다 đói	세계에 굶주리고 고통받는 아이들이 많이 있다. Trên thế giới này có rất nhiều trẻ em đang khổ sở vì đói.

+ 飢え 굶주림 / đói • 飢餓 기아 / nạn đói
う き가

Section 4

国際関係①

こくさいかんけい



국제 관계 ① / Quan hệ quốc tế ①

1190	親交 しんこう	隣国と親交を深め、良好な関係を維持する。 りんごく しんこう ふか りょうこう かんけい い じ
☐	名	친교 / 친분 mối quan hệ thân giao
1191	密接な みっせつ	隣国と密接な関係を築いていく。 りんごく みっせつ かんけい きず
☐	ナ形	밀접한 mật thiết
1192	申し出る もう で	災害が起きた隣国に援助を申し出た。 さいがい お りんごく えんじょ もう で
☐	動	자청하다 đề nghị

+ 申し入れる 신청하다 / gọi ý
もう い

1193	双方 そうほう	両国双方の意見を聞く。 りょうこく そうほう い けん き
☐	名	쌍방 song phương
1194	交互 こうご	A国とB国の大統領が交互に訪問し合う。 こく こく だいてうりょう こうご ほうもん あ
☐	名	서로 번갈아 hỗ trợ qua lại, tương hỗ
1195	好ましい この	両国の関係は、年々好ましくなっている。 りょうこく かんけい ねんねんこの
☐	イ形	바람직한 thích, tốt đẹp
1196	利害 りがい	A国とB国は互いの利害が一致した。 こく こく たが りがい いっち
☐	名	이해 lợi hại, lợi ích

+ 損得 손실과 이득 / được và mất
そんとく

1197	寛容〈な〉 かんよう	A国は他国に寛容な態度を示す。(ナ形) こく た こく かんよう たい ど しめ
☐	名	관용 [한] 〈하다〉 khoan dung, độ lượng
1198	偏見 へんけん	外交の際、偏見を持つべきではない。 がいこう さい へんけん も
☐	名	편견 phiến diện

1199	☐ 侮辱 <する> ふじよく	A国の大統領がB国を 侮辱した 。 こく だいてうりよう こく ふじよく
	☐ 名 모욕 <하다> sỉ nhục, lăng mạ	A 국의 대통령이 B 국을 모욕했다. Tổng thống nước A lăng mạ nước B.
1200	☐ かみ合う あ	両国のトップの話が全く かみ合わない 。 りようこく はなし まった あ
	☐ 動 맞물리다 / 일치하다 ăn khớp	양국의 최고 수뇌의 이야기가 전혀 일치하지 않는다. Câu chuyện giữa những người đứng đầu hai quốc gia này không ăn khớp với nhau.
1201	☐ 食い違う く ちが	両国の意見が 食い違い 、話し合いが進まない。 りようこく いけん く ちが はな あ すす
	☐ 動 엇갈리다 xung đột, không hợp rơ	양국의 의견이 엇갈려 논의가 진행되지 않는다. Ý kiến của hai quốc gia xung đột nhau nên các cuộc trao đổi không tiến triển.
1202	☐ 駆け引き <する> か ひ	各国が経済問題について 駆け引き をする。 かっこく けいざいもんだい か ひ
	☐ 名 흥정 / 교섭 <하다> thương lượng, mặc cả	각국이 경제 문제에 대해 교섭을 한다. Các quốc gia đang thương lượng về các vấn đề kinh tế.
1203	☐ 干渉 <する> かんしょう	むやみに他の国に 干渉する のは良くない。 ほか くに かんしょう よ
	☐ 名 간섭 <하다> can thiệp	함부로 다른 국가에 간섭하는 것은 좋지 않다. Can thiệp quá mức vào nước khác là không tốt.
1204	☐ 取り合う と あ	隣国同士で領土を 取り合う 。 りんごくどうし りょうど と あ
	☐ 動 서로 빼앗다 tranh giành, đua tranh	이웃 나라끼리 영토를 서로 빼앗다. Nước A và nước B tranh giành lãnh thổ.
+ 取り合い 쟁탈 / tranh giành・ 奪い合う 쟁탈 / 서로 빼앗음 / giành giật と あ うば あ		
1205	☐ 相反する あいはん	A国とB国が 相反する 立場を主張している。 こく こく あいはん たち しゅちよう
	☐ 動 상반하다 tương phản	A 국과 B 국이 상반된 입장을 주장하고 있다. Nước A và nước B chủ trương hai lập trường tương phản nhau.
1206	☐ 正当な せいとう	正当な 理由なく他国を攻めることはできない。 せいとう りゆう た こく 세
	☐ ナ形 정당한 chính đáng, hợp lý	정당한 이유없이 타국을 공격할 수 없다. Không có lý do chính đáng thì không được tấn công nước khác.
1207	☐ 差し出す さ だ	首相は大統領に握手を求めて手を 差し出した 。 しゅしょう だいてうりよう あくしゅ もと て さ だ
	☐ 動 내밀다 đưa ra, chìa ra	수상은 대통령에게 악수를 청하며 손을 내밀었다. Thủ tướng chìa tay ra đề nghị bắt tay tổng thống.

Section 4

1208	取り囲む と かこ 動 둘러싸다 bao vây, vây quanh	A 国は大国に <u>取り囲ま</u> れている。 こく たいこく と かこ A 국은 강대국에 둘러싸여 있다. Nước A bị vây quanh bởi các cường quốc.
+ 取り巻く 둘러싸다 / 에워싸다 / bao vây・包圍<する> 포위 <하다> / vây quanh と ま ほうい		
1209	阻む はば 動 막다 / 방해하다 cản trở	A 国の発展を周囲の国が <u>阻ん</u> でいる。 こく はってん しゅうい くに はば A 국의 발전을 주변 국가가 방해하고 있다. Việc phát triển của nước A gây cản trở cho các nước xung quanh.
+ 阻止<する> 저지 <하다> / ngăn chặn そし		
1210	異議 いぎ 名 이의 kháng nghị, khiếu nại	A 国はある問題を議題にすることに <u>異議</u> があるようだ。 こく もんだい ぎだい いぎ A 국은 어떤 문제를 의제로 하는 것에 이의가 있는 것 같다. Nước A kháng nghị về việc thảo luận liên quan tới vấn đề kia.
+ 異論 이론 / phân đối 이론		
1211	拒む こば 動 거부하다 kháng cự	A 国はB国の申し入れをきっぱりと <u>拒ん</u> だ。 こく こく もう い こば A 국은 B 국의 제의를 단호히 거부했다. Nước A khẳng khái kháng cự lời đề nghị của nước B.
+ 拒否<する> 거부 <하다> / sự cự tuyệt・拒絕する 거절하다 / cự tuyệt きょひ きょぜつ		
1212	核心 かくしん 名 핵심 cốt lõi, trọng tâm	話し合いが <u>核心</u> に迫ってきた。 はな あ かくしん 세마 대화가 핵심에 다가왔다. Cuộc trao đổi đã tiến sát tới phần trọng tâm.
1213	追い込む お こ 動 몰다 đồn	多くの国がB国を孤立に <u>追い込</u> んでいる。 おお くに こく こりつ お こ 많은 국가가 B 국가를 고립에 몰아넣고 있다. Nhiều nước đang dồn nước A vào thế cô lập.
1214	孤立<する> こりつ 名 고립 <하다> cô lập	B 国は国際的に <u>孤立</u> しつつある。 こく こくさいてき こりつ B 국은 국제적으로 고립되어 가고 있다. Nước B cứ dần dần vào thế cô lập trên trường quốc tế.
1215	改める あらた 動 개선하다 / 바꾸다 cải thiện, thay đổi	① A 国はB国との関係を <u>改めよう</u> としている。 こく こく かんけい あらた ② 日を <u>改めて</u> 両国のトップが話し合う。 ひ あらた りょうこく はな あ ① A 국은 B 국가와 관계를 개선하려고 하고 있다. ② 날을 바꿔 다시 양국의 최고 수뇌가 논의한다. ① Nước A đang cố cải thiện mối quan hệ với nước B. ② Những người đứng đầu của hai nước sẽ đối ngày trao đổi với nhau.

+ (～が) 改まる (～이) 새로워지다 / 고쳐지다 / 개선되다 / ~ được thay đổi
あらた

+ ① 개선하다 ② 다른 새로운 것으로 하다 / ① Cải thiện, ② Thay đổi

1216	模索 <する> も さく	政府はA国との関係改善を 模索 している。 せい ふ こく かんけいかいぜん も さく
名	모색 <하다> dò tìm, lần mò, tìm kiếm	정부는 A 국과의 관계 개선을 모색하고 있다. Chính phủ đang dò tìm cách thức cải thiện mối quan hệ với nước A.
1217	国連 こくれん	国連 がA国とB国の間に難民キャンプを作った。 こくれん こく こく あいだ なんみん つく
名	유엔 Liên hiệp quốc	유엔이 A 국과 B 국 사이에 난민 캠프를 만들었다. Liên hiệp quốc đã dựng lều cho dân tị nạn ở giữa hai quốc gia A và B.
+ "국제 연합"의 약자 / tên viết tắt của Liên hiệp quốc		
1218	克明な こくめい	この会談は 克明 に記録しておく必要がある。 かいだん こくめい きろく ひつよう
ナ形	극명한 chi tiết, cụ thể	이 회담은 극명하게 기록하여 둘 필요가 있다. Cuộc trao đổi này cần được ghi chép cẩn thận.
+ 明確な 명확한 / rõ ràng めいかく		
1219	振り出し ふ だ	残念ながら交渉は 振り出し に戻ってしまった。 ざんねん こうしやう ふ だ もど
名	일이 시작되는 최초의 상태 / 원점 Trở lại từ đầu	불행히도 협상은 원점으로 돌아왔다. Đáng tiếc là mọi nỗ lực thương lượng phải trở lại từ đầu.

Section 5

国際関係②

こくさいかんけい



국제 관계 ② / Quan hệ quốc tế ②

1220

紛争

ふんそう

名

분쟁

phân tranh, tranh chấp

世界各地で**紛争**が絶えない。

せかいかくち ふんそう た

세계 각지에서 분쟁이 끊이지 않는다.

Tình trạng phân tranh trên thế giới mãi mà không chấm dứt.



国際紛争

こくさいふんそう

국제 분쟁 / tranh chấp quốc tế • 内戦

내전 / nội chiến

ないせん

1221

介入〈する〉

かいにゅう

名

개입 <하다>

can thiệp

いくつかの大国が紛争に**介入する**。

たいこく ふんそう かいにゅう

몇 개의 대국이 분쟁에 개입한다.

Một số cường quốc can thiệp vào cuộc phân tranh.



軍事介入〈する〉

ぐんじ かいにゅう

군사 개입 <하다> / can thiệp quân sự

1222

強いる

し

動

강요하다 / 억지로 시키다
cưỡng chế, áp đặt, đẩy

人々は苦しい生活を**強いられている**。

ひとびと くる せいかつ し

사람들은 어려운 생활을 강요당하고 있다.

Nhiều người bị đẩy vào cuộc sống khó khăn.

1223

支援〈する〉

しえん

名

지원 <하다>

chỉ viện

国連がA国への**支援**を発表した。

こくれん こく しえん はつびょう

유엔이 A국에 대한 지원을 발표했다.

Liên hiệp quốc đã thông báo sẽ chỉ viện cho nước A.

1224

打ち切る

うちきり

動

중단하다 / 중지하다
đi tới kết cục, tới hồi kết

A国への支援は半年で**打ち切られた**。

こく しえん はんとし うちきり

A국에 대한 지원은 반년 만에 중단되었다.

Công tác chỉ viện cho nước A sẽ đi đến hồi kết trong vòng 6 tháng.



打ち切り

うちきり

중단 / hồi kết

1225

合意〈する〉

ごうい

名

합의 <하다>

hiệp định, thỏa thuận

両国はようやく**合意**に達した。

りょうこく ごうい たつ

양국은 마침내 합의에 도달했다.

Cuối cùng hai nước đã đạt được thỏa thuận.

1226

和解〈する〉

わかい

名

화해 <하다>

hòa giải

二人の大統領は**和解**後しっかりと握手をした。

ふたり だいてうりょう わかい ご

あくしゅ

두 대통령은 화해 후, 단단히 악수했다.

Hai tổng thống bắt chặt tay sau khi hòa giải xong.

1227

確立〈する〉

かくりつ

名

설립 <하다>

xác lập

A国は世界のリーダーとしての地位を**確立した**。

こく せかい

ちい かくりつ

A국은 세계의 리더로 자리 매김했다.

Nước A đã xác lập vị trí dẫn đầu trên thế giới.

1228	結束〈する〉 けっそく 名	今後は両国が 結束して 地域の安全を守る。 こん ご りょうこく <u>けっそく</u> ち いき あんぜん まも
	결속 <하다> đoàn kết	앞으로 양국이 결속해서 지역의 안전을 지킨다. Từ nay về sau hai nước sẽ đoàn kết bảo vệ an ninh trong khu vực.
1229	唱える とな 動	A国がB国の主張に異議を 唱えた 。 こく こく しゅうよう い ぎ <u>とな</u>
	주장하다 / 주장하다 đề xướng, đưa ra	A 국은 B 국의 주장에 이의를 제기했다. Nước A đưa ra ý kiến phản đối chủ trương của nước B.
+ 提唱〈する〉 제창 <하다> / đề xướng ていしょう		
1230	捧げる ささ 動	その政治家は、世界平和に人生を 捧げた 。 せい じ か 세 かいへい わじんせい <u>ささ</u>
	바치다 cống hiến, trình lên	그 정치인은 세계 평화에 인생을 바쳤다. Chính trị gia đó cống hiến cả đời cho hòa bình thế giới.
1231	説く と 動	国連が団結の重要性を 説く 。 こくれん だんけつ じゅうようせい <u>と</u>
	설명하다 / 설득하다 giải thích, thuyết phục	유엔이 단결의 중요성을 설명한다. Liên hiệp quốc giải thích tầm quan trọng của sự đoàn kết.
1232	危ぶむ あや 動	学者の中には世界平和を 危ぶむ 声がある。 がくしゃ なか 세 かいへ이 わ <u>あや</u> こえ
	걱정하다 / 위태로워하다 lo ngại, e sợ	학자 중에는 세계 평화를 걱정하는 목소리가 있다. Trong giới học giả có nhiều ý kiến lo ngại cho hòa bình thế giới.
1233	危うい あや イ形	A国とB国の関係は 危うい 状態だ。 こく こく かんけい <u>あや</u> じょうたい
	위태로운 hiểm nghèo, nguy hiểm	A 국과 B 국의 관계는 위태로운 상태다. Mối quan hệ giữa nước A và nước B đang trong tình trạng nguy hiểm.
1234	おびえる ひとびと せんそう ふ あん 動	人々は戦争の不安に おびえている 。 ひとびと せんそう ふ あん
	겁나다 / 무서워서 벌벌 떨다 lo sợ, bị hăm dọa	사람들은 전쟁의 불안에 떨고 있다. Mọi người đang lo sợ vì tình hình bất ổn của cuộc chiến.
1235	見失う みうしな 動	世界は平和への道を 見失って はいけない。 せ かい へい わ みち <u>みうしな</u>
	놓치다 / 잃다 mất dấu, dễ lạc mất, không còn nhìn thấy	세계는 평화로 가는 길을 잃어서는 안 된다. Thế giới không được dễ lạc mất con đường đi đến hòa bình.
1236	強行〈する〉 きょうこう 名	A国はB国への軍事介入を 強行した 。 こく こく ぐん じ かいにゅう <u>きょうこう</u>
	강행 <하다> bắt buộc, cưỡng chế	A 국은 B 국에 대한 군사 개입을 강행했다. Nước A buộc phải can thiệp quân sự vào nước B.

+ 強行手段 강행 수단 / phương thức cưỡng chế
きょうこうしゅだん

Section 5

1237 ☐	仕掛ける し か	① A国がB国に攻撃を 仕掛けた 。 こく こく こうげき し か ② A国が 仕掛けた わなにはまった。 こく し か
動	공세를 취하다 / 준비하다 / 설치하다 dàn dụng, giảng bày, chuẩn bị	① A 국이 B 국에 공격을 가했다. ② A 국이 설치한 함정에 빠졌다. ① Nước A chuẩn bị đợt công kích nước B. ② Nước A bị rơi vào bẫy giảng sẵn.
		+ 仕掛け 장치 / giảng bày 시 카
		👉 ① 공격하다 ② 준비하다 / ① Tấn công, ② Dàn dụng
1238 ☐	極めて きわ	両国の関係を改善することは、現在 極めて 難しい状況だ。 りょうこく かんけい かいぜん げんざい きわ むずか じょうきよう
副	극히 / 매우 vô cùng, cùng cực	양국 관계를 개선하는 것은 현재 극히 어려운 상황이다. Việc cải thiện mối quan hệ giữa hai nước ở giai đoạn hiện tại là vô cùng khó khăn.
1239 ☐	証し あか	A国は親善の 証し として、B国に経済的支援を約束した。 こく しんぜん あか こく けいざいてき し えん やく そく
名	증거 / 증명 / 표시 minh chứng, bằng chứng	A 국은 친선의 표시로, B 국가에 대한 경제적 지원을 약속했다. Nước A cam kết sẽ chi viện kinh tế cho nước B, xem như là một minh chứng cho thiện chí của mình.
1240 ☐	至る いた	両国の関係が深刻な状態に 至らず 安心した。 りょうこく かんけい しんこく じょうたい いた あんしん
動	이르다 / 다다르다 đạt tới, dẫn tới, đến nơi	양국의 관계가 심각한 상태에 이르지 않아 안심했다. Mối quan hệ giữa hai nước không dẫn tới tình trạng nghiêm trọng nên tôi có thể yên tâm rồi.
1241 ☐	抜け出す ぬ だ	両国の関係は危うい状況を 抜け出した 。 りょうこく かんけい あや じょうきよう ぬ だ
動	벗어나다 / 빠져 나가다 thoát khỏi	양국의 관계는 위험한 상황을 벗어났다. Mối quan hệ giữa hai nước đã thoát khỏi tình huống nguy hiểm.

N1
Chapter

10

自然
し ぜん

자연
Thiên nhiên



単語 No.
たんご

1	気候と天気 きこう てんき	기후와 날씨 Khí hậu và thời tiết	1242~1265
2	災害 さいがい	재해 Thiên tai	1266~1304
3	地球環境 ちきゅうかんきょう	지구 환경 Môi trường trái đất	1305~1333
4	大自然 だい し ぜん	대자연 (Mẹ) Thiên nhiên	1334~1361
5	レジャー	레저 Thư giãn	1362~1384

Section 1

気候と天気

きこう てんき

기후와 날씨 / Khí hậu và thời tiết



1242

豪雨

こうう

名

호우

mưa lớn

各地で**豪雨**による大きな被害が出ている。

かくち こうう おお ひがい で

각지에서 호우로 인한 큰 피해가 나고 있다.

Các khu vực bị ảnh hưởng của mưa lớn nên bị thiệt hại nặng.



集中豪雨 집중 호우 / mưa lớn cục bộ • **ゲリラ豪雨** 게릴라 호우 / mưa lớn bất ngờ

しゅうちゅうこうう

こうう

1243

暴風雨

ぼうふうう

名

폭풍우

giông tố, mưa to gió lớn

夜中から朝にかけて**暴風雨**の危険がある。

よなか あさ ぼうふうう きけん

밤부터 아침까지 폭풍우의 위험이 있다.

Từ nửa đêm về sáng có nguy cơ mưa to gió lớn.



暴風 폭풍 / gió lớn • **風雨** 비바람 / mưa gió

ぼうふう

ふうう

1244

雨雲

あまぐも

名

비구름

mây đen (báo hiệu mưa)

急に**雨雲**が広がり、にわか雨が降りそうだ。

きゅう あまぐも ひろ あめ ふ

갑자기 비구름이 넓게 퍼져 소나기가 올 것 같다.

Thình lình mây đen lan rộng gây ra các trận mưa rào.

1245

ざあざあ

副

작작 / 짹짹

rào rào

朝から**ざあざあ**雨が降り続けている。

あさ あめ ふ つづ

아침부터 비가 작작 계속 내리고 있다.

Từ sáng tới giờ mưa cứ rào rào trút xuống.



ざあざ아降り 굉장히 많이 퍼붓는 비 / rơi rào rào •

ざあっと 작작 (비가 갑자기 강하게 내리기 시작하는 모양) / rơi ào •

土砂降り 비가 억수처럼 쏟아짐 / mưa như trút

どしゃぶ

1246

ぴたりと

副

딱 / 바짝

ngay lập tức, ngay tắp lự, sát sạt

①大雨が**ぴたりと**止んだ。

おおあめ や

②二つの机を**ぴたりと**つける。

ふた つくえ

① 호우가 딱 그쳤다.

② 두 책상을 바짝 붙인다.

① Cơn mưa lớn tạnh ngay tắp lự.

② Hai cái bàn nằm sát sạt.



① 지속적인 무언가가 갑자기 정지하다 ② 공간을 떼지 않고 물건을 이어 붙이다 / ① Tình trạng một sự vật sự việc đang diễn ra bỗng dừng tức khắc, ② Hai vật nằm sát nhau, không có khoảng trống ở giữa

1247

前線

ぜんせん

名

전선

frông thời tiết

日本全体を**前線**が覆っている。

にほんぜんたい ぜんせん おお

일본 전체를 전선이 덮고 있다.

Frông thời tiết đang bao trùm toàn nước Nhật.



桜前線 벚꽃 전선 / đường tiền tuyến hoa anh đào = lịch dự báo hoa anh đào nở (Đường nối các nơi hoa nở theo trình tự thời gian nên gọi là đường tiền tuyến hoa anh đào) •

さくらぜんせん



① **寒冷前線** 한랭 전선 / frông lạnh = đường ranh giới khí lạnh tiến về vùng khí nóng •

かんれいぜんせん

= lưỡng k° chí lạnh

梅雨前線 장마 전선 / frông mùa mưa
ばい う ぜんせん

1248



停滞 <する>
ていたい

名

정체 <하다>
đình trệ, ngưng tụ

東日本に寒冷前線が**停滞**している。
ひがし にほん かんれいぜんせん ていたい

동일본에 한랭 전선이 정체하고 있다.
Ở khu vực phía Đông Nhật Bản frông lạnh đang ngưng tụ.

1249



日本列島
にほんれっとう

名

일본 열도
quần đảo Nhật Bản

日本列島に台風が向かっている。
にほんれっとう たいふう む

일본 열도로 태풍이 향하고 있다.
Con bão đang hướng về quần đảo Nhật Bản.

1250



貯水率
ちよすいりつ

名

저수율
tỷ lệ trữ nước

ダムの**貯水率**が50 パーセントを下回った。
ちよすいりつ したまわ

댐의 저수율이 50% 를 밑돌았다.
Tỷ lệ trữ nước của đập nước này đã hạ xuống dưới 50%.

1251



ダム

名

댐
đập nước

降水量が少なく、**ダム**の水が減少している。
こうすいりょう すく みず げんしやう

강수량이 적어서 댐의 물이 감소하고 있다.
Lượng mưa ít nên nước trong đập nước giảm đi nhiều.

+ 貯水池 저수지 / hồ trữ nước
ちよすい ち

1252



強まる
つよ

動

강해지다
mạnh lên

時間とともに風雨が**強ま**ってきた。
じかん ふうう つよ

시간이 지나면서 비바람이 강해졌다.
Càng về sau mưa gió càng mạnh hơn.

+ (～を) 強める (～을) 강화하다 / tăng cường ~
つよ

1253



弱まる
よわ

動

약화하다
yếu đi

風の勢いが徐々に**弱ま**っている。
かぜ いきお じょじょ よわ

바람의 기세가 점차 약화하고 있다.
Uy lực của gió đang từ từ yếu đi.

+ (～を) 弱める (～을) 약하게 하다 / làm ~ suy yếu
よわ

1254



舞う
ま

動

흘날리다
nhảy nhót, rơi

午後から雪が**舞**い始めた。
ご ご ゆき ま はじ

오후부터 눈이 흘날리기 시작했다.
Từ chiều tuyết đã bắt đầu rơi.

+ 舞い上がる 날아 올라가다 / bay vút lên
ま あ

1255



兆候
ちやうこう

名

조후 / 징후
triệu chứng, dấu hiệu

今日はゲリラ豪雨の**兆候**が見られる。
きやう ごう ちやうこう み

오늘은 게릴라 호우의 징후가 보인다.
Hôm nay có thể nhìn thấy dấu hiệu cơn mưa lớn đột ngột.

+ "徴候" 라고도 쓴다 / cũng viết là "徴候"

+ 前兆 전조 / dấu hiệu báo trước
ぜんちやう

1242~1384

Section 1

(Chỉ dùng cho 人間関係)

暑い 日 天気 nóng

1256

暑苦しい

あつくる

イ形

더위로 숨 막힐듯하다
nóng nực bức bối
cảm giác khó chịu chỉ ai đó đang vào h mình

先週から湿度が高く、暑苦しい日が続いている。

せんしゅう

しつど

たか

あつくる

ひ

つづ

지난주부터 습도가 높고, 무더운 날이 계속되고 있다.

Từ tuần trước những ngày độ ẩm không khí cao, nóng nực bức bối vẫn kéo dài.

1257

寝苦しい

ねぐる

イ形

잘 수 없는
khó ngủ

猛暑日が続いて、夜も寝苦しい。

もうしょび

つづ

よる

ねぐる

무더운 날씨가 계속되어 밤에도 잠잘 수 없다.

Mấy ngày nóng gay gắt cứ kéo dài nên buổi tối cũng rất khó ngủ.

1258

じめじめ[と]〈する〉

副

눅눅 [한] <하다>
âm ướt, nhộp nháp

雨の日が続いて、じめじめしている。

あめ

ひ

つづ

= 湿度

비 오는 날이 계속되어 눅눅하다.

Mưa liên tục nhiều ngày nên thời tiết rất ẩm ướt.

1259

かんかん

ナ形

쨍쨍 쪼다 / 필필 뒤편
phùng phùng, gay gắt

①朝から日がかんかんに照っている。

あさ

ひ

て

②弟のうそに父はかんかんだ。

おとうと

ちち

① 아침부터 해가 쨍쨍 쪼고 있다.

② 동생의 거짓말에 아버지는 필필 뒤편다.

① Từ sáng ánh nắng đã chiếu gay gắt.

② Ba tôi nổi giận phùng phùng vì lời nói dối của em trai tôi.

+ かんかん照り 쨍쨍 쪼 / nắng gay gắt



① 햇볕이 무척 강하다 ② 격노 / ① Tình trạng ánh nắng gay gắt, ② Giận dữ tột độ

1260

気がめいる

き

慣

기분 / 마음이 우울하다
u buồn, ủ rũ

こう雨の日が続いては気がめいる。

あめ

ひ

つづ

き

이렇게 비 오는 날이 계속되어 마음이 우울하다.

Mưa cứ dai dẳng nhiều ngày nên tâm trạng bọn tôi cứ ủ rũ.

1261

やけに

副

무척 / 몹시
quá thể

今日はやけに蒸し暑い。

きょう

む

あつ

오늘은 무척 무더운 날씨다.

Hôm nay nóng ẩm quá thể.

+ 妙に 묘하게 / kỳ lạ, không bình thường

1262

さなか

名

한창일 때
ngay giữa, ngay đỉnh điểm

猛暑のさなかに、台風が発生した。

もうしょ

たいふう

はっせい

폭염이 한창일 때 태풍이 발생했다.

Ngay đỉnh điểm thời tiết nóng thì cơn bão xuất hiện.

+ 最中 한창일 때 / ngay chính giữa

1263

気まぐれ〈な〉

き

名

변덕 [스러운] <스럽다>
tùy hứng

秋の天気は気まぐれで、とても変わりやすい。(ナ形)

あき

てんき

き

か

가을의 날씨는 변덕스럽고, 매우 쉽게 변한다.

Thời tiết mùa thu rất tùy hứng, dễ thay đổi.

1264

遮る

さえる



動

가로막다
chắn, cắt ngang, che

豪雨がドライバーの視界を遮っている。

ごうう

しかい

さえる

폭우가 운전자의 시야를 가로막고 있다.
Mưa lớn che tầm mắt của tài xế.妨げる 방해하다 / cản trở
さまた

1265

避ける

さ



動

피하다
tránh

こんな悪天候の中、外出は避けた方がいい。

あくてんこう

なか

がいしゅつ

さ

ほう

이런 악천후 속에서는 외출은 피하는 것이 좋다.

Thời tiết xấu thế này nên tránh ra ngoài thì hơn.

これも

覚えよう！ ⑪

おぼ

力

カタカナ語① 가타카나 표현 ① / Từ vựng viết bằng chữ Katakana ①

アナリスト

애널리스트 / 분석가 / chuyên gia phân tích

アレンジ〈する〉

어레인지 / 배열 / 배치 <하다> / điều chỉnh, cải biên

アンコール

앙코르 / yêu cầu biểu diễn lại (vì hay quá)

エキスパート

전문가 / chuyên gia

エピソード

에피소드 / 일화 / câu chuyện

オーソドックスな

전통적인 / chính thống, chính hiệu

オフィシャルな

공식적인 / chính thức

オリエンテーション (= オリエン)

오리엔테이션 / buổi hướng dẫn cho người mới

カルチャーショック

문화 충격 / sốc văn hóa

ギャップ

갭 / khoảng trống, khoảng cách

グローバルな

글로벌 / toàn cầu

コーディネート〈する〉

코디네이터 <하다> / phối hợp, kết nối

コントラスト

대비 / tương phản

サプライズ

서프라이즈 / bất ngờ

ジェンダー

젠더 (사회적인 성별) / giới tính

シミュレーション

시뮬레이션 / mô phỏng

Section 2

災害

さいがい



재해 / Thiên tai, thảm họa

1266	警報 けいほう	10 年に一度の災害 警報 が出された。 ねん いち ど さいがいけいほう だ
☐	名	경보 cảnh báo
1267	注意報 ちゅういほう	東京に大雨強風 注意報 が出された。 とうきょう おおあめきょうふうちゅういほう だ
☐	名	주의보 thông tin lưu ý
1268	震源地 しんげんち	ここは 震源地 からは遠いが、かなり揺れた。 しんげんち とお ゆ
☐	名	진원지 khu tâm chấn
1269	震度 しんどう	おそらくこの町の 震度 は3くらいだろう。 まち しんどう
☐	名	진도 cường độ địa chấn

+ マグニチュード 매그니튜드 (진도) / đơn vị đo cường độ động đất

1270	緊急 〈な〉 きんきゅう	極めて危険な状態なので、 緊急に 避難する。 きわ きけん じやうたい きんきゅう ひなん
☐	名	긴급 [한] < 하다 > khẩn cấp
ナ形		매우 위험한 상태이므로 긴급 대피한다. Đang trong tình trạng vô cùng nguy hiểm nên phải khẩn cấp đi lánh nạn ngay.

+ 緊急事態 긴급 사태 / tình trạng khẩn cấp
きんきゅうじたい

1271	速やかな すみ	警報を聞いて、住民は 速やかに 避難した。 けいほう き じゅう민 すみ ひなん
☐	ナ形	신속한 nhanh chóng
1272	強烈な きょうれつ	今度の台風は今までになく 強烈だ 。 こん ど たいふう いま きょうれつ
☐	ナ形	강렬한 quyết liệt, mạnh
1273	猛烈な もうれつ	台風 10 号が 猛烈な スピードで日本列島に向かっ たいふう ごう もうれつ にほんれいとう む ている。
☐	ナ形	맹렬한 mãnh liệt
		태풍 10 호가 맹렬한 속도로 일본 열도를 향하고 있다. Cơn bão số 10 với tốc độ mãnh liệt đang hướng về quần đảo Nhật Bản.

1274	驚異的な きょうい てき	九州地方で 驚異的な 降水量を記録した。 きゅうしゅう ち ほう きょうい てき こうすいりょう きろく
ナ形	경이적인 kinh dị, phi thường, lạ thường	규슈 지방에서 경이적인 강수량을 기록했다. Ở khu vực Kyushu đã ghi nhận kỷ lục về lượng mưa nhiều lạ thường.
1275	はなはだしい	損害は はなはだしい 金額に上った。 そんがい きんがく のぼ
イ形	극심한 cực kỳ, nặng nề, quá mức	손해는 극심한 금액에 달했다. Tổn thất nặng nề về tiền của.
1276	竜巻 たつまき	今日は全国で 竜巻 が発生している。 きょう ぜんこく たつまき はっせい
名	토네이도 (강렬한 회오리 바람) vòi rồng, lốc xoáy	오늘은 전국에서 회오리 바람이 발생하고 있다. Hôm nay trên cả nước sẽ xuất hiện vòi rồng.
1277	土砂 どしゃ	豪雨によって崩れた 土砂 で、多くの家が流された。 ごうう くず どしゃ おお いえ なが
名	토사 đất cát	호우에 의해 무너진 토사로 많은 집이 떠내려갔다. Mưa lớn làm sạt lở đất cát khiến nhiều nhà bị cuốn trôi.
+ 土砂崩れ 토사 붕괴 / 산사태 / sạt lở đất cát · 土砂災害 토사 재해 / thảm họa sạt lở đất cát どしゃくず どしゃさいがい		
1278	浸水 <する> しんすい	近くの川があふれて、我が家も 浸水した 。 ちか かわ わ や しんすい
名	침수 <하다> ngập lụt	근처의 강이 넘쳐 우리 집도 물에 잠겼다. Nước sông gần đó bị tràn nên nhà tôi cũng bị ngập lụt.
+ 床下浸水 마루 밑까지의 침수 / ngập nước dưới mức sàn nhà · ゆかしたしんすい 床上浸水 마루 위까지 오른 침수 / ngập nước trên mức sàn nhà · 洪水 홍수 / lụt ゆかうえしんすい こうすい		
1279	雪崩 なだれ	春の登山には 雪崩 の危険性がある。 はる と ざん なだれ きけんせい
名	눈사태 tuyết lở	봄 등산은 눈사태의 위험이 있다. Khi leo núi vào mùa xuân dễ gặp mối nguy tuyết lở.
1280	噴火 <する> ふん か	50 年ぶりに A 火山が 噴火した 。 ねん か ざん ふん か
名	분화 <하다> núi lửa phun	50 년 만에 A 화산이 폭발했다. Núi lửa A đã phun trào sau 50 năm trôi qua.
1281	災い わざわい	日本では各地で 災い を追い払う祭りを行う。 にほん かくち ばざわ お はら まつ おこな
名	재앙 tai ương	일본에서는 각지에서 재앙을 쫓기 위한 축제를 실시한다. Ở Nhật các địa phương tổ chức lễ hội để xua đuổi tai ương.
+ 災難 재난 / vận rủi さいなん		
1282	被災 <する> ひ さい	被災した 地域にボランティアが集まった。 ひ さい ち いき あつ
名	재해를 입다 bị thiên tai	재해를 입은 지역에 자원 봉사자들이 모였다. Các tình nguyện viên đã tập hợp ở khu vực bị thiên tai.
+ 被災地 재해지 / khu vực bị thiên tai · 被災者 이재민 / nạn nhân của thiên tai ひ さい ち ひ さいしゃ		

Section 2

1283

損害
そんがい

名

손해
thiệt hại, tổn thất

地震による**損害**は予想以上に大きい。
じしん そんがい よそう いじょう おお

지진에 의한 피해는 예상보다 크다.
Thiệt hại do động đất gây ra nặng nề hơn nhiều so với dự đoán.

+ 損害保険 손해 보험 / bảo hiểm tổn thất
そんがい ほけん

1284

異変
いへん

名

이변
biến đổi bất thường

裏の山の**異変**に気づいたら、速やかに逃げましょう。
うら やま いへん き すみ に

뒷산의 이변을 느꼈을 때는 즉시 피합시다.
Nếu nhận thấy có sự biến đổi bất thường của ngọn núi sau nhà thì phải nhanh chóng chạy thoát ngay.

1285

襲う
おそ

動

덮치다 / 사로잡다
tấn công, bao trùm

①夜中に大地震に**襲われた**。
よ なか おお じしん おそ

②死の恐怖に**襲われる**。
し きょうふ おそ

① 한밤중에 지진이 덮쳤다.
② 죽음의 공포에 사로잡히다.
① Nửa đêm thì cơn đại địa chấn đã ập tới.
② Tôi bị bao trùm bởi nỗi sợ về cái chết.

+ ① 공격으로 손상을 입다 ② 불쾌감이 매우 강하다
① Tấn công và gây thiệt hại, ② Cảm giác không thoải mái bao trùm

1286

裂ける
さ

動

갈라지다 / 찢어지다
xé toạc

揺れが大きく、大地が**裂けた**。
ゆ おお だい ち さ

흔들림이 크고, 땅이 갈라졌다.
Con rung lắc lớn đã xé toạc một vùng đất rộng lớn.

+ (～を) 裂く (～을) 찢다 / ～ bị nứt toát, bị xé toạc
さ

1287

いざというとき

慣

만일의 경우
đen lúc cần kíp, lúc khẩn cấp

いざというときのために食料を多めに買って置く。
いざというとき しょくりょう おお か

만일의 경우를 위해 식량을 많이 사 둔다.
Tôi mua trữ thật nhiều lương thực để chuẩn bị sẵn cho đến lúc cần kíp.

1288

破壊〈する〉
はかい

名

파괴〈하다〉
phá hủy, hủy hoại

大きな揺れで多くの建物が**破壊された**。
おお ゆ おお たてもの はかい

큰 흔들림으로 많은 건물이 파괴되었다.
Con chấn động lớn đã khiến nhiều căn nhà bị phá hủy.

+ 破壊力 파괴력 / lực phá hủy, sức công phá • 環境破壊 환경 파괴 / phá hủy môi trường
はかいりょく かんきょう はかい

1289

荒らす
あ

動

엉망으로 만들다
làm tung tóe, phá nát

イノシシに畑を**荒らされた**。
い の し し はたけ あ

멧돼지가 밭을 엉망으로 만들었다.
Heo rừng phá nát cả cánh đồng.

1290

有り様
あさま

名

모양 / 상태 / 지경 / 꼴
trạng thái, cảnh tượng

現地は目を覆う**有り様**だった。
げん ち め おお あ さま

현지는 눈을 뜨고 볼 수 없는 지경이었다.
Hiện trường là một cảnh tượng không ai muốn nhìn.

📌 좋지 않은 상황에서 사용한다. / Sử dụng trong hoàn cảnh xấu.

1291

□
名

実況〈する〉
じつきょう

실황 중계 <하다>
trực tiếp, tại hiện trường

被害が大きい地域から**実況**中継している。
ひがい おお ち いき **じつきょう**ちゅうけい

피해가 큰 지역에서 실황 중계하고 있다.
Người ta đang tường thuật trực tiếp từ những khu vực bị thiệt hại nặng nề.

✚ **実況中継〈する〉** 실황 중계 <하다> / tường thuật trực tiếp •
じつきょうちゅうけい
実況放送〈する〉 실황 방송 <하다> / phát sóng trực tiếp
じつきょうほうそう

1292

□
副

根こそぎ
ね

송두리째
mất cả gốc, đến không còn gì

大洪水で大きな木が**根こそぎ**流された。
だいこうずい おお き **ね**なが

대홍수로 큰 나무가 송두리째 떠내려갔다.
Nước lũ lớn khiến cây cối bị cuốn trôi mất cả gốc.

1293

□
副

ことごとく

모조리
hoàn toàn, toàn bộ

この地域の家は**ことごとく**被害を受けた。
ち いき いえ **ことごとく** ひがい う

이 지역의 집은 모조리 피해를 입었다.
Nhà cửa khu vực này bị thiệt hại hoàn toàn.

1294

□
名

ひずみ

일그러짐 / 뒤틀림
biến dạng

地震後、多くの家に**ひずみ**が発見された。
じしん ご おお いえ **ひずみ** はっけん

지진 후 많은 주택에 뒤틀림이 발견되었다.
Sau trận động đất người ta phát hiện ra nhiều nhà bị biến dạng.

1295

□

ぐにゃぐにゃ〈な／する〉

구불구불 [한] <하다>
mềm nhũn, cong queo

地震で高速道路が**ぐにゃぐにゃ**に曲がった。(ナ形)
じしん こうそくどうろ **ぐにゃぐにゃ** ま

지진으로 고속도로가 구불구불하게 구부러졌다.
Do cơn động đất nên đường cao tốc trở nên cong queo.

✚ **ぐちゃぐちゃ〈な／する〉** 엉망진 / hỗn độn, nhầy nhụa

1296

□
副

くっきり[と]〈する〉

선명 [한] <하다>
rõ ràng

衛星写真で台風のが**くっきり**と見える。
えいせいしやしん たいふう め **くっきり** み

위성 사진에서 태풍의 눈이 선명하게 보인다.
Từ ảnh vệ tinh có thể nhìn thấy rõ mắt bão.

1297

□
名

一帯
いったい

일대
cả một dãy, cả một khu vực

この辺り**一帯**が洪水で被災した。
あた **いったい** こうずい ひ さい

이 주변 일대가 홍수로 피해를 보았다.
Cả một khu vực lân cận bị thiệt hại do nước lũ.

✚ **一円** 어떤 장소의 일대 / cả một vùng
いちえん

1242~1384

Section 2

1298	☐ 仮定〈する〉 かてい	大地震が起きたと 仮定し 、被害を予想する。 おお じ しん お かてい ひ がい よ そう
	☐ 名 가정 <하다> giả định	대지진이 일어났다고 가정하고 피해를 예상한다. Người ta giả định cơn động đất lớn sẽ xảy ra, từ đó dự đoán thiệt hại.
1299	☐ 配給〈する〉 はいきゅう	被災地で食料品や毛布などが 配給された 。 ひ さい ち しよくりょうひん もう ふ はいきゅう
	☐ 名 배급 <하다> phân phát, cung cấp	피해 지역에서 식료품과 담요 등이 배급되었다. Thực phẩm và mền v.v. đã được phân phát ở khu vực bị thiệt hại.
1300	☐ 分配〈する〉 ぶんぱい	ボランティアのスタッフが配給を平等に 分配する 。 はいきゅう びやうどう ぶんぱい
	☐ 名 분배 <하다> phân phối	자원 봉사 직원이 배급을 평등하게 분배한다. Tình nguyện viên phân phối đồ chu cấp một cách đồng đều.
1301	☐ くむ 動	水が止まったので井戸の水を くんだ 。 みず と い ど みず
	☐ 動 물을 길다 múc nước	수돗물이 멈추었기 때문에 우물의 물을 길었다. Vì nước máy đã ngưng chảy nên người ta múc nước từ giếng.
+ 汲み取る 퍼내다 / múc nước く と		
1302	☐ 復旧〈する〉 ふっきゅう	電気は 復旧したが 、ガスは時間がかかりそうだ。 でん き ふっきゅう じ かん
	☐ 名 복구 <하다> phục hồi, trở lại như cũ	전기는 복구되었지만 가스는 시간이 걸릴 것 같다. Đường điện đã được phục hồi, nhưng gas thì còn mất nhiều thời gian.
+ 復旧工事 복구 공사 / công trình phục hồi・復興する 부흥하다 / phục hưng ふっきゅうこうじ ふっこう		
1303	☐ 風評 ふうひやう	災害後の 風評 による被害も深刻だ。 さいがい ご ふうひやう ひ がい しんこく
	☐ 名 풍문 / 풍평 / 뜬소문 lời đồn, tin đồn	재해 후 뜬소문에 의한 피해도 심각하다. Thiệt hại do tin đồn sau thiên tai cũng rất nghiêm trọng.
1304	☐ 不幸中の幸い ふ こうちゅう さいわ	家族みんなが無事だったのは 不幸中の幸いだ 。 か ぞく ぶ じ ふ こうちゅう さいわ
	☐ 慣 불행 중 다행 trong rủi có may	가족 모두가 무사 한 것은 불행 중 다행이다. Cả nhà đều bình yên vô sự thì xem như trong rủi có may rồi.

Section 3

地球環境

ち きゅう かん きょう

지구 환경 / Môi trường trái đất



1305

紫外線

し がいせん

名

자외선
tia tử ngoại

夏は必ず紫外線対策をして出かける。

なつ かなら し がいせんたいさく で

여름에는 반드시 자외선 대책을 하고 나간다.

Vào mùa hè phải có phương án ngăn ngừa tia cực tím trước khi ra ngoài.



赤外線 적외선 / tia hồng ngoại
せきがいせん

1306

オゾン層

そう

名

오존층
tầng ozon

オゾン層の破壊が心配されている。

そう は かい しんぱい

오존층의 파괴가 우려되고 있다.

Người ta đang lo ngại về tình trạng thủng tầng ozon.

1307

温室効果ガス

おんしつこう か

名

온실 효과 가스
khí thải nhà kính

温室効果ガスの減少が各国の課題だ。

おんしつこう か げんしょう かっこく か だい

온실 효과 가스의 감소가 각국의 과제다.

Việc giảm thiểu khí thải nhà kính là vấn đề của các quốc gia.

1308

氷河

ひょう が

名

빙하
băng hà, sông băng

北極の氷河が急速に溶けている。

ほっきょく ひょう が きゅうそく と

북극의 빙하가 빠르게 녹고 있다.

Băng hà ở Bắc cực đang tan chảy rất nhanh.



氷河期 빙하기 / kỷ băng hà
ひょう が き

1309

悩ます

なや

動

골치를 앓다
làm đau đầu, làm khó nghĩ

先進国は地球温暖化対策に頭を悩ましている。

せんしんこく ち きゅうおんだん か たいさく あたま なや

선진국들은 지구 온난화 대책에 골치를 앓고 있다.

Các nước phát triển đang đau đầu tìm giải pháp cho hiện tượng nóng dần trên toàn cầu.

1310

致命的な

ち めいてき

ナ形

치명적인
chí mạng, nghiêm trọng
chết người

このまま温暖化が進めば、致命的な状況になる。

おんだん か すす ち めいてき じょうきょう

이대로 온난화가 진행되면, 치명적인 상황이 된다.

Nếu tình trạng nóng dần trên toàn cầu cứ tiếp tục thế này thì chúng ta sẽ rơi vào tình trạng chí mạng.

1311

経緯

けい い

名

경위
đầu đuôi, ngọn ngành

環境破壊の経緯を調査する。

かんきょう は かい けい い ちよう さ

환경 파괴의 경위를 조사한다.

Điều tra về ngọn ngành của tình trạng môi trường bị phá hoại.



いきさつ 경위 / đầu đuôi・過程 과정 / quá trình
か てい

1242~1384

Section 3

1312	食い止める く と	世界が団結して温暖化の進行を 食い止め なければ せ かい だんけつ おんだん か しんこう く と ならない。
動	막다 ngăn chặn	세계가 단결하여 온난화의 진행을 막아야만 한다. Cả thế giới phải đoàn kết lại để ngăn chặn hiện tượng trái đất nóng dần.
1313	協議〈する〉 きょうぎ	各国のトップが集まり、環境改善の対策を 協議する 。 かっこく あつ かんきょうかいぜん たいさく きょうぎ
名	협의 <하다> đàm phán, thảo luận	각국의 수뇌들이 모여 환경 개선 대책을 협의한다. Đầu não của các quốc gia tụ họp lại để thảo luận về các đối sách cải thiện môi trường.
+ 審議〈する〉 심의 <하다> / thẩm nghị, xem xét kỹ しんぎ		
1314	言い分 い ぶん	それぞれの国の 言い分 に耳を傾ける。 くに い ぶん みみ かたむ
名	주장하고 싶은 말 / 해명 phân trần, giải bày	각 나라의 해명에 귀를 기울인다. Lắng nghe mọi giải bày của từng quốc gia.
1315	気体 き たい	天然ガスはメタンでできた燃えやすい 気体 だ。 てんねん も き たい
名	기체 chất khí	천연 가스는 메탄으로 된 가연성 기체이다. Khí đốt thiên nhiên là dạng khí dễ cháy được hình thành từ khí Metan.
+ 液体 액체 / chất lỏng • 固体 고체 / chất rắn えきたい こたい		
1316	増殖〈する〉 ぞうしょく	希少な生物を人工的に 増殖 させる研究が進んでいる。 きしょう せいぶつ じんこうてき ぞうしょく けんきゅうすす
名	증식 <하다> nhân bản, cấy trồng	희귀한 생물을 인공적으로 증식시키는 연구가 진행되고 있다. Một nghiên cứu cấy trồng nhân tạo các sinh vật quý hiếm đang được tiến hành.
1317	生態系 せいたいけい	地球の 生態系 が崩れてきている。 ちきゅう せいたいけい くず
名	생태계 hệ sinh thái	지구 생태계가 무너지고 있다. Hệ sinh thái trên trái đất đang bị mất cân bằng.
1318	要因 よういん	A 国で空気汚染の 要因 を調査した。 こく けう き お せん よういん ちようさ
名	요인 nguyên nhân chính	A 국에서 공기 오염의 요인을 조사했다. Đã điều tra về nguyên nhân chính gây ra ô nhiễm không khí ở nước A.
1319	生じる しょう	世界の各地で深刻な環境問題が 生じて いる。 せ かい かく ち しんこく かんきょうもんだい しょう
動	발생하다 phát sinh, xuất hiện	세계 각지에서 심각한 환경 문제가 발생하고 있다. Đang phát sinh nhiều vấn đề về môi trường nghiêm trọng ở các quốc gia trên thế giới.

1320 ☐ **膨大な**
ぼうだい
研究者は**膨大な**データを分析して、対策を考えている。
けんきゅうしゃ ぼうだい ぶんせき たいさく かんが

ナ形 방대한
không lồ
연구자는 방대한 데이터를 분석하고 대책을 생각하고 있다.
Các nhà nghiên cứu đã phân tích một lượng dữ liệu khổng lồ để tìm ra giải pháp.

1321 ☐ **顕著な**
けんちょ
空気の汚染は経済成長とともに**顕著**になる。
くう き お せん けいざいせいちょう けんちょ

ナ形 현저한
nổi bật, nổi cộm
공기 오염은 경제 성장과 함께 현저하게 된다.
Cùng với sự phát triển kinh tế thì vấn đề ô nhiễm không khí cũng nổi cộm lên.

1322 ☐ **根本的な**
こんぽんてき
この汚染水の対策は**根本的な**解決になっているの
お せんすい たいさく こんぽんてき かいけつ
だろうか。

ナ形 근본적인
mang tính căn bản/ gốc rễ
이 오염수의 대책으로 근본적인 해결이 된 것인가?
Giải pháp xử lý vấn đề ô nhiễm nước này liệu có phải là giải pháp mang tính gốc rễ?

1323 ☐ **本質**
ほんしつ
環境問題の**本質**は人間の生活を見直すことにつな
かんきょうもんだい ほんしつ にんげん せいかつ み なお
がる。

名 본질
bản chất
환경 문제의 본질은 인간의 생활을 재검토하는 것에 이어진다.
Bản chất của vấn đề ô nhiễm môi trường có liên quan tới việc nhìn nhận lại thói quen sinh hoạt của con người.

+ 本質的な 본질적인 / mang tính bản chất
ほんしつてき

1324 ☐ **早急な**
さっきゅう
地球温暖化問題は**早急な**対応が求められている。
ちきゅうおんだん か もんだい さっきゅう たいおう もと

ナ形 조속한
khẩn cấp càng sớm càng
tốt
지구 온난화 문제는 조속한 대응이 요구되고 있다.
Vấn đề trái đất nóng dần cần phải được ứng phó càng nhanh càng tốt.

 "そうきゅう" 라고도 읽는다 / Cũng đọc là "そうきゅう"

1325 ☐ **前例**
ぜんれい
前例のない問題は対策を立てるのが難しい。
ぜんれい もんだい たいさく た づか

名 전례
tiền lệ
전례없는 문제는 대책을 세우는 것이 어렵다.
Đối với những vấn đề chưa có tiền lệ thì việc đưa ra đối sách là khá khó.

+ 先例 전례 / tiền lệ
せんれい

1326 ☐ **等しい**
ひと
A 国の対策は何も進んでいないのに**等しい**。
こく たいさく なにすす ひと

イ形 같다
tương đương, ngang với
A 국의 대책은 아무것도 진행되지 않은 것과 같다.
Các đối sách của nước A ngang với việc chẳng tiến triển gì.

Section 3

1327 ☐	放棄〈する〉 ほうき	どの国も環境改善の責任を 放棄する ことは許されない。 くに かんきょうかいぜん せきにん ほうき ゆる
名	포기 <하다> bỏ mặc	어느 나라도 환경 개선의 책임을 포기하는 것은 허용되지 않는다. Dù đó là nước nào đi nữa thì cũng không thể tha thứ nếu như nước đó bỏ mặc trách nhiệm cải thiện môi trường.
1328 ☐	やみくもな	A 国は利益を優先し、温暖化対策に やみくもに 反対する。 こく りえき ゆうせん おんだん かたいさく はん
ナ形	닥치는 대로 / 맹목적으로 mù quáng	A 국은 이익을 우선하여, 온난화 대책에 맹목적으로 반대한다. Nước A ưu tiên vì lợi ích nên phản đối chính sách cho vấn đề trái đất nóng dần một cách mù quáng.
1329 ☐	気長〈な〉 きなが	環境問題は 気長に 構えているわけにはいかない。 かんきょうもんだい きなが かま (ナ形)
名	느긋 [한] <하다> kiên nhẫn, thông thả	환경 문제는 느긋하게 두고 있을 수만은 없다. Đối với vấn đề môi trường không thể thông thả ngồi nhìn được.
1330 ☐	脱する だつ	何とか危機的な状況は 脱した ようだ。 なん ききてき じょうきょう だつ
動	벗어나다 thoát khỏi	어떻게든 위기 상황은 벗어난 것 같다. Có vẻ đã thoát khỏi tình thế hiểm nguy.
+ 脱出〈する〉 탈출 <하다> / thoát だつしゅつ		
1331 ☐	いかなる	いかなる 事情があろうとも、自然環境を壊してはいけ じじょう しぜんかんきょう こわ ない。
連体	어떤 / 어떠한 bất kể là gì chẳng nữa	어떠한 사정이 있더라도 자연 환경을 파괴하면 안 된다. Bất kể là vì lý do gì chẳng nữa thì cũng không được phá hoại môi trường thiên nhiên.
1332 ☐	過酷な かこく	地球には 過酷な 環境の中でも生命を維持する動植物がいる。 ちきゅう かこく かんきょう なか せいめい いじ どうしよく ぶつ
ナ形	가혹한 khắc nghiệt, khốc liệt	지구에는 열악한 환경 속에서도 생명을 유지하는 동식물이 있다. Trên trái đất có những loại động thực vật mà dù sống trong môi trường khắc nghiệt đến mấy chẳng nữa vẫn có thể duy trì sự sống.
1333 ☐	至るところ いた	最近 至るところ で温暖化が原因と思われる天災が起きている。 さいきんいた おんだん か げんいん おも てんさい お
慣	곳곳 mọi nơi	최근 곳곳에서 온난화가 원인이라고 생각되는 자연 재해가 일어나고 있다. Gần đây khắp mọi nơi xảy ra rất nhiều trận thiên tai mà nguyên nhân được xem là do hiện tượng trái đất nóng dần lên.

Section 4

大自然

だい し ぜん

대자연 / Thiên nhiên



1334

果てしない

は

イ形

끝없는
không có hồi kết, vô tận

目の前には大地が果てしなく続いていた。

め まえ だい ち は つづ
눈앞에는 대지가 끝없이 이어지고 있었다.
Mặt đất trải dài đến vô tận trước mắt tôi.

1335

限りない

かぎ

イ形

한없이
không có giới hạn, vô tận

宇宙は限りなく広がっている。

うちゅう かぎ ひろ
우주는 한없이 펼쳐져 있다.
Vũ trụ rộng mở tới vô tận.

➕ 無限〈な〉 무한 [한] 〈하다〉 / vô hạn
む げん

1336

壮大な

そうだい

ナ形

장대한
tráng lệ, hùng vĩ

自然が作り上げた壮大な風景に感動した。

し ぜん つく あ そうだい ふうけい かんどう
자연이 만들어 낸 장대한 경관에 감동했다.
Tôi vô cùng cảm động trước cảnh đẹp hùng vĩ do thiên nhiên tạo nên.

1337

はかない

は

イ形

덧없다
phù du, thoáng qua

①宇宙から見たら、人の命はあまりにはかない。

②宇宙への旅は、人類のはかない夢だ。

① 우주에서 보면, 사람의 생명은 너무 덧없다.
② 우주 여행은 인류의 덧없는 꿈이다.
① Từ trên vũ trụ nhìn xuống mới thấy sinh mệnh con người thật phù du.
② Du hành vũ trụ là giấc mơ phù du của loài người.

👉 ① 오래 가지 않는다 ② 가능성이 매우 낮다 / ① Thoáng qua, ② Khả năng xảy ra rất thấp

1338

ちっぽけな

ち

ナ形

작고 보잘 것 없는
bé nhỏ

大自然の中では、人間はちっぽけな存在だ。

だい し ぜん なか にんげん さんざい
대자연 속에서 인간은 하찮은 존재다.
Trong thế giới tự nhiên rộng lớn con người chỉ là một tồn tại bé nhỏ.

1339

創造〈する〉

そうぞう

名

창조 <하다>
sáng tạo, tạo nên

大自然はどのように創造されたのだろうか。

だい し ぜん そうぞう
대자연은 어떻게 창조된 것일까.
Không biết thiên nhiên được tạo nên thế nào nhỉ?

1340

一面

いちめん

名

일면
cả một mặt, một bề

①辺り一面に花が咲いている。

②新聞の一面に昨日のニュースが載った。

① 근처 일면에 꽃이 피어 있다.
② 신문의 일면에 어제의 뉴스가 실렸다.
① Quanh đây hoa nở cả một bề.
② Cả trang nhất của báo đăng toàn tin của vụ hôm qua.

👉 ① 전 지역 ② 신문의 톱 기사 / ① Cả một diện tích, ② Trang nhất của báo

1242~1384

Section 4

1341	見晴らし み は	山頂には 見晴らし のいい山小屋が建っている。 さんちよう み は やまこや た
☐	名 전망 tầm nhìn, phong cảnh	산정에는 전망 좋은 산장이 세워져 있다. Trên đỉnh núi có xây một ngôi nhà nhỏ với tầm nhìn rất đẹp.
1342	かすむ と お やま み	① 遠くに山が かす んで見える。 ② パソコンの使いすぎで目が かす む。 つか め
☐	動 흐릿하게 보이다 mờ sương, nhòe nhoẹt	① 멀리 산이 흐릿하게 보인다. ② 컴퓨터의 과다 사용으로 눈이 침침해진다. ① Xa xa đỉnh núi đang mờ sương. ② Vì xài máy tính nhiều quá nên mắt tôi bị nhòe đi.
		① 흐릿하게 보이다 ② 시력이 떨어진다 / ① Mờ mờ ảo ảo, không thể nhìn thấy rõ, ② Thị lực kém đi
1343	染まる そ	大地が夕焼けに 染ま っている。 だいち ゆうや そ
☐	動 물들다 nhuộm màu	대지가 노을에 물들어 있다. Cả một vùng rộng lớn nhuộm màu hoàng hôn.
		(～を) 染める (～을) 물들이다 / nhuộm ~
1344	さらす	① 世界遺産は長い年月雨や風に さら されている。 せかい いさん なが ねんげつあめ かぜ ② 自然破壊の実態がマスコミによって さら された。 しぜん はかい じったい
☐	動 비바람에 맞게 방치하다 / 드러나다 dãi dầu mưa nắng, phơi trần	① 세계 유산은 오랜 세월 비바람에 맞게 방치되어 있다. ② 자연 파괴의 실태가 언론에 의해 드러났다. ① Di sản thế giới đang phơi trần dưới nắng mưa trong nhiều năm. ② Thực trạng phá hủy môi trường đã bị giới truyền thông phơi trần.
		① 태양이나 비에 노출되다 ② 비밀이 널리 알려지다 / ① Phơi dưới nắng mưa, ② Bị phơi bày, bị lộ bí mật
1345	朽ちる く	大きな木が 100 年間風雨にさらされて 朽ち てしまった。 おお き ねんかんふう う
☐	動 썩다 mục nát, thối rữa	큰 나무가 100 년 동안 비바람에 맞게 방치되어 썩어 버렸다. Cây đại thụ bị mục nát do dãi dầu mưa gió cả 100 năm.
1346	大陸 たいりく	地球には6つ、あるいは7つの 大陸 がある。 ちきゅう たいりく
☐	名 대륙 lục địa	지구에는 6 개 또는 7 개의 대륙이 있다. Có 6 hoặc 7 lục địa trên trái đất.
1347	地形 ちけい	高い場所に立つと、周辺の 地形 がよくわかる。 たか ばしょ た しゅうへん ちけい
☐	名 지형 địa hình	높은 위치에 서면 주변 지형을 잘 알 수 있다. Nếu đứng trên chỗ cao sẽ hiểu rõ địa hình xung quanh.

地形図 지형도 / bản đồ địa hình
ちけいず

1348	起伏 기복 trồi sụt	この辺りは高低の差があまりなく、起伏がない地形だ。 이 근처는 높낮이 차이가 별로 없고 기복이 없는 지형이다. Khu vực này không có chênh lệch nhiều về cao độ nên địa hình không bị trồi sụt.
		+ でこぼこ 울퉁불퉁 / lồi lõm・凹凸 요철 / lồi lõm
1349	頂上 정상 trên đỉnh	山の頂上から街を眺める。 산 정상에서 거리를 바라본다. Tôi ngắm nhìn thành phố từ trên đỉnh núi.
		+ ピーク 피크 / đỉnh・山頂 산꼭대기 / đỉnh núi
1350	とがる 豊족하다 nhọn hoắt	向かいの山は、やりのように頂上がとがっている。 건너편 산은 창과 같이 정상이 뾰족하다. Ngọn núi bên kia có đỉnh nhọn hoắt như ngọn giáo.
1351	連なる 이어지다 nối liền	私の故郷には山が果てしなく連なる風景がある。 내 고향에는 산이 끝없이 이어지는 풍경이 있다. Cảnh sắc ở quê tôi là cảnh núi đồi nối liền vô tận.
1352	恵み 은혜 phúc lành, ơn lành	やっと恵みの雨が降った。 드디어 은혜로운 비 (단비) 가 내렸다. Cuối cùng cơn mưa ơn lành đã rơi xuống.
1353	富む 많다 / 풍부하다 giàu có, phong phú	この辺りの地形は変化に富んでいる。 이 주변의 지형은 변화가 많다. Địa hình khu vực này có nhiều dạng phong phú.
1354	群れる 떼를 지어 모이다 / 군집하다 tụ tập, nhóm theo bầy, quây quần	おびただしい数の鳥が群れている。 엄청난 수의 새가 떼 지어 모여 있다. Có vô số chim chóc đang tụ tập.
		+ 群がる 몰리다 / kết thành đàn, tập hợp lại・群れ 무리 / bầy đàn
1355	さえずる 새가 지저귀다 hót líu lo, ríu rít	鳥たちが美しい声でさえずっている。 새들이 아름다운 소리로 지저귀고 있다. Chim chóc đang hót ríu rít với một âm thanh thật đẹp.
		+ さえずり 지저귀 / tiếng hót ríu rít

Section 4

1356	惑星 わくせい	8つの 惑星 が太陽の周囲を回っている。 わくせい たいよう しゅうい まわ
☐	名	행성 hành tinh
1357	星座 せいざ	夜の空を眺めて、さそりの形の 星座 を探す。 よる そら なが かたち せいざ さが
☐	名	별자리 chòm sao, tinh tú
+ 星座占い 별점 / bói chiêm tinh せいざ うら나		
1358	満月 まんげつ	天气に恵まれて、 満月 がきれいに輝いている。 てん き めぐ まんげつ かがや
☐	名	보름달 trăng rằm
+ 三日月 초승달 / trăng khuyết み かづき		
1359	謎 なぞ	海にはまだ解明されていない多くの 謎 がある。 うみ かいめい おお なぞ
☐	名	수수께끼 bí ẩn
+ ミステリー 미스터리 / bí ẩn		
1360	影 かげ	① 湖に山の 影 が映っている。 みづうみ やま かげ うつ ② 友達と 影 を踏みながら歩く。 ともだち かげ ふ ある
☐	名	그림자 bóng, bóng đổ
① 호수에 산 그림자가 비치고 있다. ② 친구와 그림자를 밟으며 걷는다. ① Bóng núi in trên mặt hồ. ② Tôi và bạn vừa dẫm bóng đổ của nhau vừa đi.		
☞ ① 물건의 모양 ② 빛을 막음으로써 생기는 어두운 부분 / ① Hình dạng của vật thể nào đó, ② Bóng đổ		
1361	現象 げんしょう	世の中には、科学では証明できない様々な自然 現象 がある。 よ なか か がく しょうめい さまさま し ぜんげん しょう
☐	名	현상 hiện tượng
+ 怪奇現象 괴기 현상 / hiện tượng kỳ quái かい き げんしょう		

Section 5

レジャー

레저 / Giải trí



1362	余暇 よ か	仕事 ^{しごと} が忙 ^{いそ} しくて、 余暇 ^{よ か} を楽し ^{たの} む余 ^よ 裕 ^{ゆう} がない。
☐	여가 nhàn rỗi, thời gian thư giãn riêng tư	일이 바빠서 여가를 즐길 여유가 없다. Công việc bận rộn quá nên tôi không có khoảng trống cho thời gian thư giãn riêng tư.
1363	盛大な せいだい	今年の夏 ^{ことし なつ} 、 盛大な ^{せいだい} 音楽 ^{おんがく} フェスティバル ^{さんか} に参加した。
☐	성대한 cửu khôi, to lớn, vĩ đại	올 여름 성대한 음악 페스티벌에 참가했다. Mùa hè năm nay tôi đã tham gia vào một lễ hội âm nhạc lớn.
1364	成り行き な ゆ	成り行き ^{な ゆ} で、友達 ^{ともだち} とキャンプ ^い に行くことになった。
☐	어찌어찌 하다보니 / 되어가는 형 편이나 추세 diễn biến, kết quả	어찌어찌 하다보니 친구들과 캠프에 가게 되었다. Kết quả là tôi đi cắm trại với bạn.
1365	絶好〈な〉 ぜっこう	当日 ^{とうじつ} は 絶好 ^{ぜっこう} のキャンプ ^{びより} 日和 ^{ひより} だった。(名)
☐	절호의 tuyệt hảo	그 날은 절호의 캠프 날씨였다. Thời tiết hôm đó quá tuyệt hảo để cắm trại.
1366	方々 ほうぼう	キャンプ場 ^{じょう} で荷物 ^{にもつ} がなくなってしまい、 方々 ^{ほうぼう} を探 ^{さが} した。
☐	여기저기 / 이것저것 khắp nơi	캠핑장에서 짐이 없어져 버려 여기저기 찾았다. Tại nơi cắm trại tôi làm mất hành lý nên phải đi tìm khắp nơi.
1367	バーベキュー	自然 ^{しぜん} の中 ^{なか} での バーベキュー ^{ひき} は久しぶりだ。
☐	바비큐 tiệc nướng ngoài trời	자연 속에서의 바비큐는 오랜만이다. Lâu rồi tôi mới làm tiệc nướng ngoài trời ở giữa thiên nhiên như thế này.
1368	調達〈する〉 ちょうたつ	キャンプ場 ^{じょう} の近く ^{ちか} のスーパー ^{しょうりょうひん} で、食料品 ^{しょうりょうひん} を 調達 ^{ちょうたつ} した。
☐	조달 <하다> huy động, điều động, gom	캠핑장 근처의 슈퍼에서 식료품을 조달했다. Chúng tôi đi gom thực phẩm ở siêu thị gần khu cắm trại.
+ 現地調達〈する〉 현지 조달 <하다> / huy động tại chỗ げん지 ちやうたつ		
1369	野生 や せい	キャンプ場 ^{じょう} には 野生 ^{や せい} の動物 ^{どうぶつ} がいた。
☐	야생 hoang dã	캠핑장에는 야생 동물이 있었다. Ở khu cắm trại có nhiều động vật hoang dã.

1242~1384

Section 5

1370

希少な
きしょう

ナ形

희귀한
quý hiếm

たくさんの希少な動物に遭遇した。
きしょう どうぶつ そうごう

많은 희귀한 동물과 뜻하지 않게 만났다.
Tôi vô tình bắt gặp rất nhiều động vật quý hiếm.



希少価値 희소 가치 / giá trị cao do quý hiếm • **レアな** 레어 (희귀한 / 진귀한) / hiếm
きしょう かち

1371

巣
す

名

둥지
tô

森の中で動物の巣を見つけた。
もり なか どうぶつ す み

숲에서 동물의 둥지를 찾아 냈다.
Ở trong rừng tôi tìm thấy tổ của một loài động vật.

1372

翼
つばさ

名

날개
cánh

湖で渡り鳥が翼を休めていた。
みずうみ わた とり つばさ やす

호수에서 철새가 날개를 쉬고 있다.
Ở bên hồ một con chim di trú đang gấp cánh nghỉ ngơi.



羽 날개 / cánh
はね

1373

遭遇〈する〉
そうごう

名

조우 <하다>
chạm trán, vô tình gặp

この辺りで熊に遭遇することもあるらしい。
あた くま そうごう

이 근처에서 곰과 뜻하지 않게 만날 수도 있는 것 같다.
Nghe nói quanh khu vực này có khi vô tình gặp phải gấu.

1374

摘む
つ

動

따다 / 뜯다
hái, nhón tay

山にはたくさんの花が咲いていたので、摘んで持ち帰った。
やま はな さ つ も かえ

산에는 많은 꽃이 피어 있어서, 따서 가져왔다.
Trên núi có rất nhiều hoa nở nên tôi đã hái một ít mang về.

1375

すいすい [と]

副

거침없이 / 술술 / 확확
phẳng phẳng, trơn tru

彼女は初めてのスケートだったのに、すいすいと滑った。
かのじょ はじ すべ

그녀는 처음 타는 스케이트였는데도 거침없이 탔다.
Cô ấy mới trượt băng lần đầu mà đã có thể trượt phẳng phẳng.

1376

物体
ぶつたい

名

물체
vật thể

空に不思議な物体が飛んでいた。
そら ふ し きぶ ぶつたい と

하늘에 이상한 물체가 날고 있었다.
Trên trời có một vật thể lạ lùng đang bay.

1377

アトラクション

名

어트랙션
trò chơi (trong công viên
giải trí)

この遊園地には、子どもが楽しめるアトラクションが多い。
ゆうえん 지 こ た의

이 어린이 놀이터에는 어린이가 즐길 수 있는 어트랙션이 많다.
Trong công viên giải trí này có nhiều trò chơi cho trẻ em chơi.

1378

ジェットコースター

名

롤러 코스터
tàu lượn siêu tốc

このジェットコースターは怖いと評判だ。
こわ ひょうばん

이 롤러 코스터는 무섭다는 평판이다.
Mọi người đánh giá là trò tàu lượn siêu tốc rất đáng sợ.

1379	☐ ちゅうちょ <する>	彼女はジェットコースターに乗るのを <u>ちゅうちょ</u> した。 かのじょ の
	☐ 名 주저 <하다> do dự, trù trù	그녀는 롤러 코스터를 타는 것을 주저했다. Cô ấy do dự việc có nên leo lên tàu lượn siêu tốc hay không.
1380	☐ 強がる つよ	<u>強が</u> っているが、実は彼は高い所は苦手のようなのだ。 つよ じつ かれ たか ところ にがて
	☐ 動 강한 척하다 tỏ ra mạnh mẽ	강한 척하지만, 사실 그는 높은 곳은 싫어하는 것 같다. Anh ấy tỏ ra mạnh mẽ vậy thôi chứ thật sự là sợ độ cao lắm.
1381	☐ 操縦 <する> そうじゅう	友達が <u>操縦</u> する小型飛行機に乗せてもらった。 ともだち そうじゅう こ が た ひ こう き の
	☐ 名 조종 <하다> điều khiển, lái	친구가 조종하는 소형 비행기를 탔다. Bạn tôi cho tôi leo lên chiếc máy bay cỡ nhỏ mà bạn tôi lái.
+ 操縦士 조종사 / phi công そうじゅう し		
1382	☐ あっけない	夏休みは特に楽しいこともなく、 <u>あっけなく</u> 終わった。 なつやす とく たの お
	☐ イ形 어이없이 vô vị	여름 방학은 특히 재미도 없이 어이없이 끝났다. Kỳ nghỉ hè tôi không vui chơi gì đặc biệt nên nó kết thúc rất vô vị.
1383	☐ 沈黙 <する> ちんもく	映画を見終わって、一同はしばらく <u>沈黙</u> していた。 えい が み お いちどう ちんもく
	☐ 名 침묵 <하다> yên lặng, trầm mặc	영화를 보고 난 다음, 일동은 잠시 침묵했다. Sau khi phim kết thúc tất cả đều yên lặng cả một lúc lâu.
1384	☐ 断念 <する> だんねん	天候が悪く、登山は <u>断念</u> した。 てんこう わる と ざん だんねん
	☐ 名 단념 <하다> từ bỏ, dứt điểm	날씨가 나빠서, 등산은 단념했다. Thời tiết xấu nên tôi đã từ bỏ kế hoạch leo núi.

Section 5

これも

覚えよう！ ⑱

おぼ

力

カタカナ語② 가타카나 표현 ② / Từ vựng viết bằng chữ Katakana ②

ジレンマ	딜레마 / thế kẹt, tình thế lưỡng nan
シンポジウム	심포지엄 / hội nghị chuyên đề
スタンス	입장 / vị thế, lập trường
ダイレクトな	다이렉트인 / trực tiếp
ディスカッション〈する〉	토론 <하다> / thảo luận
ノウハウ	노하우 / bí quyết
ハウツー	입문서의 / 초보적인 / cách làm
パーフェクトな	완벽한 / hoàn hảo
パフォーマンス	퍼포먼스 / sự thể hiện, buổi trình diễn
バラエティ	버라이어티 (다양성) / muôn hình muôn vẻ, sự đa dạng
バリエーション	베리에이션 (변화) / biến thể, biến đổi
ビジュアル	비주얼 / thị giác, mang tính hình ảnh
ビジョン	비전 / tầm nhìn
ファンタジー	판타지 / tưởng tượng, ảo tưởng
ブランク	공백 / để trống
ボイコット〈する〉	보이콧 <하다> / tẩy chay
メーカー	메이커 / nhà sản xuất
メジャー〈な〉	메이저 [인] <이다> / chủ yếu, đa số, chủ đạo
マイナー〈な〉	마이너 [인] <이다> / thứ yếu, thiểu số
モチベーション	동기 / động lực
ライフスタイル	라이프 스타일 / phong cách sống
レパートリー	레퍼토리 / kho, vốn tiết mục dự trữ của nghệ sĩ hay nhà hát.

N1
Chapter

11
ニュース

뉴스
Tin tức



単語 No.
たんご

1	事故 じご	사고 Tai nạn	1385~1413
2	事件・トラブル じけん	사건・문제 Sự kiện - Vấn đề	1414~1451
3	社会 しゃかい	사회 Xã hội	1452~1485
4	政治 せいじ	정치 Chính trị	1486~1512
5	経済 けいざい	경제 Kinh tế	1513~1541

Section 1

事故

사고 / Tai nạn



1385

衝突〈する〉

しょうとつ

□
名

충돌 <하다>
va đụng

近所で車と自転車が**衝突した**。

きんじょ くるま じてんしゃ しょうとつ

집 근처에서 자동차와 자전거가 충돌했다.
Gần nhà tôi có vụ va đụng giữa xe hơi và xe đạp.

+ 衝突事故 충돌 사고 / tai nạn va đụng
しょうとつ じ こ

1386

搬送〈する〉

はんそう

□
名

반송 <하다>
chuyển đi, đưa đi

負傷者が救急車で病院に**搬送された**。

ふしょうしゃ きゅうきゅうしゃ びょういん はんそう

부상자가 구급차로 병원에 반송됐다.
Nạn nhân bị thương được xe cấp cứu đưa tới bệnh viện.

+ 輸送〈する〉 운송 <하다> / vận chuyển
ゆ そう

1387

もがく

□
動

허우적거리다
vật lộn, đầu tranh,
vùng vẫy

子どもが海で溺れて**もがいて**いる。

こ うみ おぼ

아이가 바다에 빠져 허우적거리고 있다.
Đứa bé bị đuối ngoài biển đang vùng vẫy.

1388

犠牲

ぎせい

□
名

희생
hy sinh, mất mát

①今回の事故は多くの**犠牲**を出した。

こんかい じ こ おお ぎせい だ

②自分を**犠牲**にして、社会に尽くす。

じ ぶん ぎせい しゃかい つ

① 이번 사고는 많은 희생을 냈다.
② 자신을 희생해서 사회에 이바지하다.
① Trong tai nạn lần này đã xảy ra nhiều mất mát.
② Tôi hy sinh bản thân để tận lực cho xã hội.

+ ①犠牲者 희생자 / nạn nhân • ②犠牲的な 희생적인 / quên mình, phẩm chất hy sinh
ぎせいしゃ ぎせいてき

+ ① 사고로 피해를 본 사람, 물건 ② 목적을 위해 중요한 것을 제공하다 / ① Nạn nhân hay tổn hại do tai nạn nào đó gây ra, ② Công hiến thứ gì đó quan trọng vì một mục đích lớn hơn

1389

無謀〈な〉

むぼう

□
名

무모한
vô mưu, thiếu suy nghĩ, ấu

無謀な運転をする車が走って行った。(ナ形)

むぼう うんてん くるま はし い

무모한 운전을 하는 차가 달려갔다.
Một chiếc xe hơi lái ấu vừa chạy qua.

1390

ひき逃げ〈する〉

に

□
名

뺑소니 운전 <하다>
bỏ trốn sau khi gây ra tai
nạn giao thông

ひき逃げした犯人が逃げている。

に はんんにん に

뺑소니 운전의 범인이 도망치고 있다.
Tên tội phạm bỏ trốn sau khi gây tai nạn vẫn đang lẩn trốn.

1391

立ち去る

た さ

□
動

가버리다 / 그 자리를 떠나다
rời đi

運転手は負傷者を無視して**立ち去った**らしい。

うんてんしゅ ふしょうしゃ む し た さ

운전사는 부상자를 무시하고 가 버린 것 같다.
Nghe nói tài xế đã rời đi, bỏ mặc nạn nhân bị thương ở đó.

1392	通報〈する〉 つうほう	目撃者がすぐに 110 番に 通報した 。 もくげきしゃ ばん つうほう
	名 통보 <하다> tô cáo, trình báo	목격자가 즉시 110 번에 통보했다. Nhân chứng đã ngay lập tức gọi số 110 để trình báo.
1393	出動〈する〉 しゅつどう	目撃者の通報でパトカーが 出動した 。 もくげきしゃ つうほう しゅつどう
	名 출동 <하다> xuất quân, xuất phát	목격자의 신고로 경찰차가 출동했다. Khi nhận được trình báo từ nhân chứng xe cảnh sát đã xuất quân.
1394	証拠 しょうこ	犯人の逮捕に必要な 証拠 を探す。 はんんにん たいほ ひつよう しょうこ さが
	名 증거 chứng cứ	범인의 체포에 필요한 증거를 찾는다. Đang tìm chứng cứ cần thiết để bắt thủ phạm.
1395	根拠 こんきょ	犯人の話には 根拠 がない。 はんんにん はなし こんきょ
	名 근거 căn cứ	범인의 이야기에는 근거가 없다. Lời kể của thủ phạm hoàn toàn không có căn cứ.
1396	消し去る け さ	犯人は現場の証拠を全て 消し去った 。 はんんにん げんば しょうこ すべ け さ
	動 없애고 떠나다 xóa sạch	범인은 현장의 증거를 모두 없애버리고 떠났다. Thủ phạm đã xóa sạch mọi chứng cứ tại hiện trường.
+ 消去〈する〉 삭제 <하다> / xóa しょうきょ		
1397	ごまかす	犯人は事実を ごまかして いる。 はんんにん じじつ
	動 속이다 lừa lọc, lấp liếm	범인은 사실을 속이고 있다. Thủ phạm đang lấp liếm sự thật.
1398	妨害〈する〉 ぼうがい	事故の捜査を 妨害する 者がいる。 じこ そうさ ぼうがい もの
	名 방해 <하다> gây cản trở	사고의 수사를 방해하는 사람이 있다. Có kẻ đang gây cản trở quá trình điều tra tai nạn.
+ 安眠妨害〈する〉 숙면 방해 <하다> / cản trở giấc ngủ ngon • あんみんぼうがい 妨害電波 방해 전파 / sóng gây cản trở ぼうがいでん ぱ		
1399	あわや	あわや 大事故になるところだった。 だいじこ
	副 하마터면 suýt nữa thì...	하마터면 대형 사고로 이어질 뻔했다. Suýt nữa thì xảy ra tai nạn lớn rồi.
1400	別状 べつじょう	幸い負傷者の命に 別状 はないそうだ。 さいわい ふしょうしゃ いのち べつじょう
	名 보통과 다른 상태 / 이상 tình trạng khác thường, tình trạng nghiêm trọng	다행히 부상자의 생명에 이상은 없는 것 같다. May mắn là tính mạng nạn nhân không rơi vào tình trạng nghiêm trọng.

+ 異状 이상 / không bình thường, dị thường
いじょう

Section 1

1401	身元 みもと	警察が負傷者の 身元 を調べている。 けいさつ ふしょうしゃ みもと しら
☐	신원 thân thể	경찰이 부상자의 신원을 조사하고 있다. Cảnh sát đang điều tra thân thể của nạn nhân bị thương.
		+ 身元不明 신원 불명 / không rõ thân thể 미もと ふめい
1402	当人 とうにん	警察が事故を起こした 当人 に話を聞いた。 けいさつ じ こ お とうにん はなし き
☐	당사자 đương sự	경찰이 사고를 일으킨 당사자에게 이야기를 들었다. Cảnh sát đã hỏi chuyện đương sự gây ra tai nạn.
		+ 本人 본인 / chính chủ, đúng người ほんにん
1403	痛ましい いた	あまりに 痛ましい 事故に社会が憤っている。 いた じ こ しゃかい いきどお
☐	저참하다 đau lòng, thương tâm	너무 저참한 사고에 사회가 분개하고 있다. Cả xã hội phần uất vì tai nạn quá thương tâm.
1404	憤る いきどお	被害者は、逃げ続ける犯人に 憤 っている。 ひがいしゃ に つづ はん にん いきどお
☐	분개하다 phẫn uất, phẫn nộ	피해자는 계속 도망치는 범인에 분개하고 있다. Nạn nhân vô cùng phẫn uất đối với thủ phạm đang tiếp tục bỏ trốn.
		+ 憤り 분노 / cơn phẫn uất いきどお
1405	見抜く みぬ	警察が犯人のうそを 見抜 いた。 けいさつ はん にん みぬ
☐	알아채다 nhìn thấu	경찰이 범인의 거짓말을 알아챘다. Cảnh sát nhìn thấu lời nói dối của thủ phạm.
		+ 見破る 간파하다 / nhìn thấu み やぶ
1406	究明〈する〉 きゅうめい	事故の原因を 究明 する。 じ こ げんいん きゅうめい
☐	규명 <하다> điều tra làm rõ	사고의 원인을 규명한다. Tôi sẽ điều tra làm rõ nguyên nhân gây ra tai nạn.
		+ 解明〈する〉 해명 <하다> / làm sáng tỏ かいめい
1407	合致〈する〉 がっち	目撃者の証言と状況が 合致 した。 もくげきしゃ しょうげん じょうきょう がっち
☐	합치 <하다> thống nhất, khớp	목격자의 증언과 상황이 합치됐다. Lời khai của nhân chứng và hiện trạng rất khớp nhau.
		+ 一致〈する〉 일치 <하다> / thống nhất, khớp いっち
1408	自首〈する〉 じしゅ	事故の翌日、犯人が 自首 した。 じ こ よくじつ はん にん じしゅ
☐	자수 <하다> tự thú	사고 다음날 범인이 자수했다. Ngày hôm sau hôm vụ tai nạn, thủ phạm đã tự thú.

1409	手抜き <する> てぬ	建設会社の 手抜き 工事で事故が起きた。 けんせつがいしゃ てぬ こうじ じ こ お
☐	名	부실 <하다> bố sót, làm quấy quá 건설 회사의 부실 공사로 사고가 일어났다. Vì một công trình làm quấy quá của công ty xây dựng mà tai nạn đã xảy ra.
1410	再現 <する> さいげん	現場で事故を 再現 する。 げん 바 じ こ さいげん
☐	名	재현 <하다> tái hiện lại 현장에서 사고를 재현한다. Tái hiện lại tai nạn tại hiện trường.
+ 再現ドラマ 재현 드라마 / phim tái hiện lại sự việc có thật さいげん		
1411	賠償 <する> ばいしょう	事故を起こした者は犠牲者に 賠償する 責任がある。 じ こ お もの ぎ せいしゃ ばいしょう せきにん
☐	名	배상 <하다> đền bù 사고를 낸 사람은 피해자에게 배상할 책임이 있다. Kẻ gây ra tai nạn có trách nhiệm phải đền bù cho nạn nhân.
+ 賠償金 배상금 / tiền đền bù • 損害賠償 손해 배상 / đền bù tổn thất ばいしょうきん せんがいばいしょう		
1412	再三 さいさん	警察は 再三 、安全運転を訴えている。 けいさつ さいさん あんぜんうんてん うった
☐	副	재삼 / 거듭 / 여러 번 ba lần bốn lượt, nhiều lần 경찰은 거듭해서 안전 운전을 호소하고 있다. Cảnh sát đã nhiều lần kêu gọi lái xe an toàn.
= 再三再四 さいさんさいし		
1413	後を絶たない あと た	この道路では交通事故が 後を絶たない 。 どうろ こうつう じ こ あと た
☐	慣	끊이지 않는다 không có hồi kết 이 도로에서 교통 사고가 끊이지 않고 있다. Tình trạng tai nạn giao thông trên con đường này không có hồi kết.

Section 2

事件・トラブル

じ けん

사건 · 문제 / vụ án, rắc rối



1414

脅す

おど

☐ 動

위협하다
uy hiếp, hăm dọa

若い男が通行人を脅して金を奪った。

わか おとこ つうこうにん おどかね うば

젊은 남자가 행인을 위협하고 돈을 빼앗았다.
Một thanh niên trẻ đã dùng dao uy hiếp người đi đường để cướp tiền.

+ 脅し 위협 / sự đe dọa, lời hăm dọa · 脅迫〈する〉협박〈하다〉 / cường bức
おど きょうはく

1415

不審〈な〉

ふしん

☐ 名

수상 [한]〈하다〉
khả nghi

ナ形

近所で不審な人物が目撃されていた。(ナ形)

きんじょ ふしん じんぶつ もくげき

인근에서 수상한 인물이 목격되고 있었다.
Có người nhìn thấy nhân vật khả nghi ở khu vực gần đó.

+ 不審者 수상한 사람 / kẻ khả nghi · 不審物 수상한 물건 / vật khả nghi
ふしんしゃ ふしんぶつ

1416

手口

てぐち

☐ 名

수법
mánh khóe

事件の手口が明らかになった。

じけん てぐち あき

사건의 수법이 밝혀졌다.
Mánh khóe của vụ án đã được làm sáng tỏ.

1417

巧妙な

こうみょう

☐ ナ形

교묘한
tài tình, khéo léo, tinh vi

巧妙な手口からして、犯人はプロだろう。

こうみょう てぐち はん にん

교묘한 수법으로 보아, 범인은 프로일 것이다.
Nhìn mánh khóe tinh vi thể này đủ biết thủ phạm chuyên nghiệp thế nào rồi.

1418

偽造〈する〉

ぎぞう

☐ 名

위조〈하다〉
ngụy tạo, làm giả

カードを偽造するグループが逮捕された。

ぎぞう たいほ

카드를 위조하는 그룹이 체포되었다.
Băng nhóm làm giả thẻ đã bị bắt.

1419

もくろむ

☐ 動

꾸미다 / 꾀하다
bày mưu tính kế, âm mưu

犯人は完全犯罪をもくろんでいる。

はん にん かんぜんはんざい

범인은 완전 범죄를 꾸미고 있다.
Thủ phạm âm mưu phạm tội hoàn hảo.

+ もくろみ 계획 / âm mưu · 企てる 기도하다 / 꾀하다 / lên kế hoạch
くわだ

1420

あくどい

☐ イ形

악랄하다
nham hiểm

過去に例がないあくどい手口だ。

か こ れい てぐち

과거에 예가 없는 악랄한 수법이다.
Đó là một mánh khóe nham hiểm chưa từng có tiền lệ trước đó.

+ 悪質な 악질적인 / ác ý, xấu xa
あくしつ

1421

浅ましい

あさ

☐ イ形

비열하다
đáng khinh, hèn hạ

お年寄りのお金をだまし取るなんて浅ましい。

としよ かね と あさ

노인의 돈을 가로채는 것은 정말 비열하다.
Hành vi lừa đảo tiền của người già thật là hèn hạ.

1422	□ 動 逃れる のが 도주하다 trốn tránh, né tránh	最も怪しい男が取り調べを 逃れた ままだ。 もっと あや おとこ と しら のが 가장 의심스러운 남자가 심문을 피해 도주한 상태다. Người đàn ông khả nghi nhất vẫn một mực trốn tránh phản hồi cung.
1423	□ 動 逃げ出す に だ 도망치다 chạy thoát	犯人と思われる男が警察から 逃げ出した 。 はんんにん おも おとこ けいさつ に だ 범인으로 생각되는 남자가 경찰로부터 도망쳤다. Người đàn ông bị tình nghi là hung thủ đã chạy thoát khỏi cảnh sát.
1424	□ 動 逃す のが 놓치다 để sống mất	警察のミスで犯人を 逃して しまった。 けいさつはんんにん のが 경찰의 실수로 범인을 놓쳤다. Do sơ sót của cảnh sát nên đã để sống mất thủ phạm.
1425	□ 動 あがく 발버둥질치다 / 몸부림치다 vùng vẫy, vật lộn, chống trả	犯人がどう あがいても 、逮捕は時間の問題だ。 はんんにん あがいても たいほじかんもんだい 범인이 아무리 발버둥질 치더라도 체포는 시간의 문제이다. Cho dù thủ phạm chống trả thế nào đi nữa thì việc hấn bị tóm chỉ còn là vấn đề thời gian.
1426	□ 名 一連 いちれん 일련 (관계가 있는 일의 한 연결) liên hoàn, một loạt	一連 の事件には、いくつか共通点がある。 いちれんじけんきょうつうてん 일련의 사건에는 몇 가지 공통점이 있다. Trong một loạt vụ án có vài điểm chung.
1427	□ 名 根底 こんてい 밑바닥 gốc rễ	この事件の 根底 には現代の社会問題がある。 じけんこんていげんだいしゃかいもんだい 이 사건의 밑바닥에는 현대 사회 문제가 있다. Gốc rễ của vụ án này là do các vấn đề trong xã hội hiện đại.
1428	□ 名 ナ形 同一〈な〉 どういつ 동일 [한] <하다> đồng nhất, là một	二つの事件の犯人は、おそらく 同一 人物だ。(名) ふたじけんはんんにん どういつ じんぶつ 두 사건의 범인은 틀림없이 동일 인물이다. Thủ phạm của hai vụ án này có lẽ là cùng một người.
1429	□ 名 真実 しんじつ 진실 sự thật	事件に関する 真実 が明らかになりつつある。 じけんかんしんじつあき 사건에 대한 진실이 밝혀지고 있다. Sự thật của vụ án đã dần dần sáng tỏ.
1430	□ 名 真相 しんそう 진상 chân tướng	真相 はまだ闇の中だ。 しんそうやみなか 진상은 아직도 밝혀지지 않았다. Chân tướng sự thật vẫn nằm trong bóng tối.
1431	□ 動 報じる ほう 보도하다 đưa tin, công bố	昨日の事件が大きく 報じられた 。 きのうじけんおお ほう 어제의 사건이 크게 보도되었다. Vụ án hôm qua đã được công bố rộng rãi.
1432	□ 動 騒ぎ立てる ざわ た 야단법석 làm huyền não, làm ầm lên	事件についてマスコミが 騒ぎ立て ている。 じけんざわ た 사건에 대해 매스컴이 떠들어대고 있다. Giới truyền thông đã làm ầm lên về vụ án.

Section 2

1433	☐ 揺るがす ゆ 動	これは社会を <u>揺るがす</u> ような大事件だ。 しゃかい ゆ だい じ けん
	뒤흔들다 gây chấn động	이것은 사회를 뒤흔드는 대 사건이다. Đây là vụ án gần như gây chấn động toàn xã hội.
1434	☐ 引き起こす ひ お 動	マスコミの報道が混乱を <u>引き起こした</u> 。 ほうどう こんらん ひ お
	일으키다 khởi mào, kích hoạt, châm ngòi	언론 보도가 혼란을 일으켰다. Cách đưa tin của giới truyền thông đã châm ngòi cho tình trạng rối ren.
1435	☐ さらわれる 動	この近くで幼い子どもが <u>さらわれた</u> 。 ちか おきな こ
	납치되다 bắt đi, lừa mang đi	이 근처에서 어린 아이가 납치되었다. Gần chỗ này có vụ trẻ sơ sinh bị bắt đi.
+ 誘拐<される> 유괴<되다> / bắt cóc・人さらい 유괴범 / kẻ bắt cóc ゆうかい ひと		
1436	☐ 詐欺 さ ぎ 名	お年寄りをターゲットにした <u>詐欺</u> が急増している。 とし じょう さ ぎ きゅうぞう
	사기 lừa đảo	노인을 대상으로 한 사기가 급증하고 있다. Các vụ lừa đảo nhắm vào người lớn tuổi đang tăng đột biến.
+ 詐欺事件 사기 사건 / vụ án lừa đảo・詐欺師 사기꾼 / kẻ lừa đảo さ ぎ じ けん さ ぎ し		
1437	☐ あげくの果て [に] は 慣	犯人は犯行を続け、 <u>あげくの果てに</u> 海外に逃げた。 はん にん はん こう つづ は かいがい に
	결국 cuối cùng	범인은 범행을 계속 저지르다가, 결국 해외로 달아났다. Thủ phạm gây án xong cuối cùng đã trốn ra nước ngoài.
1438	☐ 推測<する> すいそく 名	警察は犯行の動機を <u>推測する</u> 。 けいさつ はんこう どう き すいそく
	추측<하다> suy đoán	경찰은 범행 동기를 추측한다. Cảnh sát suy đoán động cơ gây án.
+ 推論<する> 추론<하다> / suy luận すいろん		
1439	☐ 断定<する> だんてい 名	警察はその事件を殺人事件と <u>断定した</u> 。 けいさつ じ けん さつじん じ けん だんてい
	단정<하다> phán định	경찰은 그 사건을 살인 사건으로 단정했다. Cảnh sát phán định đây là một vụ án giết người.
1440	☐ 突き止める つ と 動	警察がようやく事件の真相を <u>突き止めた</u> 。 けいさつ じ けん しんそう つ と
	규명해서 밝혀내다 điều tra rõ ràng, làm sáng tỏ	경찰이 드디어 사건의 진상을 밝혀냈다. Cuối cùng cảnh sát đã làm rõ chân tướng của vụ án.
1441	☐ 指差す ゆび さ 動	被害者が犯人の逃げた方向を <u>指差した</u> 。 ひ がいしゃ はん にん に ほうこう ゆび さ
	가리키다 chỉ tay, chỉ hướng	피해자가 범인이 도망간 방향을 가리켰다. Nạn nhân đã chỉ ra hướng mà thủ phạm đã bỏ chạy.
1442	☐ 不当<な> ふとう	ある男性が <u>不当な</u> 捜査で逮捕された。(ナ形) だんせい ふとう そう さ たい ほ

名 ナ形	부당 [한] <하다> không thỏa đáng, không công bằng	어느 남성이 부당한 수사로 체포됐다. Có người đàn ông nọ bị bắt chỉ vì quá trình điều tra không thỏa đáng.
1443 □ ナ形	ずさんな 틀린 것이 많고 거칠음 / 날림 cẩu thả	ずさんな捜査で、証拠が残らなかった。 そうさ　しょうさ　のこ Nalim 수사로 증거가 남아 있지 않았다. Chỉ vì công tác điều tra cẩu thả mà không còn sót lại chứng cứ nào.
1444 □ 名	手がかり 단서 manh mối	事件解決の 手がかり がなかなかつかめない。 じけんかいけつ　て Sự kiện 해결 của đơn sự kiện vẫn chưa tìm ra được manh mối giải quyết vụ án.
+ 糸口 실마리 / manh mối いとぐち		
1445 □ 名	取り調べ 취조 / 심문 công tác hỏi cung	警察の 取り調べ が始まった。 けいさつ　と　しら　はじ Công tác của cảnh sát bắt đầu công tác hỏi cung.
+ 取り調べる 취조하다 / 심문하다 / hỏi cung と　しら		
1446 □ 動	追い詰める 막다른 지경에 까지 몰아넣다 dồn vào chân tường	警察はせっかく 追い詰めた 犯人を逃した。 けいさつ　お　つ　はんにん　のが Công tác đã dồn dồn được thủ phạm vào chân tường rồi vậy mà lại dễ sống mất.
1447 □ 動	行き詰まる 정체 상태에 빠지다 / 막다르게 되다 đến đường cùng, vào ngõ cụt	捜査は 行き詰ま っているようだ。 そうさ　い/詰　づ Công tác đang bị bế tắc. Công tác điều tra đang đi vào ngõ cụt.
1448 □ 動	裁く 심판하다 / 재판하다 trừng phạt	犯人は法律によって 裁かれる 。 はんにん　ほうりつ　さば Thủ phạm sẽ bị trừng phạt theo pháp luật.
1449 □ 名	有罪 유죄 có tội	犯人は裁判で 有罪 になった。 はんにん　さいばん　ゆうざい Thủ phạm đã bị kết án là có tội.
↔ 無罪　+ 刑 형 / án phạt・刑期 형기 / thời gian chịu án むざい　けい　けいき		
1450 □ 接続	もしくは 그렇지 않으면 / 또는 / 혹은 hoặc	刑期は3年、 もしくは 5年だろう。 けい　き　ねん　ねん Thời gian chịu án có thể là 3 năm hoặc là 5 năm.
1451 □ 名	刑務所 형무소 nhà tù	刑期が決まると、犯人は 刑務所 に入ることになる。 けい　き　き　はんにん　けい　む　しょ　はい Sau khi quyết định xong thời hạn chịu án, thủ phạm sẽ bị tống vô tù.

Section 3

社会

しゃかい

사회 / Xã hội



1452	治安 ちあん	日本は夜出かけても危険が少なく、 治安 がいい。 にほん よるで きけん すく ちあん
☐	名 치안 trị an, an ninh	일본은 야간에 외출해도 위험이 적고 치안이 좋다. Nước Nhật rất an ninh, cho dù đi ra ngoài vào buổi tối cũng không nguy hiểm gì.

1453	世論 よろん	マスコミが政府の支持率を調査するため、 世論 調査を行った。 せいふ しじりつ ちようさ よろん ちようさ
☐	名 여론 dư luận	언론이 정부의 지지율을 조사하기 위해 설문 조사를 실시했다. Giới truyền thông đã tổ chức điều tra dư luận để tìm hiểu về tỷ lệ ủng hộ chính phủ.

👉 "せろん" 이라고도 읽는다 / Cũng đọc là "せろん"

1454	表向き おもてむ	表向き は平和な社会でも、様々な問題を抱えている。 おもてむ へい わ しゃかい さまざま もんだい かか
☐	名 겉으로 / 표면상 bề mặt, bên ngoài	겉으로는 평화로운 사회에서도 다양한 문제를 안고 있다. Dù bề mặt xã hội rất hòa bình nhưng thật ra vẫn có nhiều vấn đề tồn tại.

1455	優位 <な> ゆうい	現代でも男性が 優位な 社会が多い。(ナ形) げんだい だんせい ゆうい しゃかい おお
☐	名 우위 [인] < 이다 > ưu thế, thế trội	현대라도 남성 우위인 사회가 많다. Trong thời hiện đại vẫn còn nhiều xã hội mà vị trí người đàn ông có ưu thế hơn.

1456	ハンデ	まだまだ女性の昇進には ハンデ がある。 じょせい しょうしん
☐	名 핸디캡 trở ngại	아직도 여성의 승진에는 핸디캡이 있다. Vẫn còn nhiều trở ngại cho sự thăng tiến của phụ nữ.

🟩 ハンディキャップ

1457	格差 かくさ	日本では経済的 格差 が拡大していると言われる。 にほん けいざいてき かくさ かくだい い
☐	名 격차 cách biệt, chênh lệch	일본에서는 경제적 격차가 확대되고 있다고 한다. Người ta nói rằng ở Nhật Bản sự chênh lệch về kinh tế đang lớn dần.

➕ 収入格差 소득 격차 / chênh lệch về thu nhập · 格差社会 격차 사회 / xã hội phân cấp
しゅうにゅうかくさ かくさしゃかい

1458	不服 <な> ふふく	彼は会社の処分について 不服 を訴えた。(名) かれ かいしゃ しょぶん ふふく うった
☐	名 불복 [인] < 이다 > không phục	그는 회사의 처분에 대해 불복을 호소했다. Anh ấy tuyên bố không phục với cách xử lý của công ty.

➕ 不平 <な> 불평 [인] < 이다 > / bất bình
ふへい

1459	☐	大々的な だいだいてき	A 国で国民による 大々的な デモがあった。 こく こくみん <u>だいだいてき</u>
	ナ形	대대적인 quy mô lớn, rộng lớn	A 国에서 국민에 의한 대대적인 시위가 있었다. Ở nước A diễn ra cuộc biểu tình quy mô lớn do nhân dân tổ chức.
1460	☐	誇大な こだい	商品の 誇大な 広告は信用できない。 しょうひん <u>こだい</u> こうこく しんよう
	ナ形	과대 phóng đại, khoa trương	제품의 과대 광고는 신용할 수 없다. Chẳng thể tin được mấy tin quảng cáo phóng đại sản phẩm.
+ 誇大広告 과대 광고 / quảng cáo phóng đại • 誇大妄想 과대 망상 / chứng hoang tưởng tự đại			
1461	☐	デマ	あたかも真実のように伝えられた報道は デマ だった。 しんじつ <u>つた</u> ほうどう
	名	루머 tin vịt, lời đồn	마치 진짜인 것처럼 알려진 보도는 루머였다. Mấy mẩu tin viết có vẻ như thật đó thật ra chỉ là tin vịt.
1462	☐	速報 そくほう	テレビやネットでニュース 速報 が伝えられた。 そくほう <u>つた</u>
	名	속보 tin nhanh	텔레비전이나 인터넷에서 뉴스 속보가 전해졌다. Tin nhanh đã lan truyền trên tivi và internet.
+ 緊急速報 긴급 속보 / tin nhanh khẩn cấp • 地震速報 지진 속보 / tin nhanh về động đất			
1463	☐	行き渡る い/ゆ わた	A 市は災害時に住民に十分に 行き渡る 水を配給した。 し <u>さいがい</u> <u>じ</u> <u>じゅうみん</u> <u>じゅうぶん</u> <u>い/ゆ</u> <u>わた</u> <u>みず</u> <u>はいきゅう</u>
	動	빠짐없이 보급하다 lan rộng, chuyển tới	A 시는 재해시 주민에게 충분히 빠짐없이 물을 배급했다. Khi thành phố A bị hỏa hoạn người ta đã cung cấp đủ lượng nước chuyển tới cho người dân
1464	☐	アイデンティティー	民族的文化的 アイデンティティー は尊重されるべきだ。 みんぞくてきぶん か てき <u>そんちよう</u>
	名	정체성 đặc tính	민족적 문화적 정체성은 존중돼야 한다. Cần phải tôn trọng đặc tính dân tộc và đặc tính văn hóa.
1465	☐	主体 しゅたい	一般の人々が 主体 となる社会が理想だ。 いっばん <u>ひと</u> <u>びと</u> <u>しゅたい</u> <u>しゃかい</u> <u>り</u> <u>そう</u>
	名	주체 chủ thể	일반 사람들이 주체가 되는 사회가 이상적이다. Xã hội mà người dân bình thường làm chủ thể đúng là lý tưởng.
+ 主体的な 주체적인 / mang tính chủ thể			
1466	☐	貢献〈する〉 こうけん	社会に 貢献した 人たちが賞を授かった。 しゃかい <u>こうけん</u> <u>ひと</u> <u>しょう</u> <u>さず</u>
	名	공헌 <하다> công hiến	사회에 공헌한 사람들이 상을 받았다. Những người có công hiến cho xã hội đã được ban thưởng.
+ 社会貢献〈する〉 사회 공헌 <하다> / công hiến cho xã hội • 貢献度 공헌도 / mức độ công hiến			

Section 3

1467	□ 名誉 <な> めい よ 名 ナ形	文化の発展に貢献できたことを<u>名誉</u>に思う。(ナ形) ぶん か はってん こうけん <u>めい よ</u> おも 명예 [인] <이다> danh dự, vinh dự 문화의 발전에 기여하게 된 것을 명예로 생각한다. Tôi nghĩ thật là vinh dự khi đã cống hiến cho sự phát triển văn hóa.
+ 名誉市民 명예 시민 / công dân danh dự めい よ し 민		
1468	□ 及ぶ およ 動	指導者の影響力が社会全体に<u>及ぶ</u>. し どうしゃ えいきょうりよくしゃかいぜんたい <u>およ</u> 영향 등을 미치다 lan rộng, đạt đến 지도자의 영향력이 사회 전체에 미친다. Sức ảnh hưởng của người lãnh đạo lan rộng ra toàn xã hội.
1469	□ 恵む めぐ 動	名前を明かさないまま貧しい人にお金を<u>恵む</u>. なまえ あ まずひと <u>かね めぐ</u> 배준다 cứu trợ, quyên góp 이름을 밝히지 않은 채 가난한 사람에게 돈을 배준다. Quyên góp cho người nghèo mà không để lại tên mình.
1470	□ 有する ゆう 動	全ての人が自分の行動に責任を<u>有している</u>. すべひとじぶんこうどうせきにん <u>ゆう</u> 가지고 있다 có, mang 모든 사람이 자신의 행동에 책임이 있다. Mọi người đều phải có trách nhiệm với hành động của mình.
1471	□ 出直す でなお 動	①世間を欺いた政治家は二度と<u>出直す</u>ことはできない。 세けんあざむせいじかにど <u>でなお</u> ②友達の家を訪ねたが留守だった。また<u>出直そう</u>. ともだちいえたずるす <u>でなお</u> 다시 시작하다 / 돌아갔다가 다시 나오다 tái xuất, xuất hiện lại ① 세상 사람들을 속인 정치가는 다시 시작할 수 없다. ② 친구의 집을 방문했지만 부재중이었다. 돌아갔다가 다시 나와야겠다. ① Chính trị gia nào mà đã lừa bịp nhân dân thì không thể tái xuất lần nào nữa. ② Tôi ghé thăm nhà bạn mà bạn đi vắng. Để lần khác ghé lại vậy.
👉 ① 처음부터 다시 하다 ② 사람이 없어서 일단 되돌아갔다가 다시 오다 / ① Bắt đầu lại từ đầu, ② Ghé lại		
1472	□ カテゴリー 名	この二つの問題は<u>カテゴリー</u>が異なる。 ふたもんだい <u>こと</u> 카테고리 hạng mục, nhóm 이 두 문제는 카테고리가 다르다. Hai vấn đề này thuộc hai hạng mục khác nhau.
+ はんちゅう 범주 / hạng, loại		
1473	□ 不穏な ふ おん ナ形	社会全体に<u>不穏な</u>空気が漂っている。 しゃかいぜんたい <u>ふ おん</u> くう き ただよ 불온한 bất ôn 사회 전체에 불온한 공기가 감돌고 있다. Cả xã hội đang tỏa ra một bầu không khí bất ổn.

1474	よどむ	①教室の空気が<u>よどんで</u>いたので、窓を開けて換気した。 ②現代の<u>よどんだ</u>社会を何とかしたい。
動	괴다 / 정체하다 tù động, ứ đọng, đình trệ	① 교실의 공기가 괴어 있었기 때문에 창문을 열어 환기했다. ② 현대의 정체된 사회를 어떻게든 하고 싶다. ① Không khí bị ứ đọng nên tôi mở cửa sổ để không khí lưu thông. ② Tôi muốn làm gì đó để tác động vào xã hội đang bị đình trệ này.

+ よどみなく 막힘없이 / 거침없이 / không bị ngưng trệ, suôn sẻ

① 물과 공기의 흐름이 멈춰 있다 ② 답답하다 / ① Nước hay không khí bị ứ đọng, ② Đình trệ

1475	案じる	若者から将来を <u>案じる</u> 声が聞かれる。
動	염려하다 / 걱정하다 lo lắng, băn khoăn	젊은이들 가운데 장래를 염려하는 소리가 들린다. Giới trẻ lên tiếng về những băn khoăn cho tương lai.
1476	同感〈する〉	国民の多くが彼の意見に <u>同感し</u> 、投票した。
名	동감 <하다> đồng cảm	국민의 대부분이 그의 의견에 동감해 투표했다. Nhiều người dân đồng cảm với ý kiến của anh ta nên đã bỏ phiếu bầu.
1477	なあなあ	<u>なあなあ</u> の関係では、きちんとした話し合いにならない。
名	적당히 타협하여 얼버무려 끝냄 thông đồng, cầu kết	적당히 타협하는 관계에서는 제대로 논의가 되지 않는다. Trong mấy mối quan hệ thông đồng thì khó mà nói chuyện với nhau đáng hoàng được.

+ なれ合い 아합 / 공모 / cầu kết

1478	露呈〈する〉	この件で日本社会が抱える問題が <u>露呈した</u> 。
名	드러나다 vạch trần, phơi bày	이 사건으로 일본 사회가 안고 있는 문제를 드러냈다. Nhờ vụ này mà các vấn đề trong xã hội Nhật Bản đã được phơi bày.

+ 露見〈する〉 드러나다 / bị phát hiện, lộ diện

1479	暗示〈する〉	アナリストが今後の経済回復を <u>暗示した</u> 。
名	암시 <하다> ám chỉ, ám thị	분석가들은 향후 경제 회복을 암시했다. Các chuyên gia phân tích đã ám chỉ sự hồi phục của nền kinh tế trong thời gian tới.

+ 自己暗示 자기 암시 / tự kỷ ám thị

Section 3

1480

朗報

ろうほう



名

좋은 소식 / 낭보
tin mừng, tin vui

不況の中、経済に関する**朗報**が伝わってきた。

ふきょう なか けいざい かん ろうほう つた

불황 중에, 경제에 관한 좋은 소식이 전해져왔다.

Trong thời kỳ suy thoái thì có một tin vui liên quan đến kinh tế đã lan truyền.



悲報

비보 / tin buồn • 吉報

길보 / 좋은 소식 / tin vui

히ほう

きっほう

1481

出現〈する〉

しゅっげん



名

출현 <하다>
xuất hiện

今こそ偉大なリーダーの**出現**が期待されている。

いま いだい しゅっげん きたい

지금 이야말로 위대한 지도자의 출현이 기대되고 있다.

Chính lúc này đây mọi người đang kỳ vọng có một lãnh tụ vĩ đại sẽ xuất hiện.

1482

特有な

とくゆう



ナ形

특유한
sự vốn có, tính riêng biệt

海外からの観光客は日本**特有な**文化に興味がある。

かいがい かんこうきゃく にほん とくゆう ぶん か きょう み

해외 관광객은 일본 특유의 문화에 관심이 있다.

Du khách nước ngoài có hứng thú với nền văn hóa rất riêng của Nhật Bản.



固有な

고유한 / cố hữu

こゆう

1483

予告〈する〉

よこく



名

예고 <하다>
báo trước

労働者を解雇する際は30日前までの**予告**が必要だ。

ろうどうしゃ かい こ さい にちまえ よこく ひつよう

노동자를 해고하는 경우 30 일 전에 예고가 필요하다.

Khi muốn sa thải người lao động thì phải thông báo trước ít nhất là 30 ngày.

1484

施行〈する〉

しこう



名

시행 <하다>
thi hành

来月から新しい法律が**施行**される。

らいげつ あたら ほうりつ しこう

다음달부터 새로운 법률이 시행된다.

Từ tháng sau luật mới sẽ được thi hành.



"せこう"라고도 읽는다 / Cũng đọc là "せこう"

1485

且つ

かつ



接続

게다가 또
và

現代社会は複雑、**且つ**不安定である。

げんだいしゃかい ふくざつ かつ ふあんてい

현대 사회는 복잡하고 게다가 불안정하다.

Xã hội hiện đại rất phức tạp, và cũng không ổn định.

政治

せいじ

정치 / Chính trị



1486

内閣

ないかく

☐
名
내각
nội các

新しい内閣のメンバーが決定した。

あたら ないかく けつてい

새 내각의 멤버가 결정됐다.

Thành viên của nội các mới đã được quyết định.

⊕ 大臣 장관 / bộ trưởng・内閣総理大臣 내각총리대신 / thủ tướng
だいじん ないかくそうり だいじん

1487

体制

たいせい

☐
名
체제
thể chế

ようやく国の新しい体制が整った。

くに あたら たいせい ととの

드디어 나라의 새로운 체제가 갖추어졌다.

Cuối cùng thì thể chế mới của quốc gia đã được hoàn chỉnh.

⊕ 社会体制 사회 체제 / thể chế xã hội
しゃかいたいせい

1488

有力な

ゆうりよく

ナ形

유력한
có tầm ảnh hưởng, có uy
thế

有力な政治家が大臣に選ばれた。

ゆうりよく せいじ か だいじん えら

유력한 정치인이 장관으로 선정됐다.

Chính trị gia có tầm ảnh hưởng đã được chọn làm bộ trưởng.

⊕ 無力な 무기력한 / không có uy・有力者 유력자 / người có uy
むりよく ゆうりよくしゃ

1489

声明〈する〉

せいめい

☐
名
성명 <하다>
tuyên bố, công bố

政府から新しい方針に関する声明が出された。

せい ふ あたら ほうしん かん せいめい だ

정부는 새로운 정책에 관한 성명을 냈다.

Chính phủ đã ra công bố liên quan tới định hướng mới.

⊕ 声明文 성명문 / văn bản tuyên bố
せいめいぶん

1490

会見〈する〉

かいけん

☐
名
회견 <하다>
buổi họp báo

首相がマスコミの前で会見した。

しゅしょう まえ かいけん

수상이 언론 앞에서 회견했다.

Thủ tướng tổ chức họp báo trước giới truyền thông.

⊕ 記者会見〈する〉 기자 회견 <하다> / họp báo
き しゃかいけん

1491

意向

いこう

☐
名
의향
ý hướng, ý muốn

国のトップとしての意向を国民に伝える。

くに いこう こく민 つた

국내 최고 수뇌로서의 의향을 국민에게 전달한다.

Nguyên thủ quốc gia truyền đạt ý hướng của mình cho nhân dân.

1492

弁明〈する〉

べんめい

☐
名
변명 <하다>
biện minh

A 議員は自身の問題発言を弁明した。

ぎ いん じ しん もんだいはつげん べんめい

A 의원은 자신의 문제 발언을 변명했다.

Nghị sĩ A tự biện minh cho những phát ngôn có vấn đề của mình.

Section 4

1493

明かす
あ

動

밝히다 / 밤을 새우다
tiết lộ / trời sáng

- ① 首相が今後の外国訪問の予定を**明かした**。
しゅしょう こんご がいこくほうもん よてい あ
② 緊急国会が長引き、とうとう夜を**明かした**。
きんきゅうこっかい ながび よ あ

- ① 수상이 향후 외국 방문 일정을 밝혔다.
② 긴급 국회가 길어져, 결국 밤을 새웠다.
① Thủ tướng tiết lộ dự định chuyến thăm nước ngoài trong thời gian sắp tới.
② Cuộc họp quốc hội khẩn cấp kéo dài cho tới khi trời sáng.

+ ②(～が) 明ける 날이 밝다 / 날이 새다 / ~ được làm rõ, sáng tỏ
あ



① 숨기고 있던 것을 공개하다 ② 잠을 자지 않고 아침을 맞이하다 / ① Công khai một điều gì đó vốn được giữ kín trước đó, ② Thức trắng đêm

1494

率いる
ひき

動

이끌다
dẫn dắt, tiên phong

人気のある政治家が**率いる**新しい政党が誕生した。
にん き せいじ か ひき あたら せいとう たんじょう

인기있는 정치인이 이끄는 새로운 정당이 탄생했다.
Đảng chính trị mới do chính trị gia được yêu mến dẫn dắt đã ra đời.

1495

結成〈する〉
けっせい

名

결성 <하다>
kết thành, thành lập

このところ、次々と新しい政党が**結成**されている。
つぎつぎ あたら せいとう けっせい

최근 계속해서 새로운 정당이 결성되고 있다.
Đạo gần đây đảng chính trị mới cứ được thành lập nối tiếp nhau.

1496

保守的な
ほしゆてき

ナ形

보수적인
bảo thủ

候補者の中には**保守的な**考えを持つ若者も多い。
こうほしゃ なか ほしゆてき かんが も わかものおお

후보자 중에는 보수적인 생각을 가진 젊은이도 많다.
Trong các ứng cử viên cũng có nhiều người trẻ mang tư tưởng bảo thủ.



革新的な
かくしんてき



リベラルな 리버럴한 (자유주의적인) / tự do

1497

極端〈な〉
きょくたん

名

극단적인
cực đoan

極端な考えは人々に理解されにくい。(ナ形)
きょくたん かんが ひとびと りかい

극단적인 생각은 사람들에게 이해되기 어렵다.
Những suy nghĩ cực đoan khó mà làm người ta hiểu được.



両極端〈な〉 양극단인 / hai cực đối lập
りょうきょくたん

1498

賢明な
けんめい

ナ形

현명한
sáng suốt

政府の**賢明な**判断が望まれる。
せいふ けんめい はんだん のぞ

정부의 현명한 판단이 요구된다.
Mọi người hy vọng chính phủ sẽ có một quyết định sáng suốt.

1499

思惑
おもわく

名

의도
cách nhìn nhận, ý đồ

大臣の**思惑**は不明だ。
だいじん おもわく ふめい

장관의 의도는 불분명하다.
Không rõ ý đồ của bộ trưởng.



思惑通り 의도대로 / đúng như ý đồ
おもわくどお

1500



ナ形

うやむやな

흐지부지한
lờ mờ, nhập nhằng

何事もうやむやままにするのはよくない。
なにごと

어떤 일도 흐지부지한 채로 그대로 있는 것은 좋지 않다.
Cái gì cũng để lờ mờ như vậy là không tốt.

+ 曖昧な 애매한 / mơ hồ, mông lung
あいまい

1501



名

可決〈する〉

か けつ

가결 <하다>
thông qua

国会で新しい法律案が可決された。

こっかい あたら ほうりつあん か けつ

국회에서 새로운 법률안이 가결되었다.
Quốc hội đã thông qua dự thảo luật mới.

⇔ 否決〈する〉
ひ けつ

1502



動

押し切る

お き

반대를 무릅쓰고 강행하다
bất chấp, chế ngự

野党の反対は押し切られた。

や とう はんたい お き

야당의 반대는 여당의 강행에 밀렸다.
Sự phản đối của đảng đối lập đã bị chế ngự.

1503



動

委ねる

ゆだ

위임하다 / 남에게 맡기다
ủy thác, tùy thuộc

この問題に関する判断を国民に委ねる。

もんだい かん はんたん こく민 ゆだ

이 문제에 대한 판단을 국민에게 맡긴다.
Quyết định liên quan tới vấn đề này sẽ tùy thuộc vào nhân dân.

1504



名

当選〈する〉

とうせん

당선 <하다>
trúng cử, trúng tuyển

今回の選挙で多くの新人議員が当選した。

こんかい せんきょ おお しんじん ぎ いん とうせん

이번 선거에서 많은 신인 의원이 당선됐다.
Trong đợt bầu cử lần này có rất nhiều nghị sĩ mới trúng cử.

⇔ 落選〈する〉
らくせん

1505



名

棄権〈する〉

き けん

기권 <하다>
từ bỏ quyền

選挙を棄権するのは国民として無責任だ。

せんきょ き けん こく민 む せきにん

선거를 기권하는 것은 국민으로서 무책임하다.
Việc từ bỏ quyền bầu cử (không đi bầu) thể hiện sự vô trách nhiệm với tư cách là một công dân.

1506



名

暴露〈する〉

ばくろ

폭로 <하다>
phơi bày, vạch trần

政治家の過去の問題が暴露された。

せいじ か か こ もんだい ばくろ

정치인의 과거의 문제가 폭로되었다.
Các vấn đề trong quá khứ của chính trị gia bị phơi bày.

+ 暴露話 폭로담 / câu chuyện phơi bày sự thật •
ばくろ ばなし

暴露本 남의 비밀을 폭로한 책 / cuốn sách phơi bày sự thật
ばくろ ほん

1507



動

欺く

あざむ

기만하다
gạt gẫm, giảng bầy

国民を欺くような態度は許されない。

こく민 あざむ たい ど ゆる

국민을 기만하는 태도는 허용되지 않는다.
Thái độ gạt gẫm người dân như thế thật không thể nào chấp nhận được

+ だます 속이다 / lừa gạt

Section 4

1508	☐ 遺憾 〈な〉 い かん	大臣の不正について、首相が <u>遺憾</u> の意を示した。 だいじん ふ せい しゅしょう い かん い しめ (名)
	☐ 名 유감 [인] <이다> ナ形 đáng tiếc	장관의 비리에 대해 총리가 유감의 뜻을 나타냈다. Thủ tướng đã tỏ ý lấy làm tiếc về việc bất chính của bộ trưởng.
1509	☐ 賄賂 わいろ	政治家が <u>賄賂</u> を受け取っていたことが発覚した。 せいじか わいろ う と はっかく
	☐ 名 뇌물 hồi lộ	정치인이 뇌물을 받았던 것이 발각되었다. Người ta phát giác ra việc chính trị gia nhận hồi lộ.
1510	☐ 背く そむ	あの政治家は権力に <u>背いて</u> 意志を貫いた。 せいじかけんりよく そむ い し つらぬ
	☐ 動 등을 돌리다 quay lưng, lia bỏ	그 정치가는 권력에 등을 돌리고 의지를 관철했다. Chính trị gia đó vẫn nhất quán quay lưng lại với quyền lực.
1511	☐ 過ち あやま	大きな <u>過ち</u> を犯した政治家が逮捕された。 おお あやま おか せいじか たいほ
	☐ 名 잘못 sai lầm, lỗi lầm	큰 잘못을 저지른 정치가가 체포되었다. Chính trị gia gây ra sai lầm lớn đã bị bắt.
1512	☐ 狙う ねら	彼女は大臣のポストを <u>狙って</u> いるのだろう。 かのじょ だいじん ねら
	☐ 動 노리다 nhắm vào	그녀는 장관의 포스트를 노리고 있는 것이다. Chắc là cô ta đang nhắm vào vị trí của bộ trưởng.

+ 狙い 겨누는 표적 / 목표 / mục tiêu
ねら

Section 5

經濟

경제 / Kinh tế



1513

財政

ざいせい

名

재정
tài chính

国民は国の**財政**の安定を望んでいる。

こくみん くに ざいせい あんてい のぞ

국민은 국가의 재정 안정을 바라고 있다.
Nhân dân đang hy vọng tài chính quốc gia sẽ ổn định.

+ 財政難 재정난 / khó khăn tài chính
ざいせいなん

1514

金融

きんゆう

名

금융
tài chính tiền tệ

日本銀行は新たな**金融**政策を行った。

にほんぎんこう あら きんゆうせいさく おこな

일본 은행은 새로운 금융 정책을 실시했다.
Ngân hàng Nhật Bản đã tiến hành chính sách tài chính tiền tệ mới.

+ 金融業 금융업 / ngành tài chính
きんゆうぎょう

1515

緩和 〈する〉

かんわ

名

완화 <하다>
nới lỏng

景気を好転させるためには、**金融緩和**政策が必要だ。

けい き こうてん きんゆうかんわ せいさく ひつよう

경기를 호전시키기 위해 금융 완화 정책이 필요하다.
Để khôi phục tình hình kinh tế thì cần phải có chính sách nới lỏng tài chính tiền tệ.

+ 緊張緩和 긴장 완화 / làm thư giãn sự căng thẳng
きんちようかんわ

1516

好転 〈する〉

こうてん

名

호전 <하다>
khả quan, chuyển biến tốt

専門家は**経済が好転する**と予想している。

せんもん か けいざい こうてん よそう

전문가들은 경제가 호전될 것으로 예상하고 있다.
Các nhà chuyên môn đang dự báo tình hình kinh tế sẽ khả quan.

+ 暗転〈する〉 악화되다 / chuyển biến xấu
あんてん

1517

陥る

おちい

動

빠지다
rơi vào

国は深刻な不況に**陥った**。

くに しんこく ふきよう おちい

국가는 심각한 불황에 빠졌다.
Đất nước đang rơi vào tình hình khủng hoảng nghiêm trọng.

1518

抑制 〈する〉

よくせい

名

억제 <하다>
không chế, kiểm chế

日本の中央銀行は深刻なデフレを**抑制する**。

にほん ちゅうおうぎんこう しんこく よくせい

일본의 중앙 은행은 심각한 디플레이션을 억제한다.
Ngân hàng trung ương Nhật Bản sẽ không chế tình trạng giảm phát trầm trọng.

+ 抑える 억제하다 / 누르다 / kiểm chế, nắm bắt
おさ

1385~1541

Section 5

1519	バブル ねんだい はい	90年代に入ってすぐに バブル が崩壊した。 ほうかい
☐	名 버블 (경제) / 거품 경제 kinh tế bong bóng	90 년대에 들어 가자마자 버블 (경제) 이 붕괴했다. Ngày khi bước vào thập niên 90 thì nền kinh tế bong bóng sụp đổ.

= バブル経済
けいざい

+ バブル時代
じだい

버블 시대 / thời kỳ nền kinh tế bong bóng

1520	見通し みとお	景気回復の 見通し が、なかなかつかない。 けい き かいふく みとお
☐	名 전망 viễn cảnh	경기 회복 전망이 좀처럼 서지 않는다. Vấn chưa thể nắm bắt được viễn cảnh phục hồi kinh tế.

1521	兆し きざ	国の経済に明るい 兆し が見えてきた。 くに けいざい あか きざ み
☐	名 조짐 dấu hiệu	국가의 경제에 밝은 조짐이 보이기 시작했다. Đã nhìn thấy dấu hiệu tươi sáng cho nền kinh tế của đất nước.

1522	対策 たいさく	効果的な景気回復の 対策 が待たれる。 こう か てき けい き かいふく たいさく ま
☐	名 대책 chính sách	효과적인 경기 회복 대책이 기다려진다. Người ta đang chờ đợi một chính sách khôi phục kinh tế hiệu quả.

+ 景気対策 경기 대책 / chính sách, giải pháp kinh tế •
けい き たいさく

インフレ対策 인플레이션 대책 / chính sách chống lạm phát
たいさく

1523	操る あやつ	①彼は日本経済を 操る ほどの有力者だ。 かれ にほんけいざい あやつ ゆうりよくしゃ ②彼女は5か国語を 操る 。 かのじょ こくご あやつ
☐	動 조종하다 / 구사하다 thao túng	① 그는 일본 경제를 조종할 정도의 유력자이다. ② 그녀는 5 개국 언어를 구사한다. ① Ông ta là người có uy thế đến độ có thể thao túng nền kinh tế Nhật Bản. ② Cô ấy nhuần nhuyễn 5 ngoại ngữ.

 ① 다른 사람이나 조직을 통제한다 ② 기술과 언어 능력이 있다

① Kiểm soát một ai đó hay một tổ chức, ② Ai đó có khả năng về ngoại ngữ

1524	ばらまく	政府はお金を ばらま いているだけだと批判されて せい ふ かね ひはん いる。
------	-------------	--

動 뿌리다
phát tán, vung vãi
정부는 돈을 뿌리고 있을 뿐이라고 비판받고 있다.
Người ta phê phán chính phủ chỉ toàn vung vãi tiền.

1525	公表 <する> こうひよう	政府が今年度の経済統計を 公表 した。 せい ふ こんねん ど けいざいとうけい こうひよう
☐	名 공표 <하다> công bố	정부가 올해 경제 통계를 공표했다. Chính phủ đã công bố thống kê về kinh tế trong năm nay.

1526	推移 <する> すい い	このグラフは国民の所得の 推移 を示している。 こく민しょとく すい い しめ
☐	名 추이 <하다> sự thay đổi	이 그래프는 국민 소득의 추이를 나타내고 있다. Biểu đồ này cho thấy sự thay đổi trong thu nhập của người dân.

1527

**上昇〈する〉**

じょうしょう

名

상승 <하다>
tăng昨年から物価が**上昇**している。

さくねん ぶつ か じょうしょう

지난해부터 물가가 상승하고 있다.

Từ năm ngoái vật giá cứ thế mà tăng.

**下降〈する〉**

かこう

1528

**飛躍的な**

ひやくてき

ナ形

비약적인
nhảy vọt, bức pháA国の経済は**飛躍的に**発展した。

こく けいざい ひやくてき はってん

A 국의 경제는 비약적으로 발전했다.

Nền kinh tế của nước A đã phát triển nhảy vọt.

**飛躍〈する〉** 도약 <하다> / nhảy vọt

ひやく

1529

**遂げる**

と

動

이루다
đạt được, chạm tới① A国の経済力は大きな飛躍を**遂げた**。

こく けいざいりょく おお ひやく と

② 彼は転落の人生を歩み、悲惨な死を**遂げた**。

かれ てんらく じんせい あゆ ひ さん し と

① A 국가의 경제력은 큰 비약을 이루었다.

② 그는 전락한 인생길을 걸어 비참한 죽음을 맞았다.

① Sức mạnh kinh tế của nước A đã đạt được bước nhảy vọt.

② Anh ta đã trải qua một cuộc đời trượt dài và đi đến một cái chết bi thảm.



① 목적과 계획을 수행하다 ② 결과로서 생긴 일 / ① Đạt được kế hoạch hay mục tiêu, ② Dẫn đến kết quả

1530

**運用〈する〉**

うんよう

名

운용 <하다>
vận hành (vốn), đầu tư政府は国民の老後のための保障金を**運用**している。

せいふ こく민 ろうご ほしょうきん うんよう

정부는 국민의 노후를 위한 보장금을 운용하고 있다.

Chính phủ đang vận hành tiền bảo hiểm để phục vụ cho tuổi già của người dân.

**資産運用〈する〉** 자산 운용 <하다> / vận hành tài sản, đầu tư

しさんうんよう

1531

**融資〈する〉**

ゆうし

名

융자 <하다>
cấp vốn銀行は有望な企業に積極的に**融資**する。

ぎんこう ゆうぼう きぎょう せつぎよくてき ゆうし

은행은 유망한 기업에 적극적으로 융자한다.

Ngân hàng rất tích cực cấp vốn cho các doanh nghiệp có triển vọng.

1532

**外貨**

がい か

名

외환
ngoại tệ**外貨**のレートは毎日変わる。

がい か まいにち か

외화 환율은 매일 바뀐다.

Tỷ giá ngoại tệ thay đổi hàng ngày.

**為替レート** 환율 / tỷ giá đổi ngoại tệ

かわせ

1533

**有数〈な〉**

ゆうすう

名

유수 [한] <하다>
đếm trên đầu ngón tay,
dẫn đầu, có số máA銀行は世界でも**有数**の銀行だ。(名)

ぎんこう せ かい ゆうすう ぎんこう

A 은행은 세계 유수의 은행이다.

Ngân hàng A là ngân hàng nằm trong các ngân hàng dẫn đầu trên thế giới.

**屈指**의 굴지의 / 손꼽히는 / dẫn đầu・**指折り**의 손꼽히는 / đếm trên đầu ngón tay

くっし

ゆびお

Section 5

1534	流通〈する〉 りゅうつう	この国では外貨は 流通 していない。 くに がい か りゅうつう
☐	名	
	유통 <하다> lưu thông	이 나라에서는 외화가 유통되지 않고 있다. Ở nước này không có lưu thông ngoại tệ.
1535	頭打ち あたまうち	順調に伸びていた経済は 頭打ち になった。 じゅんちょう の けいざい あたまうち
☐	名	
	한계점 chạm nóc	순조롭게 성장하고 있던 경제가 한계점에 도달했다. Nền kinh tế phát triển thuận lợi đã chạm nóc.
1536	乗っ取る の と	A社がB社を 乗っ取った と報道された。 しゃ しゃ の と ほうどう
☐	動	
	장악하다 chiếm quyền điều khiển, hót tay trên	A사가 B사를 장악했다고 보도되었다. Công ty A tuyên bố với truyền thông là đã chiếm quyền điều khiển công ty B.
+ 買取〈する〉 매수 <하다> / mua, thầu tóm ばいしゅう		
1537	明白な めいはく	A社によるB社買取は 明白な 事実だ。 しゃ しゃばいしゅう めいはく じじつ
☐	ナ形	
	명백한 rõ ràng, minh bạch	A사가 B사를 매수한 것은 명백한 사실이다. Công ty B bị công ty A thầu tóm là một sự thật rõ ràng.
1538	交わす か	銀行が企業と融資契約を 交わす 。 ぎんこう きぎょう ゆうし けいやく か
☐	動	
	주고받다 trao đổi, giao dịch với nhau, thỏa thuận (hợp đồng)	은행이 기업과 융자 계약을 주고받았다. Ngân hàng thỏa thuận hợp đồng cấp vốn với doanh nghiệp.
1539	有益な ゆうえき	専門家が国の経済に 有益な 対策を検討する。 せんもん か くに けいざい ゆうえき たいさく けんとう
☐	ナ形	
	유익한 có ích	전문가가 국가 경제에 유익한 대책을 검토한다. Các chuyên gia đang xem xét các chính sách có ích cho nền kinh tế quốc gia.
↔ 無益な むえき		
1540	空白〈な〉 くうはく	バブル崩壊後は「 空白 の時代」と呼ばれる。(名) ほうかい ご くうはく じだい よ
☐	名	
	공백 khoảng trống, bỏ trống	버블 붕괴 후는 "공백의 시대" 라고 불린다. Thời kỳ sau khi kinh tế bong bóng sụp đổ được gọi là "Thời kỳ của khoảng trống".
+ ブランク 여백 / 블랭크 / khoảng trống		
1541	ひいては	世界経済の回復が、 ひいては 自国の経済回復になる。 せ かい けいざい かいふく じこく けいざい かいふく
☐	副	
	나아가서는 dẫn đến	세계 경제의 회복이, 나아가서는 자국의 경제 회복이 된다. Sự phục hồi của kinh tế thế giới đã dẫn tới sự phục hồi kinh tế trong nước.

N1
Chapter

12

様子・イメージ
よう す

모습・이미지
Tình trạng - Hình ảnh



単語 No.
たんご

1	性格 せいかく	성격 Tính cách	1542~1573
2	いい気分 きぶん	좋은 기분 Tâm trạng tốt	1574~1591
3	ブルーな気分 きぶん	우울한 기분 Tâm trạng sầu não	1592~1611
4	プラスのイメージ	플러스 이미지 Hình ảnh tích cực	1612~1632
5	マイナスのイメージ	마이너스 이미지 Hình ảnh tiêu cực	1633~1658

Section 1

性格

せいかく



성격 / Tính cách

1542	大らかな おお	彼は 大らかな 性格で、みんなに愛されている。 かれ おお せいかく あい
☐		
ナ形	느긋하고 대범한 hào hiệp, phóng khoáng	그는 느긋한 대범한 성격이라서, 모두에게 사랑받고 있다. Anh ấy được mọi người yêu mến vì tính cách phóng khoáng.

1543	朗らかな ほが	朗らかな 笑い声は、周りの雰囲気明るくする。 ほが わら ごえ まわ ふん い き あか
☐		
ナ形	명랑한 vui tươi, hoan hỉ	명랑한 웃음소리는 주위의 분위기를 밝게 한다. Tiếng cười vui tươi làm bầu không khí chung quanh trở nên tươi sáng.

+ 明朗な 명랑한 / vui tươi
めいろう

1544	人懐こい ひとなつ	彼女は 人懐こい 性格で、友達が多い。 かのじょ ひとなつ せいかく ともだち おお
☐		
イ形	불임성 있는 hòa đồng, niềm nở	그녀는 불임성 있는 성격으로 친구가 많다. Cô ấy tính tình niềm nở nên rất nhiều bạn.

+ "人なつこい"라고도 말함 / cũng đọc là "人なつこい"

1545	生真面目〈な〉 きまじめ	あんなに 生真面目な 人に会ったことがない。(ナ形) きまじめ ひと あ
☐		
名	고지식 [한] <하다> rất nghiêm túc	그렇게 고지식한 사람을 만난 적이 없다. Người rất nghiêm túc như vậy tôi chưa gặp bao giờ.

1546	几帳面な きちょうめん	姉は子どもの頃から 几帳面な 性格だった。 あね こ ころ きちょうめん せいかく
☐		
ナ形	꼼꼼한 ngăn nắp, cẩn thận	언니 / 누나는 어릴 때부터 꼼꼼한 성격이었다. Chị tôi từ bé đã có tính ngăn nắp.

+ だらし(が)ない 단정하지 않다 / không lòi thối bừa bộn

1547	誠実〈な〉 せいじつ	彼は 誠実で 、信頼できる人だ。(ナ形) かれ せいじつ しんらい ひと
☐		
名	성실 [한] <하다> thành thật	그는 성실해서, 신뢰할 수 있는 사람이다. Anh ấy là người thành thật, có thể tin cậy được.

+ 不誠実〈な〉
ふせいじつ

1548	気さくな き	田中先生は 気さくで 、親しみやすい先生だ。 た なかせんせい き した せんせい
☐		
ナ形	허물없다 cởi mở	다나카 선생님은 허물없고 대하기 편한 선생님이다. Thầy Tanaka tính cởi mở nên dễ gần.

1549	シャイな	彼女は シャイで 、人が来ると隠れてしまう。 かのじょ ひと く かく
☐		
ナ形	수줍어하다 bẽn lẽn	그녀는 수줍어해서 사람이 오면 숨어 버린다. Cô ấy hay bẽn lẽn nên có người tới là trốn mất dạng.

+ 内気な 내성적 / sống nội tâm • はにかみ屋 부끄럼쟁이 / người hay thẹn thùng •
うちき や

恥ずかしがり屋 부끄럼을 잘 타는 사람 / người hay mắc cỡ

1550

潔い
いさぎよ

彼は自分のミスを潔く認める人だ。
かれ じぶん いさぎよ みと hito

イ形

뻘뻘이 / 깨끗이
hiền ngang, khăng khái

그는 자신의 실수를 깨끗이 인정하는 사람이다.
Anh ấy khăng khái thừa nhận lỗi sai của mình.

1551

まめな

彼はまめな人で、よく連絡をくれる。
かれ hito れんらく

ナ形

착실하고 꼼꼼한
chân tình, siêng năng

그는 착실하고 꼼꼼한 사람이라 자주 연락을 준다.
Anh ấy là người chân tình nên vẫn thường xuyên liên lạc với tôi.

✚ 筆まめな 편지 등의 연락을 자주 꼼꼼히 보내는 사람 / siêng viết thư · 不精<な/する>
ふで 게으른 / 게으르다 / lười biếng · 無精<な/する> 귀찮아하는 / 귀찮아하다 / lười biếng
부쇼

1552

氣立て
きだ

素直で氣立てのいい女性が理想だ。
すなお きだ じょせい りそう

名

타고난 마음씨
bản tính

솔직하고 타고난 마음씨가 좋은 여성이 이상형이다.
Người phụ nữ lý tưởng của tôi là ngoan hiền và có bản tính tốt.

1553

人当たり
ひとあ

部長は人当たりがソフトで、話しやすい。
ぶちよう hitoあ はな

名

사람을 대하는 태도
cách đối đãi

부장님은 대인관계가 소프트해서 이야기하기 쉽다.
Cách đối đãi của trưởng phòng rất mềm mỏng nên dễ nói chuyện.

1554

情け深い
なさぶか

情け深い彼女は、多くの人に慕われている。
なさぶかかのじょ おお hito shit

イ形

인정이 많은
nhân từ, cảm thông, bác ái

인정이 많은 그녀는 많은 사람에게 사랑받고 있다.
Cô ấy rất nhân từ nên được nhiều người hâm mộ.

1555

純粋な
じゅんすい

いつまでも純粋な心を忘れたくない。
じゅんすいこころ わす

ナ形

순수한
trong sáng, tinh khôi

언제까지나 순수한 마음을 잊고 싶지 않다.
Tôi mãi mãi không muốn bỏ quên trái tim trong sáng.

✚ ピュアな 순수한 / thuần khiết

1556

クールな

彼は一見クールだが、実は情熱的な人だ。
かれ いっけん じつ じょうねつてき hito

ナ形

냉정한 (생각이나 행동이 감정에
좌우되지 않고 침착한 모양)
lạnh lùng

그는 얼핏 보면 냉정해 보이지만, 실은 열정적인 사람이다.
Nhìn anh ấy lạnh lùng vậy thôi chứ là một người rất nồng nhiệt.

1557

ドライ <な>

①彼のドライな性格も魅力の一つだ。(ナ形)
かれ せいかく みりょく hito

②ドライアイなので、目薬を使っている。(名)
めぐすり つか

名

드라이 [한] <하다>
lãnh đạm, tính khô khan

① 그의 드라이한 성격도 매력의 하나다.
② 안구 건조증이기 때문에 안약을 사용하고 있다.
① Tính cách khô khan của anh ấy cũng là một điểm cuốn hút.
② Mắt tôi thuộc loại khô nên tôi đang dùng thuốc nhỏ mắt.



① 이성적 ② 건조하여 수분이 부족하다

① Không bị cảm xúc chi phối, ② Khô do thiếu độ ẩm

1542~1658

Section 1

1558	☐	シビアな	彼女は物の見方がとても シビアだ 。 かのじょ もの み かた
ナ形		엄격한 khắt khe	그녀는 사물에 대한 견해가 매우 엄격하다. Cô ấy có cách nhìn mọi vật rất khắt khe.
1559	☐	繊細な	彼女は傷つきやすく、 繊細だ 。 かのじょ きず せんさい
ナ形		섬세한 nhạy cảm	그녀는 상처받기 쉽고 섬세하다. Cô ấy dễ bị tổn thương và nhạy cảm.
+ デリケートな 민감한 / nhạy cảm			
1560	☐	意地っ張り〈な〉	あの人の 意地っ張りな 性格はきっと直らないだろ う。(ナ形) ひと い じ ば せいかく なお
名		고집통이 cứng đầu, ngoan cố	그 사람의 고집통이 성격은 틀림없이 고쳐지지 않을 것이다. Tính ngoan cố của người đó chắc chắn là không sửa đổi được đâu.
ナ形			
1561	☐	強情〈な〉	彼は 強情で 、絶対に意見を変えない。(ナ形) かれ ぎょうじょう ぜったい い けん か
名		고집이 세다 bảo thủ, cố chấp	그는 고집이 세어 절대로 의견을 바꾸지 않는다. Anh ta cố chấp lắm nên tuyệt đối không thay đổi ý kiến đâu.
ナ形			
+ 強情っぱり〈な〉 고집통이 / ngoan cố			
1562	☐	おっちょこちょい〈な〉	おっちょこちょいな 彼女は、よくかぎを無くす。 かのじょ な (ナ形)
名		덜렁이 đềnh đoảng, đoảng	덜렁이인 그녀는 자주 열쇠를 잃어버린다. Cô ấy rất đềnh đoảng nên hay làm mất chìa khóa.
ナ形			
1563	☐	おせっかい〈な〉	母はよく人の世話を焼いて、 おせっかいだ と思わ れている。(ナ形) はは ひと せ わ や おも
名		공연한 참견 tọc mạch	어머니는 자주 남의 일에 관여해서, 공연한 참견을 하는 사람으로 보인다. Mẹ tôi hay nhiệt tình giúp người quá mức nên thường bị xem là người tọc mạch.
ナ形			
1564	☐	出しゃばり〈な〉	彼女はすぐに口を出してくる。 出しゃばりだ 。(ナ形) かのじょ くち だ で
名		참견하기를 좋아하는 hay xía vào chuyện người khác, nhiều chuyện	그녀는 바로 말참견을 한다. 참견하기를 좋아한다. Cô ấy cái gì cũng xía miệng vào. Đúng là đồ nhiều chuyện.
ナ形			
+ 出しゃばる 주제넘게 참견하다 / hay xía vào chuyện người khác			
1565	☐	荒っぽい	私は運転すると、急に性格が 荒っぽくなる 。 わたし うんてん きゅう せいかく あら
イ形		난폭한 thô ráp, thô lỗ	나는 운전하면 갑자기 성격이 난폭해진다. Hề mà lái xe là tính tôi tự nhiên đổi sang thô lỗ lắm.

Section 2

いい気分

きぶん



좋은 기분 / tâm trạng tốt

1574

爽快な

そうかい

ナ形

상쾌한

sảng khoái, khoan khoái

爽快な気分^{きぶん}で朝^{あさ}を迎えた^{むか}。

そうかい きぶん あさ むか

상쾌한 기분으로 아침을 맞이했다.

Đón chào buổi sáng với một tâm trạng sáng khoái.

+ **すがすがしい** 시원한 / tươi mới

1575

軽快な

けいかい

ナ形

경쾌한

nhẹ nhàng

軽快な音楽^{おんがく}を聴きながら^き1日^{いちにち}を過ごす^す。

けいかい おんがく き にち す

경쾌한 음악을 들으면서 하루를 보낸다.

Tôi trải qua một ngày thưởng thức nhạc nhẹ nhàng.

+ **軽やかな** 경쾌한 / nhẹ nhàng

1576

和やかな

なご

ナ形

따뜻하고 부드러운 분위기

êm êm, dịu dàng, ôn hòa

友達^{ともだち}と和やかに^{なご}パーティーをした。

ともだち なご

친구와 따뜻한 분위기의 파티를 했다.

Tôi cùng bạn bè tổ chức một bữa tiệc êm êm.

+ **和む** 온화해지다 / 누그러지다 / thư thái, ngoài

1577

和気あいあいと

わき

副

화기애애

thân ái

和気あいあいとおしゃべりが弾む^{はず}。(副)

わき

화기애애한 분위기로 이야기가 활기를 띠다.

Rộn ràng nói chuyện một cách thân ái.

+ **一家団らん** 일가 단란 / cả nhà quây quần

1578

喜ばしい

よろこ

イ形

기쁜

vui sướng, vui mừng

家族^{かぞく}みんなが集^{あつ}まれたのは、とても喜ばしい^{よろこ}。

かぞく

가족 모두가 모일 수 있었던 것은 매우 기쁘다.

Tôi rất vui mừng vì cả nhà có thể tụ họp lại.

1579

華々しい

はなばな

イ形

눈부시다 / 매우 화려하다

tráng lệ, ngoạn mục, rực

rỡ

大好きな俳優^{だいき}が華々しく^{はなばな}活躍^{かつやく}している。

だいき

좋아하는 배우가 눈부시게 활약하고 있다.

Diễn viên tôi mà rất yêu thích đang thành công một cách rực rỡ.

1580

いそいそと

副

부라부라 / 허겁지겁

phần chân, tíu tít

おしゃれをして、いそいそと^で出かける。

で

예쁘게 잘 차려입고 부라부라 나간다.

Tôi diện đồ thật đẹp và phần chân ra đường.

1581

うきうき〈する〉

副

마음이 들뜨다

hân hoan, khắp khởi

これからコンサートかと思うと、うきうき^{おも}する。

おも

이제부터 콘서트라고 생각하니 마음이 들뜬다.

Chỉ cần nghĩ tới việc sắp có buổi hòa nhạc là tôi đã hân hoan rồi.

1582	ときめく 動	彼女のことを考えるだけで、胸が ときめく 。 かのじょ かんが むね 설레다 (lồng ngực) rộn ràng 그녀를 생각하기만 해도 가슴이 설렌다. Chỉ cần nghĩ tới anh ấy thôi là lồng ngực tôi đã rộn ràng lên.
+ ときめき 설레임 / tim đập		
1583	意気揚々 [と] 副 連体	試合でライバルに勝って、 意気揚々 と帰った。(副) し あい か い き ようよう かえ 의기양양 đắc thắng, hớn hờ, hả hê 경기에서 라이벌한테 이겨서, 의기양양하다. Chúng tôi chiến thắng đối thủ và trở về trong niềm vui hả hê.
1584	得意満面 <な> 名 ナ形	可愛い彼女ができて、弟は 得意満面 だ。(ナ形) かわい かのじょ おとうと とく い まんめん 득의만면 [한] <하다> (일이 뜻대로 이루어져 기쁜 표정이 얼굴에 가득한 모양) về mặt đắc ý, dương dương tự đắc 귀여운 여자 친구가 생겨 남동생은 득의만면하다. Có được bạn gái xinh đẹp nên em trai tôi tỏ vẻ mặt đắc ý lắm.
1585	心が躍る 慣	明日から旅行だ。今から 心が躍っている 。 あした りょうこう いま こころ おど (마음이) 뛰다 / 설레다 / 두근거리다 tim nhảy múa, lòng rộn ràng 내일부터 여행이다. 지금부터 마음이 설레인다. Ngày mai là đi du lịch rồi. Từ bây giờ tim tôi cứ nhảy múa đây này.
1586	待ち遠しい イ形	来週からの夏休みが 待ち遠しい 。 らいしゅう なつやす ま どお 몹시 기다리다 mong ngóng, không thể chờ đợi thêm nữa 다음주부터 시작되는 여름 방학이 몹시 기다려진다. Tôi cứ mong ngóng mãi vì tuần sau là nghỉ hè rồi.
1587	せいせいする 動	悩みが解消されて、 せいせいした 。 なや かいしょう 후련하다 sảng khoái, thanh thản 고민이 해소되어 후련했다. Mọi sầu não đã được giải tỏa nên tôi cảm thấy rất sảng khoái.
1588	さばさば <する> 副	あんな彼と別れて、 さばさばした 。 かれ わか 시원하다 dễ chịu, nhẹ nhõm 그런 그와 헤어져 시원하다. Chia tay với kẻ như anh ta xong tôi cảm thấy dễ chịu hẳn.
1589	乗り気 <な> 名 ナ形	友達はこのビジネスプランに 乗り気 だ。(ナ形) ともだち の き 마음이 내키다 / 할 마음이 있다 hăm hờ 친구는 이 사업 계획에 참가할 생각이다. Bạn tôi rất hăm hờ với dự án kinh doanh này.
1590	テンション 名	軽快な曲を聴くと、 テンション が上がる。 けいかい きょく き あ 정신적 긴장, 불안 / 기분 sự hào hứng 경쾌한 곡을 들으면 기분이 좋아진다. Khi nghe bản nhạc nhẹ nhàng tôi thấy rất cao hứng.
1591	喜怒哀楽 名	親友とは 喜怒哀楽 を素直に出せる関係だ。 しんゆう き ど あいらく すなお だ かんけい 희로애락 hỉ nộ ái ố 친한 친구란 희로애락을 솔직히 나타낼 수 있는 관계다. Bạn bè là mối quan hệ mà mình có thể thành thật bộc lộ hi nộ ái ố.

Section 3

ブルーな気分

きぶん



우울한 기분 / Tâm trạng sầu não

1592



うっとうしい

イ形

울적하다 / 귀에 거슬리다 / 눈에 거슬리다
âm u, sầu não, gây khó chịu

①このところ、うっとうしい天気が続いている。

てんき つづ

②弟の聞いている音楽がうっとうしくて仕方がない。

おとうと

き

おんがく

しかた

① 최근 울적한 날씨가 이어지고 있다.

② 남동생이 듣고 있는 음악이 귀에 거슬려서 견딜 수 없다.

① Dạo gần đây thời tiết âm u cứ kéo dài.

② Em trai tôi toàn nghe nhạc gây khó chịu, chẳng biết phải làm sao đây.



① 기후로 인해 기분이 우울해진다 ② 성가시고 귀찮다 / ① Cảm thấy ủ dột do thời tiết, ② Gây khó chịu

1593



切ない

せつ

イ形

(슬픔 / 외로움 등으로) 애달프다 / 안타깝다
đau nhói tim

失恋して切ない気持ちを、友達に打ち明けた。

しつれん

せつ

きも

ともだち

うあ

실연당해 애달픈 마음을 친구에게 털어놓았다.

Tôi mở lòng tâm sự với bạn cảm giác đau nhói tim khi thất tình của mình.

1594



やるせない

イ形

마음을 풀 길 없어 안타깝다 / 마음을 달랠 길이 없다
não nề, thê lương, bế tắc

片思いはやるせない。

かたおも

짝사랑은 마음을 풀 길 없어 안타깝다.

Yêu đơn phương rất bế tắc.

1595



しゃくに障る

さわ

慣

화가 나다 / 부아가 나다
gây khó chịu, gây bức bối

兄の態度がいちいちしゃくに障る。

あに

たいど

さわ

형 / 오빠의 태도가 일일이 화가 난다.

Mỗi thái độ của anh trai tôi đều khiến tôi bức bối.

1596



へこむ

動

정신적으로 충격을 받아 정상적인 생각을 할 수 없다 / 마음이 침울하다
suy sụp

勝てると思ったライバルに負けてへこんでいる。

か

おも

ま

이길 수 있다고 생각한 라이벌에게 져서 마음이 침울하다.

Tôi thua phải đối thủ mà tôi tin rằng mình sẽ thắng nên đang suy sụp lắm.

1597



くよくよ〈する〉

副

작은 일에 끔찍 앓다 / 속상하다
bồn chồn

小さいことに、いつまでもくよくよするな。

ちい

작은 것에 언제까지나 끔찍 앓지 마라.

Không nên lúc nào cũng bồn chồn vì những chuyện nhỏ nhặt.



気に病む 마음에 걱정을 두고 속을 끓이다 / lo lắng

1598



心苦しい

こころぐる

イ形

미안해서 마음이 괴롭다
áy náy

何から何まで面倒をみていただいて心苦しい。

なに

なに

めんどう

こころぐる

하나부터 열까지 다 챙겨 주셔서 마음이 괴롭다.

Tôi rất áy náy khi chuyện gì cũng nhờ đến anh/ chị lo cho.

1599

むなしい

イ形

허무하다 / 헛되다
trống rỗng

努力したのに失敗し、むなしい気持ちになった。
どりょく しっぱい きも

노력했는데도 실패해서, 허무하다.

Tôi đã nỗ lực mà lại thất bại nên cảm thấy trống rỗng lắm.

+ 空虚な 공허한 / trống rỗng
くうきょ

1600

憂うつ 〈な〉
ゆう

名

우울 [한] <하다>
u uất, ưu sầu

ナ形

雨が続いただけで、憂うつな気分になる。(ナ形)
あめ つづ ゆう きぶん

계속 비가 내리는 것만으로도 기분이 우울해진다.

Mưa cứ kéo dài nên tâm trạng cũng ưu sầu.

1601

惨めな
みじ

名

彼に恥をかかされた。こんな惨めな思いは二度と
かれ はじ みじ おも に ど

したくない。

ナ形

비참한
khốn khổ

그에게 창피를 당하게 되었다. 이런 비참한 경험은 다시는 하고 싶지 않다.
Tôi bị anh ấy làm xấu mặt. Tôi không muốn gặp lại tâm trạng này thêm một lần nào nữa.

1602

根に持つ
ね も

慣

(원한을) 마음속에 깊이 간직하다
đề bụng, nuôi thù oán

彼は小さなことをいつまでも根に持つ性格だ。
かれ ちい ね も せいかく

그는 사소한 일을 두고두고 마음속에 원한을 갖는 성격이다.

Tính anh ấy lúc nào cũng đề bụng mấy chuyện nhỏ nhặt.

+ 恨む 원망하다 / oán
うら

1603

ねたむ

動

질투하다
ganh tị

人をねたむより、自分が努力すべきだ。
ひと ねたむ どりょく

다른 사람을 질투하기보다 자기 자신이 노력해야 한다.

Thay vì ganh tị người khác thì nên tự cố gắng thì hơn.

1604

劣等感
れっとうかん

名

열등감
cảm giác thua kém

劣等感を捨てて、前向きに頑張ろう。
れっとうかん す まえむ がんば

열등감을 버리고 적극적으로 노력하자.

Hãy từ bỏ cảm giác thua kém để lạc quan cố gắng nào.

⇔ 優越感
ゆうえつかん

1605

孤独 〈な〉
こどく

名

고독 [한] <하다>
cô độc

日本に来たばかりの頃は、友達がなくて孤独だっ
にほん き ころ ともだち こどく
た。(ナ形)

일본에 온 지 얼마 안 된 무렵은 친구가 없어 고독했다.

Hồi mới sang Nhật tôi không có bạn bè nên cô độc lắm.

Section 3

1606



屈折〈する〉

くっせつ

名

비뚤어지다 / 굴절 <하다>
uẩn khúc, khúc xạ

①彼の性格は複雑で、**屈折**している。

かれ せいかく ふくざつ くっせつ

②光をガラスに通すと、**屈折**する。

ひかり とお くっせつ

① 그의 성격은 복잡하고 비뚤어져 있다.

② 빛을 유리에 통과시키면 굴절한다.

① Tính cách anh ấy phức tạp và có nhiều uẩn khúc.

② Khi ánh sáng đi xuyên qua kính sẽ bị khúc xạ.



① 똑바르게 있어야 할 것이 구부러짐 ② 빛의 굴절

① Sự vật sự việc bị bẻ cong, ② Hiện tượng ánh sáng đi xuyên qua một vật chất khác và bị đổi hướng

1607



気が向かない

きむ

慣

마음이 내키지 않다
không có tâm trạng

今日は**気が向かない**から、飲み会に行きたくない。

きょう きむ のかい

오늘은 마음이 내키지않기 때문에 회식에 가고 싶지 않다.

Hôm nay không có tâm trạng nên không muốn đi nhậu.

1608



未熟な

みじく

ナ形

미숙하다
non nót, chưa thành thực,
chưa chín muồi

まだまだ**未熟**だ。もっと自分を鍛えなくては。

みじく じぶん きた

아직 미숙하다. 더 자신을 단련하지 않으면 안 된다.

Tôi còn non nót lắm. Phải rèn giũa bản thân thêm nhiều nữa.



成熟〈する〉 성숙 <하다> / thành thực
せいじゅく

1609



びくびく[と]〈する〉

副

벌벌 떨다
sợ sệt, run rẩy

彼は自信が持てないのか、いつも**びくびく**している。

かれ じしん も

그는 자신이 없어서인지, 항상 벌벌 떨고 있다.

Chắc là do anh ấy không tự tin hay sao mà lúc nào cũng sợ sệt.

1610



おどおど〈する〉

副

(긴장 / 불안 등으로) 주저주저 /
흡칫흡칫
lúng túng, e ngại

彼はいつも**おどおど**していて、自分の意見が言え

ない。

かれ

그는 항상 주저해서 자신의 의견을 말하지 못한다.

Anh ta lúc nào cũng lúng túng nên chẳng thể nói ra được ý kiến của mình.

1611



もやもや〈する〉

副

마음이 개운하지 않다
lờ mờ, mơ hồ, như mơ
bòng bong

友達と仲直りしたが、まだ**もやもや**している。

ともだち なかなお

친구와 화해했지만 아직 마음이 개운하지 않다.

Tôi đã làm hòa với bạn mình rồi nhưng tình hình vẫn còn mơ hồ lắm.

Section 4

プラスのイメージ



플러스 이미지 / Hình ảnh tích cực

1612	☐	ポジティブな	彼女は何度失敗しても、いつも ポジティブ だ。 かのじょ なん ど しっぱい
	ナ形	긍정적인 tích cực	그녀는 몇 번 실패하더라도 항상 긍정적이다. Cô ấy luôn tích cực dù cho thất bại bao nhiêu lần đi nữa.
1613	☐	みずみずしい	朝、採れた野菜は みずみずしい 。 あさ と や さい
	イ形	신선한 mộng nước, tươi non	아침에 수확한 야채는 신선하다. Rau mới hái vào buổi sáng còn rất tươi non.
1614	☐	しとやかな	着物姿の女性は、とても しとやかな 印象だ。 き ものすがた じょせい いんしょう
	ナ形	정숙한 địu dàng, trang nhã	기모노 차림의 여성은 매우 정숙한 인상이다. Nữ giới mà mặc kimono thì đem lại một ấn tượng rất trang nhã.
👉 여성에게 쓰는 표현 / Cách nói dùng cho phái nữ			
1615	☐	優雅〈な〉 ゆう が	友人は女優のように 優雅な 生活を送っている。 ゆうじん じょゆう ゆう が せいかつ おく
	名	우아 [한] <하다> thanh lịch, trang nhã	친구는 여배우처럼 우아한 생활을 보내고 있다. Bạn tôi đang sống một cuộc sống thanh lịch như diễn viên.
1616	☐	チャーミングな	彼女は顔もしぐさも チャーミング だ。 かのじょ かお
	ナ形	매력적인 cuốn hút	그녀는 얼굴도 태도도 매력적이다. Cả khuôn mặt lẫn cử chỉ của cô ấy đều rất cuốn hút.
➕ 魅力的な 매력적인 / quyến rũ みりよくてき			
1617	☐	ソフトな	彼の ソフトな 印象が人をリラックスさせる。 かれ いんしょう hito
	ナ形	부드러운 mềm mòng	그의 부드러운 인상이 사람을 편하게 해준다. Ấn tượng mềm mòng mà anh ấy đem lại khiến người ta thấy dễ chịu.
1618	☐	シャープな	彼女は頭が切れて、 シャープ だと言われている。 かのじょ あたま き い
	ナ形	영리하다 sắc sảo	그녀는 두뇌가 명석해서 영리하다고 알려져 있다. Cô ấy có đầu óc nhanh nhạy nên mọi người vẫn gọi cô ấy là một người sắc sảo.
1619	☐	明快な めいかい	田中先生の言葉は 明快 で、とてもわかりやすい。 た なかせんせい こと ば めいかい
	ナ形	명쾌한 rõ ràng	다나카 선생님의 말씀은 명쾌해 매우 알기 쉽다. Câu từ của thầy Tanaka rất rõ ràng nên rất dễ hiểu.

➕ 明瞭な 명료한 / sáng sủa, rõ ràng
めいりょう

1542~1658

Section 4

1620	りりしい	弟はスーツを着ていると、 りりしく 見える。 おとうと き
☐	イ形	늼름한 / 씩씩한 nam tính, lịch lãm
		남동생은 정장을 입고 있으면 늼름해 보인다. Em trai tôi mà mặc vét vào thì nhìn nam tính lắm.
		+ りんと〈する〉 늼름히 / 의연히 / trang nghiêm
1621	やんわり [と]	相手を傷つけないように やんわりと 誘いを断った。 あい て きず さそ ことわ
☐	副	부드럽게 / 살며시 nhẹ nhàng
		상대가 마음 상하지 않도록 부드럽게 권유를 거절했다. Tôi đã nhẹ nhàng từ chối lời mời sao cho đối phương không bị tổn thương.
1622	滑らかな	①彼女の英語の発音は 滑らかだ 。 かのじょ えいご はつおん なめ ②彼女の 滑らかな 肌が羨ましい。 かのじょ なめ はだ うらや
☐	ナ形	거침없이 유창하다 / 매끄럽다 trôi chảy, lưu loát, mượt mà
		① 그녀의 영어 발음은 거침없이 유창하다. ② 그녀의 매끄러운 피부가 부럽다. ① Phát âm tiếng Anh của cô ấy rất lưu loát. ② Tôi ghen tị với làn da mượt mà của cô ấy.
		+ ① 유창하다 ② 표면이 매끄럽다 / ① Trôi chảy, ② Bề mặt mượt
1623	堂々 [と]	観客の前で 堂々と スピーチをした。(副) かんきゃく まえ どうどう
☐	副	당당히 đường hoàng, đường đường chính chính
	連体	관중 앞에서 당당히 연설했다. Tôi đã phát biểu một cách đường hoàng trước quan khách.
1624	健全な	彼はとても 健全な 考えを持った人だ。 かれ けんぜん かんが も ひと
☐	ナ形	건전한 khỏe khoắn, lành mạnh
		그는 아주 건전한 생각을 하는 사람이다. Anh ấy là một người có suy nghĩ rất lành mạnh.
		↔ 不健全な ふ けんぜん
1625	とびきり	彼女は友人の中でも とびきり の美人だ。(副) かのじょ ゆうじん なか び じん
☐	名	월등한 vượt bậc, nổi trội
	副	그녀는 친구 중에서도 월등한 미인이다. Cô ấy là người đẹp nổi trội trong những người bạn của tôi.
1626	拔群な	彼女は性格も容姿も 拔群だ 。 かのじょ せいかく ようし ぼつぐん
☐	ナ形	뛰어난 / 뛰어난다 xuất chúng
		그녀는 성격도 외모도 뛰어나다. Cô ấy có tính cách và cả dung mạo đều xuất chúng.
1627	すばしっこい	愛犬は動きが すばしっこくて 、追いつけない。 あいけん うご お
☐	イ形	민첩하다 nhanh
		애견은 움직임이 민첩해 따라잡을 수 없다. Chó yêu của tôi di chuyển rất nhanh nên tôi không thể nào đuổi theo kịp.

+ "すばしこい" 라고도 말함 / Cũng đọc là "すばしこい"

1628	☐ 恥じらう は	彼女は <u>恥じら</u> って、頬を赤くした。 かのじょ は ほお あか
	☐ 動 부끄러워하다 / 수줍어하다 mắc cỡ, ngượng ngùng	그녀는 부끄러워하며 뺨을 붉혔다. Cô ấy ngượng ngùng nên má đỏ ửng lên.
	+ 恥じらい 부끄러움 / 수줍음 / sự ngượng ngùng は	
1629	☐ たやすい	こんな問題なら <u>たやす</u> く解ける。 もんだい と
	☐ イ形 쉬운 / 쉽다 dễ dàng	이런 문제라면 쉽게 풀 수 있다. Vấn đề này thì dễ dàng giải quyết thôi.
1630	☐ 悠々 [と] ゆうゆう	早めに着いた。約束の時間には <u>悠々</u> 間に合うだろ はや つ やくそく じかん ゆうゆう ま あ う。(副)
	☐ 副 유유히 ung dung, nhàn nhã, thông thả	일찍 도착했다. 약속 시각에는 충분히 댈 수 있을 것이다. Tôi đến sớm. Chắc là có thể thông thả kịp giờ hẹn thôi.
1631	☐ めきめき [と]	彼は日本語が <u>めきめき</u> 上達している。 かれ にほんご じょうたつ
	☐ 副 부쩍부쩍 / 무럭무럭 vùn vụt, nhanh chóng	그는 일본어가 부쩍부쩍 향상되고 있다. Tiếng Nhật của anh ấy tiến bộ vùn vụt.
1632	☐ 至れり尽くせり いた つ	このホテルのサービスは <u>至れり尽くせり</u> だ。 いた つ
	☐ 慣 더할 나위 없다 tận tâm triệt để, làm tới nơi tới chốn	이 호텔의 서비스는 더할 나위 없다. Dịch vụ của khách sạn này tận tâm triệt để.

マイナスのイメージ



마이너스 이미지 / Hình ảnh tiêu cực

1633	☐ ネガティブな	ネガティブな 考えからは何も生まれない。 かんが なに う
	ナ形 부정적인 tiêu cực	부정적인 생각에서는 아무것도 나오지 않는다. Suy nghĩ tiêu cực thì không thể sản sinh ra được gì cả.
1634	☐ 見苦しい みぐる	彼の <u>潔くない態度</u> は、とても <u>見苦しい</u> 。 かれ いさぎよ たいど みぐる
	イ形 보기 흉하다 không ưa nhìn, khó coi, không thuận mắt	그의 뒤틀리지 못한 태도는 매우 보기 흉하다. Thái độ thiếu khăng khải của anh ta rất khó coi.
1635	☐ ややこしい	あの人の話は <u>ややこしくて</u> 、よくわからない。 ひと はなし
	イ形 까다롭다 / 복잡하다 lãng nhằng	그 사람의 이야기는 까다로워서 잘 모르겠어요. Câu chuyện của người đó lãng nhằng lắm nên tôi không hiểu nổi.
1636	☐ 悲惨な ひさん	悲惨な 光景を見て、胸が痛くなった。 ひさん こうけい み むね いた
	ナ形 비참한 bi thảm	비참한 광경을 보고 가슴이 아파졌다. Khi nhìn thấy cảnh tượng bi thảm, ngực tôi đã nhói lên.
+ 残酷な 잔혹한 / thảm khốc ざんこく		
1637	☐ みすぼらしい	みすぼらしい 格好で出かけるのはやめなさい。 かつこう で
	イ形 초라한 / 불품없는 tối tăm, rách nát	초라한 모습으로 외출하는 것은 그만두세요. Làm ơn đừng mặc bộ đồ tối tăm đó ra đường.
1638	☐ 乏しい とぼ	自分の国に関する知識が <u>乏しくて</u> 、情けない。 じぶん くに かん ちしき とぼ なさ
	イ形 부족한 bần cùng, nghèo nàn	자기 나라에 대한 지식이 부족해 한심스럽다. Kiến thức về đất nước mình quá nghèo nàn nên tôi thấy thất vọng lắm.
1639	☐ 貧弱な ひんじやく	弟はやせていて、 貧弱な 体格だ。 おとうと ひんじやく たいかく
	ナ形 빈약한 yếu ớt	남동생은 말라서 빈약한 체격이다. Em trai tôi mảnh khảnh nên có thể chất yếu ớt lắm.
1640	☐ 汚らしい けが	そんな話、聞くのも <u>汚らしい</u> 。 はなし き けが
	イ形 역겨운 / 불쾌한 / 더러운 bẩn thỉu, hạ cấp, bậy bạ	그런 이야기 듣는 것도 역겹다. Mấy chuyện như vậy nghe thôi cũng thấy bẩn thỉu rồi.
1641	☐ いやらしい	いやらしい 目つきの男が彼女を見ている。 め おとこ かのじょ み
	イ形 음란한 khó chịu, vô liêm sỉ, hạ lưu	음란한 눈빛의 남자가 그녀를 보고 있다. Gã đàn ông có ánh mắt hạ lưu cứ nhìn cô ấy mãi.

1642 □ イ形	卑しい いや	彼は得をすることばかり考えていて、 卑しい 人だ。 かれ とく かんが いや ひと
	저속하다 / 천하다 thấp hèn, ti tiện	그는 이득을 보는 것만 생각하고 있는 저속한 사람이다. Anh ta chỉ biết nghĩ tới lợi ích của mình, đúng là một người ti tiện mà.
1643 □ ナ形	希薄な きはく	彼女は頑張ろうという気持ちが 希薄だ 。 かのじょ がんば きも きはく
	희박한 thưa thớt, loãng, mỏng manh, yếu ớt	그녀는 열심히 하려는 마음이 희박하다. Tinh thần cố gắng của cô ấy rất yếu ớt.
1644 □ ナ形	月並みな つきな	考えても 月並みな アイデアしか出てこない。 かんが つきな で
	진부한 / 평범한 bình bình, thường thường	생각해봐도 진부한 아이디어 밖에 나오지 않는다. Cho dù động não thế nào đi nữa thì tôi cũng chỉ có thể cho ra những ý tưởng rất là bình thường.

+ 通り一遍な 건성인 / 형식적인 / hàng loạt, thông thường
とお いっぺん

これも 覚えよう！ ①9



日本の主な省庁の名称

にほん おも しょうちょう めいしょう

일본의 주요 부처의 명칭 / Tên các cơ quan ban ngành chính của Nhật

外務省
がいむしょう

외무성 / Bộ Ngoại vụ

環境省
かんきょうしょう

환경성 / Bộ Môi trường

経済産業省
けいざいさんぎょうしょう

경제 산업성 / Bộ Kinh tế và Công nghiệp

厚生労働省
こうせいろうどうしょう

후생 노동성 / Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi Xã hội

国土交通省
こくどこうつうしょう

국토 교통성 / Bộ Đất đai, Cơ sở Hạ tầng, Giao thông Vận tải và Du lịch

財務省
ざいふしょう

재무성 / Bộ Tài chính

総務省
そうむしょう

총무성 / Bộ Nội vụ

農林水産省
のうりんすいさんしょう

농림 수산성 / Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản

防衛省
ぼうゑいしょう

방위성 / Bộ Quốc phòng

文部科学省
もんぶかがくしょう

문부 과학성 / Bộ Giáo dục, Văn hóa, Khoa học và Công nghệ

復興庁
ふっこうちょう

부흥청 / Cơ quan tái thiết

Section 5

1645	☐	ぶっきらぼうな	彼女の ぶっきらぼうな 話し方は印象が悪い。 かのじょ はな かた いんしょう わる
	ナ形	무뚝뚝한 cộc lốc	그녀의 무뚝뚝한 말투는 인상이 나쁘다. Cách nói chuyện cộc lốc của cô ấy để lại ấn tượng xấu.
1646	☐	むっつり[と]〈する〉	彼女は怒っているのか、 むっつり している。
	副	말수가 적고 뚱한 sưng sĩa, âm đạm	그녀는 화가 나면 말수가 적고 뚱하고 있다. Không biết có phải đang giận không mà mặt cô ấy rất sùng sĩa.
1647	☐	不細工な ぶさいく	せっかく人形を作ったが、少し 不細工 だ。
	ナ形	숨씨가 서물고 모양이 없다 thô vụng, không tinh xảo	모처럼 인형을 만들었지만, 조금 서물고 모양이 없다. Tôi đã bỏ công làm búp bê nhưng mà nó hơi thô vụng tí.
1648	☐	つれない	友達なのに、そんな つれない こと言わないで。
	イ形	야속하다 / 냉담하다 / 무정하다 dửng dưng, bàng quan	친구인데, 그런 야속한 것은 말하지마라. Bạn bè với nhau mà, làm ơn đừng nói mấy chuyện dửng dưng vậy chứ.
1649	☐	しぼむ	何度も失敗して、夢が しぼんで しまった。
	動	위축하다 tàn úa, héo úa, yếu xìu, xì hơi	여러 번 실패해서 꿈이 위축돼 버렸다. Thất bại nhiều lần làm ước mơ của tôi cũng yếu xìu theo.

+ 膨らむ 부풀다 / phồng lên, tăng lên, to lên
ふく

1650	☐	あやふやな	いつまでも あやふやな 態度を取るのはいくくない。
	ナ形	애매모호하다 mập mờ, mơ hồ, phân vân	언제까지나 애매모호한 태도를 보이는 것은 좋지 않다. Lúc nào cũng có thái độ mập mờ là không tốt đâu đấy.
1651	☐	生ぬるい なま	①部長の叱り方は 生ぬるい 。 ②このビールは 生ぬるくて おいしくない。
	イ形	미지근하다 nhạt nhẽo, nguội lạnh, nửa vời	① 부장님의 꾸짖음은 미지근하다. ② 이 맥주는 미지근해 맛이 없다. ① Cách chửi của trưởng phòng rất nửa vời. ② Bia này nguội lạnh nên chẳng ngon.



①엄하지 않다 ②차가와야 할 것이 차갑지 않다 (미지근하다)

① Không nghiêm khắc, dờ dờ trong trong, ② Món gì đó nguội lạnh

1652	☐	無礼〈な〉 ぶれい	彼は人にあいさつもせず、 無礼な 態度だ。(ナ形)
	名	무례[한]〈하다〉 vô lễ, bất lịch sự	그는 사람에게 인사도 하지 않고 무례한 태도이다. Anh ta chẳng chào hỏi ai cả, thái độ rất vô lễ.

+ 非礼〈な〉 무례 / thiếu phép tắc, vô lễ
ひれい

1653	□ 動 気取る き ど 거드름피우다 ra vẻ, vờ vịt	あの人は 気取 っていて、話しかけづらい。 ひと き ど はな 그 사람은 거드름피우고 있어 말을 걸기 어렵다. Người đó hay ra vẻ lắm nên khó mà bắt chuyện.
+ 気取り屋 거드름피우는 사람 / kẻ tự phụ, kẻ điệu dàng • き ど や きざ〈な〉 언어 / 동작 / 복장이 비위에 거슬린 / tự phụ, kiêu căng		
1654	□ 慣 近寄りがたい ちか よ 가까이 하기 어려운 khó tiếp cận	社長は怖そうで 近寄りがたい 。 しゃちょう こわ ちか よ 사장님은 무서울 것 같아 가까이 하기 어렵다. Nhìn giám đốc đáng sợ nên khó tiếp cận lắm.
+ 近寄る 가까이 가다 / tiếp cận ちか よ		
1655	□ 副 ちやほや〈する〉 애지중지 / 주어 올리고 일러맞추다 nuông chiều	妹は末っ子で、家族に ちやほや されて育った。 いもうと すえ こ かぞく そだ 여동생은 막내라 가족이 애지중지 키웠다. Em gái tôi là con út nên lớn lên trong sự nuông chiều.
+ もてはやす 주어올리다 / 극구 칭찬하다 / đề cao		
1656	□ ナ形 窮屈な きゅうくつ 갑갑한 / 거북한 tù túng, chật chội	①この靴は 窮屈 で、足が痛くなる。 くつ きゅうくつ あし いた ②昨日のパーティーは初対面の人ばかりで 窮屈 な きのう しょたいめん ひと きゅうくつ 思いをした。 おも ① 이 신발은 갑갑해서 발이 아프다. ② 어제 파티는 처음 만나는 사람뿐이라 거북했다. ① Giày này chật quá nên chân tôi bị đau. ② Tiệc tối qua toàn người tôi mới gặp lần đầu nên tôi cảm thấy tù túng.
+ ① 너무 작아 움직이기 어렵다 ② 주위 환경 탓에 긴장을 풀 수 없다 ① Không thể cử động do vật gì đó quá nhỏ, ② Không khí làm người ta không thể thư giãn được		
1657	□ イ形 ヤバい 위험하다 (정말 나쁘다) tiêu, tệ, thôi rồi, quá dữ	今回のテストの点数は ヤバい 。どうしよう。 こんかい てんすう 이번 시험 점수는 위험하다. 어떻게 하지. Điểm bài kiểm tra lần này tệ lắm. Tính sao đây?
+ "이 라면은 ヤバイ (= 맛있다)" 처럼 젊은이들 사이에서는 좋은 의미로 사용하는 경우가 있다. Giới trẻ ngày nay lại sử dụng từ này theo nghĩa tích cực. Ví dụ như: "Món mì này quá dữ".		
1658	□ 名 どん底 ぞこ 맨 밑바닥 tận đáy, tận cùng	今が人生の どん底 だ。これから良くなっていくだ いま じんせい ぞこ よ ろう。 지금이 인생의 밑바닥이다. 앞으로 좋아질 것이다. Bây giờ tôi đang ở tận đáy của đời người. Chắc là từ nay sẽ tốt hơn.

Section 5

これも
覚えよう! 20
おぼ



日本の地方の名称
にほん ちほう めいしやう

일본의 지방의 명칭 / Tên các vùng miền ở Nhật Bản

北海道地方
ほっかいどう ちほう

홋카이도 지방 / khu vực Hokkaido

東北地方
とうほく ちほう

도호쿠 지방 / khu vực Tohoku

関東地方
かんとう ちほう

간토 지방 / khu vực Kanto

甲信越地方
こうしんえつ ちほう

고신에쓰 지방 / khu vực Koshinetsu

中部地方
ちゅうぶ ちほう

주부 지방 / khu vực Chubu

北陸地方
ほくりく ちほう

호쿠리쿠 지방 / khu vực Hokuriku

近畿地方
きんき ちほう

긴키 지방 / khu vực Kinki

中国地方
ちゅうごく ちほう

주고쿠 지방 / khu vực Chugoku

四国地方
しこく ちほう

시코쿠 지방 / khu vực Shikoku

九州地方
きゅうしゅう ちほう

규슈 지방 / khu vực Kyushu

沖縄地方
おきなわ ちほう

오키나와 지방 / khu vực Okinawa

東日本
ひがし にほん

동일본 / khu vực Đông Nhật Bản

西日本
にし にほん

서일본 / khu vực Tây Nhật Bản

北日本
きた にほん

북일본 / khu vực Bắc Nhật Bản

N1
Chapter

13

間違えやすい表現①
まちがひょうげん

틀리기 쉬운 표현 ①
Các cách diễn đạt dễ bị sai ①



単語 No.
たんご

1	副詞① ふくし	부사 ① Phó từ ①	1659~1674
2	副詞② ふくし	부사 ② Phó từ ②	1675~1690
3	副詞③・その他 ふくし た	부사 ③・그 외 Phó từ ③ - Các cụm từ khác	1691~1714
4	まぎらわしい言葉① ことば	혼동하기 쉬운 말 ① Các từ ngữ dễ gây nhầm lẫn ①	1715~1741
5	まぎらわしい言葉② ことば	혼동하기 쉬운 말 ② Các từ ngữ dễ gây nhầm lẫn ②	1742~1764

Section 1

副詞 ①

ふくし



부사 ① / Phó từ ①

1659 ☐	くすくす	女の子たちが、楽しそうに くすくす 笑っている。 おんな こ たの わら
	킁킁 cười khúc khích	여자 아이들이 즐거운 듯이 킁킁 웃고 있다. Mấy bạn nữ cứ cười khúc khích, có vẻ là vui lắm.
1660 ☐	げらげら	この映画は何度見ても げらげら 笑える。 えいが なん ど み わら
	낄낄 cười nắc nẻ	이 영화는 몇 번 봐도 킬낄 웃을 수 있다. Phim này tôi coi bao nhiêu lần rồi mà vẫn cười nắc nẻ.
1661 ☐	そこそこ	勉強も そこそこ に、遊びに出かける。 べんきょう あそ で
	대충 / 하는 둥 마는 둥 sơ sài, qua loa	공부도 하는 둥 마는 둥하고, 놀러 나간다. Tôi học qua loa rồi tót ra ngoài chơi.
1662 ☐	ぺこぺこ <する>	彼はいつも上司に ぺこぺこ している。 かれ じょうし
	굽신굽신 <하다> gật gật, khúm núm	그는 항상 상사에게 굽실거리고 있다. Lúc nào anh ấy cũng khúm núm trước mặt cấp trên.
👉 "ぺこぺこ"는 배가 너무 고프다는 의미. / "ぺこぺこ" có nghĩa bụng đói sôi ục ục.		
1663 ☐	ひしひし [と]	彼女は何も言わないが、その悲しみが ひしひしと 伝わってくる。 かのじょ なに い かな つた
	절절히 / 뻔뻔하게 một cách sâu sắc, rõ rệt	그녀는 아무것도 말하지 않지만, 그 슬픔이 절절히 전해져 온다. Cô ấy không nói gì nhưng nỗi buồn của cô ấy được truyền tải một cách rất rõ rệt.
1664 ☐	ばらばら [と]	大雨が ばらばら と降ってきた。 おおあめ ふ
	후드득후드득 chỗ này chỗ kia, rồi rắc	폭우가 후드득후드득 내리기 시작했다. Mưa to ở chỗ này chỗ kia.
1665 ☐	ぱらぱら [と]	① 雨が ぱらぱら 降り始めた。 あめ ふ はじ ② 雑誌を ぱらぱら 見る。 ざっし み
	후드득후드득 lắc rắc / lật phạch phạch	① 비가 후드득후드득 내리기 시작했다. ② 잡지를 훌훌 훑어본다. ① Mưa bắt đầu rơi lắc rắc. ② Tôi lật phạch phạch xem vài trang tạp chí.
👉 ① 물방울, 비 따위가 조금씩 떨어지는 모양 ② 책장을 빠르게 넘기는 모양 ① Tình trạng giọt nước rơi nhỏ giọt, ② Lật trang sách hay trang báo		
1666 ☐	ぞろぞろ [と]	コンサート会場から ぞろぞろ 観客が出てきた。 かいじょう かんきゃく で
	줄줄이 nườm nượp, nối đuôi nhau	공연장에서 줄줄이 관객이 나왔다. Từ trong khán phòng hòa nhạc khán giả nườm nượp đi ra.

1667
□

ぼちぼち

슬슬
từ từ, từng chút một

もう 10 時だ。ぼちぼち_じ出_でかけよう。

벌써 10 시다. 슬슬 나가 보자.
10h rồi kia. Từ từ đi là vừa.

✚ ぽつぽつ 조금씩 / từng chút từng chút một

1668
□

ずるずる [と]

질질 끌리다 / 훌쩍훌쩍 / 훌훌
lê lê, rột rột, xì xụp

①結論が出ないまま、会議がずるずる_{けつろん}続_でいている。

②ずるずる_{おと}音_たを立てて_たラーメンを_た食べる。

① 결론이 나지 않은 채 회의가 질질 끌려 계속 이어지고 있다.

② 훌훌 소리를 내며 라면을 먹는다.

① Cuộc họp chẳng đi đến kết luận gì cả mà cứ kéo dài lê lê.

② Tạo ra tiếng xì xụp khi ăn mì.

✚ ① 불쾌한 상태가 계속되어 해결이 안 된다 ② 우동이나 메밀 국수를 먹을 때 내는 소리
① Trạng thái kéo dài một cách lằng lằng, ② Âm thanh rột rột khi ăn mì

1669
□

ちくちく [と] <する>

쿵쿵 찢리다
châm chích, ngứa ran

セーターの毛がちくちく_けする。

스웨터의 털이 쿵쿵 찢린다.
Lông trên áo len cứ châm chích vào người.

1670
□

のこのこ

어슬렁어슬렁
vô tư, xem như không có
gì, tỉnh bơ

友達が約束に1時間も遅れて、のこのこ_{ともだち}現_{やくそく}れた。_{じかん} _{おく} _{あらわ}

친구가 약속 시각에 1 시간이나 늦게 어슬렁어슬렁 나타났다.
Bạn tôi trễ 1 tiếng so với giờ hẹn mà vẫn tỉnh bơ khi xuất hiện.

1671
□

くらくら [と] <する>

어질어질
choáng váng

急に立ち上がったら、目まいでくらくら_{きゅう}した。_た _あ _め

갑자기 일어섰더니 현기증이 나서 어질어질했다.
Khi tôi đột ngột đứng lên thì tự nhiên hoa mắt và choáng váng.

1672
□

ちょくちょく

가끔
thường xuyên

大学の友達とはちょくちょく_{だいがく}集_{ともだち}まっている。_{あつ}

대학 친구와 가끔 모인다.
Tôi thường hay tụ tập với bạn đại học.

✚ たびたび 자주 / lặp đi lặp lại

1673
□

ふわふわ [と] <する>

둥실둥실
mềm xốp, bông bênh

空にふわふわと雲が浮かんでいる。_{そら} _{くも} _う

하늘에 둥실둥실 구름이 떠 있다.
Trên trời những đám mây bông bênh trôi.

✚ ふんわり [と] <する> 두둥실 / bông mềm • ふかふか [と] <する> 폭신평신했 / mềm mại

1674
□

ちらほら [と] <する>

드문드문
đó đây, lắt nhắt

雪がちらほらと舞_{ゆき}っている。_ま

눈이 드문드문 흩날리고 있다.
Tuyết rơi đó đây.

1659-1764

副詞②
ふくし

부사 ② / Phó từ ②

1675



ふらりと

홀쩍

vu vơ, vô định, ngẫu hứng

時間ができると、ふらりと旅に出る。

じかん

たびで

시간이 생기면 홀쩍 여행을 떠난다.

Nếu có thời gian tôi sẽ đi du lịch ngẫu hứng.



ぶらりと 홀연히 / ngẫu hứng, bất chợt • ふらっと 홀쩍 / một cách vô định

1676



じっとり[と]〈する〉

촉촉하다 / 흥건히 젖다
âm ướt湿気が多くて、肌がじっとりする。

しっけ

おお

はだ

습기가 많아 피부가 촉촉이 젖다.

Độ ẩm không khí cao quá nên da tôi cứ ẩm ướt.



じめじめ[と]〈する〉 촉촉하다 / nhộp nháp

1677



ずばり[と]

단도직입적으로 분명히
thẳng tuột, huych toẹt彼は遠回しではなく、ずばりと意見を言う。

かれ

とおまわ

いけん

い

그는 간접적으로 말하는 것이 아니라 단도직입적으로 분명히 의견을 말한다.

Anh ấy không vòng vo mà nói thẳng tuột ý kiến của mình.

1678



まさしく

바로 / 틀림없이 / 확실히
không nghi ngờ, đích thịそう言ったのは、まさしく彼だ。

い

かれ

그렇게 말한 것은 바로 그다.

Người nói như vậy đích thị là anh ta rồi.



まさに

1679



ありありと

역력히 / 생생히
rõ ràng, hiển nhiên疲れがありありと顔に出る。

つか

かお

で

피로가 역력히 얼굴에 나타난다.

Nét mệt mỏi thể hiện rõ ràng trên mặt.

1680



しばし

잠시

một chốc lát

男は女に話した後、しばし沈黙した。

おとこ

おんな

はな

あと

ちんもく

남자는 여자에게 말한 뒤, 잠시 침묵했다.

Sau khi người đàn ông nói chuyện với người phụ nữ xong thì anh ta im lặng trong chốc lát.

1681



まんまと

감쪽같이
trơn tru, suôn sẻあんな手口に、まんまとだまされるなんて情けない。

てぐち

なさ

저런 수법에 감쪽같이 속다니 한심하다.

Bị lừa một cách trơn tru bởi một thủ đoạn như vậy thì đúng là quá tội!

1682



まるっきり

전혀

trọn vẹn, hoàn toàn

このうわさは、まるっきりうそでもない。

이 소문은 전혀 거짓말은 아니다.

Lời đồn đại đó cũng không hẳn hoàn toàn là bịa đặt.



"まるきり" 이라고도 말한다 / Cũng đọc là "まるきり"

1683
□

てんで [~ない]

아예 [~ 없다]
hoàn toàn

そんな理由では、てんで話にならない。
리 유 하 는 나 시

그런 이유로는 아예 말도 안 된다.
Với lý do đó thì hoàn toàn không thể đem ra nói chuyện được.

☝ "全然"의 통속적인 표현 / Cách diễn đạt trang trọng của "全然"

1684
□

とうてい [~ない]

도저히 [~ 없다]
triệt đê, tuyệt đối

A社の条件は、とうてい了承できない。
しゃ じょうけん りょうしょう

A 사의 조건은 도저히 받아들일 수 없다.
Tôi tuyệt đối không thể tán thành các điều kiện của công ty A được.

✚ とても [~ない] 아주 [~ 없다] / rất không ~

1685
□

第一
だいいち

첫째
quan trọng hơn cả

彼の話はうそだ。第一、彼はそこにいなかった。
かれ はなし だいいち かれ

그의 말은 거짓말이다. 첫째, 그는 거기에 없었다.
Anh ta bịa đặt. Và quan trọng hơn cả là anh ta lại không có ở đây.

1686
□

まして

하물며
nói gì đến, huống hồ là

この問題は大人でも解けない。まして、子どもには無理だ。
もんだい おとな と こ むり

이 문제는 어른도 풀 수 없다. 하물며 아이에게는 무리다.
Vấn đề này cả người lớn còn không giải quyết được. Huống hồ là trẻ em.

✚ なおさら 더욱이 / hơn nữa

1687
□

努めて
つと

애써
tận tâm, nỗ lực hết sức, cố

風邪気味だが、努めて元気に見せている。
かぜぎみ つと げんき み

감기 기운이지만 애써 건강하게 보이려고 하고 있다.
Tôi hơi cảm cảm một tí nhưng vẫn cố tỏ ra khỏe mạnh.

1688
□

ふんだんに

듬뿍
nhiều, dồi dào

ふんだんに野菜を使って、スープを作る。
やさい つか つく

듬뿍 야채를 사용하여 수프를 만든다.
Sử dụng rau củ thật nhiều để nấu canh.

1689
□

誠に
まこと

진심으로
chân thành

本日はお越しいただき、誠にありがとうございます。
ほんじつ こ まこと

오늘은 찾아와 주셔서 진심으로 감사합니다.
Hôm nay ông đã quá bộ tới đây, tôi rất chân thành cảm ơn.

1690
□

切に
せつ

간절히
thiết tha

皆様のご成功を、切にお祈りいたします。
みなさま せいこう せつ いの

여러분의 성공을 간절히 기원합니다.
Tôi thiết tha cầu nguyện cho sự thành công của quý vị.

Section 3

副詞③・その他

ふくし

た



부사 ③・그 외 / Phó từ ③ - Các cụm từ khác

1691	いささか	今回の選挙は、 いささか 盛り上がり欠ける。 こんかい せんきょ も あ か
☐	副	조금 / 약간 / 다소 đôi chút, một chút
1692	もろに	駅の階段で、 もろに 転んでしまった。 えき かいだん ころ
☐	副	완전히 / 모조리 hoàn toàn, trực diện, đúng nghĩa
1693	もはや	点差がついた。勝負は、 もはや これまでだ。 てん さ しょう ぶ
☐	副	이제는 bây giờ
1694	さほど [~ない]	故郷は 10 年前と さほど 変わっていない。 こ きょう ねん まえ か
☐	副	그다지 [~ 없다] không... mấy
1695	何ら [~ない]	悪いのは彼だ。君は 何ら 問題ない。 わる かれ きみ なん もんだい
☐	副	아무런 [~ 없다] không... bất cứ
1696	無論	明日の試験では、 無論 遅刻は許されない。 あした しけん むろん ちこく ゆる
☐	副	물론 hiển nhiên
1697	何やら	私の誕生日に友達が 何やら 企画してくれているよ わたし たんじょうび ともだち なに きかく うだ。
☐	副	무엇인가 gì đó
1698	何とぞ	今後とも 何とぞ よろしくお願いします。 こんご なに ねが
☐	副	아무쪼록 xin vui lòng, thể nào cũng
1699	何分	彼は 何分 まだ若いので、未熟な点が多い。 かれ なにぶん わか みじく てん おお
☐	副	아무래도 suy cho cùng

1700	☐	とかく	日本人は海外でも、 <u>とかく</u> 日本人同士で集まりがちだ。 にほんじん かいがい にほんじんどうし あつ
	☐	副 아무튼 / 어쨌든 dù thế nào, có xu hướng	일본인은 해외에서도 아무튼 일본인끼리 모이는 경향이 있다. Người Nhật thì dù là ở nước ngoài chẳng nữa thì vẫn có xu hướng tụ họp lại với nhau.
1701	☐	とやかく	あの人は人のことを <u>とやかく</u> 言うので、苦手だ。 ひとひと い にがて
	☐	副 이러쿵저러쿵 nói đông nói tây, nói này nói nọ	그 사람은 남에 대해 이러쿵저러쿵 말하기 때문에 골칫거리다. Người đó hay nói này nói nọ chuyện người khác nên tôi hơi dị ứng.
1702	☐	いやに	まだ5月なのに、今日は <u>いやに</u> 蒸し暑い。 がつ きょう む あつ
	☐	副 이상하게 / 묘하게 kinh khủng, vô cùng	아직 5 월인데, 오늘은 이상하게 무덥다. Mới có tháng 5 mà hôm nay trời nóng âm kinh khủng.
1703	☐	ことのほか	①今日は <u>ことのほか</u> 電車が混んでいた。 きょう でんしゃ こ ②私は甘い物が好きだ。 <u>ことのほか</u> ケーキに目が わたし あまもの す め ない。
	☐	副 예상외로 / 특히 ngoại lệ, đặc biệt, hơn bình thường	① 오늘은 예상외로 전철이 붐비고 있다. ② 나는 단 것을 좋아한다. 특히 케이크라면 사족을 못 쓴다. ① Hôm nay xe điện đông hơn bình thường. ② Tôi thích món ngọt. Và đối với bánh kem thì tôi mê hơn tất cả.
☞ ① 예상외 ② 특히 / ① Ngoại lệ, ② Hơn tất cả			
1704	☐	よほど	顔色が悪い。 <u>よほど</u> 体調が良くないのだろうか。 かおいろ わる たいちょう よ
	☐	副 어지간히 / 상당히 ngghiêm trọng, rất	안색이 나쁘다. 상당히 컨디션이 좋지 않은 것인가? Sắc mặt xấu lắm. Hay là cơ thể đang rất không được khỏe phải không?
☞ "よほど" 라고도 말한다 / Cũng đọc là "よほど"			
1705	☐	いずれにしても	進学か就職か。 <u>いずれにしても</u> 日本に住みたい。 しんがく しゅうしょく にほん す
	☐	副 어쨌든 / 어차피 cho dù là thế nào	진학 또는 취업하든지 어쨌든 일본에서 살고 싶다. Học tiếp hay đi làm? Cho dù là thế nào thì tôi vẫn muốn sống ở Nhật.
			㊦ いずれにせよ
1706	☐	なんと	彼女は <u>なんと</u> 心の美しい人だろう。 かのじょ こころ うつくしひと
	☐	副 어쩌면 / 참으로 / 이 얼마나 quả là	그녀는 어쩌면 그렇게 마음이 아름다운 사람일까. Cô ấy quả là có một tâm hồn đẹp.

まぎらわしい言葉①

ことば



혼동하기 쉬운 말 ① / Các từ ngữ dễ gây nhầm lẫn ①

1715

制作 <する>

せいさく

☐ **名**

제작 <하다>
chế tác, sáng tác

大学の美術学部で絵画を**制作**する。

だいがく びじゅつがく ぶ かい が せいさく

대학의 미술 학부에서 회화를 제작한다.

Tôi sáng tác tranh khi học ngành mỹ thuật ở trường đại học.

+ 卒業制作 졸업 제작 / đề án tốt nghiệp
そつぎょうせいさく

1716

製作 <する>

せいさく

☐ **名**

제작 <하다>
sản xuất

この工場で商品が**製作**されている。

こうじょう しょうひん せいさく

이 공장에서 제품이 제작되고 있다.

Sản phẩm được sản xuất ở nhà máy này.

+ 作製<する> 제작 <하다> / tạo ra
さくせい

1717

押さえる

お

☐ **動**

누르다 / 막다
đè, giữ chặt

彼女はハンカチで口を**押さ**えている。

かのじょ くち お

그녀는 손수건으로 입을 막고 있다.

Cô ấy giữ chặt miệng mình bằng khăn tay.

1718

抑える

おさ

☐ **動**

억제하다
kiềm soát, đè nén

人の前で泣きたくないので、感情を**抑**えた。

ひと まえ な

かんじょう おさ

사람들 앞에서 울고 싶지 않기 때문에 감정을 억제했다.

Tôi không muốn khóc trước mặt người khác nên phải đè nén cảm xúc của mình.

1719

精算 <する>

せいさん

☐ **名**

정산 <하다>
cân bằng tài khoản, quyết
toán, điều chỉnh, trả (tiền vé)

駅で電車代を**精算**した。

えき でんしゃだい せいさん

역에서 전철 요금을 정산했다.

Tôi trả tiền vé tàu điện tại ga.

1720

清算 <する>

せいさん

☐ **名**

청산 <하다>
thanh khoản, thanh lý

これまでの人間関係を**清算**したい。

にんげんかんけい せいさん

지금까지의 인간 관계를 청산하고 싶다.

Tôi muốn "thanh lý" hết các mối quan hệ từ trước tới giờ.

1721

終始 <する>

しゅうし

☐ **名**

시종 <하다>
từ đầu chí cuối

会議中、彼は**終始**下を向いたままだった。(副)

かいぎちゅう かれ しゅうしした む

今日の会議は、無駄な話し合いに**終始**した。(名)

きょうかいぎ むだ はな あ しゅうし

회의 중, 그는 시종 고개를 숙인 채였다.

오늘 회의는 쓸데없는 이야기로 시종일관했다.

Trong suốt buổi họp anh ta cứ cúi gằm từ đầu chí cuối.

Buổi họp hôm nay từ đầu chí cuối chỉ toàn mấy chuyện vô bổ.

1722

始終

しじゅう

☐ **名**

한결같이 / 시종 / 늘
liên tục, không ngưng nghỉ

隣の公園は**始終**子どもの声がする。(副)

となり こうえん しじゅう こ こえ

옆의 공원은 한결같이 아이의 목소리가 들린다.

Tôi nghe thấy tiếng trẻ em vang vọng liên tục từ công viên gần nhà.

Section 4

+ 一部始終 자초지종 / trọn vẹn câu chuyện
いちぶ しじゅう

1723	☐ 冒す おか 動 무릅쓰다 đánh liều	危険を 冒して 、台風の中を出かけた。 きけん おか たいふう なか で 위험을 무릅쓰고, 태풍인데도 외출했다. Đánh liều với hiểm nguy, tôi đã ra khỏi nhà trong gió bão.
1724	☐ 侵す おか 動 침범하다 xâm hại, xâm lược	いかなる理由があっても、他国の領土を 侵して はいけない。 りゆう たこく りょうど おか 어떠한 이유가 있어도 타국의 영토를 침범하면 안된다. Cho dù là vì lý do gì đi nữa thì cũng không được xâm lược lãnh thổ của quốc gia khác.
1725	☐ 犯す おか 動 저지르다 / 범하다 phạm tội	犯罪を 犯した 人の心理を探る。 はんざい おか ひと しんり さぐ 범죄를 저지른 사람의 심리를 탐구한다. Tìm hiểu sâu xa tâm lý của những người phạm tội.
1726	☐ 保証〈する〉 ほしょう 名 보증〈하다〉 bảo chứng, bảo hành	このパソコンは3年間の 保証 付きだ。 ねんかん ほしょう つ 이 컴퓨터는 3년 보증이다. Máy vi tính này có kèm 3 năm bảo hành.
1727	☐ 保障〈する〉 ほしょう 名 보장〈하다〉 bảo đảm	政府には国民の権利を 保障する 義務がある。 せいふ こく민けん리 ほしょう ぎむ 정부는 국민의 권리를 보장할 의무가 있다. Chính phủ có nghĩa vụ phải bảo đảm quyền lợi của nhân dân.
1728	☐ 補償〈する〉 ほしょう 名 보상〈하다〉 đền bù	保険に入っておけば、万一の 補償 も安心だ。 ほけん はい まんいち ほしょう あんしん 보험에 들어두면 만일의 보상도 안심이다. Nếu tham gia bảo hiểm thì có thể an tâm vì trong trường hợp xấu nhất sẽ được đền bù.
+ 弁償〈する〉 변상〈하다〉 / đền bù, bồi thường べんしょう		
1729	☐ 追求〈する〉 ついきゅう 名 추구〈하다〉 mưu cầu	何歳になっても、女性は美しさを 追求する 。 なんさい じよせい うつく ついきゅう 몇 살이 되어도 여성은 아름다움을 추구한다. Dù ở tuổi nào đi nữa thì phụ nữ vẫn mưu cầu cái đẹp.
1730	☐ 追及〈する〉 ついきゅう 名 추궁〈하다〉 truy cứu	事故に関して、会社の責任を 追及する 。 じ こ かん かいしゃ せきにん ついきゅう 사고에 대해 회사의 책임을 추궁한다. Truy cứu trách nhiệm của công ty về tai nạn.
1731	☐ 追究〈する〉 ついきゅう 名 추구〈하다〉 điều tra, đeo bám	事件の真相を、最後まで 追究して いく。 じ けん しんそう さいご ついきゅう 사건의 진상을 끝까지 추구할 예정이다. Tôi sẽ đeo bám tới cùng để tìm ra chân tướng vụ án.
1732	☐ 分別〈する〉 ぶんべつ 動 가릴 줄 알다 phân biệt	可燃と不燃を 分別して ごみを出す。 かねん ふねん ぶんべつ ごみ だ 가연성 폐기물과 불가연성 폐기물을 구분하여 쓰레기통에 버린다. Phân biệt rác dễ cháy và khó cháy để vứt vào thùng rác.

1733	名 分別 <하다> phân loại, tách rời	가연성 쓰레기 및 불연성 쓰레기를 분리하여 쓰레기를 낸다. Phân loại rác đốt được và không đốt được trước khi đổ rác.
1733	分別 ぶんべつ	分別のある大人があんな行動をするとは。 ぶんべつ おとな こうどう
1734	名 分別 có năng lực phán đoán, thận trọng	分別있는 어른이 저런 행동을 하다니 한심하다. Tôi không ngờ một người lớn có năng lực phán đoán mà lại có thể hành động như thế.
1734	心中 しんちゅう	愛犬を亡くした友人の心中を察する。 あいけん な ゆうじん しんちゅう さつ
1735	名 심중 / 마음속 cảm xúc, nội tâm	애견을 잃은 친구의 심중을 헤아린다. Tôi đồng cảm với cảm xúc của người bạn có chú chó cưng vừa qua đời.
1735	心中 <する> しんじゅう	この小説は若い男女が心中する話だ。 しょうせつ わか だんじょ しんじゅう はなし
1736	名 동반 자살 <하다> tự sát đôi	이 소설은 젊은 남녀가 동반 자살하는 이야기이다. Truyện này kể về đôi nam nữ cùng tự sát.
1736	大家 たい か	写真の男性は、日本の絵画界の大家だ。 しゃしん だんせい にほん かい が かい たい か
1737	名 대가 hàng đầu, bậc thầy	사진의 남자는 일본의 회화계의 대가다. Người đàn ông trong ảnh này là nhân vật hàng đầu trong giới hội họa Nhật Bản.
1737	大家 おお や	大家さんは親切で、いつも気を遣ってくれる。 おお や しんせつ き つか
1738	名 집주인 chủ nhà	집주인은 친절하고 항상 신경 써 준다. Chủ nhà của tôi rất tốt bụng, lúc nào cũng nghĩ cho chúng tôi.
1738	市場 いち ば	海外旅行では、必ずその国の市場を巡る。 かいがいりょこう かなら くに いち ば めぐ
1738	名 시장 chợ	해외 여행에서는 반드시 그 나라의 시장을 둘러본다. Mỗi khi đi du lịch nước ngoài tôi luôn đi vòng quanh chợ của quốc gia đó.
+ 青物市場 青과물 시장 / chợ bán rau quả tươi • 魚市場 수상물 시장 / chợ cá あおものいち ば うおいち ば		
1739	市場 し じょう	多くの日本企業が海外に市場を広げている。 おお にほん きぎょう かいがい し じょう ひろ
1739	名 시장 thị trường	많은 일본 기업이 해외에 시장을 넓히고 있다. Rất nhiều doanh nghiệp Nhật Bản đang mở rộng thị trường ra nước ngoài.
+ 市場調査 시장 조사 / điều tra thị trường • 国内市場 국내 시장 / thị trường nội địa • しじょうちゅうさ こくない しじょう		
海外市場 해외 시장 / thị trường ngoài nước かいがい しじょう		
1740	目下 もつ か	目下、地震の被害を調査しているところです。 もつ か じしん ひがい ちゅうさ
1740	名 현재 · 지금 ngay lúc này, hiện tại	현재, 지진의 피해를 조사하고 있는 중입니다. Hiện tại chúng tôi đang điều tra thiệt hại của vụ động đất.

Section 4

1741

目下



めした

名

아랫사람
người có vị thế thấp hơn,
cấp dưới

社長は私たち目下の者にも丁寧に接してくれる。

しゃちょう わたし めした もの ていねい せつ

사장님은 우리 같은 아랫사람에게도 정중하게 대해 준다.
Ngày cả đối với cấp dưới như bọn tôi, giám đốc cũng vẫn tiếp
xúc rất lịch sự.



目上
めうえ

これも

覚えよう！ ㉑

おぼ



「～っと+動詞」 "～っと+동사" / “～っと+ động từ”

• A : ～っとする

はっとする	깜짝 놀라다 / ngạc nhiên
ほっとする	안심하다 / nhẹ lòng, yên tâm
かっとする	갑자기 성을 내다 / 옥하다 / nổi điên, giận sôi gan
むっとする	불끈 화가나다 / phiền phức, bực bội
いらっとする	옥하다 / bị sưng tấy, bị chọc tức
ぞっとする	오싹하다 / rùng mình, run bắn
すっとする	개운하다 / 후련하다 / cảm thấy thông thoáng, cảm thấy nhẹ nhõm
じっとする	가만히 있다 / giữ yên một chỗ
そっとする	조용히 하다 / để cho ai đó yên ổn, để cho ai đó một mình

• B : ～っと+動詞

ぐっと我慢する	꼭 참다 / đè nén nhẫn nại
ざっと目を通す	대충 훑어보다 / liếc sơ qua
にっと笑う	씩 웃다 / cười toe toét
ぽっと赤くなる	불그레 붉히다 / đỏ bừng lên
ぬっと現れる	불쑥 나타나다 / lộ lù hiện ra

まぎらわしい言葉②

ことば



혼동하기 쉬운 말 ② / Các từ ngữ dễ gây nhầm lẫn ②

1742

☐
名
用品
ようひん용품
vật dụngスポーツ用品売り場は8階だ。
スポーツ用品 う ば かい스포츠 용품 매장은 8 층이다.
Quầy bán vật dụng thể thao nằm ở tầng 8.

⊕ キッチン用品 주방 용품 / vật dụng nhà bếp · 事務用品 사무 용품 / vật dụng văn phòng ·
バス用品 목욕 용품 / vật dụng nhà tắm

1743

☐
名
洋品
ようひん양품
đồ dùng kiểu Âuデパートの1階にある洋品売り場で傘を買った。
かい ようひん う ば かさ か백화점의 1 층에 있는 양품 매장에서 우산을 샀다.
Tôi mua cây dù ở quầy bán đồ dùng kiểu Âu tại lầu 1.

⊕ 洋品店 양품점 / 옷가게 / cửa hàng bán đồ dùng kiểu Âu
ようひんでん

1744

☐
動
断つ
た끊다 (하던 것을 금하다)
đoạn tuyệt入試に合格できるまで、ケーキを断つことにした。
にゅう し ごうかく た입시에 합격할 때까지 케이크를 먹지 않기로 했다.
Tôi quyết định đoạn tuyệt với bánh kem cho tới khi tôi đậu kỳ thi tuyển sinh.

1745

☐
動
絶つ
た끊다
tuyệt giao, cắt đứtもう彼との連絡は絶とうと思っている。
かれ れんらく た おも이제 그와의 연락은 끊으려고 하고 있다.
Tôi tính là từ giờ sẽ cắt đứt liên lạc với anh ta.

⊕ 絶交<する> 절교 <하다> / tuyệt giao
ぜっこう

1746

☐
動
彫る
ほ새기다
điều khắc, khắc木に名前を彫って表札にした。
き なまえ ほ ひょうさつ나무에 이름을 새겨 문패로 했다.
Tôi khắc tên mình lên mảnh gỗ để làm bảng tên.

1747

☐
動
掘る
ほ파다
đào庭を掘ったら、昔の皿が出てきた。
にわ ほ かし さら で정원을 파더니 오래된 접시가 나왔다.
Khi đào vườn, tôi phát hiện ra một cái đĩa cổ.

1748

☐
動
見下す
みくだ깎보다
xem thường彼の人を見下したような態度には腹が立つ。
かれひと みくだ たいど はら た그의 깎보는 듯한 태도에 화가 난다.
Tôi thấy bức bối với thái độ xem thường người khác của anh ta.

⊕ ばかにする 바보 취급하다 / xem ai đó là kẻ ngốc

Section 5

1749	☐ 見下ろす み お	丘の頂上から町を 見下ろした 。 おか ちょうじょう まち み お
	☐ 動 내려보다 nhìn xuống	언덕 위에서 마을을 내려보았다. Từ trên đỉnh đồi tôi nhìn xuống thành phố.
1750	☐ 遠回り <する> とおまわ	工事を避けて、駅まで 遠回りした 。 こうじ さ えき とおまわ
	☐ 名 우회 <하다> đi đường vòng	공사를 피해서, 역까지 우회했다. Tôi đi đường vòng đến ga để tránh công trình đang xây dựng.
1751	☐ 遠回し とおまわ	日本人は 遠回し の表現をしがちだ。 にほんじん とおまわ ひょうげん
	☐ 名 간접적인 vòng vo	일본인은 간접적인 표현을 하는 편이다. Người Nhật có chiều hướng thể hiện vòng vo.
+ 婉曲な 완곡 [한] <하다> / quanh co, vòng vo えんきよく		
1752	☐ 途切れる と き	社長が現れて、みんなの会話が 途切れた 。 しゃちょう あらわ かいわ と き
	☐ 動 중간에 끊어지다 dừng, dứt quãng	사장님이 나타나 모두의 대화가 중단되었다. Khi giám đốc xuất hiện thì câu chuyện của mọi người bị dứt quãng.
1753	☐ 途絶える と だ	幼なじみとの連絡が 途絶えて 3年になる。 おさな れんらく と だ ねん
	☐ 動 두절되다 kết thúc, chấm dứt, dứt	소꿉 친구와의 연락이 두절된 지 3년이 된다. Cũng đã 3 năm kể từ ngày tôi dứt liên lạc với bạn thơ ấu.
1754	☐ 見過ごす み す	試験で大きなミスを 見過ごして しまった。 しけん おお み す
	☐ 動 간과하다 xem sót, nhìn sót, bỏ sót	시험에서 큰 실수를 간과하고 말았다. Tôi đã bỏ sót 1 lỗi nặng trong bài thi của mình.
1755	☐ 見逃す み のが	せっかくのバイトのチャンスを 見逃した 。 み のが
	☐ 動 못 보고 넘기다 bỏ lỡ	모처럼의 바이트의 기회를 놓쳤다. Tôi đã bỏ lỡ cơ hội việc làm thêm mà không dễ gì có được.
1756	☐ 交わる まじ	中央線と山手線は新宿で 交わって いる。 ちゅうおうせん やまのてせん しんじゅく まじ
	☐ 動 교차하다 giao nhau	주요 선과 야마노테 선은 신주쿠에서 교차하고 있다. Tuyến Chuou và tuyến Yamanote giao nhau ở Shinjuku.
1757	☐ 交える まじ	恩師を 交えて クラス会を開いた。 おん し まじ かい ひら
	☐ 動 모시다 / 참석시키다 cùng với, hòa với	은사님을 모시고 동창회를 열었다. Cùng với các giáo viên cũ, chúng tôi đã tổ chức buổi họp lớp.
1758	☐ 越す こ	①暖かい国で冬を 越す たい。 あたた くに ふゆ こ ②仕事のために、東京から福岡に 越して 来た。 しごと とうきょう ふくおか こ き
	☐ 動 넘기다 / 이사하다 trải qua, đi đến	① 따뜻한 나라에서 겨울을 지내고 싶다. ② 일을 위해 도쿄에서 후쿠오카로 이사왔다. ① Tôi muốn trải qua mùa đông ở một đất nước ấm áp. ② Vì công việc nên tôi đã đi từ Tokyo tới Fukuoka.

① 계절을 지나다 ② 이동하다 / ① Trãi qua một khoảng thời gian đặc biệt, ② Di chuyển

1759

超す
こ

☐
動

넘다
vượt quá, hơn

その祭りには 100 万人を **超す** 観光客が集まった。
まつ まんにん こ かんこうきゃく あつ

그 축제에는 100 만 명이 넘는 관광객이 몰렸다.
Lễ hội đó có hơn 1 triệu du khách tham gia.

＝ 超える
こ

1760

指す
さ

☐
動

가리키다 / 의미하다
chi

①時計の針が 10 時を **指して**いる。
とけい はり じ さ
②これが何を **指して**いるか答えなさい。
なに さ こた

① 시계 바늘이 10 시를 가리키고 있다.
② 이것이 무엇을 의미하는지 대답하십시오.
① Kim đồng hồ chỉ 10 giờ.
② Hãy trả lời xem cái này ám chỉ điều gì?

① 손가락으로 가리키다 ② "差す" 라고도 쓴다 / ① Chỉ ra, ② Ám chỉ; cũng được viết "差す"

1761

差す
さ

☐
動

비치다 / 우산 등을 쓰다 / 안약을
눈에 넣다
chiếu vào / che dù/ nhỏ
thuốc

①部屋に日が **差して**きた。
へ や ひ さ
②紫外線対策のため、傘を **差して**歩く。
し がいせんたいさく かさ さ ある
③目が乾いたら、目薬を **差す**。
め かわ めぐすり さ

① 방에 햇살이 비쳤다.
② 자외선 차단을 위해 양산을 쓰고 걷는다.
③ 눈이 마르면 안약을 눈에 넣다.
① Ánh sáng chiếu rọi vào phòng.
② Tôi che dù đi bộ để hạn chế tia cực tím.
③ Nếu mắt bị khô thì nhỏ thuốc.

① 태양이 비치다 ② 우산 등을 쓰다 ③ 액체 등을 넣다 ① "射す" 라고도 쓴다 / ① Ánh nắng rọi sáng, ② Bật/ che dù, ③ Nhỏ chất lỏng, Nghĩa (1) ánh nắng rọi sáng còn có thể ghi bằng chữ 射す

1762

刺す
さ

☐
動

찌르다
đâm, chích

はちに **刺されて**、病院に運ばれた。
さ びょういん はこ

벌에 찔려 병원으로 실려갔다.
Tôi bị ong chích nên được đưa vào bệnh viện.

1763

無口〈な〉
むくち

☐
名

과묵 [한] <하다>
kiêm lời, ít nói

父は **無口な**人だが、実はユーモアがある。(ナ形)
ちち むくち ひと じつ

아버지는 과묵한 사람이지만, 실은 유머가있다.
Cha tôi là người ít nói, nhưng thật ra lại rất hài hước.

1764

無言
むごん

☐
名

무언 / 말없이
không nói một lời nào

声をかけたが、田中さんは **無言**で去って行った。
こえ たなか むごん さ い

말을 걸었지만, 다나카 씨는 말없이 떠나 갔다.
Tôi có gọi nhưng anh Tanaka vẫn đi mất mà không nói một lời nào.

+ 無言電話 무언 전화 / cuộc gọi không có một lời nói nào
むごんでんわ

1659-1764

これも

覚えよう! 22

おぼ

七
六

数を含む四字熟語

かず ふく よ し じくご

숫자가 들어 있는 사자성어 / Từ ghép 4 chữ có bao gồm con số

一喜一憂
いっ き いちゆう

일희일비 (기쁜 일과 슬픈 일이 번갈아 일어남) / vui đó buồn đó, lúc vui lúc buồn

心機一転
しん き いってん

심기일전 (지금까지 품었던 생각과 마음의 자세를 완전히 바꿈) / quyết tâm thay đổi

一目瞭然
いちもくりようぜん

일목요연 (한 번 보고도 훤히 알 수 있을 만큼 분명함) / rõ như ban ngày, hiển nhiên như ban ngày

一心同体
いっしんどうたい

일심동체 (여러 사람이 한 사람처럼 뜻을 합하여 굳게 결합함) / đồng tâm đồng ý

一朝一夕
いっしょういっせき

이조일석 (하루아침이나 하루저녁이라는 뜻으로 짧은 시일의 뜻) / một sớm một chiều

千載一遇
せんざいいちぐう

천재일우 (천년에 한 번 만난다는 뜻으로 좀처럼 얻기 어려운 좋은 기회) / ngàn năm có một

一挙一動
いっきょいちどう

일거일동 (하나하나의 행동이나 동작) / nhất cử nhất động

一触即発
いっしょくそくはつ

일촉즉발 (조금만 달아도 곧 폭발한다는 뜻으로 금방이라도 일이 크게 터질 듯한 긴장 상태) / động phát nổ ngay, tình trạng căng như dây đàn

満場一致
まんじょういっち

만장일치 (그 자리에 있는 모든 사람의 의견이 완전히 일치함) / tất cả cùng nhất trí

開口一番
かいこういちばん

입을 열자마자 / 개구 제일성으로 / khai khẩu, mở lời đầu tiên

一刀兩断
いっとうりょうだん

일도양단 (한 칼로 두 동강이를 낸다는 뜻으로 머뭇거리지 않고 과감히 처리함) / xử lý dứt khoát

一発逆転
いっぱつぎゃくてん

일발역전 (한 번의 공격으로 자신이 우세해질 수 있는 위력의 공격 또는 그 일격으로 반전함) / một phát đổi đời, một phát lật ngược thế cờ

二人三脚
に にんさんきゃく

이인삼각 (둘이서 협력해서 어떤 일을 성사시킴) / làm việc theo đội nhóm, cùng hợp lực (Nghĩa đen là trò chơi 2 người 3 chân)

四苦八苦
し く はっく

사고팔고 (일이 잘 안 되어 매우 고생함) / khổ sở trăm bề

四方八方
し ほう はっほう

사방팔방 (모든 방면 / 여러 방면) / bốn phương tám hướng

四面楚歌
し めん そ か

사면초가 (사방이 모두 적으로 둘러싸인 형국이나 누구의 도움도 받을 수 없는 고립된 상태) / bốn bề là địch

四捨五入
し しゃ ご にゅう

사사오입 (반올림) / bỏ bốn lấy năm, làm tròn số

七転八倒
しちてんぱうとう

칠전팔기 (여러 번의 실패에도 굽히지 않고 분투함) / lăn lộn thăng trầm

八方美人
はっほう び じん

팔방미인 (어느 모로 보나 아름다운 미인 / 주관이 없어 누구에게나 잘 보이도록 처세하는 사람 / 여러 방면에 능통한 사람) / chiều lòng cả thiên hạ

十中八九
じゅうちゅうはっく

십중팔구 (열 가운데 여덟이나 아홉이 그러하다는 뜻으로, 거의 예외 없이 그러할 것이라는 추측) / mười phần trùng tám chín phần

十人十色
じゅうにん と いろ

십인십색 (각양각색) / muôn người muôn vẻ

N1
Chapter

14

間違えやすい表現②
まちがひょうげん

틀리기 쉬운 표현 ②
Các cách diễn đạt dễ bị sai ②



単語 No.
たんご

- | | | | |
|--|----------------------------|-------------------------------------|-----------|
| 1 | 慣用句：顔
かんようく かお | 관용구：얼굴
Thành ngữ: Khuôn mặt | 1765~1786 |
| 2 | 慣用句：体
かんようく からだ | 관용구：몸
Thành ngữ: Thân thể | 1787~1808 |
| 3 | 慣用句：その他
かんようく た | 관용구：그 외
Thành ngữ: Các loại khác | 1809~1825 |
| 4 | いろいろな意味を持つ言葉①
い み も ことば | | 1826~1837 |
| 여러 가지 의미가 있는 단어 ① / Các từ ngữ bao hàm nhiều ý nghĩa ① | | | |
| 5 | いろいろな意味を持つ言葉②
い み も ことば | | 1838~1852 |
| 여러 가지 의미가 있는 단어 ② / Các từ ngữ bao hàm nhiều ý nghĩa ② | | | |

Section 1

慣用句：顔

かんようく かお



관용구 : 얼굴 / Thành ngữ: Khuôn mặt

1765	☐ 顔から火が出る かお ひ で (부끄러워서) 낮이 화끈거린다 mặt đỏ phừng lên vì xấu hổ	大勢の人の前で転んで、 顔から火が出そう だった。 おおぜいひとまえころ かお ひ で 많은 사람 앞에서 넘어져 부끄러워서 낮이 화끈거린다. Tôi bị trượt ngã ngay trước mặt đám đông nên mặt cứ đỏ phừng lên vì xấu hổ.
1766	☐ 顔を立てる かお た (상대편의) 체면이 상하지 않게 하다 giữ thể diện	クライアントの 顔を立てて 、わざとゴルフで負けた。 かお た ま 클라이언트의 체면이 상하지 않게, 일부러 골프에 졌다. Để giữ thể diện cho khách hàng tôi đã cố tình thua khi chơi đánh gôn.
1767	☐ 目が届く め とど 주의나 감독이 두루 미치다 trong tầm mắt	目が届く 所に貴重品を置いておく。 め とど ところ きちようひん お 눈이 닿는 곳에 귀중품을 놓아둔다. Để đồ đạc quý giá trong tầm mắt.
1768	☐ 目が高い め たか 안목이 높다 có mắt tinh tường	この絵の価値がお分かりとは、さすがお 目が高い 。 え かち わ め たか 이 그림의 가치를 아시다니, 역시 안목이 높다. Người hiểu được giá trị của bức tranh này quả là có mắt tinh tường.
1769	☐ 目が肥える め こ 사물을 보는 눈이 높다 có mắt sành sỏi, dày dặn kinh nghiệm	彼は一流の絵を見てきたので、 目が肥えている 。 かれ いちりゅう え み め こ 그는 일류의 그림을 봐 왔기 때문에 사물을 보는 눈이 높다. Anh ta đã xem rất nhiều tranh thuộc hàng bậc nhất nên rất sành sỏi.
1770	☐ 目を盗む めぬす (남의 눈을 피해) 몰래 하다 lén lút	親の 目を盗んで 、夜中に遊びに出かけた。 おや めぬす よなか あそ で 부모의 눈을 피해 한밤중에 몰래 놀러 나갔다. Tôi lén ba mẹ ra ngoài chơi lúc nửa đêm.
1771	☐ 目を引く め ひ 눈길을 끌다 cuốn hút	彼女のファッションは、みんなの 目を引く 。 かのじょ め ひ 그녀의 패션은 모두의 눈길을 끈다. Thời trang của cô ấy cuốn hút ánh nhìn của tất cả mọi người.
+ 目立つ 눈에 띄다 / nổi bật めだ		
1772	☐ 目を丸くする め まる (놀라서) 눈을 동그랗게 뜨다 Mắt tròn mắt dẹt, tròn xoe mắt ngạc nhiên	弟は信じられないようなすごい手品を見て、 目を丸くした 。 おとうと しん てじな み め まる 동생은 믿을 수 없이 놀라운 마술을 보고 눈을 동그랗게 떴다. Em trai khi xem một trò ảo thuật đặc sắc không thể tin được đã tròn xoe mắt vì ngạc nhiên.

1773 ☐	目をつぶる め	この企画書は少し直した方がいいが、今回は <u>目を</u> き かくしょ すこ なお ほう こんかい <u>め</u> <u>つぶろう</u> 。
	묵인하다 / 참다 / 단념하다 nhắm mắt cho qua	이 제안서는 조금 고치는 것이 좋지만, 이번에는 묵인하겠다. Kế hoạch này nếu sửa lại một chút sẽ tốt hơn, nhưng lần này tôi nhắm mắt cho qua.
1774 ☐	鼻が高い はな たか	妹がオリンピックに出場して <u>鼻が高い</u> 。 いもうと しゅつじょう はな たか
	코가 높다 / 우쭐하다 tự hào, phồng mũi	여동생이 올림픽에 출전해 자랑스롭다. Tôi rất tự hào vì em gái tôi được tham dự Olympic.
1775 ☐	鼻にかける はな	彼女は美人なのを <u>鼻にかけて</u> いる。 かのじょ びじん はな
	내세우다 / 뽐내다 tự mãn, đắc ý	그녀는 미인인 것을 뽐낸다. Cô ta rất tự mãn vì mình là người đẹp.
1776 ☐	鼻につく はな	あの人の気取った態度は <u>鼻につく</u> 。 ひと き ど たい ど はな
	싫어지다 / 지겹다 cảm thấy khó chịu, xộc vào mũi	그 사람의 거드름 피우는 태도는 싫다. Tôi rất khó chịu về thái độ tỏ vẻ của anh ta.
1777 ☐	目と鼻の先 め はな さき	うちと友達の家は <u>目と鼻の先</u> だ。 ともだち いえ め はな さき
	지척 / 아주 가까운 곳 ngay sát bên, gần xít	우리 집과 친구 집은 아주 가깝다. Nhà tôi với nhà bạn tôi ngay sát bên.
1778 ☐	耳につく みみ	ラジオで同じ曲が何度もかかり、 <u>耳につく</u> 。 おな きょく なん ど みみ
	귓전을 맴돌다 vang vọng trong tai	라디오에서 같은 곡이 여러 번 방송돼 그 음악이 귓전을 맴돈다. Đài phát thanh cứ phát đi phát lại một bài nhạc khiến ca khúc cứ vang vọng mãi trong tai tôi.
+ 耳障りな 귀에 거슬리다 / chướng tai みみざわ		
1779 ☐	耳に挟む みみ はさ	田中さんに関するうわさを <u>耳に挟んだ</u> 。 た なか かん みみ はさ
	언뜻 듣다 / 우연히 듣다 vô tình lọt vào tai	다나카 씨에 대한 소문을 우연히 들었다. Vô tình tin đồn về anh Tanaka lọt vào tai tôi.
+ 小耳に挟む 귓결에 듣다 / 언뜻 듣다 / vô tình nghe được こみみ はさ		
1780 ☐	耳にたこができる みみ	母の話はいつも同じで、 <u>耳にたこができる</u> 。 はは はなし おな みみ
	귀에 못이 박히다 mệt lỗ tai	어머니의 이야기는 항상 같아, 귀에 못이 박혔다. Cứ nghe mẹ tôi nhai mãi một câu chuyện riết rồi tôi cũng phát mệt lỗ tai.
1781 ☐	耳を澄ます みみ す	鳥の鳴き声に <u>耳を澄ました</u> 。 とり な ごえ みみ す
	귀를 기울이다 lắng tai nghe	새 소리에 귀를 기울였다. Tôi lắng tai nghe tiếng chim hót.

Section 1

1782 ☐	耳を貸す みみ か (상대방의 이야기를) 들어주다 / 들으려 하다 chịu lắng nghe	部長が私の提案に 耳を貸して くれない。 ぶ ちょう わたし ていあん みみ か 부장이 내 제안을 들어주지 않는다. Trưởng phòng chẳng chịu lắng nghe đề xuất của tôi.
1783 ☐	耳をふさぐ みみ 귀를 막다 / 들으려 하지 않다 bịt tai, lờ đi không nghe	聞きたくない話には 耳をふさげ ばいい。 き はなし みみ 듣기 싫은 이야기에는 귀를 막으면 된다. Đối với mấy chuyện không muốn nghe thì cứ lờ đi là xong.
1784 ☐	口数が少ない くちかず すく 말수가 적다 ít lời	彼女はいつもはおしゃべりなのに、今日は 口数が かのじょ きょう くちかず 少ない 。 すく 그녀는 항상 많이 이야기하는데, 오늘은 말수가 적다. Bình thường cô ấy nói nhiều mà sao hôm nay thật ít lời.
1785 ☐	口から先に くち さき 生まれたよう う 말이 많은 사람을 비웃어서 하는 말 khi sinh cái miệng ra trước	妹はよくしゃべる。 口から先に生まれたよう だ。 いもうと くち さき う 여동생은 아주 수다스럽다. 정말 말이 많다. Cô ấy nói nhiều lắm. Cứ như thể cái miệng được sinh ra trước vậy.
1786 ☐	口を挟む くち はさ 말참견하다 nhảy vào miệng, nói leo	人の話に 口を挟ま ないでください。 ひと はなし くち はさ 다른 사람의 이야기에 말참견하지 마세요. Làm ơn đừng nhảy vào miệng người khác khi họ đang nói!

慣用句：体

かんよう く からだ



관용구 : 몸 / Thành ngữ: Thân thể

1787

頭が切れる

あたま き

머리가 명석하다
đầu óc sắc sảo

彼女は頭が切れる有能な社員だ。

かのじょ あたま き ゆうのう しゃいん

그녀는 머리가 명석한 유능한 직원이다.

Cô ấy là một nhân viên có năng lực với đầu óc sắc sảo.

1788

頭が上がらない

あたま あ

대등하게 맞설 수 없다 / 고개를
들지 못하다
cúi đầu khuất phục, chịu
lép vế

部長は奥さんに頭が上がらないそうだ。

ぶちょう おく あたま あ

부장은 부인에게 대등하게 맞설 수 없다고 한다.

Nghe nói trưởng phòng chịu lép vế trước vợ.

1789

頭を抱える

あたま かか

머리를 싸쥐다 / 고민하다
vò đầu bứt tai khổ sở

社長は「今月も赤字だ。」と言って、頭を抱えた。

しゃちょうこんげつあかじいあたまかか

사장님은 "이번 달도 적자다." 라고 말하며 고민하셨다.

Giám đốc nói "Tháng này lại tiếp tục lỗ" rồi vò đầu bứt tai khổ sở.

1790

頭を冷やす

あたま ひ

머리를 식히다
giữ cho đầu óc bình tĩnh

そんなに怒らずに、少し頭を冷やした方がいい。

おこすこあたまひほう

그렇게 화내지 말고, 조금 머리를 식히는 것이 좋다.

Không nên giận dữ như vậy mà nên giữ cho đầu óc bình tĩnh thì hơn.

1791

首を突っ込む

くび つ こ

(필요 이상으로) 깊이 관여하다
can dự vào, can thiệp vào,
chỗ mũi

彼女はすぐ人の話に首を突っ込みたがる。

かのじょひと はなし くび つ こ

그녀는 바로 남의 이야기에 관여하려고 한다.

Cô ta rất hay can thiệp vào chuyện của người khác.

1792

首を長くする

くびなが

애타게 기다리다
đợi dài cô

弟はクリスマスを首を長くして待っている。

おとうとくびながま

남동생이 크리스마스를 애타게 기다리고 있다.

Em trai tôi cứ mong ngóng Noel dài cả cổ.

1793

首をひねる

くび

의심스럽게 여기다
hoang mang, bối rối

彼の話にみんなが首をひねっている。

かれ はなし くび

그의 말을 모두가 의심스럽게 여겼다.

Tất cả đều hoang mang với câu chuyện của anh ta.



首をかしげる 고개를 갸웃하다 / bị làm cho hoang mang

1794

首を縦に振る

くび たて ふ

승낙하다
gật đầu, đồng ý cái rụp

交際を申し込まれたが、彼女は首を縦に振らなかった。

こうさいもうこかのじょくびたてふ

데이트를 신청했지만, 그녀는 승낙하지 않았다.

Tôi đã đề nghị cô ấy quen với tôi nhưng cô ấy không chịu gật đầu.



首を横に振る

くびよこふ

Section 2

1795 ☐	肩を並べる かた なら 어깨를 나란히 하다 (필적하다) sánh ngang hàng, sánh vai	やっとならばと 肩を並べる ことができた。 かた なら 겨우 라이벌과 어깨를 나란히 할 수 있었다. Cuối cùng tôi đã có thể sánh ngang hàng với đối thủ.
1796 ☐	肩を持つ かた も 편들다 / 두둔하다 về phe, đứng về phía	どんなときでも、部長は田中さんの 肩を持つ 。 ぶちょう たなか かた も 어떤 경우에도 부장님은 다나카 씨를 편든다. Dù là lúc nào thì trưởng phòng cũng đứng về phía Tanaka.
1797 ☐	のどから手が出る て で 목에서 손이 나올 정도로 몹시 탐나다 (khao khát) đến cùng cực	このバッグが のどから手が出る ほど欲しい。 て で ほ 이 가방이 목에서 손이 나올 정도로 몹시 탐난다. Tôi khao khát cái túi đó đến cùng cực.
1798 ☐	手が足りない て た 일손이 부족하다 thiếu người	手が足りなくて 、他の店から手伝いに来てもらった。 て たほか みせ て つだ き 일손이 모자라서 다른 가게로부터 도우미를 보내 받았다. Vì không đủ người nên tôi phải nhờ người từ quán khác sang phụ một tay.
1799 ☐	手が回らない て まわ 손길이 닿지 않다 không xoay sở	仕事が忙しくて、掃除まで 手が回らない 。 しごと いそが そうじ て まわ 일이 바빠서, 청소까지 손길이 닿지 않는다. Tôi bận việc quá nên không xoay sở nổi việc dọn dẹp.
1800 ☐	手を切る て き 관계를 끊다 cắt đứt quan hệ	昔の遊び仲間とは、もう 手を切った 。 むかし あそ なか ま て き 옛날의 소꿉친구와 이미 관계를 끊었다. Tôi đã cắt đứt quan hệ với mấy tay bạn chơi bởi cũ.
1801 ☐	手に余る て あま 버겁다 không kham nổi	この仕事は大変だ。私の 手に余る 。 しごと たいへん わたし て あま 이 일은 힘들다. 나한테는 버거운 일이다. Công việc này cực lắm, tôi không kham nổi đâu.
1802 ☐	手に負えない て お 감당할 수 없다 không thể tiếp ứng nổi	子どもたちが元気すぎて、私の 手に負えない 。 こ げん き わたし て お 아이들이 원기가 넘쳐서 감당할 수 없다. Bọn trẻ hoạt động khỏe quá, tôi không thể tiếp ứng nổi.
1803 ☐	手も足も出ない て あし で 어찌할 도리가 없다 / 꼼짝달싹 못하다 không làm được gì	昨日の試験は難しくて、 手も足も出なかった 。 きのう しけん むづか て あし で 어제 시험이 어려워 어찌할 도리가 없었다. Bài thi hôm qua khó quá nên tôi không làm được gì.
1804 ☐	手を焼く て や 애먹다 bó tay, mất kiểm soát	同僚に困った人がいて、みんな 手を焼いている 。 どうりょう こま ひと て や 동료 중에 곤란한 사람이 있어 모두 애를 먹고 있다. Trong nhóm đồng nghiệp có một người gây khó khăn, tất cả những người còn lại đành bó tay không biết làm gì hơn.

1805 ☐	足が早い あし はや 음식이 빨리 상하다 mau bị hư	生ものは 足が早い 。 なま あし はや 날것은 빨리 상한다. Đồ tươi sống mau bị hư.
1806 ☐	足が出る あし で 예산을 넘다 chi quá ngân sách, thiếu hụt ngân sách	旅行でお土産を買いすぎて、 足が出て しまった。 りょこう みやげ か あし で 여행중 기념품을 너무 사서, 예산을 넘어 버렸다. Khi đi du lịch tôi mua nhiều quà quá nên bị thiếu hụt ngân sách.
1807 ☐	足が棒になる あし ぼう (오래 걷거나 서 있어서) 다리가 뻣뻣해지다 chân bị đơ như khúc gỗ	ずっと歩きっぱなしで、 足が棒になった 。 ある あし ぼう 계속 걸어서 다리가 뻣뻣해졌다. Tôi đi bộ suốt nên giờ chân bị đơ như khúc gỗ.
1808 ☐	足を引っ張る あし ひ ば 발목을 잡다 (방해하다) gây cản trở, ngáng chân	チームの 足を引っ張 らないように 頑張 る。 あし ひ ば がんば 팀의 방해가 되지 않도록 열심히 한다. Tôi sẽ cố gắng không ngáng chân đồng đội.

Section 3

慣用句：その他

かんようく

た



관용구 : 그 외 / Thành ngữ: Các loại khác

1809

息が切れる

いき き

①少し走っただけで息が切れた。

すこ はし

いき き

②そんなに頑張りすぎると、途中で息が切れるよ。

がんば

とちゅう いき き

숨차다 / 일을 계속 할 수 없게 되다
hụt hơi

① 조금 달린 것만으로도 숨이 찼다.

② 그렇게 너무 열심히 하면, 도중에 일을 계속 할 수 없게 돼요.

① Tôi chỉ chạy có một chút mà đã hụt hơi.

② Nếu mà cố gắng quá thì giữa chừng sẽ bị hụt hơi đấy.



① 호흡이 어려워지다 ② 오랫동안 해 온 것을 더 이상 계속할 수 없다 / ① Trờ nên khó thở, ② Một quá trình diễn ra một thời gian, nhưng rồi bị gián đoạn

1810

息が詰まる

いき つ

会議で沈黙が続き、息が詰まった。

かいぎ ちんもく つづ

いき つ

긴장해서 숨이 막힐 것 같다
ngheť thở

회의에서 계속 침묵이 이어져 숨이 막힐 것 같다.

Cuộc họp cứ diễn ra trong một không khí im lặng nên rất ngheť thở.

1811

息が長い

いき なが

彼は 30 年前から人気があり、息が長い俳優だ。

かれ ねんまえ にんき

いき なが

はいゆう

오래 계속되다
dài hơi, lâu năm

그는 30 년 전부터 인기가 있고 오랫동안 활동하는 베테랑의 배우다.

Ông ấy là một diễn viên lâu năm được yêu thích từ 30 năm trước.

1812

息を抜く

いき ぬ

朝から休んでいない。少し息を抜こう。

あさ やす

すこ いき ぬ

긴장을 풀다 / 잠시 쉬다
nghỉ xả hơi

아침부터 쉬지 않고 일했으니 조금 쉬자.

Từ sáng tới giờ tôi chưa nghỉ ngơi gì. Bây giờ phải nghỉ xả hơi một tí.

1813

息をつく

いき

忙しすぎて、息をつく暇もない。

いそが

いき ひま

한숨 돌리다 / 잠시 마음을 놓다
thở ra hơi

너무 바빠서 한숨 돌릴 틈도 없다.

Tôi bận quá nên không có cả thời gian để thở ra hơi.



息もつかずに 단숨에 / 숨칠 틈이 없을 정도로 / không nghỉ một hơi nào

1814

息をのむ

いき

この映画には息をのむようなアクションシーンが

多い。

えい が

いき

숨 막히다
nín thở

이 영화는 숨 막히는 액션 장면이 많다.

Bộ phim này có nhiều cảnh hành động đến nín thở.

1815

気が気でない

き き

サッカーの結果が心配で気が気でない。

けっ か

しんぱい

き き

걱정이 되어 마음을 놓지 못하다 /
안절부절못하다
bút rứt, khó chịu, bồn
chồn

축구 결과가 걱정되어 안절부절못한다.

Tôi quá lo lắng về kết quả trận bóng đá nên cảm thấy rất bồn chồn.

1816



気が済む

き す

마음이 즐거분해지다
cảm thấy thỏa mãn, thoải
mái hơn

会社の不満を友達に話したら、気が済んだ。

かいしゃ ふまん ともだち はな き す

회사의 불만을 친구에게 이야기했더니 마음이 즐거분해졌다.
Khi tôi đem chuyện bất mãn ở công ty kể cho bạn tôi nghe,
thì lòng thấy thoải mái hơn.

1817



馬が合う

うま あ

서로 마음이 맞다
tâm đầu ý hợp

彼女とは何となく馬が合う。

かのじょ なん うま あ

그녀와는 왠지 마음이 맞는다.
Tôi và cô ấy cũng khá là tâm đầu ý hợp.

1818



うなぎ登り

のぼ

급격한 상승
tăng vùn vụt

会社の売り上げはうなぎ登りだ。

かいしゃ う あ のぼ

회사의 매출은 급격히 상승했다.
Doanh số của công ty tăng vùn vụt.

1819



猫に小判

ねこ こばん

돼지에게 진주 (아무리 귀중한 것
이라도 그 가치를 모르는 자에게
주어지는 아무 소용이 없다)
vô ích, tặng lộc cho người
không tóc

そんな高価な物を彼女に贈っても猫に小判だ。

こう か もの かのじょ おく ねこ こばん

그런 비싼 물건을 그녀에게 선물 주어도 돼지에게 진주다.
Tặng cho cô ấy món đồ giá trị cao đó chẳng khác nào tặng
lộc cho người không tóc.

豚に真珠
ぶた しんじゅ

1820



猫をかぶる

ねこ

본성을 숨기고 암전한 चे하다
giả nai, vờ ngây thơ

彼女は男性の前ではいつも猫をかぶっている。

かのじょ だんせい まえ ねこ

그녀는 남자 앞에서는 항상 암전한 चे한다.
Trước mặt đàn ông là cô ta giả nai.

1821



猫の手も借りたい

ねこ て か

고양이의 손도 빌리고 싶을 정도로 바쁘다
quá sức bận rộn (đến mức muốn
nhờ đến con mèo giúp một tay)

最近、猫の手も借りたいほど忙しい。

さいきん ねこ て か いそが

최근 고양이의 손도 빌리고 싶을 정도로 바쁘다.
Dạo này tôi bận đến mức muốn nhờ cả con mèo giúp một tay.

1822



猿も木から落ちる

ざる き お

원숭이도 나무에서 떨어진다
đen cả khi cũng có lúc rơi
khỏi cây (chuyên gia cũng
có lúc thất bại)

彼が失敗するなんて。猿も木から落ちるとはこの

かれ しっぱい ざる き お

ことだ。

그가 실패하다니. 원숭이도 나무에서 떨어진다더니 이런 것이구나.
Không ngờ cỡ anh ta mà cũng thất bại. Đúng là ngay đến khi
cũng có khi rơi khỏi cây.

1823



犬猿の仲

けんえん なか

견원지간 (서로 사이가 나쁜 두사
람)
như chó với mèo, như
nước với lửa

あの二人は犬猿の仲なので、別のチームにした方

ふたり けんえん なか べつ ほう

ががいい。

그 둘은 견원지간이기 때문에, 다른 팀으로 하는 것이 좋다.
Hai người đó như chó với mèo, nên tách họ ra hai đội khác
nhau thì hơn.



水と油 물과 기름 / như nước đổ vào dầu nóng

みず あぶら

Section 3

1824



一長一短

いっしょういったん

일장일단 (장점도 있고 단점도 있음)
có ưu có khuyết

A도 B도 완벽とは言えない。一長一短だ。

かんぺき い いっしょういったん

A도 B도 완벽하다고는 말할 수 없다. 일장일단이다.
Cả A và B đều không thể nói là hoàn hảo. Bên nào cũng có ưu có khuyết.

1825



一石二鳥

いっせきにちょう

일석이조 (한 가지 일로써 두 가지의 이익을 얻음)
nhất cử lưỡng tiện, một tên hai nhận

アルバイトはお金も経験も得られる。一石二鳥だ。

かね けいけん え いっせきにちょう

아르바이트는 돈도 경험도 얻을 수 있다. 일석이조다.
Với việc làm thêm này tôi vừa có thu nhập vừa có kinh nghiệm. Đúng là nhất cử lưỡng tiện.

これも

覚えよう! ㉓

おぼ



アルファベットの略語①

りゃくご

알파벳 약어 ① / Cụm từ viết tắt từ tiếng Anh ①

ASEAN (アセアン)

東南アジア諸国連合

とうなん

しよこくれんごう

동남아시아 국가 연합 /

Hiệp hội các nước Đông Nam Á

CEO

経営最高責任者

けいえいさいこうせきにんしゃ

경영 최고 책임자 / Giám đốc Điều hành

FEZ

自由経済区

じゆうけいざいく

자유 경제 구역 / Khu vực Kinh tế Tự do

FIFA

国際サッカー連盟

こくさい

れんめい

국제 축구 연맹 / Liên đoàn Bóng đá Thế giới

GDP

国内総生産

こくないそうせいさん

국내 총생산 / Tổng sản phẩm quốc nội

GNP

国民総生産

こくみんそうせいさん

국민 총생산 / Tổng sản phẩm quốc dân

IMF

国際通貨基金

こくさいつうかききん

국제 통화 기금 / Quỹ Tiền tệ Quốc tế

IOC

国際オリンピック委員会

こくさい

いんかい

국제 올림픽위원회 / Ủy ban Olympic Quốc tế

JOC

日本オリンピック委員会

にほん

いんかい

일본 올림픽위원회 / Ủy ban Olympic Nhật Bản

LED

発光ダイオード

はっこう

발광 다이오드 / diốt phát quang

MBA

経営管理学修士

けいえいかんりがくしゅうし

경영관리 석사 / Thạc sĩ quản trị kinh doanh

NATO (ナト)

北大西洋条約機構

きたたいせいようじょうやくきこう

북대서양 조약기구 /

Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương

いろいろな意味を持つ言葉①

い み も こと ば



여러 가지 의미가 있는 단어 ① / Các từ ngữ bao hàm nhiều ý nghĩa ①

1826



明るい

あか

①この部屋は日当たりがよく、とても**明るい**。

へや ひあ

あか

②彼女は**明るい**性格で、みんなを楽しませる。

かのじょ

あか

せいかく

たの

③彼は世界経済にとっても**明るい**。

かれ

せ かいけいざい

あか

イ形

① 밝다 ② 밝다 ③ 밝다
① sáng sủa, ② vui vẻ,
③ từng trải, hiểu biết

① 이 방은 햇볕이 좋고 아주 밝다.

② 그녀는 밝은 성격으로 모두를 즐겁게 한다.

③ 그는 세계 경제에 매우 밝다.

① Phòng này đón nắng tốt nên rất sáng sủa.

② Cô ấy có tính cách vui vẻ nên có thể tạo không khí vui nhộn.

③ Anh ấy hiểu biết nhiều về lĩnh vực kinh tế thế giới.



暗い
くら



① 빛이 충분한 비치다 ② 행복하다 ③ 잘 알고 있다 / ① Nhiều ánh sáng, ② Vui vẻ ③ Cẩn kẽ

1827



甘い

あま

①また**甘い**物を食べすぎてしまった。

あま もの た

②父は妹に**甘い**。

ちち

いもうと

あま

③彼は社会人として考えが**甘い**。

かれ

しゃかいじん

かんが

あま

イ形

① 달다 ② 엄하지 않다 ③ 안이하다
① ngọt ngào,
② chiều chuộng, dễ tính
③ non nớt, ngờ nghệch

① 또 단 것을 과식해 버렸다.

② 아버지는 여동생에게 엄하지 않다.

③ 그는 사회인으로서의 생각이 안이하다.

① Tôi lại ăn nhiều món ngọt nữa rồi.

② Ba tôi rất chiều em gái tôi.

③ Dù là người trưởng thành nhưng suy nghĩ của anh ta còn non nớt lắm.



③ 甘く見る 쉽게 생각하다 / 얹잡아 보다 / xem nhẹ, đánh giá thấp

あま み

(考えなどが) 青い (생각이) 깊지 않다 / suy nghĩ hời hợt, non nớt

かんが

あお



① 설탕 등의 단맛 ② 태도가 부드럽다 ③ 불충분하다

① Vị ngọt của đường và các chất tạo ngọt, ② Dịu dàng, yêu chiều, ③ Non dại

1828



かたい

①このパンはずいぶん**固い**。

かた

②日本に留学したいという弟の決心は**固い**。

にほん

りゅうがく

おとうと

けっしん

かた

③この小説は文章が**硬い**。

しょうせつ

ぶんしやう

かた

イ形

① 단단하다 ② 굳다 ③ 딱딱하다
① cứng,
② mạnh mẽ, vững vàng,
③ cứng nhắc, nghiêm túc,
khô khan

① 이 빵은 상당히 단단하다.

② 일본에 유학하고 싶다는 남동생의 결심은 굳다.

③ 이 소설은 문장이 딱딱하다.

① Bánh mì này hơi cứng.

② Quyết tâm du học Nhật Bản của em trai tôi rất mạnh mẽ.

③ Cách hành văn của tiểu thuyết này khô khan.



① 형태가 쉽게 변하지 않는다 ② 간단히 변하지 않는다 ③ 인상이 부드럽지 않다

① Khó mà thay đổi hình dạng, ② Không dễ lung lay thay đổi, ③ Đem lại ấn tượng cứng nhắc

Section 4

1829



まずい

①あの店の料理は**まずい**。

②親友とけんかして、**まずい**状態のままだ。

③**まずい**。彼との約束を忘れてた。

イ形

① 맛없다 ② 어색하다
③ 난처하다
① dở, ② tệ, ③ thối chết!

① 그 가게의 요리는 맛이 없다. ② 친구와 싸우고 어색한 상태다.
③ 난처하다. 그와의 약속을 잊었다.
① Món ăn của quán này dở lắm.
② Tôi cãi nhau với bạn thân nên tình hình bây giờ rất tệ.
③ Thối chết! Tôi quên mất cuộc hẹn với anh ta.



① 맛이 없다 ② 상황이 좋지 않다 ③ 실수를 범하다 / ① Không ngon, ② Tình trạng không thuận lợi, ③ Lỡ làm sai

1830



強い

①英語は**強い**が、数学は弱い。

②外は**強い**風が吹いている。

③この建物は地震に**強い**。

イ形

① 강하다 ② 강하다 ③ 강하다
① ưu thế, giỏi,
② mạnh mẽ,
③ chịu đựng tốt

① 영어는 강하지만, 수학은 약하다. ② 밖에는 강한 바람이 불고 있다.
③이 건물은 지진에 강하다.
① Tôi giỏi về tiếng Anh nhưng lại yếu về môn toán.
② Bên ngoài gió thổi rất mạnh. ③ Tòa nhà này chịu động đất tốt.



① 능력이 있다 ② 추진력이 있다 ③ 인내심이 있다

① Có khả năng, ② Có sức mạnh, ③ Có khả năng chịu đựng



弱い

1831



重い

①**重い**荷物を運ぶ。

②午後から会議だと思つと、気が**重い**。

③彼は口が**重く**、なかなか本音を言わない。

④兄が**重い**病気になるってしまった。

イ形

① 무겁다 ② 마음이 무겁다
③ 입이 무겁다 ④ 상태가 심각하다
① nặng nề,
② tâm trạng nặng trĩu,
③ kín miệng,
④ (bệnh) nặng

① 무거운 짐을 나른다. ② 오후 회의라고 생각하니 마음이 무겁다.
③ 그는 입이 무거워서 좀처럼 본심을 말하지 않는다.
④ 형이 중병에 걸렸다.
① Tôi khiêng vác hành lý nặng.
② Chỉ nghĩ tới cuộc họp buổi chiều là tôi đã thấy tâm trạng nặng trĩu.
③ Anh ấy kín miệng lắm, ít khi chia sẻ suy nghĩ thật lòng.
④ Anh tôi bị bệnh nặng.



① 많은 힘이 필요하다 ② 마음에 부담이 있다 ③ 과묵하다 ④ 심각하다 /

① Cần nhiều sức lực, ② Tâm trạng u ám, ③ Không dễ gì lay chuyển, ④ Nghiêm trọng

1832



波

①今日の海は**波**が高い。

②私は成績に**波**がある。

③時代の**波**にうまく乗る。

名

① 파도 ② 기복 ③ 흐름
① sóng, ② lên xuống, trời sụt,
③ thăng trầm

① 오늘의 바다는 파도가 높다. ② 나는 성적에 기복이 있다.
③ 시대의 흐름을 잘 탄다.
① Hôm nay sóng biển rất cao.
② Thành tích học tập của tôi cứ trời sụt.
③ Tôi sẽ vượt qua thăng trầm của thời đại.



① 바람에 수면이 변화한다 ② 기복이 있다 ③ 흐름, 움직임

① Mặt nước chuyển động do gió, ② Lên xuống, ③ Chuyển động trong cuộc sống

1833



根
ね

- ①土の中で野菜の根が広がる。
つち なか や さい ね ひろ
②社会の悪の根を断つ。
しゃかいあく ね た
③妹は根が素直だ。
いもうと ね す なお

名

- ① 뿌리 ② 근원 ③ 심성
① rễ cây, ② nguồn gốc,
③ bản tính

- ① 흙 속에서 채소의 뿌리가 뻗어나고 있다.
② 사회악의 근원을 자르다. ③ 여동생은 심성이 솔직하다.
① Rễ của cây rau củ lan rộng trong lòng đất.
② Dứt điểm gốc rễ của cái ác trong xã hội.
③ Bản tính của em gái tôi rất ngoan ngoãn.



- ① 식물의 땅 쪽으로 뻗어 있는 부분 ② 원인 ③ 타고난 특성
① Rễ phát triển trong lòng đất, ② Nguồn gốc, ③ Sinh ra đã vậy

1834



筋
すじ

- ①この牛肉は筋が多い。
ぎゅうにく すじ おお
②彼の話は筋が通っていない。
かれ はなし すじ とお
③初めてにしては、筋がいい。
はじ すじ

名

- ① 근육 ② 일리 ③ 소질
① gân, ② mạch,
③ có năng khiếu

- ①이 쇠고기는 근육이 많다. ② 그의 말은 일리가 없다.
③ 처음치고는 소질이 있다.
① Thịt bò này có nhiều gân. ② Câu chuyện của anh ta không liên mạch.
③ Lần đầu mà được vậy kể ra cũng có năng khiếu tốt rồi.



- ① 근육 속의 섬유 ② 이야기의 일관성 ③ 소질
① Gân trong cơ bắp, ② Mối liên kết trong một bài phát biểu hay trong suy nghĩ, ③ Tố chất

1835



ポイント

- ①話のポイントを把握する。
はなし はあく
②また相手にポイントが入った。
あいて はい
③ここが登山の休憩ポイントだ。
と ざん きゅうけい
④財布の中にポイントカードが10枚以上入っている。
さいふ なか まい い じゅうはい

名

- ① 포인트 ② 점수 ③ 어떤 장소
④ 포인트
① điểm chủ yếu, ② điểm số,
③ điểm dừng,
④ điểm tích lũy

- ① 이야기의 요점을 파악한다. ② 또 상대방에게 포인트가 들어갔다.
③ 여기가 등산의 휴식 포인트다. ④ 지갑에 포인트 카드가 10장 이상 들어 있다.
① Năm bắt các điểm chủ yếu trong câu chuyện. ② Điểm lại rơi vào tay đối thủ. ③ Đây là điểm dừng chân khi leo núi.
④ Trong ví tôi có hơn 10 thẻ tích lũy điểm.



- ① 요령 ② 점수 ③ 장소 ④ 모으는 포인트 / ① Điểm mấu chốt, ② Điểm số thắng trong trận đấu, ③ Địa điểm, ④ Điểm

1836



道
みち

- ①この道をまっすぐ行くと駅だ。
みち い えき
②成功までの道は長かった。
せいこう みちなが
③彼は人の道を外れている。
かれひと みちはず
④先生はその道の大家だ。
せんせい みち たい か

名

- ① 길 ② 길 ③ 도리 ④ 분야
① đường đi, ② đường,
③ lối, ④ lĩnh vực

- ① 이 길을 바로 가면 역이다. ② 성공하기까지의 길이 멀었다.
③ 그는 인간의 도리에 어긋난 길로 가고 있다. ④ 선생님은 그 분야의 대가다.
① Đi thẳng con đường này sẽ tới ga.
② Đường đi đến thành công đã rất dài.
③ Anh ta đang rời xa con đường nhân văn.
④ Về lĩnh vực đó thầy tôi là bậc thầy.

Section 4

- ① 통과하는 장소 ② 거리 ③ 사람으로서의 삶, 도리 ④ 영역, 분야
① Nơi để đi, ② Quá trình, ③ Cách sống, ④ Lĩnh vực

1837



さっぱり 〈する〉

① シャワーを浴びてさっぱりした。

② 晩ごはんはさっぱりした物が食べたい。

③ 彼は細かいことにこだわらない、さっぱりした性格だ。

副

① 상쾌하다 ② 산뜻한 맛

③ 사귀기 쉬운 성격

① sảng khoái, tươi tắn,

② nhẹ nhàng, thanh tịnh,

③ thoải mái

① 샤워를 하니 상쾌했다.

② 저녁밥은 산뜻한 것이 먹고 싶다.

③ 그는 세세한 것에 구애받지 않는 깔끔한 성격이다.

① Tắm xong tôi thấy sảng khoái hẳn.

② Tôi muốn ăn mấy món nhẹ nhàng cho bữa cơm tối.

③ Tính cách của anh ta rất thoải mái, không câu nệ chi tiết vặt.

- ① 기분이 좋다 ② 맛이 진하지 않다 ③ 구애받지 않고 사귀기 쉽다. "さっぱり~ない"는 "전혀 ~하지 않다"를 의미한다. / ① Cảm thấy dễ chịu, ② Đem lại vị giác không quá kích thích, ③ Dễ tính. "さっぱり~ない" sẽ có nghĩa là "全く~ない" (hoàn toàn không).

これも

覚えよう! ②4

おほ

↓ A
Z

アルファベットの略語②

알파벳 약어 ② / Cụm từ viết tắt từ tiếng Anh ②

NGO

非政府組織
ひせいふそしき

비정부 조직 / tổ chức phi chính phủ

NPO

非営利組織
ひえいりそしき

비영리 조직 / tổ chức phi lợi nhuận

OECD

經濟協力開発機構
けいざいきょうりよくはいはつきこう

경제 협력 개발기구 /
Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế

WHO

世界保健機構
せかいほけんきこう

세계 보건기구 / Tổ chức Y tế Thế giới

WB

世界銀行
せかいぎんこう

세계 은행 / Ngân hàng Thế giới

UFO

未確認飛行物体
みかくにんひこうぶつたい

미확인 비행 물체 / vật thể bay không xác định

* 일본어는 "ユーフォー"로 발음한다 / Tiếng Nhật phát âm là "ユーフォー"

ODA

(日本の) 政府開発援助
にほんせいふかいはつえんじょ

(일본) 정부 개발 원조 /
Hỗ trợ phát triển chính thức (của Nhật Bản)

PKO

国連平和維持活動
こくれんへいわいじかつどう

유엔 평화 유지 활동 / Hoạt động gìn giữ hòa bình Liên Hiệp Quốc

いろいろな意味を持つ言葉②

い み も こと ば



여러 가지 의미가 있는 단어 ② / Các từ ngữ bao hàm nhiều ý nghĩa ②

1838



起こす

お

① 毎朝7時に子どもを起こす。

まいあさ じ こ

お

② 知り合いが交通事故を起こした。

し あ こうつう じ こ

お

③ 弟もやっとやる気を起こした。

おとうと き

お

④ 社会のために行動を起こそう。

しゃかい こうどう

お

動

① 깨우다 ② 일으키다
③ 일으키다 ④ 행동을 일으키다
① đánh thức, ② gây ra,
③ vực dậy,
④ ra tay, thực hiện

① 매일 아침 7시에 아이를 일으킨다. ② 아는 사람이 교통 사고를 일으켰다.
③ 남동생도 겨우 의욕을 일으켰다. ④ 사회를 위해 행동을 시작하자.
① Đánh thức đám trẻ dậy vào lúc 7h mỗi sáng.
② Người quen của tôi đã gây ra tai nạn giao thông.
③ Em trai tôi cuối cùng cũng đã vực dậy được động lực hành động.
④ Hãy ra tay hành động vì xã hội.



① 잠깨우다 ② 나쁜 상황을 일으키다 ③ 의욕을 일으키다 ④ 시작하다

① Gọi ai đó thức dậy, ② Làm cho tình huống trở nên tồi tệ, ③ Tạo ra cảm xúc, ④ Bắt tay vào làm

1839



寝かす

ね

① 赤ちゃんを寝かす。

あか ね

② ビール瓶を寝かす。

びん ね

③ イベントの企画をしばらく寝かす。

き かく

ね

動

① 잠을 재우다 ② 옆으로 하다
③ 덮어두다
① đưa vào giấc ngủ,
② đặt cho nằm xuống,
③ tạm gác sang một bên

① 아기를 잠재우다. ② 맥주병을 옆으로 하다.
③ 이벤트 기획을 잠시 덮어두다.
① Dỗ cho trẻ ngủ. ② Đặt chai bia nằm ngang.
③ Tạm thời “đắp mền” cho kế hoạch tổ chức sự kiện.



寝かせる

ね



① 잠을 재우다 ② 서있는 것을 눕히다 ③ 그대로 놓아 두다 / ① Giúp cho ai đó vào giấc ngủ, ② Đặt một vật nằm xuống, ③ Đặt sang một bên và tạm thời không động tới

1840



受ける

う

① 講演の後で質問を受ける。

こうえん あと しつもん

う

② 父に影響を受けて医者になった。

ちち えいきょう

う

いしゃ

③ 来月、入試を受ける。

らいげつ にゅうし

う

④ 若者の間でこの映画が受けている。

わかもの あいだ

えいが

う

動

① 받다 ② 영향을 받다
③ 뭔가에 응한다 ④ 호응을 얻다
① tiếp nhận, ② chịu, ③ dự,
④ được yêu thích

① 강연 후에 질문을 받는다. ② 아버지에게 영향을 받고 의사가 되었다.
③ 다음달 입시를 본다. ④ 젊은이들 사이에서 이 영화가 호응을 받고 있다.
① Tiếp nhận câu hỏi sau khi giảng bài xong.
② Chịu ảnh hưởng từ cha nên tôi đã trở thành bác sĩ.
③ Tháng sau tôi sẽ dự thi đầu vào.
④ Trong giới trẻ bộ phim này rất được yêu thích.



① 질문에 대답하다 ② 다른 사람에게 영향을 받다 ③ 뭔가에 응한다 ④ 호평을 얻다

① Trả lời cho những gì đến với bản thân, ② Hiệu ứng hay ảnh hưởng từ người khác, ③ Phản hồi một điều gì đó, ④ Trở nên phổ biến, được yêu thích

Section 5

1841



滑る
すべ

- ①このスキー場で滑るのは初めてだ。
じょう すべ はじ
②雪の道で滑ってしまった。
ゆき みち すべ
③手が滑って料理を落とした。
て すべ りょう り お
④口が滑って本音を言ってしまった。
くち すべほんね い

動

- ① 스키 등을 타다 ② 미끄러지다
③ 미끄러지다 ④ 입을 잘못 놀리다
① trượt ván/ tuyết,
② trượt chân,
③ sẩy tay, ④ buột miệng

- ①이 스키장에서 타는 것은 처음이다.
②눈 길에서 미끄러져 버렸다.
③손이 미끄러져 요리를 떨어 뜨렸다.
④그만 입을 잘못 놀려 본심을 말해 버렸다.
① Đây là lần đầu tiên tôi trượt tuyết ở bãi trượt này.
② Tôi bị trượt chân khi đi trên đường tuyết.
③ Tôi bị sẩy tay nên làm đổ thức ăn.
④ Tôi buột miệng nên lỡ nói ra điều tôi thật lòng nghĩ.



- ① 부드럽게 움직이다 ② 발판의 균형을 잃다 ③ 유지하려고 했지만 떨어 뜨렸다 ④ 기세를 멈출 수 없다
① Di chuyển trơn tru, ② Chân bị trượt té, ③ Vuột tay làm rơi, ④ Không thể ngăn lại

1842



切れる
き

- ①紙で指が切れた。
かみ ゆび き
②やっと彼との縁が切れた。
かれ えん き
③牛乳が切れた。買ってこなくちゃ。
ぎゅうにゅう き か

動

- ① 자르다 ② 끊어지다
③ 전부 사용하다
① cắt, cứa, ② chấm dứt,
③ hết đồ dự trữ

- ①종이에 손가락이 베이다.
②겨우 그와의 인연을 끊었다.
③우유가 끊어졌다. 사가지고 와야지.
① Bị giấy cứa đứt tay.
② Cuối cùng tôi đã cắt đứt quan hệ với anh ta.
③ Hết sữa rồi. Phải đi mua về mới được.



- ① 잘려서 다치다 ② 계속된 것이 끊어지다 ③ 사용하던 것이 다 떨어지다
① Bị thương do bị cứa rách da, ② Một sự việc hiện tượng đã từng kéo dài, ③ Hết đồ dự trữ

1843



はまる

- ①彼のメッセージは現代社会にはまっている。
かれ げんだいしゃかい
②このドラマにはまる若者が後を絶たない。
わかもの あと た
③詐欺師のわなにはまってしまった。
さぎし
④父の型にはまった考え方に賛成できない。
ちち かた かんが かた さんせい

動

- ① 들어맞다 ② 열중하다
③ 속임을 당하다 ④ 틀에 박히다
① thích hợp, phù hợp,
② hâm mộ, mê mẩn,
③ sập bẫy, ④ gò ép

- ① 그의 메시지는 현대 사회에 들어맞다.
② 이 드라마에 빠지는 젊은이들이 끊이지 않는다.
③ 사기꾼의 함정에 빠져 버렸다.
④ 아버지의 틀에 박힌 사고 방식에 찬성할 수 없다.
① Thông điệp của ông ấy rất phù hợp với xã hội hiện đại.
② Số người trẻ mê mẩn loạt phim truyền hình này càng lúc càng nhiều.
③ Tôi bị rơi vào bẫy của tên lừa đảo.
④ Tôi không thể tán thành những suy nghĩ gò ép vào khuôn mẫu của cha mình.



- ① 이와 이가 맞물리다 ② 열중하다 ③ 속임을 당하다 ④ 틀에 꼭 맞다
① Đúng hoàn toàn, ② Hứng thú, ③ Bị lừa, ④ Tự đưa mình vào những hình mẫu sẵn có

1844

迫る
せま

- ① レポートの締め切りが迫っている。
② バスは都会から離れ、だんだん山が迫ってきた。
③ 自治体にルールの改善を迫る。
④ 知り合いに交際を迫られた。

動

- ① 가까워지다
② 거리가 가까워지다
③ 요구하다 ④ 강요하다
① gần kề, ② tiến,
③ gia tăng, đẩy mạnh,
④ ép

- ① 보고서 마감일이 다가오고 있다.
② 버스가 도시에서 벗어나자 점점 산이 다가왔다.
③ 지방 자치 단체 규칙의 개선을 요구한다.
④ 아는 사람이 나에게 교제를 강요했다.
① Hạn nộp báo cáo đang gần kề.
② Xe buýt rời xa phố thị và từ từ tiến sâu vào núi.
③ Đoàn thể tự trị đẩy mạnh cải thiện luật.
④ Tôi bị người quen ép phải quen anh ta.



① 때가 되다 ② 거리가 가까워지다 ③ 강하게 요구하다 ④ 강요하다 / ① Thời gian đến gần, ② Khoảng cách, ③ Đẩy mạnh, ④ Cố gắng khiến ai đó phải chấp nhận tình cảm của mình

1845

通る
とお

- ① 来年、ここに新しい電車が通る。
② 駅前を通ってスポーツジムに行く。
③ やっと試験に通った。
④ 会議で自分の企画が通った。

動

- ① 통과하다 ② 지나다
③ 합격하다 ④ 인정받다
① xuyên qua, ② đi ngang,
③ vượt qua, ④ thông qua

- ① 내년 여기에 새로운 전철이 통과한다. ② 역 앞을 지나서 헬스클럽에 간다.
③ 겨우 시험에 합격했다. ④ 회의에서 내 기획이 통과됐다.
① Năm sau sẽ có tuyến xe điện mới xuyên qua nơi này.
② Tôi đi ngang qua trước nhà ga để đến phòng tập thể hình.
③ Cuối cùng tôi cũng vượt qua được kỳ thi.
④ Kế hoạch của tôi đã được thông qua trong cuộc họp.



① 장소를 이동하다 ② 통과하다 ③ 합격 ④ 인정받다 / ① Đi từ nơi này tới nơi kia, ② Đi ngang qua, ③ Đạt một kỳ thi, ④ Được chấp nhận

1846

飛ぶ
と

- ① 鳥のように空を飛びたい。
② 社員が海外で事件に巻き込まれ、社長自ら現地
に飛んだ。
③ 政治家に関するデマが飛んでいる。
④ あの人はよく話が飛ぶ。

動

- ① 날다 ② 급히 가다
③ 소문이 퍼지다 ④ 건너 뛰다
① bay lượn,
② bay tới, phi tới,
③ phát tán, ④ nhảy cóc

- ① 새처럼 하늘을 날고 싶다.
② 직원이 해외에서 사건에 휘말려, 사장이 몸소 현지로 날아갔다.
③ 정치에 관한 루머가 퍼지고 있다. ④ 그 사람은 이야기가 갈팡질팡한다.
① Tôi muốn bay lượn trên trời như chim.
② Nhân viên bị cuốn vào một tai nạn ở nước ngoài, vì vậy giám đốc phải đích thân bay tới.
③ Tin đồn liên quan tới chính trị gia đang phát tán khắp nơi.
④ Người đó hay nói chuyện nọ xọ chuyện kia.



① 하늘을 이동한다 ② 급히 달려가다 ③ 정보가 퍼지다 ④ 순번대로 가지 않고 건너 뛰다 / ① Di chuyển trên không trung, ② Đi đến ngay lập tức, ③ Thông tin lan truyền nhanh chóng, ④ Không theo trình tự

Section 5

1847



抜く
ぬ

- ①庭の草を抜く。
にわ くさ ぬ
②風呂の水を抜く。
ふ ろ みず ぬ
③ダイエットで晩ご飯を抜いた。
ばん はん ぬ
④マラソンで前の選手を 10 人も抜いた。
まえ せんしゅ にん ぬ

動

- ① 뽑다 ② 빼다 ③ 거르다
④ 제치다
① nhô, ② xả, ③ bỏ,
④ vượt qua

- ① 정원의 잔디를 뽑다. ② 목욕물을 뺐다.
③ 다이어트 때문에 저녁밥을 걸렀다.
④ 마라톤에서 앞의 선수를 10 명이나 제쳤다.
① Nhô cỏ trong sân.
② Xả nước bồn tắm.
③ Vì đang ăn kiêng nên tôi bỏ bữa tối.
④ Trong cuộc thi marathon tôi đã vượt qua cả 10 vận động viên chạy trước.



- ① 당겨 꺼내다 ② 뽑아 빼다 ③ 하지 않다 ④ 추월하다
① Kéo lên, ② Bỏ đi một thứ gì đang có sẵn, ③ Bỏ qua, nhảy cóc, ④ Qua mặt

1848



乗る
の

- ①椅子に乗って掃除する。
い す の そうじ
②出張で新幹線に乗った。
しゅっちよう しんかんせん の
③友達の相談に乗った。
ともだち そうだん の
④彼は最近、調子に乗りすぎだ。
かれ さいきん ちょうし の

動

- ①오르다 ② 승차하다
③ 상담에 응하다 ④ 우쭐해지다
① leo lên, ② lên tàu xe,
③ tiếp nhận tư vấn, tư vấn,
④ được nước làm tới

- ① 의자에 올라서 정소한다. ② 출장으로 신칸센을 탔다.
③ 친구의 상담에 응했다.
④ 그는 최근 너무 우쭐해 한다.
① Tôi leo lên ghế để dọn dẹp.
② Tôi lên tàu shinkansen để đi công tác.
③ Tôi tư vấn cho bạn mình.
④ Đạo này anh ta hay được nước làm tới.



- ① 올라가다 ② 승차 ③ 상담에 맞춰 응하다 ④ 과신하다
① Leo lên trên, ② Đi phương tiện di chuyển, ③ Thành người lắng nghe tâm sự, ④ Tự tin thái quá

1849



弾む
はず

- ①このベッドはよく弾む。
はず
②幼なじみと会話が弾んだ。
おきな かいわ はず
③階段を上ただけで息が弾む。
かいだん のぼ いき はず
④お金を弾むので、仕事を手伝ってほしい。
かね はず しごと てつだ

動

- ① 튀다 ② 활기를 띠다
③ 숨이 차다 ④ 돈을 들킨 주다
① đàn hồi, ② sôi nổi,
③ hồng hộc, ④ chi bộn

- ① 이 침대는 잘 튕긴다.
② 소꿉 친구와 대화가 활기를 띠었다.
③ 계단을 오른 것만으로 숨이 헐떡거린다.
④ 돈을 들킨 줄테니, 일을 도와 주길 바란다.
① Giường này đàn hồi lắm.
② Tôi đã trò chuyện sôi nổi với bạn thơ ấu.
③ Chi leo cầu thang thôi mà tôi đã thở hồng hộc.
④ Tôi sẽ chi bộn tiền nên bạn hãy giúp tôi làm việc với!



- ① 탄력이 있다 ② 분위기가 즐겁다 ③ 호흡이 무겁다 ④ 큰돈을 내다
① Có tính đàn hồi, tung nảy, ② Sôi nổi rộn ràng, ③ Thở gấp gáp, khó khăn, ④ Chi nhiều tiền

1850

控える
ひか

- ①健康のために、お酒を控えている。
けんこう さけ ひか
②面接を控えて緊張している。
めんせつ ひか きんちよう
③先生の話_{はなし}をノートに控える。
せんせい ひか

動

- ① 자제하다 ② 앞두다
③ 기록하다
① hạn chế, ② đợi tới lượt,
③ ghi chú

- ① 건강을 위해 술을 자제하고 있다. ② 면접을 앞두고 긴장하고 있다.
③ 선생님의 이야기를 노트에 적는다.
① Vì sức khỏe tôi phải hạn chế rượu bia.
② Do đang đợi tới lượt phỏng vấn nên tôi căng thẳng.
③ Tôi ghi chú lại lời dặn của giáo viên vào vở.



- ① 최소화한다 ② 순서 등을 기다리다 ③ 기재하다
① Giữ ở mức tối thiểu, ② Đợi tới lượt mình, ③ Viết lại, lưu lại

1851

引く
ひ

- ①長いひもを引く。
なが ひ
②泣いて人の同情を引く。
なひと どうじよう ひ
③辞書を引く。
じしょ ひ
④くじを引く。
ひ
⑤値段から 1,000 円引く。
ねだん えん ひ
⑥フライパンに油を引く。
あぶら ひ
⑦政治家の血を引く。
せいじかち ひ

動

- ① 당기다 ② 주의를 끌다
③ 조사하다 ④ 뽑다
⑤ 할인하다 ⑥ 전체에 바르다
⑦ 이어가다
① kéo, ② lôi kéo, ③ Tra,
④ rút, ⑤ giảm, ⑥ tráng,
⑦ mang, kế thừa

- ① 긴 끈을 당기다. ② 울어서 다른 사람의 동정을 끈다.
③ 사전으로 조사하다. ④ 복권을 뽑는다.
⑤ 정가에서 1,000 엔을 할인받는다. ⑥ 프라이팬에 기름을 바르다.
⑦ 정치인의 피를 이어받다. ① Kéo sợi dây dài.
② Khóc để lôi kéo sự đồng cảm của mọi người.
③ Tra tự điển. ④ Rút thăm. ⑤ Giảm 1000 yên từ giá ban đầu.
⑥ Tráng chảo bằng dầu ăn. ⑦ Kế thừa dòng máu của chính trị gia.



- ① 자기 쪽으로 당기다 ② 관심과 주의를 끌다 ③ 조사하다 ④ 뽑다 ⑤ 감소 ⑥ 전면에 바르다 ⑦ 계승하다
① Kéo một vật gì đó, ② Lôi kéo sự chú ý, ③ Tra cứu, ④ Chọn và lấy, ⑤ Trừ đi, ⑥ Phủ cả bề mặt,
⑦ Tiếp nối, thừa hưởng

1852

回す
まわ

- ①暑いので、扇風機を回した。
あつ せんふうき まわ
②バイト代を学費に回す。
だい がくひ まわ
③これを読んだら、次の人に回してください。
よ つぎひと まわ
④宿題は後に回してゲームをしよう。
しゅくだい あと まわ

動

- ① 돌리다 ② 다른 용도로 쓰다
③ 다음으로 넘기다
④ 뒤로 미루다
① mở quạt, cho (quạt) quay,
② xoay sở, chuyển qua,
③ chuyển tay,
④ gác lại, để lại sau

- ① 덥기 때문에, 선풍기를 돌렸다. ② 아르바이트해서 받은 돈을 학비에 쓴다.
③ 이것을 읽으면 다음 사람에게 건네 주십시오.
④ 숙제는 뒤로 미루고, 게임하자.
① Trời nóng quá nên tôi cho quạt máy quay.
② Tôi dùng tiền lương làm thêm để xoay sở học phí.
③ Sau khi đọc xong thì nhớ chuyển tay cho người tiếp theo.
④ Bài tập gác lại sau đi, bây giờ chơi game đã.



- ① 원형을 그리듯 돌리다 ② 다른 곳으로 이동시키다 ③ 순서를 다음으로 하다 ④ 뒷전으로 하다
① Tạo ra chuyển động vòng tròn, ② Chuyển qua chỗ khác, ③ Chuyển qua vị trí tiếp theo, ④ Trì hoãn

Section 5

これも 覚えよう! 25



ことわざ 속담 / Tục ngữ

後の祭り
あとまつ

행차 뒤의 나팔 (시기를 놓침) / sau kỳ lễ hội = muộn màng

雨降って地固まる
あめふり じかた

비 온 뒤에 땅이 굳어진다 (어떤 시련을 겪은 뒤에 더 강해짐) /
Đất sẽ cứng cáp hơn sau khi mưa xuống = Bình yên sau
bão, sau cơn mưa trời lại sáng

石の上にも三年
いしうえさんねん

차가운 돌 위에도 3년 (비록 어렵더라도 참고 견디면 반드시 성공
함) / Ngồi trên đá suốt 3 năm thì đá cũng phải ấm lên=
Nước chảy đá mòn

急がば回れ
いそまわ

빨리 도착하고자 한다면, 위험한 지름길보다 멀더라도 안전한 길
로 가는 것이 빨리 목적을 달성할 수 있다 / Càng vội càng đi
đường vòng = Dục tốc bất đạt

うそも方便
うそ ほうべん

거짓말도方便 (목적을 달성하기 위한 수단으로서 때로는 거짓말
을 할 필요가 있다) / Nói dối cũng có năm bảy đường = Đôi
khi cũng cần tới lời nói dối để có được kết quả tốt

馬の耳に念仏
うまみみねんぶつ

마이동풍 (남의 의견이나 충고를 귀담아 듣지 않고 흘러 버림) /
Niệm Phật vào tai ngựa = Nước đổ đầu vịt

鬼に金棒
おにかなぼう

범에 날개 / Cho quỷ dữ thêm vũ khí gây vàng = Nổi giáo
cho giặc

五十歩百歩
ごじゅっぽひゃっぽ

오십보 백보 (약간의 차이가 있지만 본질적으로는 같다) / 50
bước hay 100 bước cũng như nhau = Biểu hiện có khác
nhau nhưng về bản chất là như nhau

猿も木から落ちる
さるきお

원숭이도 나무에서 떨어진다 / Cả khi cũng có lúc rơi khỏi
cây = Chuyên gia cũng có lúc thất bại

自画自賛
じがじざん

자화자찬 / Tranh mình mình khen = Mèo khen mèo dài
đuôi, con hát mẹ khen hay

自業自得
じごうじとく

자업자득 / Tự nghiệp tự đắc = Tự làm tự chịu

知らぬが仏
しはとけ

모르는게 약 / Ai không biết người đó chính là Phật = Kẻ
không biết sẽ được hưởng thái bình

住めば都
す みやこ

정들면 고향 / Sống ở đâu nơi đó sẽ là nhà = Sống đâu quen đó

善は急げ
ぜん いそ

쇠뿔은 단김에 빼라 / Chuyện tốt thì phải nhanh tay

宝の持ち腐れ
たから も ぐさ

훌륭한 재능을 가지도 있으면서도 활용하지 못하고 썩인다. / Có báu vật mà để lâu chẳng để làm gì nên báu vật bị hư nát = Có của mà không biết xài

ちりも積もれば山となる
つ やま

티끌 모아 태산 / Hạt bụi nhỏ nếu tích mãi cũng sẽ thành núi = Kiến tha lâu cũng đầy tổ

出る杭は打たれる
で くい う

모난 돌이 정 맞는다 / Cây đinh nào trời lên là sẽ bị đóng xuống = Tốt nhất đừng chơi trội

時は金なり
ときかね

시간은 돈이다 / Thời gian là vàng bạc

七転び八起き
ななころ や お

칠전팔기 / Ngã bảy lần đứng lên tám lần = Cuộc đời thăng trầm, lên voi xuống chó

寝耳に水
ね みみ みず

아닌 밤중에 홍두깨 / Đổ nước vào lỗ tai khi đang ngủ = Sét đánh ngang tai

早起きは三文の徳
はや お さんもん とく

아침 일찍 일어나면 무엇이든 이익이 있다 / Dậy sớm là lợi được ba đồng tiền = Dậy sớm giúp người ta khỏe mạnh, giàu có và hiểu biết hơn

類は友を呼ぶ
るい とも よ

유유상종 / 끼리끼리 모이다 / Đồng loại sẽ gọi nhau = Ngưu tầm ngưu, mã tầm mã

良薬は口に苦し
りょうやく くち にが

몸에 좋은 약은 입에 쓰다 (좋은 충고는 받아들이기 어렵지만 받아들이면 좋은 결과로 이어진다는 뜻) / Thuốc đắng dã tật

笑う門には福来る
わら かど ふくきた

웃으면 복이 온다 / Nhà nào có tiếng cười nhà đó có phúc đức